

B. ANANDA MAITREYA

PĀLI CĂN BẢN



THÍCH NỮ TỊNH VÂN
dịch

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	ix
Lời nói đầu	xiii
Chữ viết tắt.....	xv
Mẫu tự tiếng Pāli.....	1
Phát âm.....	2
Bài 1: Động từ Thì hiện tại (Biểu thị cách).....	5
Bài tập 1	6
Bài 2: Động từ.....	7
Bài tập 2	8
Bài 3: Động từ.....	9
Bài tập 3	10
Bài 4: Đại từ nhân xưng.....	11
Bài tập 4	12
Bài 5: Thì vị lai	13
Bài tập 5	14
Bài 6: Mệnh lệnh cách	15
Bài tập 6	18
Bài 7: Khả năng cách	19
Bài tập 7	21

Bài 8: Thì quá khứ	22
Bài tập 8	24
Bài 9:	25
Bài tập 9	29
Bài 10: Danh từ	31
Bài tập 10	32
Bài 11	33
Bài tập 11	34
Bài 12	36
Bài tập 12	39
Bài 13	41
Bài tập 13	45
Bài 14	47
Bài tập 14	51
Bài 15	53
Bài tập 15	57
Bài 16: Chỉ định cách và sở thuộc cách	59
Bài tập 16	62
Bài 17: Định sở cách	64
Bài tập 17	66
Bài 18: Danh từ trung tánh	68
Bài tập 18	73
Bài 19: Danh từ nữ tánh	75
Bài tập 19	79
Bài 20/ p29: Danh từ nữ tánh	81
Bài tập 20	85

Bài 21: Phụ âm.....	87
Bài tập 21	95
Bài 22: Hiện tại phân từ	97
Bài tập 22	102
Bài 23: Phụ âm.....	104
Bài tập 23	109
Bài 24: Phụ âm tận cùng bằng 'AS'	111
Bài tập 24	117
Bài 25: Phụ âm tận cùng bằng 'N'	119
Bài tập 25	123
Bài 26: Đại từ	125
Bài tập 26	135
Bài 27: Đại từ.....	137
Bài tập 27	142
Bài 28: Thì quá khứ	144
Bài tập 28	151
Bài 29: Tiếp đầu ngữ (Upasagga)	153
Bài tập 29	164
Bài 30: Các con số	167
Bài tập 30	182
Bài 31: Nguyên nhân (sai khiến)	185
Bài tập 31	194
Bài 32: Chữ tận cùng của động từ	197
Bài tập 32	202
Bài 33: Thụ động thể.....	204
Bài tập 33	214

Bài 34: Động từ.....	217
Bài tập 34	220
Bài 35: Cấu trúc	222
Bài tập 35	251
Bài 36: Cú pháp	255
Bài tập 36	288
Giải đáp Pāli căn bản	297
Tra từ khó Pāli - Việt.....	357

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển “*Pali căn bản*” của Hòa thượng Balangoda Ananda Maitreya, do Ni sư Tịnh Vân dịch từ nguyên tác Anh ngữ “*Pali Made Easy*” là một trong hai sách giáo khoa bắt buộc về tiếng Pali trong chương trình Cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM. Quyển còn lại là “*Tự học tiếng Pali*” (*The New Pali course*) của Hòa thượng A. P. Buddhadatta cũng do Ni sư Tịnh Vân dịch và giảng dạy.

Tại các nước Thượng tọa Bộ, Pali được xem là thánh ngữ. Vì đây là ngôn ngữ, từ thế kỷ III trước Tây lịch, ghi chép lại những lời dạy chân lý (Kinh), những lời dạy đạo đức (Luật) và những lời dạy triết học (Luận) của Đức Phật cũng như văn học sơ giải Phật giáo Thượng tọa bộ về sau.

Dù có sự bất đồng về tác giả của 7 bộ Luận tạng là không do Phật nói, trải qua 23 thế kỷ, cổ ngữ Pali không bao giờ là “tử ngữ” tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam-pu-chia. Đặc biệt tại Miến Điện, hiện có 13 vị Tam tạng Pháp sư. Có vị thuộc lâu *Kinh Trường Bộ*, *Kinh Trung Bộ*, có vị thuộc lâu *Kinh Tăng Chi Bộ* và *Kinh Tương Ưng Bộ*, có vị thuộc lâu Luật tạng và cũng có vị thuộc lâu Luận tạng.

Tầm quan trọng của tiếng Pali tại các nước Nam truyền

cũng giống như tiếng Sanskrit, Hán cổ và Tây Tạng ngữ tại các nước Bắc truyền như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nam – Bắc Triều Tiên, Tây Tạng và Mông Cổ. Ngày nay, nhiều nhà sư tại các nước Nam truyền có thể giao tiếp nhau bằng tiếng Pali, làm thơ Pali, viết bài nghiên cứu và đọc tham luận bằng tiếng Pali.

Lúc đầu, Pali chỉ được giảng dạy trong các trường Phật học tại các nước Phật giáo là tôn giáo chính. Ngày nay, dưới sự phát triển của giáo dục hiện đại, môn Pali được giảng dạy trong nhiều trường Đại học lớn trên thế giới. Tại Việt Nam, Trưởng lão Thích Minh Châu có công lớn trong việc phiên dịch Kinh tạng Pali ra tiếng Việt, mở ra cơ hội và tầm nhìn mới cho nhiều thế hệ Tăng, Ni Việt Nam từ năm 1964 đến nay, nhờ đó Tăng, Ni Việt Nam có cái nhìn dung thông về hai truyền thống tâm linh quan trọng của đạo Phật là Phật giáo Thượng tọa Bộ và Phật giáo Đại thừa.

Thống kê của GHPGVN vào cuối năm 2017, trên toàn quốc, với 63 tỉnh, thành, GHPGVN có 53.941 Tăng, Ni, trong số đó, có 8.574 Tăng, Ni Nam tông Khmer và 1.754 vị Nam tông Kinh.⁽¹⁾ Điều này cho thấy Phật giáo Việt Nam rất rộng mở, không chỉ đón nhận, còn tạo điều kiện cho Phật giáo Nguyên thủy phát triển mạnh trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Ngày nay, tiếng Pali không chỉ giảng dạy tại các trường của cộng đồng Khmer ở miền Nam Việt Nam. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM (trước đây là Đại học Vạn Hạnh và trường Cao cấp Phật học Việt Nam) đã dạy môn Pali từ năm đầu thành lập. Từ năm 2006, tôi là người dự thảo, đề

1. Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017 – 2022, do GHPGVN xuất bản, tr. 20.

trình mở khoa Pali, song song với các khoa khác, nhằm nâng tầm Học viện Phật giáo Việt Nam thành trường đào tạo đa khoa. Hơn thập niên trôi qua, khóa cử nhân ban đầu ít hơn 50 sinh viên, nay đã hơn 250 sinh viên theo học cổ ngữ Pali. Sau khi tốt nghiệp, nhiều vị trong số đó du học tại Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan. Nói như thế để thấy rõ tầm quan trọng của thánh ngữ Pali và thánh điển Pali đối với Tăng, Ni Việt Nam nói riêng và nền Phật học của Phật giáo Việt Nam nói chung.

Trải qua chiều dài 2.000 năm lịch sử, tại Việt Nam chúng ta có rất nhiều các Tăng, Ni là chuyên gia Hán cổ. Trong số đó, chuyên gia Sanskrit Phật giáo đếm trên đầu ngón tay. Trong 7 thập niên trở lại đây, Việt Nam có nhiều chuyên gia Pali. Đó là điều đáng mừng về triển vọng nghiên cứu thánh điển Pali và truyền bá minh triết Phật từ thánh điển này.

Mong sao tiếng Pali sớm được đưa vào các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao đẳng và các chương trình Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Với sự cải cách này, tôi tin rằng Tăng, Ni Việt Nam không chỉ giỏi về Hán cổ, còn nắm vững tiếng Pali. Việc nắm vững ngôn ngữ kinh điển Phật giáo gốc như Pali và Sanskrit chắc chắn giúp người học Phật hiểu trực tiếp lời Phật dạy mà không lệ thuộc vào các bản dịch.

Ghi nhận tầm quan trọng của môn học này trong các trường Phật học cũng như công lao dịch thuật của Ni sư Tịnh Vân, tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm này đến quý độc giả.

Sài Gòn, ngày 1-1-2018

TT. Thích Nhật Từ

Tổng biên tập Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay
Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

Lời nói đầu

- Nếu nói tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế thì Pāli chính là ngôn ngữ Phật học, dành cho không những giới xuất gia nói riêng mà cả giới học Phật nói chung.
- Do vì Cổ ngữ Pāli không thể tìm học qua việc đăng ký tại các trung tâm sinh ngữ như tiếng Anh, Hoa... nên Thánh ngữ này chỉ hy vọng được học, nghiên cứu tại các trường Phật học.
- Pāli là ngôn ngữ viết, dùng để tụng đọc những lời đức Phật đã dạy, nên tánh thường trụ của Thánh ngữ này ẩn chứa giá trị rất thiêng. Chỉ ai quay về nương tựa nội tâm mới thích tầm cầu, nghiên cứu môn học này. Với lý do đã nêu, quyển 'Pāli căn bản', được bổ sung và tái bản.

Vào những năm 2001-2002 Hội Phật giáo Phước Lợi tại Mã-Lai mời tôi qua dạy môn Pāli theo quyển "*Pāli made Easy*". Quyển sách này do Đại đức B. Annanda Maitreya người Tích Lan biên soạn, xuất bản vào năm 1988 sau đó được bổ sung và tái bản năm 1992.

Qua một thời gian dùng sách này làm tài liệu giảng dạy cho các lớp cử nhân, tôi nhận thấy quyển sách này dễ học, do nội dung đi theo trình tự từ dễ đến khó; hơn nữa mỗi bài học đều được trình bày theo từng đề mục, giúp người nghiên cứu tập hợp nhanh các điểm văn phạm then chốt.

Bên cạnh những bài tập khô khan hóc búa, lại còn được giải tận tường, nhằm đáp ứng, thuyết phục mau lẹ; tháo gỡ kịp thời những vướng mắc tồn đọng trong tư duy đối với những ai say mê học hỏi và tự tìm tòi nghiên cứu.

Trước đây HT. Thích Minh Châu có dịch quyển “*The New Pāli Course*” (sách học Pāli), sau đó “*Ngữ pháp tiếng Pāli*” là sách nền tảng cho người học tiếng Pāli vì sách này hệ thống toàn bộ văn phạm của nó. Nhưng sách được viết từ thập niên 30, do vậy cần bổ sung thêm một số điểm mới về văn phạm cho phù hợp với văn phong hiện đại, ngõ hầu giúp người nghiên cứu có được những thuận lợi hơn khi dịch. Từ những lý do vừa nêu, tôi xin phép Hòa thượng, cho dịch quyển “*Pāli Made Easy*” với tựa đề “*Pāli Căn Bản*” để tóm tắt văn phạm cốt lõi cho những ai thích học, có thể tự nghiên cứu một cách dễ dàng trong điều kiện thiếu người hướng dẫn.

Công đức biên soạn quyển sách này có được, con kính dâng lên Hòa thượng bậc Thầy đã vun bồi Tâm đức và Tuệ đức cho con .

Kính gửi đến các độc giả say mê và khám phá mới trong khi nghiên cứu bộ môn cổ ngữ Pāli này.

Trân trọng

TP. Hồ Chí Minh ngày 27/12/2004

Thích nữ Tịnh Vân

Chữ viết tắt

Ng. mẫu	Nguyên mẫu
Dđt	Danh động từ
Đt	Động từ
Dt	Danh từ
Sdc	Sử dụng cách
Xxc	Xuất xứ cách
Qkpt	Quá khứ phân từ
Cđc	Chỉ định cách
Stc	Sở thuộc cách
Đsc	Định sở cách
Cc	Chủ cách
Hc	Hô cách
Đc	Đối cách
S.i	Số ít
S.n	Số nhiều
Ph. từ	Phân từ
Htpt	Hiện tại phân từ

Htpt thể	Hiện tại phân từ thụ động
S/s	So sánh
Ng. do	Nguyên do
VD	Ví dụ
M (male)	Nam tánh
F (female)	Nữ tánh
Nt (neuter)	Trung tánh
Adv (adverb)	Trạng từ
Pp (past participle)	Quá khứ phân từ
Pass.v	Động từ thụ động
Rt (root)	Căn
Denom. fr.	Từ động từ chỉ tên gọi
Caus. fr	Từ động từ chỉ nguyên do
Desider.fr	Từ động từ chỉ mong mỏi
Pre.att of	Của văn kệ thì hiện tại
P. imper.sing of	Của thì Hiện khứ, ngôi 3 s.i
III/ pre/Sing	Ngôi 3, số ít, thì hiện tại
Act. base	Căn năng động thể
Pass.base	Căn thụ động thể
Pass/pre/III/sing	Thụ động, thì ht, ngôi 3 s.i

PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

1. **Mẫu tự:** Tiếng Pāli gồm có 41 mẫu tự, 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

Nguyên âm: a, ā, i, ī, u, , e, o.

Phụ âm: Có hai loại :

(i) phụ âm có nhóm.

(ii) phụ âm không nhóm.

* *Có nhóm:*

- Âm	họng	k, kh, g, gh, ñ	nhóm Ka
- Âm	vòm	c, ch, j, jh, ñ	nhóm Ca
- Âm	lưỡi	ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ	nhóm Ṭa
- Âm	răng	t, th, d, dh, n	nhóm Ta
- Âm	môi	p, ph, b, bh, m	nhóm Pa

* *Không nhóm:*

- Bán nguyên âm y, r, l, v
- Âm gió s
- Âm hơi h

- Âm lưỡi ḷ
- Âm mũi ṃ

PHÁT ÂM

Nguyên âm: a, i, u, gọi là âm ngắn.

ā, ī, ū, e, o gọi là âm dài.

- e tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ ettha, seyyo.

e đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ evaṃ, seti.

e tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ me, nagare.

- o tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ oṭṭha, sotthi.

o đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ odana, soṭa.

o tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ so, Buddho.

2. Phụ âm:

k đọc ka	c đọc cha	ṭ đọc ta
kh - khờ	ch - chờ	ṭh - thờ
g - ga	j - ja	ḍ - đa
gh - ghờ	jh - jhờ	ḍh - đờ
ñ - ngơ	ñ - nhơ	ṇ - nờ
t - ta	p - pa	y - yờ
th - thờ	ph - phờ	r - rờ
d - đa	b - ba	l - lò
dh - đờ	bh - bhờ	v - vờ

n - nờ

m - mờ

m̐ - mờ

h - hờ

l - lơ

m̐ - ngờ

3. Các phần âm ngữ

Các biến cách như Danh từ, Đại từ, Tính từ và Phân từ ở dạng ‘Nāma’. Các Động từ ở dạng ‘Ākhyāta’. Các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (không biến cách) và Thán từ ở dạng ‘Nipāta’ (không biến cách). Các Tiếp đầu ngữ ‘Upasaggas’.

4. Gốc từ

Gốc từ là những hình thức chưa chia biến cách. Một số từ gốc tận cùng bằng những nguyên âm, các từ còn lại tận cùng bằng phụ âm.

5. Tánh

Có tất cả ba tánh: nam, nữ và trung tánh. Thông thường các danh từ diễn tả giống nam gọi là Nam tánh. Các danh từ diễn tả giống nữ gọi là Nữ tánh. Các danh từ không diễn tả giống nam hay nữ gọi là Trung tánh. Nhưng một số từ như ‘*mātugāma*’ nghĩa là ‘một người phụ nữ’ biến cách như một danh từ của Nam tánh. Danh từ ‘*devatā*’ (thiên thần) là danh từ nữ tánh dù nó tượng trưng cho cả hai giống nam và nữ. Giống, theo văn phạm Pāli nói cho đúng là giống thuộc văn phạm.

6. Biến cách

Mỗi danh từ có 8 biến cách gồm (i) Chủ cách (ii) Đối cách (iii) Sử dụng cách (iv) Chỉ định cách (v) Xuất xứ cách (vi) Sở thuộc cách (vii) Định sở cách và (viii) Hô cách.

7. Động từ

Động từ được hình thành từ động từ căn bằng cách chia biến cách. Có 7 loại động từ, 6 thì và 3 cách.

8. Thì

Có các thì: (i) hiện tại (ii) quá khứ (iii) quá khứ chưa hoàn thành (iv) quá khứ hoàn thành (v) vị lai và (vi) điều kiện. Có 3 cách: (i) cách biểu thị (ii) khả năng (iii) điều kiện.

9. Ngôi

Có 3 ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.

10. Số

Có hai số ít và nhiều.

BÀI 1

ĐỘNG TỪ

Thì hiện tại (Biểu thị cách)

Tận cùng của động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1 (tôi)	mi	ma
2 (bạn)	si	tha
3 (anh ấy)	ti	nti

Căn: Dhāv (chạy), gốc động từ: dhāva

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Dhāvāmi	Dhāvāma
2	Dhāvasi	Dhāvatha
3	Dhāvati	Dhāvanti

Chữ ‘a’ cuối của căn trở thành âm dài khi đứng trước ‘m’, chẳng hạn: Dhāvāmi, Dhāvāma.

11. Ngôi và số được quyết định bởi những chữ tận cùng của động từ. Vì thế chúng được hiểu ngầm cho dù trong câu chúng không ghi rõ.

12. Thì Hiện tại diễn tả hành động đang tiếp diễn hay hành

động xảy ra ngay lúc Hiện tại. Thì này cũng dùng như Hiện tại nhân mạnh và Hiện tại tiếp diễn. Cũng vậy, ‘Dhāvāmi’ nghĩa là ‘tôi chạy’, ‘tôi (làm việc) chạy’ hay ‘tôi đang chạy’.

13. Thì này cũng dùng để diễn tả hành động xảy ra tại mọi thời điểm.

14. Nếu chữ (-ti) tận cùng của ngôi thứ ba số ít trong thì Hiện tại được lược bỏ, chúng ta sẽ có động từ gốc. Dhāvati là động từ. Khi xoá ‘-ti’, còn lại dhāva (gốc của động từ).

BÀI TẬP 1

I. Tìm gốc các động từ sau:

Uttiṭṭhati: đứng/thức dậy

Gacchati: đi

Tiṭṭhati: đứng

Uṭṭahati: thức dậy

Nisīdati: ngồi

Vasati: ở

Apagacchati: đi khỏi

Āgacchati: đến

Sayati: nằm ngủ

II. Dịch ra tiếng Việt:

1. Uttiṭṭhāmi

2. Vasasi

3. Tiṭṭhanti

4. Gacchāma

5. Sayatha

6. Apagacchāmi

7. Nisīdatha

8. Āgacchanti

9. Vasati 10. Sayanti.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi đứng 2. Chúng tôi đứng dậy 3. Họ đang ngủ

4. Bạn/các bạn ngồi 5. Chúng tôi ở/ cư ngụ

6. Họ đang đi 7. Họ đi khỏi 8. (Các) anh đang chạy

9. Anh ấy đến 10. Tôi đi.

BÀI 2

ĐỘNG TỪ

15. Một số động từ gốc tận cùng bằng ‘ā’, ‘e’ và ‘o’. Các hình thức hiện tại của chúng như sau:

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇāsi	kiṇātha
3	kiṇāti	kiṇanti

Căn: dis (giảng), gốc: dese

1	desemi	desema
2	desesi	desetha
3	deseti	desenti

Căn: kar (làm), gốc: karo

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	karomi	karoma
2	karosi	karotha
3	karoti	karonti

BÀI TẬP 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Pāpunāti: đạt đến	Coreti: ăn trộm
Tanoti: truyền bá	Jināti: chiến thắng
Bhāveti: tu tập	Pappoti: đạt đến/đến gần
Suṇāti: nghe	Chādeti: bọc kỹ, che đậy
Jānāti: biết	Cināti: thu lượm/chặt đồng

II. Dịch ra tiếng Việt và tìm các động từ gốc:

1. Jānāmi 2. Jinātha 3. Chādenti 4. Suṇanti
5. Tanoma 6. Bhāvemi 7. Chādesi 8. Coretha
9. Papponti 10. Cināmi.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi thắng 2. Họ gần đạt được 3. Chúng ta tu tập
4. Chúng ăn trộm 5. Tôi bọc kỹ 6. Bạn thu lượm
7. Chúng tôi đang nghe 8. Họ đang chạy
9. Tôi ngồi 10. Họ nằm.

BÀI 3

ĐỘNG TỪ

16. Một vài động từ Khiếm khuyết và Bất quy tắc.

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha, amhā
2	asi	attha
3	atthi	santi

Căn: brū (nói)

1	brūmi	brūma
2	brūsi	brūtha
3	brūti	brūvanti

Căn: han (giết), gốc: hana

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	hanāmi	hanāma
2	hanasi	hanatha
3	hanati, hanti	hananti

BÀI TẬP 3

I. Dịch ra tiếng Việt

- | | | | |
|-----------|--------------|------------|-----------|
| 1. Brūma | 2. Hanti | 3. Hananti | |
| 4. Tanoma | 5. Āgacchāma | 6. Hanasi | |
| 7. Asmi | 8. Asi | 9. Attha | 10. Amha. |

II. Dịch ra Pāli

- | | | | |
|------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1. Tôi là | 2. Bạn giết | 3. Họ nghe | 4. Nó chất đồng |
| 5. Họ nói | 6. Chúng ta là | 7. Các anh làm | |
| 8. Chúng tôi đang chạy | 9. Nó thì (ở đó) | | |
| 10. Họ là | 11. Bạn nói | 12. Anh giết. | |

BÀI 4

ĐẠI TỪ NHÂN XUNG

(các hình thức chủ ngữ)

- | | |
|--------|-------------|
| 1 Ahaṃ | Mayaṃ, Amhe |
| 2 Tvam | Tumhe |
| 3 So | Te |

17. Đại từ nhân xưng với các động từ :

- | | |
|--------------|-------------------|
| 1. Ahaṃ asmi | Mayaṃ asma (amha) |
| 2. Tvam asi | Tumhe attha |
| 3. So atthi | Te santi |

1. Ahaṃ dhāvāmi	Mayaṃ dhāvāma
2. Tvam dhāvasi	Tumhe dhāvatha
3. So dhāvati	Te dhāvanti

Từ vựng

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| Vasati : cư ngụ, sống | Ghāyati: ngữi |
| Kasati : cày | Sāyati: nếm |
| Eti : đến | Phusati: xúc chạm |
| Vapati : gieo hạt | Cinteti: nghĩ |
| Jināti : chiến thắng | Suṇāti: nghe |
| Bhāveti : tu tập | Tanoti : truyền bá. |

BÀI TẬP 4

I. Dịch ra tiếng Việt

- | | | |
|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. So kasati | 2. Mayaṃ sayāma | 3. Ahaṃ phusāmi |
| 4. Te vapanti | 5. Tumhe passatha | 6. So passati |
| 7. Ahaṃ cintemi | 8. Tumhe ghāyatha | 9. Te brūvanti |
| 10. So hanti | 11. Mayaṃ ema | 12. Tumhe etha. |

II. Dịch ra Pāli:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1. Bạn đến | 2. Tôi ngủ | 3. Anh ấy gieo | 4. Chúng tôi nghĩ |
| 5. Bạn chắt lên | 6. Họ đang gieo | 7. Chúng tôi thấy | |
| 8. Anh nghe | 9. Tôi là | 10. Họ giết. | |

BÀI 5

THÌ VỊ LAI

Tận cùng của động từ

1. (i)ssāmi	(i)ssāma
2. (i)ssasi	(i)ssatha
3. (i)ssati	(i)ssanti

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāvissāmi	dhāvissāma
2. dhāvissasi	dhāvissatha
3. dhāvissati	dhāvissanti

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1. kiṇissāmi	kiṇissāma
2. kiṇissasi	kiṇissatha
3. kiṇissati	kiṇissanti

Căn: dis, gốc: dese

1. desessāmi	desessāma
2. desessasi	desessatha
3. desessati	desessanti

Căn: kar, gốc: karo

1. karissāmi	karissāma
2. karissasi	karissatha
3. karissati	karissanti

Căn: han

1. hanissāmi	hanissāma
2. hanissasi	hanissatha
3. hanissati	hanissanti

* Động từ atthi (vị ấy là) không có thì vị lai. Dùng thì vị lai của động từ Bhavati là Bhavissati...

BÀI TẬP 5

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ vasissāmi	2. Tumhe gacchissatha
3. Te āgacchissanti	4. Mayaṃ nisīdissāma
5. Tvam sayissasi	6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi
7. Te apagacchissanti	8. Ahaṃ jānissāmi
9. Te jinissanti	10. Tumhe suṇissatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Tôi sẽ biết
2. Họ sẽ thắng
3. Nó sẽ bọc kỹ
4. Tôi sẽ tu tập
5. Họ sẽ ăn trộm
6. Vị ấy sẽ truyền bá
7. Chúng tôi sẽ chắt đóng
8. Chúng ta sẽ đạt đến
9. Nó sẽ ăn trộm
10. Họ sẽ đến.

BÀI 6

MỆNH LỆNH CÁCH

1	mi	ma
2	hi	tha
3	tu	ntu

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1	dhāvāmi	dhāvāma
2	dhāva, dhāvāhi	dhāvatha
3	dhāvatu	dhāvantu

Căn: dis, gốc: dese

1	desemi	desema
2	desehi	desetha
3	desetu	desentu

Căn: kar, gốc: karo

1	karomi	karoma
2	karohi	karotha
3	karotu	karontu

Căn: han, gốc: hana

1	hanāmi	hanāma
2	hana, hanāhi	hanatha
3	hantu, hanatu	hanantu

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha
3	kiṇātu	kiṇantu

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha
2	āhi	attha
3	atthu	santu

18. Mệnh lệnh cách dùng để cầu khẩn, chúc lành, ra lệnh, khuyên bảo thậm chí cả nguyên rủa. Như vậy:

Dhāvāmi/Dhāvāma	:(hãy để) tôi/ chúng tôi chạy
Dhāva, dhāvāhi	: hãy để bạn chạy
Dhāvatha	: hãy để các bạn chạy
Dhāvatu	: hãy để nó chạy
Dhāvantu	: hãy để chúng nó chạy

19. Chữ ‘a’ trước động từ gốc trở thành âm dài như dhāvāhi. Chữ ‘hi’ tận cùng được lược sau gốc tận cùng bằng a hay ā; gốc ā trở thành âm ngắn. Ví dụ: dhāvāhi, dhāva; kiṇāhi, kiṇa.

20. ‘Mā’ đứng trước Mệnh lệnh cách diễn tả sự ngăn cấm. Mā gaccha: đừng đi !

21. Một vài Trạng từ:

Trạng từ chỉ định : atra, ettha, idha, iha, tatra, tahiṃ, ato, ito, tato.

Trạng từ liên hệ : yatra, yattha, yaṃhiṃ, yato.

Trạng từ nghi vấn : kutra, kattha, kuṃhiṃ, kaḥaṃ, kuto.

Nghĩa của các từ

atra, ettha, idha, iha	: đây/ở đây
yatra, yattha, yaṃhiṃ	: đâu/nơi chốn
tatra, tattha, tahiṃ	: ở kia/đó
yato	: từ đâu
ato, ito	: từ đây
kutra, kattha, kuṃhiṃ, kaḥaṃ	: ở đâu?
tato	: từ đó, do đó
kuto	: từ đâu? từ cái gì?

Thông thường trạng từ đứng trước động từ. Ví dụ: Ahaṃ atra vasāmi (tôi sống ở đây). Ahaṃ ito gacchāmi (tôi đi từ đây, từ đây tôi đi).

22. Trạng từ liên hệ dùng để nối 2 mệnh đề lại với nhau. Ví dụ: Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi (tôi đi đến đó, nơi mà nó sinh sống). Trạng từ nghi vấn dùng để hỏi: Kutra gacchasi (bạn sẽ đi đâu)? Kuto āgacchasi. (Bạn từ đâu đến)?

BÀI TẬP 6

I. Dịch ra tiếng Việt

- | | |
|---|-----------------------|
| 1. So idha vasatu | 2. Te tatra gacchantu |
| 3. Tumhe idha mā nisīdatha | 4. Mayam tato kiṇāma |
| 5. Kutra tumhe vasatha? | |
| 6. Yato te āgacchanti, aham tatra gacchissāmi | |
| 7. Yatra te vasanti mayam tato āgacchāma | |
| 8. Mayam ito kuhim gacchissāma? | |
| 9. Te tatra tanontu | 10. Mayam jānāma |
| 11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha | |
| 12. Tvam mā desehi 13. Te bhāventu | |
| 14. Kuhim te corenti? 15. Te jinantu. | |

II. Dịch ra Pāli:

- | | |
|-----------------------------|-------------------------|
| 1. (Hãy) để họ đến đây | 2. Họ đang sống ở đâu? |
| 3. Để bạn biết | 4. Để các bạn thắng |
| 5. Tôi sẽ đi đến chỗ họ (ở) | 6. Nó đâu? |
| 7. Để chúng ta mua từ đó | 8. Chúng tôi nghe từ đó |
| 9. Chớ giết đó | 10. Để họ đến từ đó. |

BÀI 7

KHẢ NĂNG CÁCH

1	eyyāmi, emi	eyyāma, ema
2	eyyāsi, esi	eyyātha, etha
3	eyya, e	eyyum

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1.	dhāveyyāmi, dhāvemi	dhāveyyāma, dhāvema
2.	dhāveyyāsi, dhāvesi	dhāveyyātha, dhāvetha
3.	dhāveyya, dhāve	dhāveyyum

Căn: kī, gốc : kiṇā : kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma...

Căn: dis, gốc : dese : deseyyāmi, deseyyāma...

Căn: kar, gốc : karo : kareyyāmi, kareyyāma...

Căn: han, gốc : hana : haneyyāmi, haneyyāma...

Hình thức bất quy tắc của căn 'as' (động từ atthi)

1.	siyam, assam	assāma
2.	siyā, assa	assatha
3.	siyā, assa	siyum, assu, siyaṃsu

Căn: kar

1. kareyyāmi, kayirāmi kareyyāma, kayirāma
2. kareyyāsi, kayirāsi kareyyātha, kayirātha
3. kareyya, kayirā, kare kareyyum, kayirum

23. Khả năng cách dùng để diễn tả điều giả thiết, nghi ngờ, khả năng, sai bảo ôn hòa, lời thỉnh cầu, câu hỏi nhã nhặn và lời cầu nguyện. Những động từ nào ở tiếng Anh mà dùng với các trợ động từ ‘may, might, should, would’... thì các động từ trong Pāli được sử dụng theo Khả năng cách. Như vậy ‘So dhāveyya’ = nếu nó chạy.

Từ vựng

Ittham	: do vậy, theo cách này
Katham	: thế nào, cách nào?
Tathā	: vì thế, theo cách kia
Evam	: như vậy, cái này
Yathā	: bằng mọi cách, như
Na	: không
Sace/ yadi	: nếu
Sakkoti (căn: sak)	: có thể

Những tiếp đầu ngữ này bắt đầu một câu dùng để diễn tả điều được giả định: sace (yadi) so gaccheyya (nếu nó đi).

BÀI TẬP 7

I. Dịch ra tiếng Việt

- | | |
|---|----------------------------|
| 1. So tatra kaseyya | 2. Tumhe idha vapeyyātha |
| 3. Mayam passeyyāma | 4. Te tahiṃ sayeyyum |
| 5. Aham phuseyyāmi | 6. Tvam cinteyyāsi |
| 7. Mayam tahiṃ gaccheyyāma | 8. Aham cineyyāmi |
| 9. Kuto te āgaccheyyum? | 10. Kutra mayam vaseyyāma? |
| 11. Yatra te vaseyyum mayam tatra gaccheyyāma | |
| 12. Yahiṃ te nisīdeyyum tato tumhe apagaccheyyātha. | |

II. Dịch ra Pāli:

- | | |
|--|---------------------------|
| 1. Nếu tôi sống ở đây | 2. Nếu họ đi khỏi đây |
| 3. Họ nên chạy đi đâu? | 4. Nếu họ thắng ở đó |
| 5. Nếu các bạn biết | 6. Nếu họ thắng |
| 7. Chúng ta nên mua ở đâu? | 8. Nếu các bạn đến gần đó |
| 9. Họ thắng bằng cách nào? | 10. Nếu bạn làm như vậy |
| 11. Nếu bạn làm như thế nào, tôi sẽ làm như thế ấy | |
| 12. Nếu bạn thuyết. | |

BÀI 8

THÌ QUÁ KHỨ

1	im	(i)mhā, (i)mha
2	o, i	(i)ttha
3	i	(i)ṃsu, uṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1.	adhāvim	adhāvimhā
2.	adhāvo, adhāvi	adhāvittha
3.	adhāvi	adhāviṃsu, adhāvum

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	akiṇim	akiṇimhā
2	akiṇo, akiṇi	akiṇittha
3	akiṇi	akiṇiṃsu, akiṇum

Căn: dis, gốc: dese

1	adesesim	adesesimhā
2	adesesi	adesesittha
3	adesesi	adesesum

Căn: kar, gốc: karo, kara

1	akarim	akarimha
2	akari, akaro	akarittha
3	akari	akarimsu, akarum

Căn: han, gốc: han, hana

1	ahanim	ahanimhā
2	ahani	ahanittha
3	ahani	ahanimsu

Căn 'as' (bất quy tắc)

1	āsim	āsimhā
2	āsi	āsittha
3	āsi	āsum

Ghi chú: 1. Tiếp đầu ngữ 'a' đặt trước động từ thì quá khứ. Nhưng không bắt buộc và cũng có thể bỏ tiếp đầu ngữ 'a'. Ví dụ: dhāvim, kiṇim, desesim, karim, hanim... thay vì adhāvim, akiṇim, adesesim, akarim và ahanim.

2. Phủ định 'mā' đặt trước động từ quá khứ để diễn tả điều ngăn cấm như: mā āgacchi (đừng đến), mā gacchi (đừng đi), mā kari (đừng làm).

3. Idāni (bây giờ, giờ), tadā (rồi thì, lúc bấy giờ), yadā (nào), kadā (lúc nào?).

BÀI TẬP 8

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ tatra vaṣiṃ 2. Te kadā tatra gacchiṃsu
3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayā atra āsiṃhā
4. Tumhe kadā jiniṭṭha? 5. Mayā idāni kiṇiṃhā
6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ 7. Te tahiṃ desesuṃ
8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi
10. Kadā te tatra haniṃsu? 11. Tumhe mā idha vasitṭha
12. Mā te evaṃ kariṃsu.

II. Dịch ra Pāli:

1. Họ đã đi đến đó 2. Chúng tôi đã sống ở đây
3. Các bạn đã đến đó khi nào? 4. Rồi bạn đã ở đó
5. Bạn ở đâu, chúng tôi đến đó 6. Làm sao bạn biết?
7. Các anh đã mua ở đâu? 8. Khi nào bạn cày?
9. Khi tôi xúc chạm, khi ấy tôi biết
10. Khi chúng tôi nghe, chúng tôi tư duy.

BÀI 9

Phủ định: ‘na’ đặt trước động từ. Ví dụ: na gacchati (nó không đi).

Nghi vấn: Câu hỏi bắt đầu với ‘api, api nu hay kiur’. ‘Kim’ có thể đặt ở cuối câu. Api gacchasi? Api nu gacchasi? Kim gacchasi? Gacchasi kim? (Bạn đi hả/ Có phải bạn đi không?)

Danh động từ

(Bất biến quá khứ phân từ): ‘(i)tvà’

Danh động từ diễn tả những câu như: So tatra gantvā idha āgacchati (nó, đến đó rồi đến đây; nó sau khi đi đến đó, trở lại đây) hay (nó đi đến đó và về lại đây). So tatra gantvā idha āgacchi (nó, sau khi đi đến đó, đã trở lại đây hay nó đã đi đến đó và trở lại đây).

So tatra gantvā idha āgacchissati (sau khi đi đến đó, nó sẽ đến đây hay nó sẽ đi đó và về đây=nó sẽ đến đó và trở lại đây). Trong các câu trên gantvā là danh động từ (của gacchati).

Động từ nguyên mẫu ‘(i)tum’

So idha vasitum icchati (nó mong/ muốn/ hy vọng sống tại đây). ‘Vasitum’ là thì nguyên mẫu của động từ vasati (nó cư ngụ/ ở/ sống). Động từ nguyên mẫu đứng trước động từ đã chia theo ngôi hay phân từ xác định.

<i>Căn</i>	<i>Đt hiện tại</i>	<i>Đt</i>	<i>Ng. mẫu</i>
Vas (ở)	Vasati	Vasitvā	Vasitum
Gam (đi)	Gacchati	Gantvā	Gantum
Thā (đứng)	Tiṭṭhati	Ṭhatvā	Ṭhātum
Ud+thā (đứng dậy)	{ Uṭṭhahati, Uṭṭhāti	{ Uṭṭahitvā, Uṭṭhāya	{ Uṭṭahitum Uṭṭhātum
Ni+sad ⁽¹⁾	Nisīdati	Nisīditvā	Nisīditum
Ā+gam ⁽²⁾	Āgacchati	{ Āgantvā Āgamma	Āgantum
Si (ngủ)	Sayati	Sayitvā	Sayitum
Apa+gam (đi khỏi)	Apagacchati	Apagantvā	Apagantum
Pa + ap (đạt được)	{ Pāpunāti Pappoti	{ Pāpunitvā Pappuyya/ patvā	{ Pāpunitum Pappotum
Ud+gam (mọc/đi lên)	Uggacchati	{ Uggantvā Uggamma	Uggantum
Ñā (hiểu biết)	Jānāti	{ Jānitvā Jānitum Ñatvā	Ñātum
Ji (thắng)	Jināti	{ Jinitvā Jetvā	{ Jinitum Jetum
Su (nghe)	Suṇāti	{ Suṇitvā Sutvā	{ Suṇitum Sotum

1. 'Sad' đổi thành 'sīd' (ngồi).

2. 'Gam' đổi thành 'gacch'.

Cor	Coreti	Coretvā	Coretum
Rud (khóc)	{ Rudati Rodati	{ Ruditvā Roditvā	{ Ruditum Roditum
Bhū (tu tập/phát triển)	Bhāveti	Bhāvetvā	Bhāvetum
Bhū (lā/ trở thành)	Bhavati	Bhavitvā	Bhavitum
Chād (bọc kỹ/che đậy)	Chādeti	Chādetvā	Chādetum
Tan (truyền bá)	Tanoti	Tanitvā	Tanitum
Ci (chất đông/sưu tập)	Cināti	Cinitvā	Cinitum
Eti (đến)	Eti	Etvā	Etum
Kas (cấy)	Kasati	Kasitvā	Kasitum
Vap (gieo)	Vapati	Vapitvā	Vapitum
Dis/Pass (thấy)	Passati	{ Passitvā Disvā	{ Passitum Daṭṭhum
Vad (nói)	Vadati	Vaditvā	Vaditum
Ghā (ngửi)	Ghāyati	Ghāyitvā	Ghāyitum
Svad (ném)	Sāyati	Sāyitvā	Sāyitum
Phus (xúc)	Phusati	Phusitvā	Phusitum
Cint (nghĩ)	Cinteti	Cintetvā	Cintetum
Kī (mua)	Kiṇāti	Kiṇitvā	Kiṇitum
		Ketvā	Ketum
Vi+kī (bán)	Vikkiṇāti	Vikkiṇitvā	Vikkiṇitum/
		Vikkiṇiya	Vikketum

Dis	Deseti	Desetvā	Desetum
Pac (nấu)	Pacati	Pacitvā	Pacitum
Bhuj (ăn)	Bhuñjati	Bhuñjitrivā	Bhuñjitum/
		Bhutvā	Bhottum
Daṇḍ (phạt)	Daṇḍayati	Daṇḍayitrivā	Daṇḍayitum
Dhāv (chạy)	Dhāvati	Dhāvitrivā	Dhāvitum
Kar (lăm)	Karoti	Karitrivā	{ Karitum/ Kātum
		Katvā	
Han	Hanti	Hantvā	Hantum
	Hanati		
Anu+sās	Anusāsati	{ Anusāsiya Anusāsitrivā	Anusāsitum
(khuyên răn)			
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvitum
Pā (uống)	Pivati	Pivitrivā	Pivitum

Ghi chú: 1. Thỉnh thoảng hậu tố ‘na’ được thêm vào Danh động từ như Vasitrivāna, gantvāna, thatvāna.

2. Khi tiếp đầu ngữ được thêm, hậu tố ‘-ya’ được thêm vào động từ căn để hình thành Danh động từ. Ví dụ: Ud + thā + ya = Uṭṭhāya; Ni + sad + ya = Nisajja; Ā + gam + ya = āgamma.

Từ vựng

Ajja: hôm nay

Suve: ngày mai

Sā: chị/ cô ấy

Āma: vâng phải

BÀI TẬP 9

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti
2. Mayam ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma
3. Aham bhuñjitvā sayitum na icchāmi
4. Kadā tvam desetum tatra gacchissasi?
5. Tvam āgantvā idha vasāhi
6. Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchimsu
7. Mayam idāni atra bhutvā vapitum tahiṃ gacchissāma
8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpunimsu
9. So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi
10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, aham daṇḍayissāmi
11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayam tatra gantvā vasitum sakkunissāma
12. Sace tvam tattha gantvā deseyyāsi, mayam sotum tahiṃ gacchissāma
13. Yadi sā desetum sakkuneyya, suve idha āgaccheyya
14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha
15. Tumhe idha nisīditvā mā rodhittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu bạn muốn sống tại đây, hãy đến và ở lại
2. Tôi muốn đến đó để giảng
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua
4. Họ đến đây, nấu rồi đi; bạn ăn, uống và ngủ
5. Sau khi cày ở đó họ đã đến đây
6. Chúng tôi không thích giết
7. Vâng, tôi biết bạn thích lấy trộm
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi
9. Họ đã muốn đến đó
10. Sau khi đến đó nếu bạn muốn giảng, họ sẽ lắng nghe
11. Sau khi đến đây, bạn sẽ sống ở đâu?
12. Nếu bạn thích, bạn hãy ở lại đây
13. Có phải bạn thích nấu không?
14. Nó không thể chiến thắng
15. Tôi có thể thấy.

BÀI 10

DANH TỪ

24. Biến cách theo:

- 3 tánh: Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh.
- 2 số: số ít và nhiều.
- 8 cách: Chủ cách, Hô cách, Đối cách, Sử dụng cách, Chỉ định cách, Xuất xứ cách, Sở thuộc cách, Định sở cách.

25. Danh từ được chia thành 2 nhóm: tận cùng bằng nguyên âm và phụ âm.

26. Danh từ nam tánh: Một số danh từ tận cùng bằng ‘a, i, ī, u, ū, và o’. Các danh từ nam tánh này tận cùng bằng nguyên âm. Những danh từ tận cùng bằng phụ âm sẽ được đề cập từ bài 21-24.

27. ‘Buddha’ là danh từ nam tánh tận cùng bằng ‘a’, ‘muni’ tận cùng bằng ‘i’, ‘senānī’ tận cùng bằng ‘ī’, ‘garu’ tận cùng bằng ‘u’, ‘vidū’ tận cùng bằng ‘ū’, danh từ bất quy tắc ‘go’ tận cùng bằng ‘o’.

28 & 29. Chủ cách: Danh từ nam tánh số ít tận cùng bằng ‘a’ trở thành ‘o’; những danh từ tận cùng bằng ‘i, ī, u, ū, và o’ giữ nguyên không thay đổi.

Dt gốc	Chủ cách (sing)	Chủ cách (plu)
Buddha (đức Phật)	Buddho	Buddhā
Muni (tu sĩ)	Muni	Munī/-ayo
Senānī(vị Bộ trưởng)	Senānī	Senānī, -ino
Garū (bậc đạo sư)	Garū	Garū/-avo
Vidū (người trí)	Vidū	Vidū/-uno
Go (con bò)	Go	Gāvo

BÀI TẬP 10

Tìm chủ cách số ít và nhiều của các danh từ sau:

Vāṇija (người thương gia)	Setu (cái cầu)
Nāga (rắn mang, con voi)	Suriya (mặt trời)
Isi (nhā ẩn sĩ)	Ucchu (cây mía)
Miga (con nai)	Aggi (lửa)
Sūda (người nấu ăn)	Veḷu (cây tre)
Ravi (mặt trời)	Maccu (chết)
Manussa (con người)	Ahi (con rắn)
Sabbaññū (đấng Toàn tri)	Alagadda (con rắn)
Gahapati (gia chủ)	

BÀI 11

30. Chủ từ của một động từ có thể là một danh từ hay từ tương đương và được diễn tả bằng Chủ cách. Chủ từ phải cân đối với động từ theo ngôi và số. Ví dụ:

Ahaṃ gacchāmi (tôi đi)

Mayaṃ gacchāma (chúng tôi ...)

Tvaṃ gacchasi (bạn đi)

Tumhe gacchatha (các bạn đi)

So gacchati (nó đi)

Te gacchanti (chúng nó đi)

Puriso gacchati (người đàn ông đi)

Purisā gacchanti (các người đàn ông đi)

Muni gacchati (vị tu sĩ đi)

Munī (munayo) gacchanti (các vị tu sĩ đi)

Ravi uggacchati (mặt trời mọc)

Ahī (ahayo) ḍasanti (các con rắn cắn)

Veḷū calati (cành tre đong đưa)

Veḷū calati (những cành tre đong đưa)

Sabaññū deseti (đấng Toān tri thuyết giảng)

Sabaññū desenti (các đấng Toān tri thuyết giảng)

Từ vựng

Động từ	Danh động từ	Nguyên mẫu
ḍasati (cắn)	ḍasitvā	ḍasitum
Patati (rơi)	Patitvā	Patitum
Vicarati (đi quanh)	Vicaritvā	Vicaritum
Vañṇeti (ca ngợi)	Vañṇetvā	Vañṇetum
Harati(mang/đem lại)	Haritvā	Haritum
Rohati(trưởng thành)	Rohitvā	Rohitum
ḍahati (cháy)	ḍahitvā	ḍahitum
Viharati (cư ngụ)	Viharitvā	Viharitum
Jāyati (cháy)	Jāyitvā	Jāyitum
Ogacchati (đi xuống)	Ogantvā/Ogamma	Ogantum
Anusāsati(khiển trách)	Anusāsitvā/Anusāsiya	Anusāsitum

BÀI TẬP 11**I. Dịch ra tiếng Việt**

1. Migo āgacchati 2. Manussā vasanti 3. Alagaddo ḍasati
4. Nāgā dhāvanti 5. Isayo viharanti 6. Aggi ḍahati
7. Ravi uggacchati 8. Ahayo vicaranti
9. Gahapati kiṇāti 10. Maccu harati.

II. Dịch ra Pāli:

1. Đấng Toàn Tri thuyết giảng 2. Cây mía đang lớn
3. Có những cây cầu 4. Các vị tu sĩ giảng dạy
5. Cây tre rơi xuống 6. Các rắn hổ mang đang bò quanh

7. Vị đạo sư quở trách 8. Người nhà bếp nấu ăn

9. Người lái buôn bán (hàng) 10. Mặt trời lặn.

III. Đổi tất cả các động từ ở phần I sang thì quá khứ (làm thành 10 câu).

IV. Đổi tất cả các động từ ở phần II sang Mệnh lệnh và Khả năng cách.

V. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo tatra gantvā sayi

2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti

3. Alagaddo dasitvā tattha dhāvi

4. Isayo idha viharitum na icchanti te tattha gantvā vasitum icchanti

5. Aggi utthāya dahi

6. Idāni suriyo uggacchatī, utthātha, mā idha sayittha

7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu

8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya

9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma

10. Sace sūdā na paceyyum, mayaṃ bhuñjitum kuhiṃ gaccheyyāma?

BÀI 12

31. Tính từ: Tính từ phải phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo tánh, số và biến cách. Thông thường tính từ đứng trước danh từ nó bổ nghĩa. Nhưng nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho danh từ, thì chúng thường có thể theo sau nó. Ví dụ:

Seto asso (một con ngựa trắng)

Setā assā (những con ngựa trắng)

Kuṭumbiko adḍho mahaddhano mahābhogo (người gia chủ giàu có, có nhiều tài sản và sở hữu nhiều của cải).

32. Cách dùng động từ (vị ngữ): khi danh từ làm vị ngữ thì nó phải hòa hợp với động từ về ngôi và nó phải hợp với chủ từ của nó theo cách. Ví dụ: Puttā manussānaṃ vatthu (con cái là của cải của con người).

33. Nếu vị ngữ là tính từ thì nó phải hợp với chủ từ về tánh, số và biến cách. Ví dụ: Kāmā hi citrā madhurā manoharā (dục lạc thì biến đổi, là vị ngọt và say đắm) M.II. 74.

34. Danh từ bổ nghĩa: Danh từ bổ nghĩa cũng phải hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo cách và nếu có thể cũng biến cách theo tánh và số.

Ví dụ: Suppiyo paribbājako (Suppiya vị khất sĩ) D.I; Samaṇo Gotamo (đức Cù Đàm, vị tu sĩ Gotama) M.I. 375.

Đôi khi từ ‘nāma (có tên, tên là)’ đi theo danh từ riêng theo cấu trúc sau: Yaññadatto nāma brāhmaṇo (Vị Bà-la-môn có tên là Yaññadatta) D.II.8.

35. Natthi (không có (số nhiều và ít), musā (nói dối): những từ này có thể thay cho vị ngữ. Saṅkhārā sassatā natthi (các hành là không thường còn) Dh.255; Tam musā (đó là một điều giả dối).

36. Quá khứ phân từ dùng như vị ngữ: Apārutā tesam amatassa dvārā (mở ra những cửa bắt tử cho họ) S.I.138.

37. Bồ ngữ chủ từ hoà hợp với chủ từ theo cách và số: Tvam kiso asi (bạn gây yếu). ‘Kiso’ ở đây là tính từ dùng như bồ ngữ chủ từ.

38. Kết hợp âm:

a. Khi hai nguyên âm cùng loại đứng gần nhau (chỉ khi chúng đi theo bởi một phụ âm duy nhất), chúng hợp thành nguyên âm dài cùng loại: $a + a = ā$; $i + i = ī$; $u + u = ū$. Ví dụ: na aham = nāham; muni idha = munīdha.

b. Nguyên âm ngắn theo sau ‘o’ được đọc lướt và dấu lược (') được đặt vào: kiso asi = kiso'si.

c. ‘m’ theo sau một nguyên âm đổi thành ‘m’ và nối với nguyên âm kế tiếp: tvam asi = tvam asi = tvamasi

39. Đại từ cũng dùng như tính từ khi chúng đi với danh từ, bổ nghĩa cho danh từ theo tánh, số và cách. So puriso (người đàn ông kia), te purisā (các người đàn ông kia).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Magga (con đường)

Kheḷa (nước miếng)
 Dhamma (pháp)
 Saṅkhāra (hành)
 Purisa (người đàn ông)
 Bhataka (đầy tớ nam/làm thuê)
 Pañha (câu hỏi)
 Kāya (thân thể)
 Saddhamma (vi diệu pháp)
 Pāṭha (bài học)
 Ācariya (bậc đạo sư)
 Ayya (người thượng lưu/thầy/tu sĩ)
 Thera (trưởng lão)
 Gūṭha (phân dơ)
 Bālaka, dāraka, kumāra (bé trai)
 Kuṭumbika, gahapati (gia chủ)
 Sappurisa (người tốt/thiện nhân).

Tính từ

Dubbaṇṇa (bạc màu)
 Kisa (gầy yếu)
 Pāpaka (bần tiện/tồi tệ)
 Akusala (bất thiện)
 Dullabha (hiếm, khó gặp)
 Abhirūpa (sắc)
 Caṇḍa (ác, dữ)
 Duggandha (mùi hôi)
 Khema (an toàn)

Bhidura (dễ bề)

Sadhana (giàu)

Dhanika (giàu)

Sassata (bất diệt/trường cửu/tồn tại)

Kalla (thích hợp/ vừa vặn/ thông minh)

Động từ

Vaḍḍhati (mọc)

Uppajjati (sinh khởi)

Nikkhamati/ niggacchati (trình bày).

Từ không biến cách

Udāhu (hay)

Evam (như vậy)

Hiyyo (ngày hôm qua)

Từ nghi vấn

Kasmā (tại sao)?

BÀI TẬP 12

I. Dịch ra tiếng Việt

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Kiso tvamasi dubbaṇṇo | 2. Maggo khemo |
| 3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti | 4. Ayyo abhirūpo |
| 5. Pañho kallo | 6. Kheḷo duggandho |
| 7. Kāyo bhiduro | |
| 8. Saṅkhārā aniccā | |
| 9. Naḥaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi) | |
| 10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati? | |

II. Dịch ra Pāli

1. Các hành là vô thường 2. Vị gia chủ đã có tên Sudatta
3. Thân tăng trưởng 4. Phân hồi 5. Diệu pháp khó gặp
6. Bạn đừng tàn nhẫn 7. Rồi nó phát tướng
8. Cho đến khi nào con đường an ổn, khi ấy chúng ta rời khỏi đây
9. Người tốt thì ít 10. Họ không giàu.

III. Trả lời ra Pāli

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vaṣitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?
2. Kim tvam uṭṭhātum na sakkosi?
3. Api nu ācariyo idha nisīditum na icchati?
4. Kim so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?
5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?
6. Kim te purisā vapitum taḥiṃ gacchissanti?
7. So thero idāni kuhiṃ vaṣati?
8. Kim bālako pāṭham paṭhati?
9. *Dārakā idha bhutvā kasmā taḥiṃ gacchanti?*
10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

BÀI 13

40. Hô cách: Những danh từ kết thúc bằng ‘a, i, u hay o’ giữ nguyên không đổi trong Hô cách số ít. Những danh từ có vĩ ngữ ‘ī, ū’ trở thành âm ngắn trong Hô cách số ít. Hô cách số nhiều của những danh từ này giống với Chủ cách số nhiều.

<i>Gốc</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Buddha	Buddha	Buddhā
Muni	Muni	Munī
Garu	Garu	Garū
Senānī	Senāni	Senānī, Senānino
Vidū	Vidu	Vidū
Go	Go	Gāvo

Trong kệ, rất ít khi ‘Buddhā’ được thấy trong Hô cách số ít. Một số hình thức Hô cách đặc biệt: Bho, he (tiếng chào ‘số ít’); Bhavanto (plu); āvuso (bạn/hiền giả); bhante (đại đức, thượng toạ); tātā (... thân ‘sing’); tātā (... thân ‘plu’).

41. Đối cách: Trong đối cách số ít, âm mũi ‘m’ được đặt sau các danh từ. ‘ī, ū’ trở thành nguyên âm ngắn trước khi thêm ‘m’. Ví dụ: Buddhamaṃ, Munimaṃ, Garumaṃ, Senānimaṃ, Vidumaṃ. ‘Go’ bất quy tắc trở thành ‘gavamaṃ, gāvamaṃ, gāvumaṃ’. Trong đối cách số nhiều, chữ ‘a’ tận cùng của một danh từ

trở thành ‘e’ như ‘Buddhe’, các hình thức số nhiều của những căn khác giống với hình thức số nhiều của Chủ cách.

<i>Gốc</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Buddha	Buddham	Buddhe
Muni	Munim	Munī, Munayo
Garū	Garum	Garū, Garavo
Senānī	Senānim	Senānī, Senānino
Vidū	Vidum	Vidū, Viduno
Go	Gavam/Gāvam/-um	Gāvo

42. Đôi cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (chủ động): So rukkhaur chindati (nó chặt cây). ‘Rukkham’ là túc từ trực tiếp.

Đôi cách số ít của ‘ka’ (ai) là ‘kam’, số nhiều là ‘ke’. Chủ cách (sing): ‘ko’.

Hình thức đôi cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà nơi đó hay người đó được chủ từ diễn đạt: So gāmam gacchati (nó đi đến làng). So Buddham upasaṅkhamati (nó yết kiến Phật).

43. Ca. ‘Ca’ (và) đi sau mỗi từ làm câu văn trở nên có liên kết hơn. Nhưng đôi khi chỉ một mình ‘ca’ kết với từ cuối: Kodho ca māno ca, kodho māno ca (sân hận và kiêu ngạo). Aham kasāmi ca vapāmi ca, aham kasāmi vapāmi ca (tôi cày và gieo hạt).

44. Hi. Từ ghép ‘hi’ đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa ‘về phần (tôi)...’ hay ‘theo..., riêng đối với...’. Aham hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca (về phần tôi, bạch đại đức, tôi cày và gieo hạt). Đôi khi ‘hi’ được dùng theo nghĩa ‘chắc chắn, thật vậy’: Na hi so socati (chắc chắn nó không sâu muộn).

Từ vựng**Danh từ**

Dhamma (pháp)

Yakkha (yêu quái)

Adhamma (phi pháp)

Kodha (phẫn nộ)

Sunakha (con chó)

Niraya (địa ngục)

Raṭṭhapāla (tên riêng)

Kāma (dục lạc)

Māna (mạn)

Kulla (cái bè)

Brāhmaṇa (bà la môn)

Mitta (bạn bè)

Samāṇa (tu sĩ)

Paṇḍita (người trí)

Kumāra (bé trai)

Pamāda (phóng dật)

Tính từ

Vihāra (tĩnh xá)

Odana (cơm)

Mānusaka (thuộc con người)

Bất biến từ

Vata (chao ôi, chắc chắn, thật ra) (từ ghép này không đứng đầu câu)

Api/ pi (cũng vậy)

Musā (dối, không thật)

Động từ

Bhuñjati (ăn)

Avajānāti (khinh thường)

Bhajati (kết hợp/theo sau)

Vandati (lạy)

Vippajahati (đuổi, ra đi)

Neti/nayati (*chỉ huy*)

Kīḷati (chơi)

Parivajjeti (tránh né)

Apadhāvati (chạy khỏi)

Pivati (uống)

Carati (đi bộ/ cư xử)

Uggaṇhāti (học)

Jarati (suy tàn/ già) pp. Jinṇa

.Nassati (hư hỏng, diệt vong/loại trừ)

Jahāti, pajahati (từ bỏ/ loại trừ)

BÀI TẬP 13

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Passāmi sadhane manusse 2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi
3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca 4. Uṭṭehi Vīra
5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ
6. Nassati vata bho loko 7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi
8. Na bhaje pāpake mitte 9. Bhuñja mānusake kāme
10. Adhammo nirayaṃ neti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những người đàn ông cột một chiếc thuyền
2. Này bạn, hãy đoạn trừ dục lạc
3. Này Bà la môn, người đang bị già mà
4. Suvira thân, bạn hãy đi đến đó
5. Con người không nên đi theo/thực hành con đường phi pháp
6. Nó tránh một con chó dữ
7. Chúng ta tôn kính/ đánh lễ đức Phật
8. Này bạn, bây giờ chúng ta hãy đi đến tinh xá
9. Vị tu sĩ đã giảng pháp ở đó và đã đến đây
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn
11. các bé trai, các con hãy đến đây ăn uống và chơi
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

III. Trả lời bằng tiếng Pāli

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?
2. Kim tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kim karotha?
4. Kim tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?
6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi?
7. Kim ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti?
9. Kutra idāni senānī ca kumārā ca gacchanti?
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumāra tato apadhāvanti?

BÀI 14

45. Sử dụng cách trả lời các câu hỏi ‘với ai, với cái gì, bởi ai, bởi cái gì bằng phương tiện gì và nhờ ai hay cái gì?’. Như vậy ‘*Buddhena*’ nghĩa là ‘với đức Phật, bởi đức Phật, qua phương tiện của đức Phật hay nhờ đức Phật’.

46. Xuất xứ cách trả lời các câu hỏi ‘từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?’. Vậy ‘*Buddhasmā*’ là ‘từ đức Phật, khỏi đức Phật’.

47. Sử dụng cách số ít tận cùng bằng ‘a’ của danh từ nguyên mẫu trở thành ‘ena’ như ‘*Buddhena*’. Đối với các căn tận cùng bằng ‘i, ī, u và ū’ thì ‘-nā’ được thêm vào’. Khi nó được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, senāninā, garunā, vidunā.

48. Xuất xứ cách số ít tận cùng bằng ‘a’ của danh từ nguyên mẫu trở thành ‘à/ smā’ như ‘*Buddhasmā*’. Đối với các căn tận cùng bằng ‘i, ī, u và ū’, thì ‘-nā và -smā’ được thêm vào’. Khi chúng được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā, vidunā, vidusmā.

Ghi chú: ‘-smā’ có thể trở thành ‘-mhā’ như: Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā và vidumhā.

49. Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm ‘-bhi’ vào nguyên mẫu. Khi nó được thêm vào, chữ ‘a’ tận cùng của nguyên mẫu trở thành ‘e’ như: Buddhēbhi. Khi ‘-bhi’ được thêm vào, các nguyên âm ngắn ‘i’ và ‘u’ ở tận cùng của các danh từ sẽ trở thành âm dài như ‘munībhi, garūbhi’.

Ghi chú: ‘-bhi’ thường trở thành ‘-hi’. Ví dụ: Buddhēhi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi’.

<i>Ng.mẫu</i>	<i>Sđc</i> <i>Số ít</i>	<i>Xxc</i> <i>Số ít</i>	<i>Sđc & Xxc</i> <i>Số nhiều</i>
Buddha	Buddhena	-ā/-amhā -asmā/-ato	Buddhebhi/-hi
Muni	Muninā	-inā/-smā/-mhā	Munībhi/-īhi
Senānī	Senāninā	-inā/-smā, -mhā	Senānībhi/-īhi
Garū	Garunā	-unā/-smā/-mhā	Garūbhi, -ūhi
Vidū	Vidunā	-unā, -smā, -mhā	Vidūbhi, -ūhi

Danh từ bất quy tắc ‘Go’

<i>Ng.m</i>	<i>Sđc</i> <i>Số ít</i>	<i>Xxc</i> <i>Số ít</i>	<i>Sđc/Xxc</i> <i>Số nhiều</i>
Go	G(ā/a)vena	Gavā/-asmā/-amhā Gāvā/-asmā/-amhā	Gavebhi, -ehi Gāvebhi, -ehi Gobhi, -hi

50. ‘To’ thêm vào sau các danh từ mang ý nghĩa xuất xứ cách ‘từ’. Buddhato (từ đức Phật), Munito, Senānito, Garuto, Viduto.

51. *Saddhim, saha*: Được đặt sau danh từ Sử dụng cách để chỉ ‘cùng với’. Ví dụ: Buddhena saddhim, Buddhena saha (cùng với đức Phật).

Garunā saddhim, Garunā saha (cùng với bậc đạo sư).

Vidūhi saddhim, Vidūhi saha (cùng với các người có trí).

52. *Vinā* (không) dùng với Đối cách, Sử dụng cách và Xuất xứ cách. Ví dụ: Buddhamaṃ vinā, Buddhena vinā, Bud-dhamhā vinā (không có/ thiếu đức Phật).

53. *Api, pi* (cũng vậy, ngay cả). Hai từ này thường đi theo một chữ như: So api, so pi (nó cũng vậy, ngay cả nó).

Pana, tu (nhưng, về phần/ phía): So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi (nó đang chơi còn tôi thì đang đọc (sách)).

54. *Vā* (hay là). Chữ này đi sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa ‘hoặc’: So vā sā vā gacchatu (hoặc anh ấy hoặc chị ấy đi).

Từ vựng

Danh từ

Geha (cái nhà)

Kulla (tàu bè)

Satta (hữu tình)

Pamāda (phóng dật)

Putta (con trai)

Appamāda (cảnh giác)

Samudda (biển)

Assama (độc cư)

Sagga (cõi trời)

Ayya (đại đức, thượng toạ)

Sevaka (đầy tớ)

Devakāya (nhóm chư thiên)

Kodha (giận dữ)

Ari (kẻ thù)

Sahāyaka (bạn đồng hành)

Bhātika (anh trai)

Akkodha (không sân hận)

Tính từ

Pāpaka (tệ, xấu, ác độc)

Daḷidda (nghèo)

Asādhū (không tốt/ xấu)

Duggata (nghèo)

Sādhū (tốt)

Động từ

<i>Căn</i>	<i>Đt</i>	<i>Đđt</i>	<i>Ng. mẫu</i>
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvitum
Sam + lap	Sallapati	(đàm thoại)	Sallapitum
Tar (vượt qua)	Tarati	Taritvā	Taritum
Nis + kam	Nikkhamati	(ra đi)	Nikkhamitum
Sam + vas	Samvasati	(sống cùng)	Samvasitum
Nud (đuổi)	Nudati	Nuditvā	Nuditum
Pa + vis	Pavisati	(bước vào)	Pavisitum
Cyu	Cavati	(phân ly/chết)	Cavitum

BÀI TẬP 14

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Mayam dhammena jīvāma, na tu adhammena
2. Tumhe paṇḍitehi saddhim sallapatha
3. Aham mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhim mā vicarantu
5. Brāhmaṇo puttehi saddhim Buddham upasaṅkamati
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ taritum sakkosi kim?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhim gehato nikkhamati
8. Pamādena na saṃvase
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.
10. Isayo assamaṃhā nikkhamanti
11. Bhikkhū upāsakehi saddhim gāmaṃ pavisanti
12. Devā deva-kāyaṃhā cavanti
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu
14. Mayam atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng tôi ra khỏi làng với những người đầy tớ của chúng tôi.
2. Vị tu sĩ rời chùa và đi tới làng.
3. Với sân hận bạn không thể diệt sân hận.
4. Người ta có thể diệt sân hận bằng vô sân

5. Tôi chinh phục những thói xấu bằng các đức tính tốt.
6. Có phải bạn sẽ đến từ chùa?
7. Hãy chớ thân cận các kẻ ác.
8. Tôi không thích sống ở đây mà thiếu anh tôi.
9. Họ thì giàu, còn tôi là kẻ nghèo khó.
10. Chúng ta học bài ở đây, còn các bạn mãi chơi ở kia.
11. Thiếu đạo đức các bạn không thể sanh Thiên.
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng.

III. Đổi tất cả các động từ ở I và II sang thì Quá khứ, Mệnh lệnh, Khả năng, Vị lai và đặt câu. Cũng dùng Danh động từ và Nguyên mẫu.

BÀI 15

55. Quá khứ phân từ

Thông thường khi thêm chữ tận cùng 'ta' vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành nên quá khứ phân từ. Thường thì 'i' được chen vào giữa gốc hay căn và chữ tận cùng là: pat + i + ta = patita (roi); des(e) + i + ta = desita (thuyết giảng). Vài căn tận cùng bằng 'd' hay 'r' lấy tận cùng 'na'. Bhid + na = bhinna (bị bể); kir + na = kinna (rải rác).

Nếu căn là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó là chủ động. Bhū + ta = bhūta (là); pat + i + ta = patita (roi). Thêm '-vant' hay '-āvin' vào các hình thức này của quá khứ phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào đã được hình thành (xem bài 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng 'ta' hay 'na' và trở thành bị động. Han + ta = hata (bị giết); des(e) + i + ta = desita (thuyết giảng); Chid + na = chinna (bị cắt/ chặt).

Một quá khứ phân từ chủ động hợp với chủ từ theo tánh số và cách: Rukkho patito (cây bị ngã hay cây đổ).

56. Một quá khứ phân từ bị động hợp với túc từ theo tánh số và cách và tác nhân của nó biến cách theo Sử dụng cách.

Migo diṭṭho purisena (con nai bị thấy bởi người đàn ông).
Vyādhena hatam migam aham passāmi (tôi thấy con nai bị
giết bởi người thợ săn).

‘Patito’ có thể dịch là ‘bị rơi’, ‘vừa mới bị rơi’ hay ‘đã
vừa bị rơi’. Tương tự như vậy ‘hato’ có thể dịch là ‘bị giết’,
‘vừa mới bị giết’ hay ‘đã bị giết’.

57. Quá khứ phân từ của một số động từ như sau:

<i>Căn</i>	<i>Động từ</i>	<i>Quá khứ phân từ</i>
Ā + gam	Āgacchati	Āgata (đến)
Apa + gam	Apagacchati	Apagata (đi khỏi)
Ā + nī	Āneti	Ānīta (mang)
Bhuj	Bhuñjati	Bhutta/Bhuñjita (ăn)
Bhū	Bhavati	Bhūta (là/ trở thành)
Bhid	Bhindati	Bhinna, Bhindita (bẻ)
Bhū	Bhāveti	Bhāvita (tu tập)
Bhaj	Bhajati	Bhaita (liên kết)
Cor	Coreti	Corita (trộm cắp)
Cint	Cinteti	Cintita (nghĩ)
Dah	ḍahati	Daḍḍha (cháy)
Daṇḍ	Daṇḍeti	Daṇḍita (phạt)
Dis	Deseti	Desita (thuyết giảng)
Dis (pass)	Passati	Diṭṭha, passita (thấy)
Gam	gacchati	Gata (đi)
Ghā	Ghāyati	Ghāyita (ngủi)
Hā	Jahāti	Jahita (tù bỏ)
Har	Harati	Haṭa (mang đi)
Han	Hanti	Hata (giết)

Hū	Hoti	Bhūta (là)
Ñā (biết)	Jānāti	Ñāta, Jānita
Jan	Jāyati	Jāta (sinh)
Ji	Jināti	Jita (chinh phục)
Kar	Karoti	Kata (làm)
Kī	Kiṇāti	Kīta, kiṇita (mua)
Kas	Kasati	Kasita, Kaṭṭha (cày)
Mar	Marati, Mīyati	Mata (chết)
Muc (tự do)	Muñcati, Moceti	Muñcita/Mutta/Mocita
Muc	Muccati	Mutta (giải thoát)
Nis + kam	Nikkhamati	Nikkhanta (ra đi)
Pac	Pacati	Pacita, Pakka (nấu)
Pat	Patati	Patita (rơi)
Pa + ap	Pāpunāti	Patta (đạt đến)
Pa + hā	Pajahāti	Pahīna/Pajahita (từ bỏ)
Pā	Pivati	Pīta (uống)
Ruh	Rūhati, Rohati	Rūḷha (trưởng thành)
Si	Sayati	Sayita (ngủ)
Su	Suṇāti	Suta (nghe)
Sād (Sāy)	Sāyati	Sāyita (ném)
Thā	Tiṭṭhati	Thita (đứng)
Tus	Tussati	Tuṭṭha (tổ ra hân hoan)
Ud + gam	Uggacchati	Uggata (đi /đứng lên)
Vad	Vadati	Vadita, Uditā (nói)
Vac	Vacati	Vutta (nói)
Vap	Vapati	Vutta, Vapita (gieo)
Vas	Vasati	Vasita, Vuttha (ở)

Is	Ichhati	Itṭha, icchita (mong muốn)
Gah	Gaṇhāti	Gahita (lấy/ nhận/ bắt)
Badh	Bandhati	Baddha/Bandhita (cột/ tóm)
Chād	Chādeti	Channa, chādita (bao phủ)
Chid	Chindati	Chinna, Chindita (cắt đứt)
Car	Carati	Carita/cinṇa (đi bộ, thực hành)
Phus	Phusati	Phusita/Phuṭṭha (xúc chạm)
Pa + har	Paharati	Paharita/Pahaṭa (đánh)
Ud + thā	Uṭṭhāti	Uṭṭhita (đứng lên /thức dậy)
Vaṇṇ	Vaṇṇeti	Vaṇṇita (đỏ/ ca ngợi)
ḍas (cắn)	ḍasati/daṃsati	Daṭṭha/ḍasita/daṃsita

58. Một vài câu mẫu

a. Puriso āgato (Người đàn ông đã đến/ vừa đến/ đã vừa đến rồi). Āgato puriso (người mà đã đến/ vừa đến), ‘āgato’ ở đây là tính từ bổ nghĩa cho ‘puriso’.

Rukkho patito (cây đã đổ, cây vừa đổ). Patito rukkho (cái cây đổ). Trong những câu này ‘āgato và patito’ là quá khứ phân từ chủ động.

Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano (com được nấu, vừa được nấu, com được người nấu ăn nấu).

Rukkhā chinṇā purisehi, purisehi chinṇā rukkhā, purisehi rukkhā chinṇā (cái cây đã bị chặt, vừa được chặt xuống bởi người đàn ông).

Gāmahā āgataṃ purisaṃ na passāmi (tôi không thấy người đàn ông mà vừa đến từ làng).

Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma (chúng tôi học giáo pháp được giảng bởi đức Phật).

So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati (nó, sau khi đến đây từ chùa, bây giờ ngủ ở đó= nó đã đến đây từ chùa và bây giờ ngủ ở đó).

b. Như vậy quá khứ phân từ có chức năng như quá khứ phân từ, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, danh động từ và cả tính từ.

Chú ý rằng nó (qkpt) biến cách giống danh từ (tận cùng 'a').

Từ vựng

Putta (con trai)

Pāṇātipāta (giết)

Ari (kẻ thù)

Ahesum (là/ thì/ trở nên)

Atīva (cực kỳ/ rất nhiều)

Asi (thanh gươm)

Patta (cái chén)

Hattha (cái tay)

Viramati (tiết chế) pp. virata

BÀI TẬP 15

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo gāmaṃhā idhāgato
2. Puriso rukkhamaṃhā patitvā maṃ puttaṃ disvā rodi
3. Senāpatinā arīhi muñcitamaṃ bhātikamaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi

4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha
5. Therena anusīṭṭhā manussā paṇātipātā viratā ahesum
6. Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā
7. Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?
8. Patto hatthamhā patito bhinno ahosi
9. Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā
10. Buddhō bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.

II. Dịch ra Pāli (dùng động từ là qkpt ở các chữ in nghiêng)

1. Gạo được nấu bởi người nấu, được ăn bởi những nô tỳ
2. Chúng tôi đã thấy cây ngã/ đổ
3. Người đàn ông vừa đến đâu rồi?
4. Đứa bé trai sau khi chạy từ đây đã rơi xuống đó
5. Nó vừa đến từ đâu?
6. Tôi đã thấy một con nai bị cắn chết bởi con rắn
7. Người đàn ông thấy con trai mình sau khi về nhà từ làng đã rất vui
8. Cái nhà được làm bởi thợ mộc, được mua bởi người gia chủ
9. Những cái cây bị chặt bởi những người nô lệ đã rơi xuống
10. Nhiều người đến chùa, thấy vị Trưởng lão, đã cúi đầu
11. Những người đó vừa đến từ đâu?

BÀI 16

CHỈ ĐỊNH CÁCH VÀ SỞ THUỘC CÁCH

59. Trong Chỉ định cách số ít, danh từ gốc có chữ tận cùng ‘a’ đổi thành āya và assa, do vậy có 2 cách: Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật). Đối với những căn tận cùng bằng i, ī, u và ū, thêm ‘-no và -assa’.

Căn

Muni

Senānī

Garu

Vidū

Go

Chỉ định cách số ít

Munino, Munissa (tu sĩ)

Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)

Garuno, Garussa (bậc đạo sư)

Viduno, Vidussa (người trí)

Gavassa, Gāvassa (con bò)

Trong Sở thuộc cách số ít, chỉ có -ssa thêm vào sau danh từ tận cùng a. Các hình thức số ít của các danh từ khác giống với Chỉ định cách số ít.

Buddha

Muni

Senānī

Garu

Vidū

Buddhassa (đức Phật)

Munino, Munissa (tu sĩ)

Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)

Garuno/-ssa (bậc đạo sư)

Viduno, Vidussa (người trí)

Danh từ bất quy tắc ‘Go’ có 2 hình thức như Gavassa, Gāvassa.

Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều thì -nau được thêm vào tất cả các danh từ gốc và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành âm dài.

<i>Danh từ gốc</i>	<i>Các và Stc số nhiều</i>
Buddha	Buddhānaṃ (đức Phật)
Muni	Munīnaṃ (tu sĩ)
Senānī	Senānīnaṃ (vị Bộ trưởng)
Garū	Garūnaṃ (bậc đạo sư)
Vidū	Vidūnaṃ (người trí)
Go	Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ (con bò)

Ghi chú: Hình thức của những danh từ tận cùng ‘a’ của Chỉ định cách đặc biệt số ít giống với Buddha là ‘Buddhāya’.

60. Cách dùng Chỉ định cách và Sở thuộc cách: Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như ‘đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì’. Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật, cho đức Phật). Sở thuộc cách trả lời những câu hỏi như ‘của ai, của cái gì’. Như vậy Buddhassa (của đức Phật). Trường hợp này đặc biệt diễn tả người làm chủ.

Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như ‘đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì được làm/cho’. So yācakassa āhāraṃ deti (nó cho thức ăn cho người hành khát). Te yācakānaṃ āhāraṃ denti (chúng cho thức ăn cho những người hành khát). Nói chung Chỉ định cách được dùng như túc từ gián tiếp trong tiếng Anh. ‘Nó cho người đàn ông thức ăn/ nó cho thức ăn cho người đàn ông’. Trong câu này ‘thức ăn’

là túc từ trực tiếp của động từ ‘cho’ còn ‘người đàn ông’ hay ‘cho người đàn ông’ là túc từ gián tiếp. Trong Pāli, túc từ trực tiếp được diễn tả bằng Đối cách và túc từ gián tiếp, bằng Chỉ định cách. Câu này dịch ra Pāli sẽ là: So purisassa āhāraṃ deti. Ở đây ‘purisassa’ là Chỉ định cách hay túc từ gián tiếp và ‘āhāraṃ’ là Đối cách hay túc từ trực tiếp.

Sở thuộc cách giống với Sở hữu cách trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ. Buddhassa sāvako (đệ tử (của đức) Phật); bhūpassa pāsādo (cung điện của vua); rukkhassa khandho (thân (của cái) cây).

Từ vựng

Danh từ

Aggi (lửa)

Andhakāra (bóng tối)

Assama (chỗ nhập thất)

Bhūpa (vua)

Yācaka (người ăn xin)

Kāru (người thợ mộc)

Pāsāda (cung điện)

Ari (kẻ thù)

Pabbata (núi)

Rāja purisa (người cảnh sát)

Āloka (ánh sáng)

Piṇḍa (của bố thí)

Tāpasa (tu sĩ/ nhà khổ hạnh)

Amacca (bộ trưởng/bạn đồng hành)

Động từ

Abhiruhati (leo lên)	pp. abhirūḷha
Oruhati (trèo xuống)	pp. orūḷha
Khādati (ăn)	pp. khādita.

Bất biến từ.

Tattha eva (ở đó chính nó)

Tính từ

Bahu (nhiều)

Abhinava (hoàn toàn mới).
nava (mới).

BÀI TẬP 16

1. Aggi utthāya kuṭumbikassa gehaṃ dahi
2. *Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma*
3. Navo setu kārunā kato hoti
4. Gahapatino gāvo corehi hatā
5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā
6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto
7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato
8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito
9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato
10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārūhi katā.

II. Dịch ra Pāli

1. Con bò đực bị đập bằng một cây tre bởi người đầy tớ của người gia chủ, đã trốn thoát.
2. Nhà tu khổ hạnh đã xuống (từ) núi và bước vào làng khát thực.
3. Người đàn ông sau khi thấy tên ăn trộm bước vào nhà, nó đã đi báo cảnh sát.
4. Vị gia chủ thấy đứa con trai của mình té từ cây chết, đã khóc.
5. những kẻ thù đốt cháy cái nhà mà người thương gia đã mua.
6. Nhờ Pháp, loài người được sanh lên trời.
7. Những người hào kiệt rồi cũng bị chết.
8. Than ôi, thế giới đang nguy biến!
9. Cơm được nấu bởi người nấu, được ăn bởi con chó của người hành khát.
10. con bò của người đàn ông đã bị mất.

BÀI 17

ĐỊNH SỞ CÁCH

61. Định sở cách trả lời những câu hỏi ‘đâu, trong ai, trong cái gì, trên ai, trên cái gì’ và trong số những ai?’. Để hình thành Định sở cách số ít ‘-smim/ -mhi’ được thêm vào tất cả những danh từ nam tánh. Một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước những tận cùng này.

* Những danh từ căn tận cùng ‘a’ có một hình thức đặc biệt ở Định sở cách số ít, chữ tận cùng ‘a’ của căn biến thành ‘e’: *Buddhe*.

<i>Căn</i>	<i>Định sở cách số ít</i>
Buddha	Buddhe/-asmim/-amhi.
Muni	Munismim, Munimhi.
Senānī	Senānismim, Senānimhi.
Garu	Garusmim, Garuimhi.
Vidū	Vidusmim, Vidumhi.
Go	G(a/ā)vasmim/G(a/ā)vamhi.

62. Để hình thành Định sở cách số nhiều, ‘su’ được thêm vào tất cả các danh từ. Trước ‘su’, danh từ căn tận cùng ‘a’ trở thành ‘e’ như *Buddhesu*. Các nguyên âm ngắn khác trở

thành nguyên âm dài hay vẫn là nguyên âm ngắn trước ‘su’
như munisu, munīsu, senānīsu, garusu, garūsu, vidūsu.

Căn **Định số cách số nhiều**

Buddha	Buddhesu.
Muni	Munisu, Munīsu.
Senānī	Senānīsu.
Garu	Garusu, Garūsu.
Vidū	Vidūsu.

Từ vựng

Danh từ

Deva (chư thiên)
Ratha (xe ngựa)
Giri (hòn đá/ núi)
Sissa (học sinh)
Sakuja (con chim)
Kalaha (gây gỗ)
Vijjālaya (trường học)
Mañca (cái giường)
Kapi/vānara (con khỉ)
Geṇḍuka/kanduka (banh)

Bất biến từ

Pāto (buổi sáng)
Sāyam (buổi chiều tối)
Bahī (bên ngoài)
Tatra tatra (đây đó)

Pāto' va (Pāto + eva) (sáng sớm)

Divā (ban ngày, buổi trưa)

Tính từ

Dhammika (chơn chánh, công bằng)

Setṭha (tốt/ cao nhất)

Động từ

Pabbajati (xuất gia) pp. pabbajita

Calati (chuyển động) pp. calita

Pasīdati (hân hoan) pp. pasanna

Ramati (hân hoan) pp. rata

Vassati (mưa/ mưa rơi) pp. vuṭṭha

Vijjhati (bắn) pp. viddha

Māpeti (xây cất) pp. māvita

Upapajjati (sinh trong/ đạt đến) pp. upapanna

Uppajjati (sinh ra) pp. uppanna.

BÀI TẬP 17

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchim

2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kim tumhe dhammaṃ sotuṃ taṃ na gacchatha?

3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti

4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha

5. Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu
6. Maggesu rathā calanti
7. Viduno Buddhe pasannā
8. Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā
saggesu uppannā ahesuṃ
9. Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu
10. Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā
idāni mañcesu sayanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những con khỉ chuyển trên các cành cây.
2. Ngày hôm nay nhiều người sẽ tập hợp trong chùa.
3. Các thiện nam tử hân hoan trong chánh pháp.
4. Họ, sau khi thấy sự nguy hiểm của các dục, đã xuất gia.
5. Nhà vua, sau khi hân hoan trong pháp được giảng bởi đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng.
6. Những đứa bé trai chạy quanh trong vườn với các bạn xấu (của chúng), đã bắn và giết nhiều con chim.
7. Hiện tại đang có sự cãi vã của nhiều người trong làng.
8. Eh, là những người bạn thân, các anh nên tránh sát sanh.
9. Đức Phật đã trú tại tinh xá được xây bởi người gia chủ và những người bạn.
10. Trong số chư thiên và loài người chân lý là cao thượng (quý nhất).

BÀI 18

DANH TỪ TRUNG TÁNH

63. Chủ cách, Hô cách và Đối cách.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng ‘a’, ‘m’ được thêm vào để hình thành Chủ cách số ít của nó. Như vậy căn ‘phala’ (trái cây) trở thành ‘phalam’ trong chủ cách số ít.

Các căn của danh từ kết thúc bằng những nguyên âm khác như ‘i, ī, u và ū’ thì giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng ‘ī và ū’ rất ít. Có vài tính từ kết thúc bằng ‘ī và ū’ giữ vai trò của các danh từ như: sudhī, gotrabhū.

Trong Hô cách số ít, nguyên âm ngắn tận cùng của căn giữ nguyên không thay đổi và nguyên âm dài trở thành ngắn: phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu.

Trong Đối cách số ít ‘m’ được thêm vào các căn và một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước ‘m’ như phalam, aṭṭhim, sudhim, cakkhum, gotrabhum.

Căn	Số ít		
	Chủ cách	Hô cách	Đối cách
Phala	phalam	phala	phalam
Aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhim

Sudhī	sudhī	sudhi	sudhim
Cakkhu	cakkhu	cakkhu	cakkhum
Gotrabhū ⁽³⁾	gotrabhū	gotrabhu	gotrabhum

64. Các hình thức số nhiều:

Có hai Chủ cách số nhiều. Một trường hợp nguyên âm ngắn trở thành nguyên âm dài và nguyên âm dài giữ nguyên. Trường hợp khác ‘-ni’ được thêm vào mọi hình thức khác như: phalā/ phalāni; aṭṭhī/ aṭṭhīni; sudhī/ sudhīni; cakkhū/ cakkhūni; gotrabhū/ gotrabhūni.

65. Hô cách số nhiều giống như Chủ cách số nhiều (đối với các danh từ).

66. Trong Đối cách số nhiều, chữ tận cùng ‘a’ của danh từ căn đổi thành ‘e’, trong một cách và cách khác cũng giống như Chủ cách số nhiều: phale, phalāni. Đối cách số nhiều của căn tận cùng bằng những nguyên âm khác thì giống như Chủ cách số nhiều: aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni.

Các hình thức số ít của những biến cách khác

3. phalena	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
5. phalā	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
-asmā	-ismā	-ismā	-usmā	-usmā
-amhā	-imhā	-imhā	-umhā	-umhā

3. Gotrabhū: tên gọi, do thức khởi lên trước ‘Dự lưu đạo tâm’ (Sotāpatti magga citta).

4. phalāya Phalassa	aṭṭhino aṭṭhissa	sudhino sudhissa	cakkhuno -ussa	gotrabhuno gotrabhussa
6.phalass	aṭṭhino aṭṭhissa	sudhino sudhissa	-uno -ussa	-uno -ussa
7. -asmim -amhi Phale	-ismim -imhi	-ismim -imhi	-usmim -umhi	-usmim -umhi

Các hình thức số nhiều

3/ phalehi	aṭṭhīhi	sudhīhi	cakkhūhi	gotrabhūhi
5. -ebhi	-ībhi	-ībhi	-ūbhi	-ūbhi
4/6 -ānaṃ	-īnaṃ	-īnaṃ	-ūnaṃ	-ūnaṃ
7. phalesu	aṭṭhīsu	sudhīsu	cakkhūsu	gotrabhūsu

Ghi chú: ‘i’ và ‘ū’ đứng trước ‘su’ sẽ trở thành nguyên âm ngắn: aṭṭhisu, cakkhusu. Tính từ ‘sudhī’ và ‘gotrabhū’ kết hợp với các danh từ trung tánh như: sudhī kulam (gia đình thông thái), gotrabhū cittaṃ (thức gotrabhū), sudhimhi kule (trong gia đình sáng suốt), gotrabhumhi cittaṃhi (trong thức gotrabhū).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Uttarāsaṅga (thượng y)

Rāga (dục)

Ekamsa (một bên (vai)

Dosa (sân hận)

Kassaka (nhà nông)

Moha (si mê)

Piṇḍapāta (bổ thí)
 Anta (kết thúc, bên)
 Dava (thú tiêu khiển)
 Yodha, bhata (người lính)
 Mada (thường thức)
 Rukkha (cái cây)
 Bhoga (của cải)
 Gandha (mùi vị)
 Mahānāma (tên (người))
 Sāyaṇha (buổi tối)
 Pāpaṇika (người thương gia)
 Sadda (âm thanh, tiếng động)

Các danh từ Trung tách

Āsana (chỗ ngồi)
 Bhojana (thức ăn/ bữa ăn)
 Jetavana (rừng Trúc Lâm)
 Kamma/ karma (hành động)
 Vana/ Arañña (rừng)
 Citta (tâm/ thức)
 Saṅgāma (chiến trường)
 Pāmojja (hỷ)
 Khetta (cánh đồng)
 Pahāna (diệt trừ)
 Mūla (gốc cây)
 Maṇḍana (trang điểm)
 Avidūra/Samīpa (tiếp cận)

Vibhūsana (làm đẹp)

Geha/ ghara (ngôi nhà)

Bhaya (sợ hãi)

Nagara (tỉnh/ thành phố)

Mahatta (thịnh vượng)

Rūpa (sắc)

Arahatta (A la hán)

Ghāṇa (mũi)

Dvāra (căn/môn/ cửa/ cổng)

Tính từ

Dahara (trẻ)

Akusala (bất thiện/ ác)

Kusīta (lười biếng)

Alasa (lười biếng)

Dalidda (nghèo)

Puñña (công đức)

Bất biến từ/ trạng từ

Nissamsayam (chắc chắn)

Sakkā (có thể)

Divā (ban ngày)

Sāyam (buổi tối)

Yannuna (tốt như thế nào!)

Động từ

Ārabhati (làm sự tinh cần) pp. Āraddha

Hāyati (suy tàn) pp. Hina

Odahati (lắng nghe) pp. Ohita

Mamāyati (sở hữu) pp. Mamāyita
 Paccāgacchati (trở về) pp. Paccāgata
 Apaneti (dẫn đi) pp. Apanīta
 Abhivādeti (đánh lễ) pp. Abhivādita
 Paññāpeti (đặt ra luật lệ/ sửa soạn chỗ ngồi/ truyền bá)
 pp. paññatta

BÀI TẬP 18

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brāhmaṇo uṭṭhāyāsanaṃ uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi
2. Therā viriyaṃ ārabhanti
3. Te sotaṃ odahanti
4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti
5. Bālā akusalāni kammāni karonti
6. Gahapatino cittaṃ pasīdati
7. Pāmojjaṃ uppajjati
8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha, mohassa pahānaṃ paññāpetha
9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya
10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ
11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpunāti bhogesu
12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi

13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdimsu

14. Akusalam bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalam pajahitum

15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.

II. Dịch ra Pāli

1. Các tu sĩ đã tinh tấn để chứng A La Hán.

2. Đức Phật đã giảng pháp để đoạn trừ tham, sân và si.

3. Chúng tôi đã đi đến nhà vị Bộ trưởng và đã ngồi trên những chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

4. Nếu bạn làm biếng chắc chắn bạn sẽ bị nghèo nàn.

5. Lành thay, nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đến chỗ không gia đình.

6. Họ lắng nghe lời dạy của đức Phật.

7. Sau khi đến Jetavana họ đã thấy đức Phật và đánh lễ Ngài.

8. Nhiều việc làm công đức đã được gia đình người có trí làm.

9. Tại chiến trường nhiều kẻ thù đã bị giết bởi vị Bộ trưởng và lính của ông ta.

10. Vị tu sĩ đã đi đến rừng và đã ngồi dưới một gốc cây.

11. Rồi đức Phật đã trú tại Nigrodharama gần thành phố *Kapilavatthu*.

12. Những bác nông dân đã làm việc trên cánh đồng vào ban ngày và đã trở về nhà của họ vào buổi tối.

13. Nhiều người lính đang đứng tại cổng của thành phố.

14. Chúng tôi thấy sắc với mắt, nghe âm thanh với tai và ngửi mùi với mũi (của chúng tôi).

BÀI 19

DANH TỪ NỮ TÁNH

67. Gốc của danh từ nữ tánh tận cùng bằng a, i, ī, u và ū. Ví dụ: kaññā (con gái), nadī (con sông), yāgu (cháo), vadhū (phụ nữ).

Chủ cách: Trong Chủ cách số ít, tất cả những danh từ này giữ nguyên không đổi.

Trong Hô cách số ít, chữ ‘ā’ tận cùng của căn đổi thành ‘e’ như kaññe. Nhưng có trường hợp ngoại lệ như ‘amma’ (hô cách số ít của ‘ammā’ (mẹ)). Những nguyên âm dài tận cùng trở thành nguyên âm ngắn trong Hô cách số ít. Ví dụ nadi, vadhu.

Trong Đối cách số ít ‘m’ được thêm vào các căn và trước nó, nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn: kaññaṃ, rattim, nadiṃ, yāguṃ, vadhūṃ.

68. Chủ cách, Hô cách và Đối cách số nhiều: Có 2 hình thức Đối cách, cách 1 có nguyên âm dài và cách 2, ‘yo’ được thêm vào căn. Trước chữ -yo tận cùng, nguyên âm dài của ī và ū trở thành nguyên âm ngắn: rattī, rattiyo; nadī, nadiyo; yāgū, yāguyo; vadhū, vadhuyo; kaññā, kaññāyo.

<i>Căn</i>	<i>Số ít C.C, H.C & Đ.C</i>			<i>Số nhiều C.C, H.C & Đ.C</i>
Kaññā	-ā	-e	-aṃ	kaññā, kaññāyo
Ratti	-i	-i	-iṃ	rattī, rattiyo
Nadī	-ī	-i	-iṃ	nadī, nadiyo
Yāgu	-u	-u	-uṃ	yāgū, yāguyo
Vadhū	-ū	-u	-uṃ	vadhū, vadhuyo

69. Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh:

Trong danh từ Nữ tánh, chữ ‘a’ cuối cùng của một số danh từ và tính từ trở thành ‘ā’, trong một số trường hợp, nó trở thành ‘ī’. Rất ít danh từ có chữ ‘a’ hay ‘i’ tận cùng của căn trở thành ‘-ānī’ như: mātula (chú), mātulānī (cô), gahapati (gia chủ), gahapatāni (bã nội trợ). Chữ ‘-aka’ tận cùng của danh từ trở thành ‘ikā’.

Nam tánh

Mānusa (con người)

Mūsika (con chuột)

Kokila (chim cu)

Sobhana (đẹp)

Dīgha (dài)

Kukkura (con chó)

Kukkuṭa (gà trống)

Mānava (thanh niên)

Mātula (chú)

Gahapati (gia chủ)

Nữ tánh

Mānusī

Mūsikā

Kokilā

Sobhanā

Dīghā

Kukkurī

Kukkuṭī

Mānavī

Mātulānī

Gahapatānī

Ghi chú: Để diễn tả một người phụ nữ, chữ ‘bhoti’ được

dùng theo số ít và ‘bhotiyo’ số nhiều. Ví dụ: bhoti kaññe (này bạn thân), bhotī (bhotiyo) kaññāyo (này các bạn thân).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Chaṇa (lễ hội)

Āloka (ánh sáng)

Vaja (trại nhốt súc vật)

Ñāti (người bà con)

Alamkāra (đồ trang sức)

Gaja (con voi)

Samādhi (định/thiền chỉ)

Kāya (thân)

Aṅgala-visaya (nước Anh)

Pāpaṇika/Āpaṇika/Vāṇija (thương gia)

Danh từ Trung tánh

Yotta (dây thừng)

Bhaya (sợ hãi)

Uyyāna (vườn)

Vacana (lời nói)

Mukha (miệng)

Vetta (cây mía)

Ābharāṇa (đồ trang sức)

Vattha (vải)

Paduma (sen)

Gīta (bài hát)

Raṭṭha (quốc gia)

Danh từ Nữ tánh

Ammā (mẹ)

Kaṇṇhā (con gái)

Latā (cây leo)

Rattī (đêm)

Nadī (con sông)

Dārikā (con gái)

Yāgu (cháo trắng)

Dhenu (con bò)

Vācā (lời nói)

Pokkharāṇī (cái hồ)

Vāpi (cái hồ)

Jivhā (lưỡi)

Desanā (bài pháp)

Migī (nai cái)

Itthī (đàn bà)

Taṇhā (ái)

Kadalī (cây chuối)

Rājinī (hoàng hậu)

Vīnā (đàn luyt/ vĩ cầm)

Pajā (chủ đề)

Động từ

Veṭheti (cuộn/ quấn)

Vibhāti (chiếu sáng)

Nahāyati (tắm)

Khanati (đào) pp. Khata Rodati (khóc)

Sannipatati (tụ tập)
 Pāleti (cai trị/ bảo vệ)
 Vikasati (nở) pp. Vikasita
 Sandati (thối) pp. Sandita
 Gāyati (hát) pp. Gayita, Gīta
 Niccharati (đi ra) pp. Niccharita
 Sajjeti (sửa soạn/ trang hoàng) pp. Sajjita
 Vādeti (chơi dụng cụ âm nhạc) pp. Vadita
 Otarati (đi xuống) pp. Otiṇṇa

BÀI TẬP 19

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?
2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ naga-
raṃ gacchantu
3. Latāyo rukke veṭhenti
4. Ratti candassa ālokena vibhāti
5. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma
6. Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?
7. Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ
bandhitvā gehassa samipaṃ āneti
8. Mayaṃ pāto utthāya yāguṃ pivitvā gehamhā nik-
khamma khettaṃ gacchāma
9. Dārikāyo vijjālayassa avidure uyyāne sannipatitvā
kilanti

10. Karuṇikā vācā dāraṇānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti

11. Sevakehi khatā pokkharanī gambhīrā ca phuthulā ca hoti

12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati

13. Therena katā desanā bahuhi sutā hoti

14. Kannā ñātino gehaṃ āgatā

15. Duggatā itthi dvāre thatvā gītāni gāyati vinaṃ ca vādeti.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm.

2. Đứa bé gái đi đến thành phố với anh hai, đã thấy con voi, do sợ đã khóc.

3. Nhiều con sông chảy từ núi.

4. Người thợ săn dẫn một con nai cái từ rừng, đi tới thành phố và bán nó cho người thương gia.

5. Đứa bé gái sau khi bị người anh cả đánh bằng cây mía, chạy về nhà, đã ngồi trên giường và khóc.

6. Các bạn hãy tu Chỉ và Quán để đoạn tham ái.

7. Chúng tôi đã thấy cái hồ được đào bởi những người nô lệ.

8. Cái hồ trông đẹp hẳn với những hoa sen nở.

9. Chuối không mọc ở nước Anh.

10. Hoàng hậu dùng chánh pháp cai trị dân .

BÀI 20/ p29

DANH TỪ NỮ TÁNH

70. Sở dụng cách và các cách khác

Trong hình thức số ít của Sở dụng cách, Xuất xứ cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách ‘-ya’ được thêm vào các danh từ căn tận cùng ‘ā’: kaññāya.

71. Trong các cách ‘-yā’ được thêm vào những căn của danh từ nữ tánh tận cùng bằng i, ī, u và ū. Các nguyên âm ī và ū trở thành ngắn trước ‘yā’ như: rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā.

72. Trong Định sở cách số ít, ‘-yā’ hay ‘yaṃ’ được thêm vào căn tận cùng bằng a như: kaññāya, kaññāyaṃ.

73. Trong cùng cách, Định sở cách số ít, ‘-yā’ hay ‘yaṃ’ được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng i, ī, u và ū. ‘ī và ū’ trở nên ngắn trước ‘yā’ và ‘yaṃ’ như: rattiyā, rattiyaṃ, nadiyā, nadiyaṃ, yāguyā, yāguyaṃ, vadhuyā, vadhuyaṃ.

74. Để hình thành Sở dụng cách và Xuất xứ cách số nhiều ‘-bhi hay -hi’ được thêm vào căn của các danh từ. Trước chúng nguyên âm ngắn trở thành dài: kaññābhi, kaññāhi, rattībhi, rattīhi, nadībhi, nadīhi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūhi.

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

‘nam’ được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Nguyên âm ngắn trở thành dài trước ‘nam’: kaññānam, rattīnam, nadīnam, yāgūnam, vadhūna.

Để hình thành Định sở cách số nhiều ‘-su’ được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Trước ‘su’ những nguyên âm ngắn trở thành dài tùy thích: kaññānam, rattīnam, nadīnam, yāgūnam, vadhūnam.

<i>Căn</i>	<i>Sdc, Xxc, Cđc, Stc (số ít)</i>	<i>Sdc & Xxc</i>	<i>Cđc & Stc</i>	<i>Đsc</i>
		<i>(số nhiều)</i>		
kaññā	-āya	-ābhi/hi	-ānam	-āsu
ratti	-iyā	-ībhi/hi	-īnam	-ī(ī)su
nadī	-iyā	-ībhi/hi	-īnam	-īsu
yāgu	-ūyā	-ūbhi/hi	-ūnam	-u(ū)su
vadhū	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnam	-ūsū

* rattiyā và rattiyam có các hình thức tính lược như ‘ratyā và ratyam’. Cũng vậy ‘nadiyā và nadiyam’ có các hình thức tính lược như ‘najjā và najjam’; jātiyā cũng trở thành ‘jaccā’.

75. ‘eva’ dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: so eva (chính nó). ‘Ce’ (nếu), không bao giờ đứng đầu câu mà nó luôn theo sau từ khác: so ce (nếu nó).

Kho, kho pana (về phía/ phần): So kho pana (về phần nó/ riêng đối với nó). Đôi khi ‘kho’ hay ‘kho pana’ được dùng để chỉ sự chắc chắn, có thật: ‘thật ra, chắc chắn’. Có khi nó dùng để chỉ cái gì đó quan trọng hay một sự việc nữa (sự việc lạ) xảy ra.

Từ vựng

Danh từ Nữ tánh

Tāmasā (tên sông)

Nerañjarā (tên con sông)

Sāvatti	(tên thành phố)
Vācā	(lời nói)
Saddhā	(lòng tin)
Paññā	(trí tuệ)
Bhariyā	(người vợ)
Mettā	(lòng từ)
Pajā	(chúng sanh)
Khudhā	(đói)
Pipāsā	(khát)
Vatthi	(nói suông)
Gaṅgā	(sông Hằng)
Kuṭikā, kuṭi	(túp lều)
Vaddhi	(lớn mạnh)
Himsā	(hung bạo)
Karuṇā	(lòng bi)
Gīvā	(cái cỏ)
Pāṭha-sālā	(trường học)

Danh từ Nam tánh

Janapada	(quận)
Bheda	(bẻ gãy)
Ācariya	(bậc đạo sư)
Niraya	(địa ngục)
Bhadanta	(vị Trưởng lão)
Ogha	(ngập lụt)
Jaṭila	(tu sĩ khổ hạnh)
Vasala	(giai cấp thấp)

Pañṇākāra	(quả)
Nidhi	(của chôn cất)
Āvāṭa/ Kāsu	(cái hồ)
Soka	(sầu muộn)

Danh từ Trung tánh

Tīra	(bờ sông)
Duccarita	(bất thiện)
Maraṇa	(chết)
Āgata	(đến)
Citta	(tâm)

Tính từ

Gilāna	(bệnh)
Puratthima	(phương/phía Đông)
Sussusa	(vâng lời)
Seṭṭha	(tốt/ lớn nhất)
Sīta	(lạnh)
Hemantika	(của mùa đông)
Sambahula	(nhiều)
<i>Cheka/ dakkha</i>	(thông minh)
Mānusa	(thuộc con người)

Động từ

Carati	(đi bộ/làm/ thực hành)
Adāsi	(đã cho)
Upapajjati	(tái sanh)
Nidheti	(chôn cất)
Parisujjhati	(thanh tịnh)

Vaḍḍhati	(mọc)
Paṭihanti	(tránh/ phòng ngừa)
Ummujjati	(nổi lên)
Nimujjati	(chìm xuống)
Vinodeti	(đuổi)
Apaneti	(di chuyển)
Sodheti	(làm sạch)
Dhāreti	(mang vác/ chịu đựng)
Deti	(cho)
Pilandhati	(mặc)
Trạng từ	
Param	(sau/ sau khi) dùng với cách thứ 5.
Maranā param	(sau khi chết)
Ito param	(sau cái này)
Tato param	(sau cái kia).

BÀI TẬP 20

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati
2. Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaram
3. Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedaṃ param maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ
4. Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanam
5. Saddhāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati

6. Sussusā setṭhā bhariyānaṃ

7. Mettaṃ karotha mānusiya pajāya

8. Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vatthiṃ sodheti

9. Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi

10. Na jaccā vasalo hoti.

II. Dịch ra Pāli

1. Vị ân sĩ đã sống trong một túp lều tại rừng (Ud. 1)

2. Họ đã tu tập từ tâm (A.I.65)

3. Người thầy giáo đã cho những gói quà cho những người con gái thông minh trong trường (A.I.48)

4. Họ đã đang tắm tại sông Tāmasā (Vin.II)

5. Nó đã chôn cất của cải trong một cái hố (S.I.214)

6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự phát triển của trí tuệ (S.I)

7. Thái tử Tất Đạt Đa (Siddattha) là con trai của Hoàng hậu Māyā (Kh.3)

8. Hãy chuyển hung bạo khỏi tâm bạn bằng sự tu tập lòng từ (A.II)

9. Người con gái đeo vòng hoa trên cổ cô ta (Ud.6)

10. Ái sanh sâu muộn (SN).

BÀI 21

PHỤ ÂM

76. Tính từ sở hữu: Được hình thành bằng cách thêm ‘-vant’, ‘-mant’ hay ‘-in’ vào các danh từ. ‘vant’ được thêm vào các gốc danh từ tận cùng ‘a và ā’, ‘mant’ được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng những nguyên âm khác như ‘i, ī, u, ū hay o’. ‘in’ được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng ‘a’.

<i>Dt căn</i>	<i>Ngữ vĩ</i>	<i>Tính từ sở hữu</i>
Dhana (của cải)	-vant	Dhanavant (có của cải)
Bala (sức mạnh)	„	Balavant (có quyền thế)
Sīla (giới hạnh)	„	Sīlavant (giữ giới)
Sati (niệm/ trí nhớ)-mant		Satimant (có chú ý)
Dhiti (can đảm)	„	Dhitimant (có can đảm)
Dhī (thông minh)	„	Dhīmant (có trí)
Bhānu (tia sáng)	„	Bhānumant (chói sáng)
Go (gia súc)	„	Gomant (sở hữu súc vật)
Dhana (của cải)	-in	Dhanin (có tiền của)
Bala (sức mạnh)	„	Balin (mạnh, có quyền thế)

Biến cách

77. Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như vậy ‘dhanavant’ thậm chí được hiểu là ‘một người giàu có’ khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

78. Tất cả những danh từ tận cùng bằng ‘ant’ có hai căn, một kết thúc bằng ‘ant’ và một bằng ‘at’. Vậy ‘dhanavant’ có hai hình thức, ‘dhanavant’ và ‘dhanavat’. Tương tự, ‘satimant’ có 2 dạng ‘satimant’ và ‘satimat’.

Những danh từ tận cùng bằng ‘ant’ hầu hết biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng ‘a’ theo mọi cách, ngoại trừ Hô cách.

Ví dụ: Căn của Dhanavant (nam tánh)

1/8 dhanavanto	dhanavantā
2 dhanavantam	dhanavante
3 dhanavantena	dhanavantehi/-bhi
5 dhanavantasmā/-amhā	---
4/6 dhanavantassa	dhanavantānam
7 dhanavante/-amhi/-asmim	dhanavantesu

79. Các căn tận cùng bằng ‘at’ chỉ biến cách theo Chủ cách, Hô cách, Sở dụng cách và Xuất xứ cách số ít; Chỉ định cách và Sở thuộc cách cả 2 số; Định sở cách số ít. ‘at’ biến thành ‘ā’ ở Chủ cách số ít, số nhiều là ‘-anto’.

Trong Hô cách số ít, ‘at’ biến thành ‘am, a hay ā’, về số nhiều thì giống với Chủ cách. Đối với những cách khác chúng đi theo những cách tận cùng sau:

Cc, Đc, Hc	-	-
Sdc & Xxc	-ā	-

Cđc & Stc	-o	-am
Đsc	-i	-

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

Cc	Dhanavā	Dhanavanto
Đc	-	-
Sđc & Xxc	Dhanavatā	-
Cđc & Stc	Dhanavato	Dhanavatam
Đsc	Dhanavati	-

Như vậy khi ‘Dhanavant’ biến cách, nó sẽ trở thành:

	Dhanavant
1. Dhanavā, -anto	Dhanavanto, -antā
8. Dhanavam, -a, -ā	„ „
2. Dhanavantam	„ , -ante
3. Dhanavatā, -antena	Dhanavantebhi, -ehi
5. Dhanavatā/-antasmā/-antamhā	„
4/6. Dhanavato, -antassa	Dhanavatam/-antānam
7. Dhanavati/-ante/ -antasmim/-antamhi	Dhanavantesu

80. Danh từ ‘Bhagavant’ (đức Phật) biến cách giống như ‘Dhanavant’. Tất cả những danh từ tận cùng bằng ‘-mant’ cũng biến cách giống ‘Dhanavant’: Chủ cách (sing): satimā, cakkhumā, gomā... Chủ cách (plu): satimanto, satimantā... Quá khứ phân từ chủ động kết thúc bằng ‘-tavant’ cũng biến cách giống những danh từ tận cùng bằng vant này.

81. Những danh từ tận cùng bằng ‘-in’ biến cách giống những danh từ ‘ī’ nam tánh như: ‘senānī’. Quá khứ phân từ chủ động tận cùng bằng ‘-tāvin’ biến cách giống những danh từ ‘ī’.

Dhanin (nam tánh) (chia giống Pakkhī)

Cc	Dhanī	Dhanī, -ino
Hc	Dhani	„
Đc	Dhaniṃ, -inaṃ	„
Sdc	Dhaninā	Dhanībhi, -īhi
Xxc	Dhaninā, -ismā, -imhā	„
Cđc & Stc	Dhanino, -issa	Dhanīnaṃ
Đsc	Dhanismiṃ, -imhi, -ini	Dhanisu, -īsu.

*Trung tánh**Dhanavant*

Cc	Dhanavaṃ	Dhanavantā, Dhanavantāni
Hc	Dhanavaṃ, -a, -ā	„ „
Đc	Dhanavantam	Dhanavante „

Dhanin

Cc	Dhanī	Dhanī, Dhanīni
Hc	Dhani	„ „
Đc	Dhaninaṃ, -iṃ	„ „

Các trường hợp còn lại biến cách giống như Nam tánh

82. Các hình thức Nữ tánh

Bằng cách thêm ‘ī’ vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: dhanavantī, dhanavatī; satimantī, satimatī; dhaninī. Chúng biến cách giống với các danh từ nữ tánh ‘ī’ như: ‘nadī’, thậm chí chúng được dùng như các danh từ: dhanavantī, dhanavatī; dhaninī (người đàn bà giàu có).

1	dhanavantī	dhanavantī, dhanavantiyo
8	dhanavanti	” ”
3/5	dhanavantiyā	dhanavantībhi/ īhi
4/6	dhanavantiyā	dhanavantīnaṃ
7.	-iyaṃ/-iyā	dhanavantīsu

83. Chúng được dùng như các Tính từ ra sao

- 1 (s.i) Dhanavā (dhanavanto) puriso (người giàu có)
(s.n) (Dhanavanto) dhanavantā purisā
8. He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa
He (dhanavanto) dhanavantā purisā
2. Dhanavantam purisam (người giàu có)
Dhanavante purise (những người giàu có)
3. (Dhanavatā) dhanavantena purisena (với/ bởi một người giàu có)
Dhanavantehi purisehi (với/ bởi những người giàu có)
- 4/6.(Dhanavato) dhanavantassa purisassa
(Dhanavatam) dhanavantānaṃ purisānaṃ
7. (Dhanavati) dhanavante purise
Dhanavantesu purisesu

Trung tánh

- Cc Dhanavaṃ kulam (gia đình giàu có)
Dhanavantāni kulāni (những gia đình giàu có)

Nữ tánh

- Cc Dhanavantī (dhanavati) vanitā
Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Đc Dhanavantim (dhanavatim) vanitam
 Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo
 Stc Dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya
 Dhanavantīhi (dhanavatīhi) vanitāhi

Dhanin-Nam tánh

Cc Dhanī puriso (một người giàu có)
 Dhanino purisā (những người giàu có)

Trung tánh

Cc Dhanī kulam (một gia đình giàu có)
 Dhanī kulāni; dhanīni kulāni

Nữ tánh

Cc Dhaninī vanitā (một người phụ nữ giàu có)
 Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo

Khi những Tính từ này không bổ nghĩa cho bất kỳ danh từ nào thì chúng được dùng như các Danh từ. *Dhanavā* (người giàu có), *Dhanavantā* (những người giàu có).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Vipassin	(tên đức Phật)
Sikhin	(tên đức Phật)
Vessabhū	(tên đức Phật)
Kakusandha	(tên Phật)
Nātha	(chủ, nương tựa)
Upāsaka	(nam cư sĩ)
Paribbājaka	(nhà khổ hạnh)

Peta	(quỷ đói)
Mantin	(vị Bộ trưởng)
Pāsāda	(cung điện)

Danh từ Nữ tánh

Pāramī	(Ba la mật)
Sambodhi	(giác ngộ)
Bhariyā	(người vợ)
Vanitā	(đàn bà)
Itthī	(đàn bà)
Surā	(rượu)
Lekhanī	(viết chì)

Danh từ Trung tánh

Sacca-vajja	(chơn ngôn)
Hita	(an lạc)
Bramha-cariya	(sống độc thân)
Bīja	(hạt giống)
Kamma	(hành động)
Mamsa	(thịt)
Dhana	(của cải/ tiền của)
Sakaṭa	(xe bò/ ngựa)
Majja	(rượu)
Potthaka	(sách vở)
Jaya-mangala	(thuận duyên/ thành công)

Tính từ

Cakkhumant	(người có mắt)
Tapassin	(nhiệt tâm)

Sirimant	(sáng chói/ đẹp)
Satimant	(có niệm/chú ý)
Phalin	(có quả)
Nava/abhinava	(mới)
Āma	(còn xanh/sống)
Sīlavant	(có giới)
Saddhāvant/ Bhattimant	(ngoan đạo)
Nahātaka	(thánh thiện/tẩy sạch cấu uế)
Māra-senappamaddin	(thất bại quân đội của Ma)
Sabba-bhūtānukampin	(thương chúng sanh)

Động từ

Pūreti	(hoàn thành/ thực hành) pp. pūrita
Āmanteti	(xưng hô/ gọi) pp. āmantita
Akkhāti (nói) pp. akkhāta	(svakkhāta=su+akkhāta) khéo nói
Namassati	(đảnh lễ) pp. namassita
Abhivādeti (tôn thờ/ xưng dương/ tán thán) pp. abhivādita	
Pūjeti	(lễ lạy/ cúng dường) pp. pūjita
Roceti	(hài lòng) pp. rocita
Carati	(đi bộ/ thực hành) pp. cina
Naccati	(khiêu vũ) pp. naccita
Gāyati	(hát) pp. gīta, gāyita
Labhati	(được) pp. laddha
Majjati	(say rượu) pp. matta

* Tassa (của nó, tới nó, của anh ấy, tới anh ấy)

Mama	(của tôi, tới tôi)
Na kadāci	(không bao giờ)

Namatthu (namo+atthu)

Namo (ind) adoration

Tena (bởi/ bằng cái đó)

Atthu (có thể)

Ve (ind) quả thực, chắc chắn

Tāni (chúng/ những cái đó)

'Etena' Sdc (sing) của 'etad' (cái này)

Luật hòa âm

Namo + atthu = namatthu

Atthu là Mệnh lệnh cách ngôi thứ 3 số ít của động từ atthi (là). Căn là As (to be). Astu = atthu.

BÀI TẬP 21

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato
Sikkhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino
Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino
Namatthu Kakusandhassa Māra - senappamaddino.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ
Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ
Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ
3. Buddhaṃ Bhagavantamaṃ abhivādemi
4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi
5. Bhagavato dhammaṃ rocemi

6. Bhagavati bramhacariyaṃ carāma

7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi

8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi

9. Na ve rudanti satimanto sapaññā

10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati.

II. Dịch ra Pāli (Những chữ in nghiêng, dùng qkpt và dùng các hình thức ‘-vant’ hay ‘-in’ thích hợp).

1. Trong làng của tôi có nhiều người giàu.

2. Những người có trí không bao giờ làm các việc ác.

3. Vị tỳ kheo có giới đức thân thiện đối với những người cư sĩ có tín tâm.

4. Những người cày trên cánh đồng hôm qua đã không đến đây hôm nay.

5. Các vị ni học giáo lý được kính trọng bởi người đàn bà giàu có.

6. Vợ của người gia chủ giàu có phạm tội ác đã sanh trong loài ngựa quỳ.

7. Người giết con nai đã mang thịt nó về nhà bằng chiếc xe ngựa.

8. Người xây biệt thự mới được nhiều tiền từ vị Bộ trưởng của vua.

9. Những người đàn bà uống rượu, say mềm, đã bắt đầu múa hát trong chùa.

10. Đứa bé trai mua quyển sách và cây bút chì, đã về đến nhà và đã trình chúng cho người anh trai của nó.

BÀI 22

HIỆN TẠI PHÂN TỪ

84. Hiện tại phân từ năng động được hình thành bằng cách thêm ‘-nt’ hay ‘-māna’ vào động từ căn. Đôi khi vĩ ngữ ‘-āna’ cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng ‘e’, nó được đổi thành ‘aya’ trước ‘māna, āna’. Ā của căn đổi thành ngắn trước những hậu tố sau:

85. Động từ	Căn	Hiện tại ph. từ (năng động)
Gacchati (đi)	Gaccha	Gacchant/-māna/-āna
Vadati (nói)	Vada	Vadant, Vadamāna, Vadāna
Dadāti (cho)	Dadā	(Dada) Dadant/-māna/Dadāna
Kiṇāti (mua)	Kiṇā (kiṇa)	Kiṇant, Kiṇamāna, Kiṇāna
Deseti (giảng)	Dese	Desent/Desayamāna/-āna

86. Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Seti (ngủ)	Se	Sent, Semāna
Sayati (ngủ)	Saya	Syant, Sayamāna, Sayāna

Những hình thức bất quy tắc

87. Atthi (là) As Sant, Samāna (Htpt)

Karoti (làm) Karo Karont, Karumāna, Karāna (Htpt)

88. Hiện tại phân từ có biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy chúng hợp với danh từ hay đại danh từ đi cùng về tánh, số và cách. Đôi khi một Hiện tại phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế nó thuộc loại danh từ. Ngoại trừ chủ cách số ít, trong tất cả các hình thức còn lại, Hiện tại phân từ tận cùng -nt biến cách giống với danh từ tận cùng bằng -vant.

Gacchant (đi)

1	Gacchaṃ, -anto	Gacchanto, -antā
8	Gacchaṃ, -a, -ā	„ „
2	Gacchantam	Gacchante
3	Gacchantena (-atā)	Gacchantebhi/-ehi
5	Gacchantasmā (-atā) „	„
	Gacchantamhā	
4/6	Gacchantassa (-ato)	Gacchantānaṃ/atam
7	Gacchante, -asmim,	Gacchantesu
	-antamhi (-ati)	

(Các hình thức đặc biệt được ghi trong ngoặc)

89. Trung tánh

Cc Gacchaṃ Gacchantā, -antāni

Hc Gacchaṃ Gacchantā, -antāni

Đc Gacchantam Gacchante, -antāni

Phần còn lại giống với Nam tánh. Những chữ tận cùng

bằng ‘-māna’ hay ‘-āna’ biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng ‘a’ và giống với những danh từ nữ tánh tận cùng bằng ‘ā’.

90. Các hình thức Nữ tánh của phân từ ‘-nt’

Trong nữ tánh, ‘-nt’ được đổi thành ‘ntī’ hay ‘tī’ như: gacchantī, gacchatī. Những chữ này biến cách giống với các danh từ nữ tánh tận cùng bằng ‘ī’. Xem ‘nadī’ bài 19 và 20.

91. Hiện tại phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, để chỉ ý nghĩa ‘trong khi’ hay ‘vừa... vừa...’ như trong tiếng Anh.

So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati (trong khi nói, anh ấy cười)

Sā sallapantī hasati, so sallapamānā hasati (vừa nói chị ấy vừa cười)

92. Đôi khi Hiện tại phân từ được dùng như danh từ. Ví dụ: Na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto (người làm tổn thương người khác, vị ấy không phải là sa môn).

Hiện tại phân từ cũng dùng như tính từ. Ví dụ: Dhammam anussaram bhikkhu saddhammā na parihāyati (vị tỳ kheo tinh cần trong giáo pháp không thoát ly Diệu pháp).

93. Thình thoảng ‘cho phép ai đó’ hay ‘nếu ai đó ...’ cũng được diễn tả bởi Hiện tại phân từ. Ví dụ: Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā (nếu đức Thế Tôn muốn điều đó, này Ānanda, Ngài có thể ở lại trong một kiếp (kappa) hay một phần của một kiếp).

Từ vựng**Nam tánh**

Ratha	(xe ngựa)
Magga	(con đường)
Arahant	(A la hán)
Pātubhāva	(xuất hiện)
Loka	(thế giới/ đời)
Kassaka	(nông dân)
Assa	(con ngựa)
Vipāka	(kết quả)
Saṅkappa	(tư duy)
Pāṇin	(sinh vật)
Vegena	(nhANH) Sdc (s.i)
Vega	(tốc độ cao)

Nữ tánh

Vīthi	(con đường)
Chāyā	(bóng)
Sugati	(cõi an lạc)

Trung tánh

Dāru	(cây gậy)
Uyyāna	(vườn)
Arañña	(rừng)
Senāsana	(trú xú)
Cakka	(bánh xe)
Bhaya	(sợ hãi, nguy hiểm)
Amba-vana	(vườn xoài)

Passa (cạnh/ phía/ bên)

Passe (ở một bên)

Nhóm từ/ Thành ngữ

Na hessati (sẽ không là)

Marañā param (sau khi chết)

Saṅghātaṃ āpādeti (giết)

Bất biến từ

Bhiyyo (rất nhiều)

Viya (nếu/ giống)

Tính từ

Samīpa (gần)

Dullabha (hiếm)

Mahant (to lớn)

Gilāna (bệnh)

Khuddaka (nhỏ)

Động từ

Vahati (thi hãnh/ vẽ) pp. vulha

Sallapati (nói với)

Anugacchati (theo sau) pp. anugata

Gāyati (hát)

Apakkamati (đi khỏi)

Saṅkaḍḍhati (thu thập)

Dakkhati (thấy), adakkhi (đã thấy)

Uddharati (nhặt lên) pp. uddhaṭa

Caṅkamati (bước lên bước xuống)

Vigacchati	(biến mất) pp. vigata
Anussarati	(tưởng nhớ) pp. anussarita
Vissamati	(nghỉ ngơi) pp. vissanta
Āpādeti	(mang/ dẫn) pp. Āpādita
Pasīdati	(tín thành) pp. pasanna
Ārabhati	(bắt đầu) pp. Āraddha.

BÀI TẬP 22

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhim sallapati

2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantam ratham disvā maggato apakkami

3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ

4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?

5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā ga-hapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti

6. Khettesu kassakā gītāni gāyanti

7. Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddam suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu

8. Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto mag-gassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi

9. Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhi-yyo pasīdanti

10. Ratham vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni

viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Người sống ở đây là một người giàu có.
2. Của cải không đi theo con người khi chết.
3. Trong khi tưởng nhớ Phật Pháp Tăng, bạn sẽ làm tan biến mọi sợ hãi.
4. Nhiều tư duy ác, bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ kheo Meghiya, cư trú tại vườn xoài.
5. Trong khi bước lên và xuống, nó đã giết nhiều sinh vật nhỏ bé.
6. Cô ấy trong khi nhớ lại đứa con trai bị chết đã bắt đầu rơi lệ.
7. Các bạn không nên nói chuyện trong khi đang ăn.
8. Đứa trẻ bị người anh của nó đánh đã về đến nhà, khóc.
9. người đàn ông đã văng khỏi con ngựa trong khi đang chạy rất nhanh.
10. Những người làm hành động thiện, sau khi chết sẽ sanh cõi an lạc.

BÀI 23

PHỤ ÂM

94. Những danh từ tận cùng bằng ‘tar’

	Nattar (cháu trai)
1. Nattā	Nattāro
8. Natta, Nattā	„
2. Nattāraṃ	Nattāro, Nattāre
3/5. Nattārā	Nattārebhi, Nattārehi <i>Nattūbhi, Nattūhi</i>
4/6. Nattu, Nattuno	Nattārānaṃ, Nattānaṃ
Nattussa	Nattūnaṃ
7. Nattari	Nattāresu, Nattūsu, Nattusu

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng ‘-tar’ ngoại trừ pitar (cha), bhātar (anh), mātār (mẹ) và duhitar, dhītar (con gái), có biến cách giống ‘nattar’.

Pitar (cha)		Mātār (mẹ)	
1. Pitā	Pitaro	Mātā	Mātaro
8. Pita, Pitā	„	Māta, Mātā	„

2. Pitaraṃ	Pitaro, -are	Mātaraṃ	„
3/5. Pitarā	Pitarebhi/-ehi	Mātara	Mātārebhi/-ehi
	Pitūbhi, -ūhi	Mātuyā	Mātūbhi, -ūhi
4/6. Pitu/ -uno	Pitarānaṃ, -ūnaṃ	Mātu/-uyā	Mātāraṃ/-ūnaṃ
Pitussa	Pitunnaṃ		
7. Pitari	Pitaresu, -u(ū)su	Mātari	Mātaresu/-u(ū)su

Ghi chú: bhātar biến cách giống với pitar; duhitar và dhītar biến cách giống với mātara.

95. Những danh từ tận cùng bằng ‘tar’ như ‘kattara, hantara, vattara’... biến theo cách thứ 2 và 6 như: mige hantā, migānaṃ hantā (người thợ săn thú); kammaṃ kattā, kammaṃsa kattā (người làm công việc); saccamaṃ vattā, saccassa vattā (người thuyết chơn đế); bhojanaṃ dātā, bhojanaṃsa dātā (người cho thức ăn)

Ghi chú: thêm ‘-tar’ vào các căn hay các căn thuộc gốc động từ hiện tại sẽ hình thành các danh từ tương đương với chúng. Khi ‘tar’ được thêm vào, chữ ‘a’ cuối cùng của căn động từ trở thành ‘i’. Chữ ‘e’ cuối cùng của căn động từ và ‘ā’ cuối cùng của căn đơn động từ không thay đổi. Các danh từ tương đương này có thể cũng đóng vai một phần của các tính từ.

96. Tuyệt đối Sở thuộc cách. Cả chủ từ (chủ động) và phân từ được đặt ở Sở thuộc cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Sở thuộc cách’. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm không cố ý với sự đối lập hay các cảm giác của một hành động khác: Puttassa rudamaṇassa (rudantassa) mātā gehamaṇā nikkhami (người mẹ đã đi khỏi nhà trong khi đứa trẻ đang khóc; nghĩa là do vô ý làm cho đứa trẻ khóc).

97. Tuyệt đối Định sở cách. Cả chủ từ và phân từ được

đặt ở Định sở cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Định sở cách’. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ ‘khi’ hay ‘trong khi’ bắt đầu mệnh đề: Rukkhamhi patante sakunā uddeṣum (khi/ trong khi cái cây đang rơi xuống, những chú chim đã bay đi). Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi (khi người cha chết, đứa con gái đã ngồi gần bên và khóc).

Kassakehi khetṭe kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi⁽³⁾ vapimsu (khi thửa ruộng đã được cày bởi những nhà nông, những người nô lệ của người gia chủ đã đến và gieo mè).

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định sở cách, Tuyệt đối Chủ cách có thể được dùng: Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavisiṃsu (mưa rơi, họ đã bước vào nhà/ khi trời đang mưa họ đã bước vào nhà).

Sati. ‘Sati’ là Định sở cách số ít của Hiện tại phân từ (nam tánh) ‘sant’ (chúng sanh). Hình thức phủ định của nó là ‘asati’. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định sở cách (về số và tánh không cần thiết): Jātiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti (khi có sanh (tất nhiên) có già và chết).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Tathāgata	(Nhu Lai)
Soka	(sầu muộn)
Satthar	(đạo sư/ giáo chủ)
Desetar	(vị thuyết giảng)

3. Đọc Syntax: Sở dụng cách.

Pakkhin	(con chim)
Sissa	(học trò)
Hantar	(thợ săn/ chủ tể)

Danh từ Nữ tánh

Janatā	(con người)
Rasavatī	(cái bếp)
Dhenu	(con bò)
Sākhā	(nhánh/ cành cây)
Bhūmi	(đất/ nền nhà)

Danh từ Trung tánh

Khajja	(thức ăn cứng)
Bhojja	(thức ăn mềm)
Bila	(cái lỗ)
Turiya	(dụng cụ âm nhạc)
Uyyāna	(vườn)
Raṭṭha	(quốc gia/ vương quốc)
Bhaṇḍa	(hàng hóa/ sở hữu vật chất)
Aṅgaṇa	(không gian mở rộng/ quang đãng)

Thành ngữ

Kālaṃ karoti	(chết) pp. kāla-kata, kālaṃkata
Na kadāci	(không bao giờ)
Na cirassaṃ	(không bao giờ)
Na cirassaṃ	(trước sự chậm trễ) Xem bài 25
Nānāvidha	(của nhiều loại khác nhau)

Động từ

Pāleti (căn.pal)	cai trị
Māpeti (ma)	tạo dựng/ xây cất
Kandati (kand)	khóc
Naccati (nacc)	khiêu vũ
Vicarati (vi+car)	đi quanh
Bhijjati (bhid)	bị bề pp. bhinna
Khanati (khan)	đào xới pp. khata
Uḍḍeti (ud+ḍi)	bay lên pp. uḍḍīna
Paṭiyādeti (caus. of pati+yat)	sửa soạn
Vaḍḍheti (vaḍḍh)	mọc/ phát triển
Palāyati (palay)	chạy xa/ lẩn trốn
Pidahati (api+dah)	đóng/ khép/ đập
Vādeti (causative verb of vad)	chơi nhạc
Apaharati (apa+har)	tước đoạt pp. apahaṭa
Viviccati (vi+vic)	tổng xuất/ ly khai pp. vivitta
Sammajjati (sam+majj)	quét pp. sammajjita/ sammatta
Pasaṃsati (pa+sams)	tán dương pp. pasattha
Duhati (duh) vắt/ lấy/	cho sữa pp. duddha
Gaṇhāti (gah)	lấy, chấp nhận pp. gahita; ger. gahetvā
Kampati (kamp)	di chuyển/ lo sợ/ lung lay pp. kampita
Parinibbāyati (pari+nir+vā)	nhập Niết Bàn pp. parinibbuta.

BÀI TẬP 23

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhūpasmim dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti

2. Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimṣu

3. Mama pitari tahiṃ agacchante aham pi tahiṃ gantum na sakkomi

4. Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīoati

5. Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ

6. Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu

7. Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotam odahantā nisīdimṣu

8. Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji

9. Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu jaṇā pasīdanti

10. Rukkhassa sākhasu bhijjantīsu pakkhino tato udḍetvā palāyimṣu

11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharimṣu

12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca sāmīpe kandamānā aṭṭhaṃsu

13. Mātari gehamhā nikkhamantiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu

14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi

15. Namatthu satthuno.

II. Dịch ra Pāli (những chữ in nghiêng khi dịch dùng các danh từ tar)

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những bé gái khiêu vũ

2. Trong khi những người chủ trại đang cày trên cánh đồng, những người vợ của họ đã chuẩn bị thức ăn ở nhà cho họ.

3. Khi người thầy dạy, các học sinh đã ngồi lắng nghe vị ấy (giảng).

4. Các người thợ săn nai dạo quanh trong rừng với những con chó của họ.

5. Người làm thiện sau khi chết sẽ sanh vào cõi an lạc.

6. Những bánh xe ngựa đi theo những bước chân của con ngựa kéo.

7. Các người có trí không bao giờ ca ngợi những ai làm ác.

8. Chúng tôi trong khi đi qua con đường, đã nghe tiếng những người đàn bà người mà đang hát những bài hát trong khu vườn.

9. Người tu tập thiện định đoạn được các dục.

10. Vị tỳ kheo ni tu tập thiện quán chẳng bao lâu chứng quả A La Hán.

BÀI 24

PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG ‘AS’

98. Manas (tâm)

Manas có biến cách cả về nam tánh và trung tánh.

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1 Mano, manam	Manā, manāni
8 Mana	” ”
2 Mano, manam	Mane, manāni
3 Manena, manasā	Manehi/-ebhi
5 Manasā/-smā/ -mhā/ Manā	” ”
4/6 Manassa, Manaso	Manānam
7 Manasmim, -mhi Manasi, Mane	Manesu

99. Mano-gana (nhóm danh từ biến cách giống ‘manas’)⁽⁴⁾

Tapas (nhà tu khổ hạnh)

4. Học thuộc lòng bài kệ mã hầu hết các danh từ biến cách giống manas: mano, tamo, tapo, tejo, rajo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano’ti vuccare.

Ayas	(sắt)
Tamas	(bóng tối)
Vayas	(tuổi)
Tejas	(nóng/danh tiếng)
Payas	(sữa/nước)
Rajas	(bụi)
Vāsas	(vải)
Ojas	(tính quả quyết)
Saras	(hồ)
Uras	(ngực)
Rahas	(riêng biệt/ bí mật)
Siras	(cái đầu)
Cetas	(tâm)
Chandas	(phép làm thơ)
Thāmas	(tinh cần/ sức mạnh)
Yasas	(danh tiếng/đoàn tùy tùng)

Ghi chú: Những tính từ seyyas (tốt hơn) và garīyas (nặng hơn) cũng biến cách như 'manas'. Các hình thức Nữ tánh của 2 tính từ này là seyyasī và garīyasī.

Đại từ chỉ định: *So (nó), Tad (cái kia)*

Nam tánh

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Cc	So	Te
Đc	Tam	Te
Stc	Tena	Tehi, Tebhi
Xxc	Tasmā, Tamhā	Tehi, Tebhi

Cđc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Đsc	Tasmim, Tamhi	Tesu

Trung tánh

1/2	Taṃ	Te, Tāni
-----	-----	----------

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Cc	Sā	Tā, Tāyo
Đc	Taṃ	Tā, Tāyo
Stc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Xxc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Cđc	Tāya, Tassā	Tāsaṃ, Tāsānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ
Đsc	Tāya, Tāyaṃ, Tāsaṃ	Tāsu

100. Những chữ này cũng dùng như các tính từ.

Nam tánh

1. So puriso (người đàn ông ấy)	Te purisā
2. Taṃ purisaṃ	Te purise
3. Tena purisena	Tehi purisehi/ Tebhi (...bhi)
5. Tasmā purisasmā	” ”
4/6. Tassa purisassa	Tesaṃ purisānaṃ
7. Tasmim purise	Tesu purisesu

Trung tánh

1. Tam phalam (quả đó) Tāni (te) phalāni

2. Tam phalam Tāni (te) phalāni

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

1. Sā latā (cây leo ấy) Tā latāyo

2. Tam latam Tā latāyo

3. Tāya latāya Tāhi latābhi

Etad (cái này) biến cách như 'tad'

Nam tánh : eso, ete...

Trung tánh : etam, etāni, ete...

Nam tánh : esā, etā, etāyo...

101. Kết hợp âm

a. Khi 2 nguyên âm gặp nhau (nguyên âm sau đứng trước 2 phụ âm) thì nguyên âm trước được lược bỏ, chỉ phụ âm còn lại kết với nguyên âm sau: Tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatutṭhāya.

b. 'm' đi sau bởi một nguyên âm thì đổi thành 'm' và kết với nguyên âm tiếp theo. Tam + eva = tam + eva = tameva.

Từ vựng**Nam tánh**

Apāya (cõi khổ sau khi chết)

Padīpa (đèn)

Ādicca (mặt trời)

Pahāra (cú đấm)

Tapassin (nhà khổ hạnh)

Nữ tánh

Sāvittī	(kệ Sāvitrī)
Bhitti	(tường nhà)
Ukkā	(ngọn đuốc)
Bhāsā	(ngôn ngữ)
Sammunjanī	(cái chổi)
Bhūmi	(đất/ nền nhà)
Vijjā	(khoa học)

Trung tánh

Mala	(gi sắt/bụi/ cầu uế)
Udaka	(nước)
Arahatta	(A la hán)
Duccarita	(hành động ác)
Avidūra	(người thân/ gần)
Sippa	(nghệ thuật)
Aṅgaṇa	(sân/ khoảng trống)
Mukha	(miệng/ mặt/ lối vào/ cổng)

Tính từ

Paritta	(một chút/ tóm tắt)
Paṭhama	(đầu tiên)
Majjhima	(ở giữa)
Vadaññū	(rộng lượng)
Susikkhita	(khéo huấn luyện)
Pacchima	(cuối / phương Tây)

Động từ

Khādati	(ăn cứng) pp. khādita
---------	-----------------------

Tapati	(chiều/ nung nóng) pp. tatta
Namati	(cúi lạy) pp. nata
Vandati	(kính lạy) pp. vandita
Pūjayati	(tôn kính) pp. Pūjita
Carati	(bước lại gần/ đi quanh) pp. cina
Jāyati	(được sanh/ trở thành) pp. jāta
Sammajjati	(quét) pp. sammatṭha
Milāyati	(làm tàn tạ) pp. milāta
Pīleti	(đè nén) pp. Pīlita
Vaḍḍhati	(mọc) pp. Vuḍḍha
Abhibhavati	(vượt qua) pp. abhibhūta
Sikkhati	(học/ có kỷ luật/ được huấn luyện) pp. sikkhita
Vikasati	(nở như hoa/ bom căng lên) pp. vikasita (nở/ nở hoàn toàn)
Sappati	(di chuyển một cách chậm chạp) pp. sappita
Tussati	(hài lòng/ vui) pp. tuṭṭha
Antaradhāyati	(biến mất) pp. antarahita
Kilissati	(hư hại/ không sạch) pp. kiliṭṭha
Parikirati	(rải rắc) pp. parikiṇṇa (bao phủ với)
Upapajjati	(đi tới sau khi chết) pp. upapanna
Samuṭṭhāti	(sự phát sanh/ căn nguyên) pp. Samuṭṭhita
Adhigacchati	(chứng đắc/ giác ngộ) pp. adhigata

102. Nhóm từ:

Duccaritaṃ carati (nó phạm tội ác)

Pādesu sirasā namati (dùng đầu lạy dưới chân).

BÀI TẬP 24

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ayasā samuṭṭhitam malam tatutṭhāya tameva khādati
2. Buddho tejasā tapati
3. Mayam tam Bhagavantam Buddham sirasā namāma
4. Sāvittī chandaso mukham
5. Tasmim sarasi udakam parittam
6. Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanam vaḍḍhet-
vā arahattam pāpunimsu
7. Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitam carit-
vā maraṇā param apāyam upapajjimsu
8. Mayam piṇḍāya āgataṃ theram disvā tuṭṭhena manasā
sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā
9. Saraso avidūre araṇṇāsmim tapassino tapam caranti
10. Ratthesu dhāvantesu utṭhitena rajasā gehānam bhitti-
yo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā
11. Ahi urasā sappati
12. Katham tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyam
tamasi idha vicaratha?
13. Corā rattiyam gehassāvidūre rahasā sallapantā
nisīdimsu.

II. Dịch ra Pāli

1. Các vị Tỳ kheo Tỳ kheo ni, sau khi thấy đức Phật đi qua đó, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bằng đầu đánh lễ dưới chân Ngài.

2. Khi mặt trời mọc, bóng tối tan biến.
3. Bây giờ các hoa sen trong hồ đang nở tròn đầy.
4. Bằng nhiều nỗ lực chúng tôi học cổ ngữ Pāli.
5. Khi vị ni quét sân bằng chổi, từ nền nhà nhiều bụi bặm bay lên.
6. Nhờ dinh dưỡng của thức ăn mà cơ thể lớn mạnh.
7. Với tay (của anh ta) người anh đã cho một cú đấm vào ngực kẻ thù.
8. Những hoa sen được mang từ hồ bây giờ đang úa tàn.
9. Nếu bạn không học nghệ thuật hay khoa học hay giáo lý ở lứa tuổi đầu đời, thì hoặc bạn sẽ không thể có nghề nghiệp ở tuổi trung niên và chắc chắn bạn sẽ bị áp lực bởi nghèo khó vào những ngày cuối cùng của đời bạn.
10. Con người nhân hậu và khéo tu dưỡng sẽ trưởng thành trong uy tín.

BÀI 25

PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG ‘N’

(Nam tánh)

103. Attan (bản ngã/ linh hồn/ thực thể)

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1	Attā	Attāno
8	Attā, Atta	Attāno
2	Attānaṃ, Attam	Attāno
3/5	Attanā	Attanebhi/hi
4/6	Attano	Attānaṃ
7	Attani	Attanesu

104. Bramhan (Brahma/ Thượng đế) và Rājan (người cai trị/ vua) biến cách giống ‘attan’ trừ Sở dụng cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách số ít. Chúng biến cách như sau. ‘Sakhin’ (bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức số ít

<u>Bramhan</u>	<u>Rājan</u>	<u>Sakhin</u>
1. Bramhā	Rājā	Sakhā

8. Bramhe	Rāja	Sakhe, -a, -ā
2. Bramhānaṃ/-aṃ	Rājānaṃ/-aṃ	Sakhāraṃ
3/5. Bramhunā	Rājina, -unā	Sakhinā
	Raññā	
4/6. Bramhuno	Rājino, -uno	Sakhino
	Raṇṇo	
7. Bramhani	Rājini, -amhi	Sakhāre
	Rājasmiṃ	

Các hình thức số nhiều

<u>Bramhan</u>	<u>Rājan</u>	<u>Sakhin</u>
1. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
8. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
2. <i>Bramhāno</i>	<i>Rājāno</i>	<i>Sakhāro</i>
3/5. Bramhehi/-bhi	Rājehi/-bhi	Sakhārehi/-bhi
	Rājūhi/-bhi	
4/6. Bramhānaṃ	Rājānaṃ	Sakhīnaṃ
	Rājūnaṃ	Sakhānaṃ
7. Bramhesu	Rājesu/-ūsu	Sakhāresu

105. Tất cả các danh từ số ít biến cách theo Xuất xứ cách, tận cùng bằng ‘-smā’ và ‘-mhā’ như: attasmā, attamhā, bramhasmā, bramhamhā, rājasma, rājamhā, sakhārasma, sakhāramhā, kammasma, kammamhā.

106. ‘Hetu’. Dù ‘hetu’ là một danh từ nhưng nó được dùng để diễn tả ý nghĩa ‘vì/ do bởi/ nhờ có/ liên hệ với’ và biến cách theo Sở thuộc cách: Kammasa hetu (do nghiệp/ liên hệ đến nghiệp).

Từ vựng**Danh từ Nam tánh**

Amitta	(kẻ thù)
Sakhin	(bạn đồng hành)
Brāmhana	(Bà la Môn)
Jetar	(người chiến thắng)
Dūta	(sứ giả)
Cora	(ăn trộm)
Pati	(người chồng/ chủ)
Nātha	(nơi nương tựa)
Paccāmitta	(kẻ thù)
Pātubhāva	(sự xuất hiện)
Jambu-dīpa	(Ấn độ)
Vipāka	(kết quả)
Vasala	(giai cấp thấp nhất trong 4 giai cấp)
Guṇa/ Dhamma	(quốc gia/ phẩm chất)

Danh từ Trung tánh

Isipatana	(vườn Nai)
Yuddha	(chiến trận)
Saṅgāma	(chiến trận)
Cetiya	(điện Phật)
Sāpateyya/dhana	(của cải)
Phala	(trái/ quả)
Pubba-nimitta	(dấu hiệu đã đề cập trên)

Danh từ Nữ tánh

- Pavatti (bản kê khai/ tin tức)
 Yuddha-bhūmi (chiến trường)
 Jāti (sinh/ chủng tộc) Sdc (s.i) = Jātiyā/ Jaccā

Động từ

- Pātubhavati : (pātu+bhū) xuất hiện, trở nên rõ ràng
 Pativedeti : thông báo
 Pamodati : làm cho vui mừng pp. pamudita
 Pattheti : hy vọng/ mong mỏi pp. patthita
 Paṣaṃsati : tán thán pp. paṣaṃsita, pasattha
 Palāpeti : đuổi
 Kuijhati : giận dữ pp. kuddha
 Dubbhati : âm mưu chống lại

Tính từ

- Dummedha (ngu)
 Dubbala (yếu đuối)
 Rāja-santaka (tịch thu)

Bất biến từ

- Iva/ Viya (như/ giống như)
 Eva (chỉ)

BÀI TẬP 25

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti
2. Bhagavā brahmunā yācito Isipatanam gantvā dhammam desesi
3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kamma-na eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti
4. Attano sakhāram jetā mitto na hoti
5. Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi
6. Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti
7. Sakhā cirassam āgataṃ sakhāram iva sā gharam āgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi
8. Attā hi attano nātho
9. Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi
10. Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinaṃ saddhiṃ yuddham kātuṃ?
11. Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmano pātubhāvāya
12. Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jambudīpe tatra tatra vicariṃ.

II. Dịch ra Pāli

1. Chớ thân cận những bạn ác.
2. Con trai của vua đã đi tới vườn với các bạn mình.

3. Do nhờ những việc làm thiện mà loài người sanh vào cõi an lạc sau khi chết.

4. Nhiều người ở Ấn thờ thần Brahma.

5. Loài người làm điều tốt được thần Brahma khen ngợi.

6. Tại ông mà vị Bộ trưởng đã bị đuổi ra khỏi nước vì đức vua giận dữ.

7. Nó tự mình phụng dưỡng mẹ cha.

8. Các hành động thiện được làm bởi nhiều người, sẽ đi theo chúng như bóng theo hình.

9. Người ta nên khiển trách chính mình vì các hành động ác của chính mình (tạo ra).

10. Dân chúng an vui khi có đức vua ân đức và công bằng.

11. Nếu nó âm mưu chống lại nhà vua thì mọi của cải của nó sẽ bị tịch thu.

12. Từ, Bi, Hỷ và Xả là những phẩm chất được tìm thấy trong Vô Lượng Tâm (Brahmas).

BÀI 26

ĐẠI TỪ

107. Đại từ biến cách theo 3 tánh. Chúng được dùng như các tính từ. 'Amha' và 'tumha' là những trường hợp ngoại lệ, chúng biến cách theo 3 tánh.

108. Đại từ nghi vấn 'kim' (ai/ cái gì/ cái nào?)

Nam tánh

1. Ko	Ke
2. Kaṃ	Ke
3/5. Kena/Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmim/-amhi	Kesu

Trung tánh

1. Kim, Kaṃ	Ke, Kāni
2. Kim, Kaṃ	Ke, Kāni
3/5. Kena/ Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmim, Kamhi	Kesu

Nữ tánh

1. Kā	Kā, Kāyo
2. Kam	Kā, Kāyo
3/5. Kāya	Kābhi/ Kāhi
4/6. Kāya, Kassā, Kissā	Kāsam, Kāsānam
7. Kāya/-yam, Kassam, Kissam	Kāsu

109. Sử dụng như

Đại từ

Nam tánh	{ Ko (ai, cái gì, cái nào?)
	{ Ke (ai, cái gì, cái nào?)
Trung tánh	{ Kim, Kam (cái gì, cái nào?)
	{ Ke, Kāni (cái gì, cái nào?)
Nữ tánh	{ Kā (ai, cái gì, cái nào?)
	{ Kā, Kāyo (ai, cái gì, cái nào?)

Tính từ thuộc đại từ

Nam tánh	{ Ko puriso (người gì, người nào?)
	{ Ke purisā (những người nào?)
Trung tánh	{ Kim/ Kam phalam (trái cây nào?)
	{ Ke/Kāni phalāni (những trái cây nào?)
Nữ tánh	{ Kā itthī (người đàn bà nào?)
	{ Kā, Kāyo itthiyo (những đàn bà nào?)

110. Đại từ quan hệ 'yad' (ai, cái gì, cái nào)

Nam tánh

1. Yo	Ye
2. Yam	Ye

3/5. Yena/Yasmā/-amhā	Yebhi/ Yehi
4/6. Yassa	Yesam, Yesānam
7. Yasmim, Yamhi	Yesu

Trung tánh

1/2. Yam	Ye, Yāni
----------	----------

Phần còn lại như Nam tánh

111. Nữ tánh

1. Yā	Yā, Yāyo
2. Yam	Yā, Yāyo
3/5. Yāya	Yābhi/ Yāhi
4/6. Yāya, Yassā	Yāsam, Yāsānam
7. Yāya/-yam, Yassam	Yāsu

112. Ý nghĩa

(M): Yo	(ai/cái gì/người nào)
Yo puriso	(cái nào/ người nào)
Ye	(ai/cái gì/những người nào)
Ye purisā	(cái nào/người nào (s.n))
(Nt): Yam	(cái gì/cái nào)
Yam phalam	(quả nào)
Yāni	(cái gì/những cái nào)
Yāni phalāni	(những quả nào)
(F): Yā	(ai/cái gì/người nào)
Yā itthī	(người phụ nữ nào)
Yā, Yāyo	(những người nào)
Yā, Yāyo itthiyo	(phụ nữ nào)

113. Các đại từ hay tính từ thuộc đại từ như sabba (tất cả, mỗi một), eka (một vài), katara (cái nào trong 2), katama (cái nào trong nhiều), pubba (cái trước, phương đông), apara (cái khác, phương tây), para (cái khác, một cái khác), itara (cái khác, cái kế), añña (một cái khác), aññatara (một số), aññatama (một số) được biến cách giống ‘yad’.

Ghi chú: Định sở cách số ít của ‘pubba’ có thêm một hình thức khác nữa là ‘pubbe’.

114. Vài ví dụ cho cách dùng đại từ Quan hệ ‘yad’.

Ye āsavā ... pahīnā te Tathāgatassa (những lậu hoặc nào khởi lên nơi đức Thế Tôn đều được Ngài đoạn trừ).

Yo appadutṭhassa narassa dussati... tam eva bālaṃ pac-ceti pāpaṃ (Ai xúc phạm người vô hại, tội ác sẽ đi theo kẻ ngu ấy).

Đối với một số câu, quan hệ đại từ được dùng trong một mệnh đề và đại từ chỉ định được hiểu ngầm.

Ye cittaṃ saññaṃessanti mokkhanti māra-bandhanā (những ai điều phục tâm mình, họ sẽ thoát khỏi sự cám dỗ của Ma vương).

115. Đại từ không xác định

Đại từ không xác định được hình thành bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ ci, cana, api hay pi vào hình thức biến cách của đại từ nghi vấn ‘kim’ (ka) (ai đó).

Nam tánh:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Koci, kopi, kocana | Keci, kepi, kecana |
| 2. Kañci/-cana, kampi/-api | „ |
| 3/5. Kenaci, kenāpi/ kasmāci, kasmāp... | Kehipi, Kehici |

4/6. Kassaci, kassapi, kassacana Kesañci/-ampi/-añcana

7. Kasmiñci/-ana, kasmimpi, Kesuci, kesupi

kismici/-pi.

116. *Trung tánh*: Kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpì, kimapi.

117. *Nữ tánh*: Kāci, kācana, kāpi (chủ cách, số ít); kāci, kāpi... (chủ cách, số nhiều); kāyaci, kāyacana, kāyapi (Sử dụng cách, số ít)...

118. *Phối hợp ngữ âm*

a. m trước âm hòng trở thành n

b. m trước âm vòm trở thành ñ

c. m trước âm sau vòm trở thành ṇ

d. m trước âm răng trở thành ṇ

e. m trước âm môi trở thành m

Các ví dụ: a. saraṇaṃ gato = saraṇaṅgato

b. kaṃ + ci = kañci

c. saṃ + thāti = saṇṭhāti

d. saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati

e. kaṃ + pi = kampi

119. *Iti*. Iti đặt sau một câu đã trích hay tư duy ngoài lề và được đặt sau dấu ngoặc. Nó bao gồm các cảm giác ‘nghĩ, quan sát, giả sử, biết, nói hay gọi’.

Ví dụ: Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ ti (đức Thế Tôn nói với các Tỷ kheo ‘này các Tỷ kheo’).

Taṃ jaññā vasalo iti (người ta biết nó như ‘người hạ liệt’).

Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘Anujānāmi bhikkhave ārāman’ ti (đức Phật dạy các Tỷ kheo rằng ‘Ta cho phép các con, này các Tỷ kheo, sống trong rừng’).

Bhavampi no Gotamo anuttaram sammāsambodhim abhisambuddho’ ti paṭijānāti? (Có phải đức Cù Đàm cũng tuyên bố ‘Ta vừa chứng đắc sự giác ngộ tối thượng’?)

Khattiyam ‘daharo’ ti nāvamaññeyya (người ta không nên xem thường tư duy của người trẻ tuổi rồi cho rằng ‘Nó chỉ là trẻ con’).

120. Các trạng từ thuộc đại từ

Quan hệ

Yadā (khi, khi nào)

Yattha, yatra, yahim (ở đâu, bất cứ đâu)

Yato (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, từ).

Yathā (theo cách này, như là).

Nghi vấn

Kadā (khi nào?)

Kuhim, kutra, kattha (ở đâu?)

Kuto (từ đâu?)

Katham (thế nào?)

Chỉ định

Tadā (rồi thì)

Tahim, tatra, tattha (ở đó)

Tato (từ đó)

Tathā (cũng vậy)

Ittham, iti, evam (như vậy).

Các trạng từ không xác định

Katthaci, katthāpi, kuhiñcipi (vài nơi)

Kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanam (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)

Na kudācanam (không bao giờ)

Kutocipi, kutopi (từ vài nơi)

Các trạng từ khác

Sabbattha (mọi nơi)

Sabbadhi (mọi nơi)

Sabbathā (trong mọi cách)

Sabbadā, sadā (từng, cho từng, mỗi ngày)

Sabbaso (bằng mọi phương tiện, cùng nhau).

121. Mạo từ

Trong tiếng Pāli không có mạo từ tương đương với ‘a, an’ và ‘the’ của tiếng Anh. Vì thế ‘puriso’ có nghĩa là hoặc ‘một người’ hay ‘người này’. Các đại từ chỉ định ‘tad’ (cái kia), ‘ima’ (cái này), ‘etat’ (cái này) đôi khi có thể dùng như mạo từ xác định ‘the’: so puriso, ayam puriso, eso puriso (người này).

Mạo từ không xác định cung cấp bởi đại từ ‘kiñci’ hay các đại từ như ‘eka, ekacca’ (một, một số).

Eko puriso, ekacco puriso (một vài người, một người); eke, ekacce purisā (một số người, các người).

122. ‘Yad’ được lập lại nghĩa là ‘bất cứ cái gì’: ‘yo yo puriso’ (bất cứ nam giới nào), ‘yā yā itthī’ (bất cứ nữ giới nào), ‘yam yam phalam’ (bất cứ trái cây gì). ‘Tad’ lập lại nghĩa là ‘đây và kia’ hay ‘tất cả’. Phân từ ‘eva’ đi theo chúng để nhấn mạnh. Yam yadeva (yam yam eva) = bất cứ điều gì.

123. *Kết hợp âm*

a. m cuối của các hình thức trung tánh ‘yam, tam vā và etam’ đi theo bởi một nguyên âm, đổi thành ‘d’ rất thường.

Yam idam = yadidam; tam eva = tadeva; etam avoca = etadavoca.

b. m + y không bắt buộc phải đổi thành ññ.

Tam yeva = taññeva; yam yam eva = yaññadeva.

c. ‘Añño aññam’ trở thành aññamaññam (... lẫn nhau).

*Từ vựng***Các danh từ Nam tánh**

Vaṇibbaka	người nghèo khổ
Musā-vāda	nói dối
Sāvaka	đệ tử
Khipita-sadda	tiếng hắt hơi
Ukkāsita-sadda	tiếng tăng hắng
Kakkaṭaka	người hay cầu nhàu
Ala	cái nhéo/ngắt của người khó tính
Kaṭhala	mảnh gổm
Chanda-rāga-vinaya	vô tham
Upaddava	tai nạn
Samaya	thời gian
Padesa	nơi chốn
Nidāgha	hạn hán
Upāya	phương tiện, con đường
Uposatha	ngày bố tát

Khuddaka-pāṇa	côn trùng
Sambādha	sự khó khăn

Các danh từ Trung tánh

Nissaraṇa	trốn thoát
Dukkha	đau khổ
Soka	sầu muộn
Mitta	bạn
Pahāna	từ bỏ, đoạn diệt
Asuci	rác rưởi
Kaṭṭha	que củi, gậy
Jīvita	mạng sống

Các danh từ Nữ tánh

Girā	lời nói, âm thanh
Vedanā	cảm giác
Paññā	trí tuệ
Kitti	danh vọng
Dakkhiṇā	món quà
Jīvikā	mạng sống
Bhikkhā	đồ ăn khất thực

Tính từ

Kakkasa	thô lỗ, gồ ghề
Viññāpana	có kiến thức
Sacca	sự thật, chân đế
Parihīna	bị tước đi, bị mất
Suparihīna	bị mất hoàn toàn

Các động từ

Vañceti	lừa dối
Jaññā	hình thức rút gọn của janeyya
Vijānāti (vi + ñā)	biết
Udīrayati (ud + īr)	nói
Abhininnāmeti (abhi + nir + nam)	trải rộng
Sañchindati (saṃ+chid)	rời ra
Dajjā	từ rút gọn của dadeyya
Ganthati (ganh)	ràng buộc
Parihāyati (pari+hā)	giảm bớt
Pariyesati (pari+is)	tìm tòi
Bhāyati (bhi)	sợ
Visīdati (vi+sad)	ngập ngừng
Nimanteti (ni+mant)	mời
Nikkhamati (nis+kam)	đi ra ngoài
Vindati (vid)	đạt được
Abhisajati (abhi+saj)	nguyên rủa, giận dữ
Pattheti (pa+atth)	mong ước
Atirocati (ati+ruc)	chiếu sáng

Cụm từ

Jīvikam kappeti	sống, giữ mạng sống
-----------------	---------------------

Trạng từ

Sakkaccam	một cách kính trọng.
-----------	----------------------

BÀI TẬP 26

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇib-
bakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jañña vasalo iti (Sn 23)
2. Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ nama-
saye (Dhp 392)
3. Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya
nābhisaje kañci, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ (Dhp. 408)
4. Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti,
neva tasmīṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ kh-
ipita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā (M. II 5)
5. Yaññadeva so kakkatako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ
tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhale-
na vā sañchindeyyuṃ (S. I 123)
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ ? Yo bhik-
khave vedanānaṃ chanda - rāga-vinayo chanda-rāga-
pahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ (M. I 90)
7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya par-
ihīnā (It 35)
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesāṃ dukkhaṃ (Ud. 92)
9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati (S. I 215)
10. Katamena maggena so āgato (Vin I 30)?
11. Sā kataraṃ upaddayaṃ na kareyya (J. I 298)?
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ
(PV I 4)

13. Aparasmim samaye tasmim padese mahā nidāgho
ahosi

14. Te jīvikam kappetum upāyam pariyesamānā
aññataram gāmaṃ pāpunimsu

15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayame-
va ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sam-
māsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo
sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī' ti.

II. Dịch ra Pāli

1. Trong đời không có ai bằng Ta.
2. Thường là ngày bố tát của người thanh tịnh.
3. Mọi cái giàu của nó rồi sẽ giảm dần.
4. Ở đây một số người hiểu nó như thật.
5. Chúng đã thương nhau với những bàn tay của chúng.
6. Mọi người sợ tử vong.
7. Một số côn trùng sanh ra trong đồng rác.
8. Gian nan làm nhiều khi người ngu chùn bước.
9. Đối với mọi người, cuộc sống là thân thiện.
10. Lúc ấy các bà la môn thỉnh các Tỷ kheo dùng cơm.
11. Một số đã ăn và một số ra ngoài khát thực.
12. Nói 'thế nào mà người ta có thể đạt được trí tuệ'.
13. Vị ấy đã chiếu sáng các cõi trời khác.
14. Một người bố thí tới một số người, nhưng cho những người khác vị ấy không bố thí.
15. Nếu một tỷ kheo khởi lên 'mong con đạt được thiên định' thì vị ấy phải giữ các giới và tu tập thiên định.
16. Bất kỳ khi nào xảy ra sự nguy hiểm, điều đó chỉ xảy đến từ người ngu chứ không từ người trí.

BÀI 27

ĐẠI TỪ

AMHA

Số ít

1. ahaṃ
2. maṃ, mamaṃ
- 3/5. mayā
- 4/6. mama/ mayhaṃ
7. mayi

Số nhiều

- mayam, amhe
amhe
amhebbhi, amhehi
amhākaṃ/ asmākaṃ/ amhaṃ
amhesu

TUMHA

1. tvaṃ
2. tvaṃ, taṃ, tavaṃ
- 3/5. tvayā, tayā
- 4/6. tava, tuyhaṃ
7. tvayi, tayi

- tumhe
tumhe
tumhebbhi, tumhehi
tumhākaṃ, tumhe
tumhesu

Te, me, vo và no không đứng ở đầu câu. Me được dùng trong các cách 3, 4 và 6 số ít.

Katam me (được làm bởi tôi)

Dhanam me (tài sản của tôi)

Dadāhi me (cho tôi)

Rakkhatha no (bảo vệ/ hộ trì chúng tôi)

Mittā no (những người bạn của chúng tôi)

Kataṃ te (được làm bởi bạn)

Dhanaṃ te (của cái của bạn)

Passami vo (tôi thấy bạn)

Dadami vo (tôi cho bạn)

Dadāhi no (cho chúng tôi)

Kataṃ no (được làm bởi chúng tôi)

Dadāmi te (tôi cho các anh)

Kataṃ vo (được làm bởi các anh)

Dhanaṃ vo (tài sản của các bạn)

Các đại từ này thông thường đối với tất cả 3 tánh.

IDAM (*Ima*), *cái này*

Nam tánh

Số ít

Số nhiều

1. ayaṃ

ime

2. imaṃ

ime

3/5. iminā, anena/ iminā

ebhi, ehi, imebhi/-ehi

imamhā, imasmā, amhā, asmā

4/6. imassa, assa

imesaṃ, imesānaṃ,

esaṃ, esānaṃ

7. imasmiṃ, imamhi

imesu, esu

asmim, amhi

Trung tánh**Số ít**

1. idaṃ, imaṃ
2. idaṃ, imaṃ

Số nhiều

- ime, imāni
ime, imāni

Phần còn lại như nam tánh

Nữ tánh**Số ít**

1. ayaṃ
2. imaṃ
- 3/5. imāya
- 4/6. imissā, assā, imāya

Số nhiều

- imā, imāyo
imā, imāyo
imābhi, imāhi
imāsaṃ/āsaṃ/
imāsānaṃ/āsānaṃ

7. imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ imāsu, āsu

AMU (cái kia, này, nọ...)

Nam tánh**Số ít**

1. asu, amu
2. amuṃ
- 3/5. amuna/ amunā
amusmā, amumhā
- 4/6. amuno, amussa
7. amusmiṃ, amumhi

Số nhiều

- amū
amū
amūhi, amūbhi

amūsaṃ, amūsānaṃ
amūsu

Trung tánh

- 1/2. aduṃ

amū, amūni

Phần còn lại giống với Nam tánh

Nữ tánh

1. asu	amū, amuyo
2. amuṃ	amū, amuyo
3/5. amuyā	amūbhi, amūhi
4/6. amuyā, amussā	amūsam, amūsānam
7. amuyā, amuyam, amussam	amūsu

124. Thông thường tiếp vĩ ngữ ‘-ka’ được thêm vào ‘asu’, ‘amu’ và biến cách giống danh từ nam tánh hay trung tánh tận cùng bằng ‘a’. Danh từ nữ tánh được biến cách giống danh từ nữ tánh tận cùng ì như ‘asukī, amukī’...

Các động từ*Điều kiện cách**Tận cùng*

I. (i)ssam	(i)ssamhā
II. (i)sse	(i)ssatha
III. (i)ssā	(i)ssamsu

Gốc: dhāv, căn: dhāva (chạy)

I. adhāvissam	adhāvissamhā
II. adhāvisse	adhāvissatha
III. adhāvissā	adhāvissamsu

* tiếp đầu ngữ ‘a’ được lược bỏ tùy ý.

125. Gốc kī (căn kiṇā), akiṇissam, akiṇissamhā...

Gốc dis (căn dese), adesessam, adesessamhā...

Gốc kar (căn karo), akarissam, akarissamhā...

126. Động từ điều kiện cách diễn tả một hành động hay

sự việc có thể xảy ra theo điều kiện đã được đưa ra. Ví dụ: Sace so agamissā ahampi tatra agamissam (nó đã đi đến đó, tôi cũng muốn đi). Những động từ điều kiện cách có thể đứng trước và là những mệnh đề kết quả cho nhau, hay động từ điều kiện có mệnh đề đứng trước và động từ có mệnh đề kết quả dùng như động từ điều kiện, khả năng hay động từ vị lai.

127. Sự kết hợp âm

Khi 'i' đứng trước một nguyên âm khác, 'y' sẽ thêm vào giữa sau đó kết hợp với nguyên âm kế. Ví dụ: idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.

Từ vựng

Neva (na + eva)	không bao giờ, chắc chắn không
Pharusa (adj)	thô lỗ, gồ ghề
Āgamma	vừa đến (dđt của āgacchati)
Bhaṇḍa (n)	hàng hóa
Pati (bbt, xxc)	tới, nhằm mục đích
Na hevam (na hi + evam)	chắc chắn không như vậy
Tāva duggato (cc, số ít)	quá nghèo
Kuṭumba (n)	gia đình
Paṇḍita (adj)	thông thái
Kālasseva (kalassa eva)	sớm, sớm hơn
Ñātīnam antare	(trong số bà con)
Tāva mahanto (cc, số ít)	quá lớn
Dāru (n)	gỗ, que lửa
Idāni yeva (bbt)	ngay lúc này, vừa mới đây, rồi
Vayas (n)	thời kỳ, thời đại, tuổi
Āhārupakaraṇa (n)	thực phẩm

Nissamsayam (xxc, số ít dùng như adv) không do dự, chắc chắn

Động từ

Akkosati (a + kus) nó mắng; pp. akkuṭṭha, akkosita
 Pāleti, rakkhati (giữ, bảo vệ, trông nom) pp. pālita, rakkhita
 Labhati (rt. Labh) chứng đắc, nhận được; pp. laddha
 Vadhati (rt. Vadh) giết, tra tấn, hành hạ; pp. hata
 Jālayati (rt. Jal) đốt/ nhen (lửa); pp. jālita
 Ajjayati (rt. Ajj) kiếm; pp. ajjita
 Pīleti (rt. Pīl) đè nén; pp. pīlita.

BÀI TẬP 27

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā
2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissamsu, mayamajja taṃ dhaññaṇa vapeyyāma
3. Sāce te bhattaṃ apacissamsu, nissamsayam amhākaṃ sevakā idhāgama bhuñjissanti
4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha
5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavissamsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissamsu
6. Asukiyā duhitari nahāyitaṃ nadiṃ gaṇchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā

7. Sace ayam rājā attano pitaram dhammikam rājānam nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalam pāpunissā

8. Sace tvam amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisṣe, katham sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano geham pati aharissā?

9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissamsu, idāni yeva mayam atra aggim jālayissamhā

10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāliddiyena pīlitā abhavissatha.

II. Dịch ra Pāli

1. Nếu ngày qua bạn ở đây tôi cũng muốn đến.
2. Nó nghèo quá làm sao để duy trì một gia đình lớn như vậy?
3. Họ không có kiến thức gì về nghệ thuật lẫn khoa học làm sao chúng ta bảo họ ‘có kiến thức’?
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó.
5. Ngày qua tôi đã thấy những người như vậy như vậy chuyện trò một cách bí mật với người này gần cái cây to kia.
6. Hãy cho những bộ đồ này cho những đứa bé trai và gái như vậy như vậy.
7. Trong khi mưa to như thế, người đàn ông này từ đâu đến?
8. Tôi không đi đến đó sớm hơn vì có cuộc cãi lộn trong số những người bà con của chúng tôi.
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này sớm hơn tôi sẽ không làm như vậy.
10. Nếu bạn cung cấp gạo và bột cà ri, nó sẽ chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi.

BÀI 28

THÌ QUÁ KHỨ

128. Có 3 loại động từ quá khứ: *ajjatanī* (quá khứ xác định), *hīyattanī* (qk bất định) và *parokkhā* (qk hoàn thành). Trước đây qk xác định được dùng để diễn tả hành động qk rất gần và qk bất định dùng để chỉ cho hành động thuộc qk chưa hoàn thành. Nhưng lâu sau người ta đã đánh mất sự sai khác và *ajjatanī* (qk đơn) đã bắt đầu dùng trong văn xuôi (để diễn tả qk trong văn xuôi rất thường), và qk kia hầu hết có trong kệ. *Parokkhā* (qk bất định) chỉ dùng nhiều sau này trong các tác phẩm như *Bodhivaṇsa*, *Haṭṭha-vanagalla-vihāra-vaṃsa* và các tác phẩm khác. Xưa kia các động từ thì qk được dạy là như thế. Bây giờ chúng chỉ cho các hình thức của động từ *hīyattanī* (qk xác định).

Chữ tận cùng

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1.	am, a	mhā
2.	o	ttha
3.	ā	ū

gốc: vad (nói)

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1.	avadam, avada	avadamhā
2.	avado	avadattha
3.	avadā	avadū

129. Cách dùng của một số từ

(a) *adhikaraṇam*: khi từ này kết với một danh từ, nó hàm nghĩa ‘bởi vì’, ‘do vì’ hay ‘qua đó’. Ví dụ: *pamādādhikaraṇam* (*pamāda-adhikaraṇam*) (vì lơ là, qua bất cẩn, do vô ý).

(b) *paṭibhāti* (vào tâm). Động từ này đi với cách thứ 2 (đối cách). Ví dụ: *paṭibhātu taṃ dhammīkathā* (để anh thâm nhập kinh tạng).

(c) Suốt thời được diễn tả bằng cách thứ 5 hay 3. Ví dụ: *Ekam samayaṃ* (tại một thời), *tena samayena* (vào lúc đó).

(d) *Yena-tena, yena taṃ* (bất cứ nơi nào, ở đó).

Ví dụ: *Yena Bhagavā tenūpasaṅkami* (vị ấy đi đến đó nơi đức Thế Tôn trú, nghĩa là vị ấy đi đến đức Thế Tôn).

Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (tại *avasa-ri*) (rồi thì đức Thế Tôn đã xuống chỗ *Koṭigāma* sống, nghĩa là đức Thế Tôn đến *Koṭigāma*).

(e) *namo vā alaṃ*: Bất biến từ ‘namo’ và ‘alaṃ’ dùng với cách thứ 4. Ví dụ: *Namo tassa Bhagavato* (mong lời tôn kính của tôi dâng lên đức Thế Tôn). *Alaṃ antarāyāya* (trở ngại hợp lý). ‘Alaṃ’ được dùng ngay cả với dt nguyên mẫu: *Alaṃ kātum* (xứng đáng để lăm). ‘Alaṃ’ được dùng trong nghĩa ‘đủ để’. Dùng với cách thứ 3: *Alaṃ ettakena* (đủ như vậy, như vậy để đủ).

130. Có: không có động từ ‘to have’ trong văn phạm Pāli như tiếng Anh mà chỉ có động từ ‘to be’ đi với một danh từ hay đại danh từ (cách thứ 6) mà thôi. VD: Puttā me atthi (có những đứa con trai của tôi=tôi có con trai). Mama vijjati sahāyako (có một người bạn của tôi=tôi có một bạn).

Ba cấp độ của tính từ

131. các tiếp vĩ ngữ **–tara** và **–tama** thường được thêm vào tính từ để hình thành các cấp so sánh hơn và so sánh nhất.

<i>Nguyên mẫu</i>	<i>So sánh hơn</i>	<i>S/s nhất</i>
Abhirūpa (đẹp)	Abhirūpātara	Abhirūpatama
Pāpa (độc ác)	Pāpatara	Pāpatama
Dhanavant (giàu)	Dhanavantatara	Dhanavantatama
Mahant (lớn)	Mahantatara	Mahantatama

Ghi chú: những chữ tận cùng –nt sẽ thêm ‘a’ trước khi kết với ‘tara’ và ‘tama’.

132. S/s hơn và nhất được hình thành bằng cách thêm **–iya** **–issika** và **–iṭṭha**. VD: Pāpa (ác); Pāpiya, Pāpissika (ác hơn); Pāpiṭṭha (ác nhất).

Các hình thức bất biến

Vuḍḍha (già)	jeyya (già hơn)	jeṭṭha (già nhất)
Pasattha (đáng ca ngợi)	seyya	seṭṭha
Yuvan (trẻ)	kaṇiya	kaṇiṭṭha

133. Những tính từ ở cấp độ so sánh hơn hầu như được dùng với các danh từ cách thứ 3 hay 5 và cấp so sánh nhất được dùng với các danh từ hoặc cách thứ 6 hay 7 (plu).

VD: Tāyā mahiddhikataro (mạnh hơn bạn)

Tesaṃ sattamo, tesu sattamo (hơn hết trong số họ).

134. Liên kết hòa âm

I hay e theo sau bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành y và sau đó kết liền với nguyên âm tiếp theo. VD: pati + antam = patyantam. Ty luôn đổi thành cc: patyantam = paccantam. Te + ajja = tyajja.

U hay o đi theo bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành v và kết với nguyên âm tiếp theo. VD: na tu + eva = natveva. So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Āḷhaka	: đơn vị đo lường
Sabbaññū	: bậc giác ngộ
Miga-rājā	: sư tử
Sela	: hòn đá
Agada	: thuốc uống
Kimi	: côn trùng, sâu bọ
Ayo-guḷa	: bánh bằng sắt
Ajjhāsaya	: mục đích, đề nghị
Yūtha	: câu kết, bè, nhóm
Paccāmitta	: kẻ thù
Tava	: của bạn
Kopa	: giận dữ
Garuḷa	: động vật học
Khadira	: thực vật học
Uttamaṅga	: đầu
Sigāla	: chó rừng

Sakunta	: chim
Ratṭha-piṇḍa	: được thức ăn từ ai
Bhāga	: phần (chia)
Chaṇa	: lễ hội
Koṭṭhāsa	: phần

Các danh từ nữ tánh

Ūmi	: sóng
Eka-cariyā	: sống một mình
Yañña-sampadā	: tế lễ
Velā	: bờ, lề
Sahāyatā	: tình bạn

Các danh từ trung tánh

Nāṇa	: trí tuệ
Dukkhata	: khổ đau
Vassita	: tiếng ồn
Udaka	: nước
Bīja	: hạt giống
Uras	: ngực
Muhutta	: khoảnh khắc
Manussa-vassita	: tiếng người

Tính từ

Gambhīra	: sâu
Tatta	: pp của tapati (nóng)
Suvijāna	: dễ hiểu
Dubbijāna	: khó hiểu
Aggisikhūpama (aggi-sikhā-upama)	: như ngọn lửa

Bāla	: ngu
Appa-samārambhatara	: thiếu cương quyết
Mahānisamsatara	: càng thuận lợi
Puthu	: nhiều
Tividha	: ba ngành
Agga	: cao nhất
daḥha	: chắc chắn
saññata	: pp. của sannamati (kiềm chế).
Appaṭṭatara	: ít phiền toái
Dukkha	: không thoải mái
Dussīla	: thiếu đạo đức
Sadisa	: giống
Ekaka	: đơn độc
Sādhu	: tốt

Bất biến từ

Na tveva (na tu eva)	: chắc chắn không
Sakha	: có thể
Vata	: chắc chắn
Iva	: giống như

Động từ

Pamināti (pa + mi) đo lường; pp. pamita; ger. Pametvā; inf. Pametum, pametave.

Uttasati (ud + tas) sợ hãi, báo động, khiếp sợ; pp. uttasita, uttasta

Gajjati (rt. Gajj) gầm, nạt nộ; pre.p. gajjant; pp. gajjita

Sanṭhāti (saṃ + ṭhā) còn lại, đứng yên; pp. sanṭhita; ger. Sanṭhahitvā; inf. Sanṭhātum.

Rūhati (rt. Ruh) trưởng thành; pp. rūḷha

Āsajjati (ā + sad) tấn công; ind. P. asada; ger. āsajā

Patitṭhahati (pati + ṭhā) tìm sự chống chọi; ger. patitṭhāya, patitṭhahitvā; pp. patitṭhita.

Uṭṭhāti (ud + ṭhā) đứng dậy; pp. uṭṭhita; ger. uṭṭhāya; inf. Uṭṭhātum, uṭṭhahitum; pre.p uṭṭahant, uṭṭahamāna.

Bhajati (rt. Bhaj) đi theo, liên kết với; pp. bhatta, bhajita

Bhindati (rt. Bhid) phá vỡ, làm bể; imp. p. abbhidā; pp. bhinna

Vissamati (vi + sam) nghỉ ngơi; ger. vissamitvā; pp. vissanta

Gacchati (rt. Gam) đi; ind. p. agamā; inf. Gantum, gantave; ger. gantvā

Gaṇhāti (rt. Gah) bắt, cầm nắm, tóm lấy; pp. gahita

Karoti (rt. Kar) làm; opt. 3rd pers. Sing. Kariyā, kareyya

Āpucchāti (ā + pucch) lấy phép; pp. āpuṭṭha; ger. āpucchitvā

Bhājeti (rt. Bhaj) chia (phần); ger. bhājetvā

Icchati (rt. Is) mong muốn, thích, hy vọng

Ativattati (ati + vatt) lờ đi

Jāyati (rt. Jan) sanh ra, khởi lên; pp. jāta

BÀI TẬP 28

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sakkā samudde udakaṃ, pametuṃ āḷhakena vā natve-
va tava sabbaññū ñānaṃ sakkā pametave (Ap 219)
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati (Ap 321)
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato (Ap. 336)
4. Udaḷe aggi na saṇṭhāti, bījāṃ sele na rūhati, agade
kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhē na jāyati (Ap. 583)
5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā (J. 210)
6. Yassa kāyena vācāya manasa natthi dukkataṃ urasīva
patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato
7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manus-
sa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato
9. Dukkho vāso araṇṇasmim raṭṭhaṃ icchāmi gantave (J)
10. Seyyo ayo-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yaṇ ce
bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṇṇato (Dh. 308)
11. Caram ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisaṇattano,
eka-cariyaṃ daḷhaṃ kariyā natthi bāle sahāyatā (Dh. 61)
12. Atthi kho brāhmaṇa añño yaṇño imāya tividdhāya
yaṇṇa-sampadāya imehi ca saraṇa-gamaṇehi appaṭṭataro ap-
pa-samārambhataro ca mahappaḥhalataro mahānisamsataro ca
(DI 146).

II. Dịch ra Pāli

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia

2. Sông Hằng là một trong những con sông dài nhất ở Ấn
3. Đứa con trai của người gia chủ, sau cái chết của cha nó, chính nó đã làm mọi công việc cả về nông trại lẫn việc nhà một mình
4. Đứa con trai hỏi mẹ nó ‘Nhà nào mẹ sẽ đến?’
5. Một cách lặng lẽ, đức Phật đã lấy y bát đi một mình tới làng Bālaka-loṇakāra, sau khi đi quanh vùng Kosambi để khát thực
6. Con voi đã rời đàn của nó và tiến vào rừng vì mục đích duy nhất của việc sống độc cư
7. Khi các Tỷ kheo hoàn tất bữa ăn của họ, vợ của Mahākāla suy nghĩ về chính họ như sau: ‘vợ của Cullakāla đã bắt được chồng, vậy chúng ta hãy cũng bắt (những người chồng) của chúng ta’
8. Một thời, các vị đại đệ tử được sự đồng ý của đức Phật đã đi từ Sāvatthi tới Rājagaha
9. Vị Trưởng Lão đã tư duy: ‘Các vị ẩn sĩ này căm ghét hệ thống tôn giáo của đức Phật’
10. Đứa em trai lập lại lời đề nghị của nó vài lần. Cuối cùng người anh đã nói, ‘tốt lắm, chúng ta hãy chia ruộng vườn thành 2 phần. Không được đụng vào phần của anh, nhưng em phải làm bất cứ những gì trên phần em chọn’.

BÀI 29

TIẾP ĐẦU NGŨ (UPASAGGA)

135. Có 20 tiếp đầu ngữ: abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis(nī), pa, parā, pari, pati, sam, su, ud, upa, vi. Gắn tiếp đầu ngữ vào trước những v, par, ger, inf, n và adj, chúng nhấn mạnh hay làm biến đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được đặt ở đó.

Prefix	Hoàn thành	Nghĩa
Abhi (đến/tới)	abhigacchati	đi tới
Adhi (trên)	adhigacchati	đi lên/ nhận ra
Anu (sau)	anugacchati	đi sau/ theo
Apa (xa)	apagacchati	đi khỏi từ
Api (trên)	apidahati	đặt lên
Ati (trên/vượt qua)	atikkamati	lờ đi
Ava (o) (dưới)	okkamati	xuống dốc
Ā (trở lại)	āgacchati	đến
Dus (dur) (tồi tệ)	dujjana	người xấu
Ni (xuống)	nisīdati	ngồi xuống
Nis (nir, nì) ngoài	niggacchati	đi ra
Pa (phía trước)	pabbajati	xuất gia
Parā (ngược lại)	parābhavati	hư hỏng

Pari (la rầy)	paribhavati	la mắng
Pati (lại)	paṭipucchati	hỏi lại
Sam (cùng)	saṅgacchati	gặp (với)
Su (tốt)	sugati	cõi an lạc
Ud (trên)	uggacchati	đi lên
Upa (gần)	upagacchati	đi gần
Vi (tách rời)	vi gacchati	đi xa khỏi

136. Sự kết nối hài hòa

(a) Phụ âm đầu tiên của một số từ được lập lại khi nó đi trước bởi một nguyên âm. Điều này hầu như xảy ra nếu hình thức vedic tương ứng bao gồm 2 phụ âm (VD: kr, pr, bhr, ...), để cho cùng lực tới âm Pāli tương ứng.

Abhi + kanta	= abhikkanta (Vedic: abhikranta)
Anu+ gaha	= anuggaha (Vedic: anugraha)
Pari+ bhama	= paribbhama (Vedic: paribhrama)
Abhi+ pasanna	= abhippasanna (Vedic: abhiprasanna).

(b) Chữ 's (r)' của 'dus (dur)', 'nis (nir)' và 'd' của 'ud' đồng hóa với phụ âm kế tiếp.

Nirgacchati	= niggacchati
Durjana	= dujjana
Udgacchati	= uggacchati

Sc trở thành cch: nis + carati = niccharati.

(c) rv trở thành bb: nir + vāna = nibbāna

v sau pa trở thành bb: pa + vajati = pabbajati (Vedic: pravrajati)

(d) Đọc bài 26 để nhớ lại sự thay đổi của m

sam + gacchati = saṅgacchati

sam + carati = sañcarati

sam + thahati = saṇṭhahati

sam + tussati = santussati

sam + pajjati = sampajjati.

(e) ‘i’ đi theo nguyên âm không đồng bị đổi thành ‘y’ (Xem bài 28). Bhy, dhy, ty được đổi thành bbh, jjh và cc.

abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato

adhi + eti = adhyeti = ajjheti

pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati.

(f) t của pati được đổi thành ṭ: patigacchati = paṭigacchati.

Tiếp đầu ngữ sam trở thành sā trước rajjati, ratta và rāga.

Sam + rajjati = sārajjati

Sam + ratta = sāratta

Sam + rāga = sārāga.

Từ ghép - samāsa

137. Hơn 2 từ kết với nhau làm thành 1 từ có tên là từ ghép (samāsa). Trong Pāli có vài sự thay đổi về từ ghép. Đối với sự thay đổi đầu tiên, thành phần trước hết là một tính từ, kế đó là danh từ. Các hình thức gốc được kết lại và thành phần cuối cùng biến cách theo tánh riêng của nó.

Setam uppalam (sen trắng). Ở đây có 2 từ ‘setam’ và ‘uppalam’. Khi chúng ta nối chúng, hãy bỏ các chữ tận cùng và trở lui lại với các hình thức ban sơ của chúng như sau: seta-uppala.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là ‘a’, hầu hết nó bị bỏ rơi. Như vậy nguyên âm cuối của ‘seta’,

‘a’ bị bỏ đi và chỉ còn lại phụ âm ‘t’ kết với nguyên âm tiếp theo. VD: Seta + uppala = set + uppala = setuppala. ‘uppala’ là một danh từ trung tánh. Do vậy hình thức ghép ‘setuppala’ được biến cách theo danh từ trung tánh.

138. Cả danh từ và phần thêm cùng danh từ cũng được kết. VD: Ānando thero = Ānandatthera (Tôn giả Ānanda) [Ānanda + thera = Ānandatthera].

Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa (vị ỷn sĩ Sumedha).

139. Nếu một người hay vật được so sánh với cái khác thì chữ để so sánh dùng như vế cuối của từ ghép. VD: Osadham viya dhammo = dhammosadham (pháp như vị thuốc, thuốc của pháp) [dhamma + osadha = dhammosadha].

Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi] (lửa giống như tham, lửa của lòng tham).

140. Khi phân từ na (not) kết lại như vế đầu, nó bị đổi thành ‘a’ trước một phụ âm và trở thành ‘an’ trước một nguyên âm.

Na + karaṇam = akaraṇa (không làm)

Na + āgamo = anāgamo (không đến)

Na + kusalam = akusala (không thiện)

Na + āgamanam = anāgamana (không đến).

141. Tính từ ‘mahant’ trở thành ‘mahā’ khi nó đứng như vế đầu của từ ghép. VD: mahanto vīro = mahā-vīra (một vị anh hùng tuyệt vời).

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tính từ hay một quá khứ phân từ.

Trước khi kết	Kết lại	Nghĩa của từ
Gāmaṃ gato	gāma-gata	đi tới làng
Buddhena desito	Buddha-desita	được giảng bởi đức Phật
Cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	vải may y cho tu sĩ
Corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	nguy hiểm từ một ăn trộm
Raṇṇo putto	rāja-putta	con trai của vua
Vikāle bhojanaṃ	vikāla-bhojana	ăn đúng thời
Attanā kataṃ	atta-kata	được làm bởi bản ngã
Pituno santakaṃ	pitu-santaka	phụ thuộc vào cha.

Ghi chú: n cuối cùng của các phụ âm như rājan, attan và danḍin bị bỏ khi chúng được kết lại và ar của các danh từ ar như pitar, trở thành u: pituno dhanam = pitu-dhana.

143. Hai từ liên kết bởi phân từ ‘iti’ hay danh động từ ‘huvā’ (là) cũng được nối và các từ ‘iti’... bị bỏ.

VD: aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā (tưởng ‘vô thường’)

Ārammaṇam huvā paccayo = ārammaṇa-paccaya (mối tương quan là đối tượng của tâm).

144. Hai hay hơn các danh từ kết hợp bởi ‘ca’ được ghép lại và liên từ ‘ca’ bị bỏ đi: Cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời).

Khi nhiều vật liệt kê được gọi ra theo cách ghép này, thì các từ hình thành biến cách theo số nhiều chẳng hạn: canda-suriyā, canda-suriye, canda-suriyehi, canda-suriyānam...

Nhưng nếu ý nghĩa của danh từ tập hợp được gọi ý, chúng biến cách theo trung tánh số ít như: nacca-gīta-vāditam, nacca-gīta-vāditena...

145. Một số danh từ hình thành bằng cách nối 2 từ trở lên được dùng như thuộc ngữ bổ nghĩa vài người hay vật khác và dùng như các tính từ. Cách ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ như tiếng Anh.

Trước khi kết	Kết lại	Ý nghĩa
Āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	tới vị tu sĩ vừa đến
Kataṃ pāpaṃ yena so	katapāpa	do người mà điều ác bị phạm
Natthi kiñcanam yassa so	akiñcana	người không có chương duyên
Sukhito attā yassa so	sukhitatta	tâm hoan hỷ
Bilaṃ āsayo yassa so	bilāsaya	hang của nó là cái lỗ

Ghi chú: hậu tố -ka được thêm vào rất thường tới loại ghép này. VD: bahū nadiyo yasmim so bahunadiko (quận mà có nhiều sông).

146. Trong ý nghĩa ‘cùng với’, ‘sa’ được thêm vào trước theo hình thức của loại kết này. VD: saha devehi yo vattati so sadevako (cùng với Deva là sadevaka).

147. các từ nguyên mẫu tận cùng bằng -tum được giữ như về đầu của các từ ghép và ṃ tận cùng của -tum bị bỏ. Gantum kāmoti = gantu-kāmo (người muốn đi là ‘gantu-kāma’).

Từ vựng

Các danh từ

Satta (m)	hữu tình
Paṭhavi-dhātu (f)	đất
Kāsu (f)	hố
Aṅgāra (m)	than đốt

Yāgu (f)	cháo gạo
Khudhā (f)	đói
Pipāsā (f)	khát
Vāta (m)	nội phong
Nālandā (f)	tên thành phố
Pāṇa (m)	chúng sanh
Mahutta (n)	khòanh khắc
Khala (m)	đồng, quyền góp
Puñja (m)	đồng, ống dẫn
Kesa (m)	tóc
Massu (n)	râu
Agāra (n)	nhà/gia đình
Vatthi (f)	bong bóng
Avasesa (m)	tàn dư
Kukkuia (m)	chim trống
Potaka (m)	...nhỏ
Kukkuṭa - potaka (m)	chim/gà con
Nakha (m)	móng tay/chân, vuốt
Sikhā (f)	đỉnh/điểm/đuôi
Mukha-tuṇḍaka (n)	mỏ
Aṇḍa (n)	trứng
Kosa (m)	vỏ/mai
Sotthi (n)	an toàn
Kikī (m)	ông vua được biết
Kāsi-rājan (m)	vua của nước Kāsi
Kāsāya-vattha (n)	y
Vajja (n)	lỗi

Vāḷagga (vāḷa + agga) (n)	chân tóc
Abbha	mây
Ākāsa (m)	bầu trời
Para-loka (m)	đời sau
Para-loka-hetu	vì đời sau
Dāsa (m)	đầy tớ nam
Dāsī	đầy tớ nữ (nom.pl) dasiyo, dasso
Anujīvin (m)	người tùy tùng
Rāja-ratha (m)	xe ngựa của vua
Gopāla (m)	người chăn bò
Aja-pāla (m)	người chăn dê
Loma-haṃsa (m)	khủng khiếp
Dhajagga (dhaja + agga) (n)	tiêu ngữ trên biểu ngữ
Anagāriya (n)	không nhà
Maṃsa (n)	thịt
Raṭṭhapāla (m)	người có tên như vậy
Kula-putta (m)	thanh niên
Sikkhā (f)	giới luật
Hīna (n)	đời sống thấp kém
Pāṇātipāta (m)	tấn công
Paccaya (m)	nguyên nhân
Kassapa (m)	đức Phật được biết
Bhagavant (m)	đức Thế Tôn
Pubbaṇha-samaya (m)	buổi sáng (trước 12 am)
Patta-cīvara (n)	bát và y
Nivesana (n)	chỗ ở
Kassaka (m)	chủ trại

Putta (m)	con/bé trai
Puttehi	vì lợi ích trẻ con
Puttimant (m)	người có trẻ con
Sahacara (m)	bạn
Upakkīta (m)	người làm thuê
Upakkīta-vāda (m)	gọi là ‘người làm thuê’
Bhataka (m)	người đẩy tó
Bhataka-vāda (m)	gọi là ‘đẩy tó’
Puggala (m)	con người
Attha (m)	lợi ích
Hita (n)	khỏe mạnh
Sukha (n)	hạnh phúc
Mārisa (voc.sing)	chào ông (plu) mārisā
Chambhitatta (n)	hoang mang
Bramha-cariya (n)	đời sống thánh thiện
Angana (n)	tội lỗi
Vata (n)	sự tôn kính
Tính từ	
Āma	không tiêu/còn sống/chưa chín
Bhabba	có thể
Abhabba	không thể
Eka	một, chắc chắn
Kāsāya	màu nâu hoại sắc
Sukha-kāma	dục lạc
Puṇṇa	đầy
Yāvataka	bất cứ cái gì

Anangana	không có cầu uest
Suci-gavesin	tìm sự thanh tịnh
Valagga-matta (vala-agga-matta)	nhỏ như chân tóc
Abbha-matta	lớn như đám mây
Mahapphala. (mahat-phala)	
Dukkha-paṭikkūla	thoát khổ
Saṅgama-gata	vào chiến trường
Saṅkiliṭṭha	lậu hoặc/cầu uest
(pp) sankilissati	trở thành cầu uest
Saṅkassara	cầu uest
Atīta	quá khứ
Paccuppanna	hiện tại
Anāgata	vị lai

Động từ

Sārajjati (rt. sam+raj)	bị trói buộc với (pp) saratta
Pūrati (rt. Pur)	làm đầy (pp) punna
Hanti (rt. Han)	tiêu diệt/ ngăn cản
Vinodeti (rt. Vi+nud)	tránh xa
Anulometi (denom.fr.anuloma)	quy định
Sodheti (rt.sudh)	làm sạch
Pāceti (caus.fr.paccati)	tiêu hóa
Padāleti (rt.pa+dāl)	chọc thủng
Paccakkhāti (rt.pati+ā+khā)	loại ra (ger) paccakkhaya
Ātāpeti (rt. ā+tap)	làm khô
Upavadati (rt.upa+vad)	khiến trách (pot) upavadeyya
Ādeti (rt. ā+dā)	lấy (ger) adaya

Carati (rt.car)	đi bộ/thực hành
Dhammam carati	hành pháp
Jīrati (rt.jar)	làm rách
Passati (rt.dis) nhìn (qk/plu) addasamsu họ đã thấy	
Brūti (rt.bru)	gọi/ nói
Abhinibbijhati (rt.abhi+nir+vidh) vỡ ra (pp) abhinibbid-	
dha (inf) abhinibbijhitum	
Pahoti (rt.pa+hū)	có thể
Ichhati (rt.is) mong muốn (pp) iṭṭha	
Ohāreti (caus of oharati) di chuyển/cạo (râu tóc) ger.	
ohāretvā	
Pabbajati (rt.pa+vaj) xuất gia inf. Pabbajitum	
Āvattati (rt. ā+vatt) trở lại inf. āvattitum	
Paritāpeti (rt.pari+tap)	làm khổ đau
Nivāseti (ni+denom.fr.vāsa) tự mặc/khoác vào ger.	
Nivāsetvā	
Socati (rt.suc)	sầu muộn
Uppajjati (rt.ud+pad) bị sanh/ loke uppajjati: sanh ra ở đời	
Ulloketi (rt.ud+lok)	tìm tại
Samudācarati (rt.sam+ud+ā+car): cư xử	
Bất biến từ	
Ve	: chắc chắn
Ca	: và, cũng
Dūrato'va (dūrato eva)	: từ xa

BÀI TẬP 29

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti (S. II 172)
2. Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ (M. II 74)
3. Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti (A. III 250)
4. Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sottinā abhinibbijhituṃ (M. I 357)
5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttaṇa eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? (M. I 377)
6. Icchāmaṃsaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ (M. II 56)
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ (M. II 61)
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti (M. I 341)
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā (M. I 361)
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā araham sammasambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasāṅkami (M. II 50)
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jetthaṃ narāsabhaṃ Vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ (Ap. 423)

12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare (Ap. 583)

13. Acarī vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, Athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garulo uttamaṅgam (J 210)

14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruya uyyāna-kīḷaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā 'Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, 'Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā'ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī" ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī' ti sārathi āha (J. IV 120)

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, 'Gaccha bhadde, tava sivikāya nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā' ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivutā gantvā pāsādaṃ āruya 'Kā nu kho puttassa pavattī' ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi (J. IV 122).

II. Dịch ra Pāli

1. Một người thoát khỏi các ác bất thiện và sau khi đạt giải thoát thấy lỗi nhỏ nhặt nhỏ như lỗ chân lông cũng cho là lớn như đám mây trên bầu trời (J. III 309)

2. Vì đời sống tương lai mà các nam nữ làm thuê và các người hầu cận sống tốt đối với đời sống của họ

3. Chắc chắn xe vua đẹp rồi cũng già (Dh. 151)

4. Những người chăn bò, chăn dê và các nông dân đã thấy đức Phật từ xa đến và sau khi thấy Ngài chúng đã bạch điều này lên đức Thế Tôn (Vin. IV 108)

5. Người có con thì sầu muộn vì con của vị ấy (S. I 6)

6. Rồi này các Tỳ kheo, các pháp lữ của tôn giả Nanda gọi 'ngài' bằng cái tên 'người làm thuê' và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ' (Ud. 23)

7. Này các Tỳ kheo, một số người được sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc và an lạc của chư thiên và loài người (A. I 22)

8. Thừa các ngài, nếu trong các ngài có những vị bước vào chiến trường, sợ hãi hay hoang mang hay khiếp đảm khởi lên, hãy quán sát vào đỉnh cao của sự chiến thắng (S. I 219)

9. Sống buông lung phóng dăng, sống Phạm hạnh bản thiêu, không đạt được quả lớn (Dh. 312)

10. Ai quá, hiện, vị lai; không một sở hữu gì, không sở hữu không nắm, Ta gọi Bà la môn (Dh. 421).

BÀI 30

CÁC CON SỐ

148. Số đếm

eka	1
dvi	2
ti	3
catu(s)	4
pañca	5
cha	6
satta	7
aṭṭha	8
nava	9
dasa	10
ekādasa	11
dvādasa/bārasa	12
tedasa/terasa/teḷasa	13
catuddasa/cuddasa	14
pañcadasa/pannarasa	15
soḷasa	16

sattadasa/sattarasa	17
aṭṭhādasā/aṭṭhārasa	18
navadasa/ekūna-vīsati/ekūna-vīsā	19
vīsati/vīsā	20
eka-vīsati/eka-vīsā	21
bāvīsati/dvāvīsati	22
tevīsati/tevīsā	23
catubbīsati/catubbīsā	24
pañcavīsati/pañcavīsā	25
chabbīsati/chabbīsā	26
sattavīsati	27
aṭṭhavīsati/aṭṭhavīsā	28
ekūnatim̐sati/ekūnatim̐sā	29
tim̐sati/tim̐sā	30
cattālīsati/cattālīsā	40
pañṇāsā	50
saṭṭhi	60
sattati	70
asīti	80
navuti	90
sata (n)	100
sahassa	1000
dasa-sahassa	10,000
sata-sahassa/lakkha	100,000
dasa-lakkha	1,000,000
koṭi (f)	10,000,000
pakoṭi	= koṭi x 100

Số thứ tự

Paṭhama	1 st
Dutiya	2 nd
Tatiya	3 rd
Catuttha	4 th
Pañcama	5 th
Chaṭṭha	6 th
Sattama	7 th
Aṭṭhama	8 th
Navama	9 th
Dasama	10 th
Ekādasā/ekādasama	11 th
Dvādasā/dvādasama/bārasa/barasama	12 th
Telasa/telasama	13 th
Catuddasa/catuddasama	14 th
Pañcadasa/pañcadāsama	15 th
Soḷasa/soḷasama	16 th
Sattadasa/sattadasama	17 th
Aṭṭhādasā/aṭṭhādasama	18 th
Ekūnavīsati	19 th
Vīsati	20 th
Ekavīsati	21 st
Dvāvīsati/bāvīsati	22 nd
Tevīsati	23 rd
Catubbīsati	24 th
Pañcavīsati	25 th
Chabbīsati	26 th

Sattavīsatima	27 th
Aṭṭhavīsatima	28 th
Ekūnatimsatima	29 th
Timsatima	30 th
Cattālīsatima	40 th
Pañṇāsātama	50 th
Saṭṭhitama	60 th
Sattatima/sattatitama	70 th
Asītima/asītītama	80 th
Navutitama	90 th
Satama/satatama	100 th
Sahassatama	1,000 th
Dasa-sahassatama	10,000 th
Sata-sahassatama/lakkhatama	100,000 th
Dasalakkhatama	1,000,000 th
Koṭitama	10,000,000 th

Biến cách

149. eka biến cách giống như đại từ ya(d). Xem bài số 26

150. từ dvi tới aṭṭhārasa, mọi số đếm chỉ biến cách theo số nhiều. Từ ekūnavīsati tới navuti, mọi số đếm chỉ biến cách theo nữ tánh số ít.

Dvi (2)

Biến cách của dvi như sau theo 3 tánh.

1/8/2	dve
3/5	dvībhi/dvīhi
4/6	dvinnam
7	dvīsu

Ti (3)

	M	N	F
1/8/2	tayo	tīni	tisso
3/5	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi
4/6	tinnam	tinnam	tissannam
7	tīsu	tīsu	tīsu

Catu(s) (4)

	M	N	F
1/8/2	cattāro/caturo	cattāri	catasso
3/5	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi
4/6	catunnam	catunnam	catassannam
7	catūsu	catūsu	catūsu

Pañca (5) (chia cả 3 tánh)

1/8/2	pañca
3/5	pañcahi/ pañcabhi
4/6	pañcannam
7	pañcasu

151. Cha (6), Satta (7) và những số đếm khác lên tới aīhārāsa (18) biến cách giống pañca số nhiều theo 3 cách.

Các số đếm cũng dùng như tính từ.

Eko puriso (một người nam), ekā itthī (một người nữ)

Ekam kulam (một gia đình)

Ekassa purisassa (tới/của một người)

Ekāya itthiyā (tới/của một người nữ)

Ekassa kulassa (tới/của một gia đình)

Dve purisā (2 người nam), dve itthiyo (2 người nữ)
 Dve kulāni (2 gia đình)
 Tayo purisā (3 người nam), tisso itthiyo (2 người nữ)
 Tīni kulāni (2 gia đình)
 Dvinnam purisānam (tối/của 2 người)
 Dvinnam itthīnam (tối/của 2 người nữ)
 Dvinnam kulānam (tối/của 2 gia đình)
 Cattāro purisā (4 người nam), catasso itthiyo (4 người nữ)
 Cattāri kulāni (4 gia đình)
 Catunnam purisānam (tối/của 4 người nam)
 Catassannam itthīnam (tối/của 4 người nữ)
 Catunnam kulānam (tối/của 4 gia đình)
 Satam manussā (một trăm người)
 Satassa manussānam (tối/của 100 người)
 Sahassam manussā (1000 người)
 Sahassassa manussānam (tối/của 1000 người)

152. sata và sahassa biến cách theo trung tánh. Koṭi và pakoṭi biến cách theo nữ tánh (giống ratti). Các chữ tận cùng bằng ‘ā’ như vīsā, tiṃsā... biến cách như các danh từ nữ tánh tận cùng ā, nhưng chỉ ở số ít.

153. Trạng từ các số

ekadhā (theo 1 cách), dvidha (theo 2 cách/phần)
 tidhā (theo 3 cách/phần)
 catudhā/ catuddhā (theo 4 cách/phần)
 ekaso (từng cái)
 pañcaso (từng 5 cái)
 ekakkhattum (1 lần)

dvikkhattum (2 lần)
 tikkhattum (3 lần)
 catukkhattum (4 lần)
 pañcakkhattum (5 lần)
 chakkhattum (6 lần)
 sattakkhattum (7 lần)
 sattaso (từng 7 cái)

154. Các từ ghép số

Một con số khi về đầu kết với một danh từ, nếu nó được xem như sự kết hợp thì về sau của từ ghép mang hình thức trung tánh số ít, còn không nó sẽ mang hình thức số nhiều của tánh mà nó phụ thuộc vào. VD:

<i>Trước khi kết</i>	<i>kết hợp</i>	<i>ý nghĩa</i>
Cattāri saccāni	catusaccam	4 đế
	Nhưng	
Tayo janā	ti-janā	3 người
Pañca khandhā	pañcakkhandhā	5 uẩn
Aṭṭha ariyā	aṭṭhāriyā	8 đế

Chú ý: ‘s’ tận cùng của catu(s) (4) hoặc bị bỏ hay nối tiếp ‘s’ hay đồng hóa với phụ âm tiếp theo:

Catusaccam/ catussaccam/ catukkhattum.

155. gốc động từ như về cuối.⁽⁵⁾

(a). Thỉnh thoảng một gốc động từ làm nên về cuối của

5. Sự sai khác của từ ghép phụ thuộc vào nhóm của từ ghép có tên từ ghép xác định độc lập. Xem bài 29, mục 132.

một từ ghép. Nếu gốc tận cùng là một phụ âm, nó kết nguyên âm 'a' như chữ cuối của nó. Theo vài hình thức nguyên âm gốc thì dài.⁽⁶⁾

Ghi chú: 'n' cuối cùng của phụ âm bị bỏ khi chúng liên kết.

Kamma(n) + kar + a = kammakara, kammakāra (công nhân)

Pāṇa + har + a = pāṇahara (đoạn mạng)

Atta (n) + bhar + a = attabhara (attambhara) tự cung cấp

(b). các căn tận cùng bằng i/ī/u/ū không thay đổi khi chúng ở những vế cuối của từ ghép.

Māra + ji = māraji (hàng phục ma vương)

Senā + nī = senānī (lãnh đạo đoàn quân)

Māra + abhibhū = Mārābhibbhū (người hàng phục ma)

(c). Ā của căn trở thành ngắn khi nó đứng ở cuối.

Majja + pā = majjapa (người uống rượu)

M của căn gam bị bỏ, mặt khác nó kết đuôi '-a'.

Pāraṃ + gam = pāraga (tới bờ bên kia). 'A' cuối cùng của ga trở thành ū: pāragū (người đi đến bờ kia).

Nhưng,

Pubbaṃ + gam = pubbaṅgama (đi đầu/ người khởi xướng)

Căn ñā trở thành ñū.

Sabbaṃ + ñā = Sabbaññū (biết tất cả)

Maggam + ñā = maggaññū (người biết đạo lộ)

Căn 'jan' (sản xuất/tạo ra) bị mất 'n' cuối.

6. 'a' trở thành ā/ i thành e/ u thành o. như vậy gọi là làm cho kiên cố (vuddhi) các nguyên âm.

Kamma(n) + jan = kammaja (tạo nghiệp)

(d). các từ phát sinh từ động từ như kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin... đứng sau cùng.

Sukha-kāma (người mong đạt được khoái lạc).

Pāpa-kārin (người phạm tội ác).

Bramha-cārin (người sống Phạm hạnh).

Dhamma-dassin (người thấy pháp).

Gāma-vāsin (người sống trong làng).

Sacca-gavesin (người tầm cầu sau sự thật).

156. Vài từ ghép lập nên trạng từ. Kết cấu câu hoặc là một tiếp đầu ngữ hay một từ bất biến. Loại từ ghép này luôn đặt theo cách thứ 2 số ít, trung tánh.⁽⁷⁾

Adhi + attan = ajjhatta/ajjhattam (trong bản ngã)

Upa + nagara = upanagaram (gần thành)

Yathā + kamma(n) = Yathākamma/yathākammam (theo nghiệp)

Yathā + bhūta = Yathābhūtam (theo cái đã là)

Pati + aha = paccaha/paccaham (hằng ngày)

Yāva(d) + jīva = yāvajjīva/ yāvajīva/ yāvajīvam (dài như mạng sống)

Yāva(d) + attha = yāvadattha/ yāvadattham (nhiều như nhu cầu)

Anu + rūpa = anurūpa/ anurūpam (theo sắc)

157. Yāva(d) (lâu như/ lên đến/cho tới/ xa như). Phân từ này dùng với cách 2 hay cách 5. VD:

7. Loại này gọi là 'trạng từ ghép'.

yāva temāsaṃ (lâu như 3 tháng/ trong 3 tháng)

yāva brahma-lokā (xa như cõi Phạm thiên)

yāva kesaggaṃ (tới chân tóc)

158. Những mệnh đề bắt đầu với ‘yāva’.

Khi phân từ ‘yāva’ bắt đầu một mệnh đề thì phân từ ‘tāva’ sẽ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp hay nó có thể được hiểu ngầm. VD:

Tāva ayyo āgāmetu yāva ayaṃ puriso pāṇīyaṃ pivissati
(mong chàng thanh niên ấy đợi người này uống hớp nước).

159. –na, từ thêm vào. Thỉnh thoảng từ phụ –na được thêm vào gerund: katvāna (được làm), gantvāna (được đi).

–se, từ thêm vào. Từ phụ –se được thêm vào cho cả danh từ lẫn động từ: VD: avihaṃ upapannāse (chúng sanh vào cõi Aviha) (S I 60).

Tasmā evaṃ vademase (vì thế chúng ta hãy nói như vậy)
(D. Āṭānātiya sutta).

160. sama/ sadisa dùng cách thứ 3.

Buddhena samo, Buddhena sadiso (giống đức Phật).

161. Matta ghép với thành phần cuối, nghĩa là ‘khoảng chừng’.

Sahassa-mattā janā (khoảng 1,000 người).

162. ghép ngữ âm

a. Khi 2 nguyên âm không đồng gặp nhau, cái trước bị bỏ rơi, phụ âm còn lại kết với nguyên âm còn lại.

Yassa ete = yassete

Ekassa ca eko = ekassa ceko

Catūhi apāyehi = catūhapāyehi

Ca etaṃ = cetam

Saṅgāmaḥi uttamo = saṅgāmajuttamo

Nisīdi ambavane = nisīdambavane

b. 2 nguyên âm giống nhau lập thành một từ dài.

Duve eva = duveva

Cha ca abhiṭhānāni = cha cābhiṭhānāni

Na abhavissa = Nābhavissa

c. I của iti sau một nguyên âm, thường bị bỏ rơi và nó kết bởi dấu phẩy. Trong trường hợp này nếu nguyên âm trước ngắn, nó sẽ trở thành dài.

Pajahatha iti = Pajahathā' ti

d. khi 2 nguyên âm giống nhau và gặp nhau, nguyên âm đầu ít khi bị bỏ.

Hi idaṃ = hidaṃ

e. đôi khi y được thêm trước một nguyên âm.

Na idaṃ = nayidaṃ

Pari esati = pariyesati

Sa eva = sa yeva

f. vài chữ t bị đổi thành dh.

Anto gata = antogadha

g. phụ âm gấp đôi sau một nguyên âm

a ñāta = aññāta

na pamajjati = nappamajjati

nāma khandha = nāmakkhandha

rūpa khandha = rūpakkhandha

citta khaṇa	= cittakkhaṇa
vi pamutta	= vipkamutta
kāla pavedanā	= kālappavedanā

Từ vựng

Danh từ (nām tánh)

Samudaya	: nguồn gốc/ nhân
Atthagama	: biến mất
Soka	: sầu muộn
Upāyāsa	: bi/ tuyệt vọng
Parideva	: khóc/ than van
Apāya	: khổ đau
Ābādha	: bệnh
Khandha	: uẩn/ nhóm hợp
Avaseṣa	: còn lại
Rūpakkhandha	: sắc uẩn
Mahā-dīpa	: đại lục
Mahā-purisa	: đại nhân
Rūpa-kalāpa	: đơn vị của sắc
Dāyaka	: người cho
Dāna-pati	: người rộng lượng
Bhoga	: của cải
Sanḡāmaji	: chinh phục tại chiến trường
Jina	: người chiến thắng
Pariggaha	: sở hữu
Visaya	: chủ đề nghiên cứu
Hāsa	: cười

Dhamma : pháp

Māsa : tháng

Danh từ (trung tánh)

Gatta : thân thể/ gattani (plu) cuộc sống

Lakkhaṇa : điểm/ đặc tánh

Domanassa : sầu muộn

Nissaraṇa : trốn/ thoát khỏi

Āyu : quãng đời

Cittakkhaṇa : sát na

Abhiṭṭhāna : tội lỗi cực kỳ

Huta : cúng tế

Amba-vana : vườn xòai

Pavedana : thông báo

Yavasa : cỏ khô

Supina : ước mơ

Muhutta : khoảnh khắc

Danh từ (nữ tánh)

Gati : vận mạng

Parisā : tập hợp

Jāti : sanh

Jarā : già

Seni : lớp học

Paṭhavi : đất

Samā : năm

Pūjanā : dâng cúng

Sākiyānī : Thích nữ

Ditṭhi	: quan điểm/ kiến
Evarūpa	: như vậy
Patirūpa	: chánh/ thích hợp
Anatta	: vô ngã
Yutta	: bao gồm (đi với cách 3)
Antogadha	: bao gồm
Sama	: giống với/ bằng
Ajjatama	: của hôm nay
Ramma	: đẹp
Bramha-kappa	: giống thần Brahma
Ubhatomukha	: 2 lưỡi
Sāmañña	: tổng thể
Abhabba	: không thể

Bất biến từ

Musā	: lão
Bhiyyo	: hơn nữa
Sakkā	: có thể
Paṭicca	: duyên/ do...
Kira	: (từ ghép) họ nói

Quá khứ phân từ

Ñāta (rt. Ñā)	: biết
Jāta (rt. Jan)	: sanh
Ditṭha (rt. Dis)	: thấy
Bhūta (rt. Bhū)	: trở nên
Vidita (rt. Vid)	: biết
Kata (rt. Kar)	: làm

Sacchī-kata (sacchī+rt.kar)	: giác ngộ
Saṅkhata (saṃ+rt.kar)	: điều kiện
Phassita (denom.fr.phassa)	: xúc chạm
Vibhatta (vi+rt.bhaj)	: chia
Vippamutta (vi+pa+rt.muc)	: giác ngộ hoàn toàn
Laddha (rt. Labh)	: chứng đắc

Động từ

Pajānāti (pa+rt. ñā)	: biết hoàn toàn
Parimuccati (pari+rt.muc)	: giải thoát hoàn toàn
Vediyati (vid)	: cảm nhận
Yajati (rt.yaj)	: cho/ bố thí
Nimminati (ni+rt.mā)	: tạo ra. Ger. nimminivā

Vadema (hình thức rút gọn của vadeyyāma)

Paññāyetha (ngôi 3 (sing) attanopada, optative of paññāyati)

Paññāyati (pa+na)	: được biết
Pajahati (pa+rt.ha)	: từ bỏ. PP. pahīna
Abhivaḍḍhati (abhi+rt.vaḍḍh)	: lớn mạnh
Parihāyati (pari+rt.hā)	: suy tàn
Samvattati (saṃ+rt.vatt)	: có lợi
Pariyesati (pari+rt.is)	: tầm cầu/ nghiên cứu
ḍayhati (rt.dah)	: cháy/ tiêu hủy
Jeti (rt.ji)	: chinh phục
Vijjati (rt.vid)	: có
Bhaṇati (rt.bhan)	: kể/ bảo

Các hình thức đặc biệt

Sabba-sangaha-vasena, sabbaso: cùng nhau/ tổng cộng.

BÀI TẬP 30

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā – Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati (Sn. 1001)

2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya (Sn. 397)

3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi (M. I 65)

4. Catūhapāyehi ca vipṇamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum (Sn. 231)

5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi, tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi, pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhanam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsaya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi (Sn. 487)

6. Yo sahaṣsaṃ sahaṣsena saṅgāme mānuse jine, ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo (Dh. 103)

7. Māse māse sahaṣsena yo yajetha sataṃ samaṃ, ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye, sā yeva pūjanā seyyāyaṃ ce vassa-sataṃ hutam (Dh. 106)

8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā (Dh. II 248)

9. Yassa muhuttana sahasadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo (Th. I 909)

10. Tasmā evaṃ vadeva se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ (D. Āṭānātiya-sutta)

11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasam denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino (J. I 338)

12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa. Api nu kho pariggaho paññāyetha? (D. II 60)

13. No cetam bhikkhave sakkā abhavissa akusalam pajahitum, nāham evaṃ vadāmi 'Akusalam bhikkhave pajahathā' ti (A. I 58)

14. Mayā cetam bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphasitaṃ paññāya, 'Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhisanti, kusalā dhammā parihāyanti' ti, evamaham ajānanto 'evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā' ti vadeyyam, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? (M. I 475)

15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam. No cetam bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇam paññāyetha (Ud. 80)

16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca idaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya (Vin. I 12).

II. Dịch ra Pāli

1. Có 5 uẩn, trong đó 4 cái gọi là danh và cái kia là sắc uẩn.

2. Mười người hành khất đã đang đứng tại cổng nhà của người gia chủ.

3. Địa đại gồm 2 phần, trong đó một phần được phân thành 5 yếu tố và phần kia là nước, cũng phân thành 5 đại dương.

4. Pháp của Thera-vàda bao gồm trong 3 tạng, có tên là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

5. Tuổi thọ đời sống của một đối tượng bằng với 17 tâm sát na.

6. Ngày nay thông thường tuổi thọ của một người là 100. Nhưng nghe rằng có một số người theo thuyết du già ở Hy mã Lạp Sơn nói tuổi thọ con người là 300.

7. Tại ngôi chùa nọ có 30 vị, 10 Tỷ kheo và 20 điều vào những ngày ấy; nhưng ngày nay chỉ còn 15 vị, trong số đó 5 tỷ kheo và 10 điều.

8. Cùng với bà Pajapati Gotami, khoảng 500 nữ tu dòng họ Thích đã đến yết kiến đức Phật, Ngài đang ở tại thành phố Vesālī.

9. Tại ngôi trường kia có 10 lớp, trong đó có 100 nữ và 200 nam đang học các môn học khác nhau.

10. Khi ngôi nhà đang bị cháy bởi lửa, gì là vui, gì là hân hoan và gì là thích thú đối với những ai đang sống trong đó!

11. Có phải vị vua này không giết cha mình người có đức hạnh, vì thế chính ngày hôm nay ông chứng được quả vị Bất lai.

12. Có phải vị ấy không là người lười biếng suốt thời gian vị ấy còn trẻ, nhờ thế mà vị ấy là người giàu nhất trong ngôi làng này.

BÀI 31

NGUYÊN NHÂN (SAI KHIẾN)

163. gốc nguyên do hình thành bằng cách thêm một trong 4 phụ tố sau : -e, -aya, -āpe và āpaya vào căn hay căn động từ hiện tại. Như vậy nguyên do hình thành kết hợp với mọi thì và moods. Các căn và căn thuộc động từ hiện tại kết thúc bằng ā, căn của đệ 7 động từ thêm -āpe và āpaya . Căn và căn thuộc động từ khác thêm cả 4 phụ tố.

Trong các động từ chỉ nguyên do, nguyên âm gốc dài. Đối với các căn chỉ nguyên do thì phần tận cùng thuộc động từ được thêm vào.

Căn	căn thuộc ng. do	ngôi 3 (sing), thì ht
Dā (cho)	dāpe, dāpaya	dāpeti, dāpayati (khiến làm/ cho)
Hā (từ bỏ)	hāpe, hāpaya	hāpeti, hāpayati
Cur (trộm cướp)	corāpe, corāpaya	corāpeti, corāpayati
Dis (giảng)	desāpe, desāpaya	desāpeti, desāpayati
Kar (làm)	$\left\{ \begin{array}{l} k\bar{a}re, k\bar{a}raya \\ K\bar{a}rape, k\bar{a}r\bar{a}paya \end{array} \right.$	$\left\{ \begin{array}{l} k\bar{a}reti, k\bar{a}rayati \\ k\bar{a}r\bar{a}peti, k\bar{a}r\bar{a}payati \end{array} \right.$

Bhuj (ăn)	{ bhoje, bhojaya	{ bhojeti, bhojayati
	{ Bhojāpe, bhojāpaya	{ bhojāpeti, bhojāpayati

Ngoại lệ

Ji (chiến thắng)	jāpe, jāpaya	jāpeti, jāpayati
Ni (dẫn dắt)	nāpe, nāpaya	nāpeti, nāpayati
Adhi + i (học)	ajjhāpe, ajjhāpaya	ajjhāpeti, ajjhāpayati
Pī (thỏa mãn)	pīṇe, pīṇaya	pīṇeti, pīṇayati

164. khi phần đuôi của nguyên do được thêm vào căn của nội động từ nó trở thành ngoại động từ.

Pat (rơi)	pāte	pātetī
Has (cười)	hāse	hāsetī
Bhū (trở thành)	bhāve	bhāvetī (phát triển)

165. do thêm đuôi tvà vào căn của nguyên do mà các danh động từ và các hình thức thuộc động từ khác được thành lập.

Present tense	dāpeti (khiến cho)
Imperative	dāpetu (mong nó khiến để cho)
Optative	dāpeyya (nó sẽ khiến cho)
Past	(a)dāpesi, dāpayi (đã khiến cho)
Past indefinite	adāpayā (đã khiến cho)
Future	dāpessati (sẽ khiến cho)
Conditional	adāpessa (đã khiến cho)
Present participle	dāpayant, dāpayamāna (đang khiến cho)
Past participle	dāpita, dāpitavant, dāpitāvin (đã khiến cho)
Gerund	dāpetvā (đang khiến cho)
Infinitive	dāpetum (để khiến cho)

166. hình thức chỉ nguyên do của ngoại động từ chấp nhận 2 túc từ. VD: Suppavāsā tam dāraṇaṃ Bhagavataṃ vandāpeti (người nữ Suppavasa đã khiến đưa bé ấy đánh lễ đức Thế Tôn) (Ud. 17). Thình thoảng tác nhân sai khiến làm hành động được đặt ở cách thứ 3. VD: brāmhano uṇhodakaṃ kājaṃ purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭaṃ āyasmato Upavānassa pādāsi (vị Bà la môn đã làm cho người ấy lấy nước nóng tại một nơi và đem dâng cúng trưởng lão Upavāna) (S I 175).

167. Gấp đôi đôi cách. Vài động từ chấp nhận 2 túc từ.

Duh (sữa)	bhikkh (khất thực)	vah (mang đi)
Yāc (xin)	sās (chỉ dạy)	har (đem đi)
Rudh (ngăn cản)	nī (dẫn dắt)	

VD: 1. khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti (trại sản xuất bơ sữa lấy sữa từ bò) (S I 174) 2. pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi (thầy, con sẽ hỏi một câu) (S I 214) 3. puriso gāvimaṃ gāmaṃ nayati (người đàn ông dắt con bò đến làng).

Gọi tên

168. Vài động từ hình thành bằng cách thêm phụ tố và phần kết của động từ vào danh từ, tính từ, bất biến từ và các chữ tượng thanh.

N	đuôi	Động từ
Sārajja (mắc cở)	a	Sārajjati
Phassa (xúc)	a	Phassati (pp) phassita
Āhāra (thức ăn)	e/aya	Ahāreti/Ahārayati (ăn)
Mutta (nước tiểu)	e/aya	omutteti/omuttayati (thải nước tiểu)
Sukha (lạc)	e/aya	sukheti/sukhayati (tạo lạc khác)

Kiṅkina (âm thanh ngân) āya Kiṅkināyati

(tiếng leng keng)

Cicciṭa (tiếng ồn) āya

Cicciṭāyati (làm ồn ‘ciccit’)

Kukkucca (ăn năn) āya

Kukkuccāyati (ăn năn/nghi ngờ)

Ciṅgula (cối chạy=gió) āya

Ciṅgulāyati (suy đi xét lại)

Cira (thời gian dài) āya

Cirāyati (trì hoãn)

Piya (thân mật) āya

Piyāyati (thân thiện)

Putta (đứa trẻ) iya

Puttiyati (muốn đứa bé)

Sena (quân đội) iya

Patiseniyati

(gởi quân chống kẻ thù)

Dalḥa (xác định) ya

Dalḥayati (trở thành vững chắc)

Namo (cung kính) ya

Namasyati/ namassati (đảnh lễ)

Kaṇḍu (vết xước) ya

Kaṇḍūyati/ Kaṇḍūvati

(thảo luận/cào xước)

169. Mong mỗi

Mong mỗi được hình thành từ các căn bằng cách thêm phụ tố kha, cha và sa. Căn lập lại.

Tij (chịu đựng) kha titikkhati (chịu đựng)

Bhuj (ăn) kha bubhukkhati (mong ăn... bị đói)

Ghas (ăn) cha jighacchati (mong ăn).

Lập lại ‘ga’= ‘ji’

Kit (chữa) cha (cikicchati) tikicchati

(điều trị=thuốc)

Su (nghe) sa sussūsati (mong nghe)

Man (nghĩ) sa (mīmaṃsati) vīmaṃsati

(nghĩ về)

170. Cao độ

Phụ tố ‘a’ hay ‘ya’ được thêm vào căn âm đơn để hình thành căn cao độ. Căn được lập lại. Nguyên tắc để đồng hóa được tìm thấy trong bài học trước, cũng nên thêm vào ở đây.

Lap (nói)	ya	lālappati (nói huyền thuyên)
Kam (đi)	a	caṅkamati (đi lên xuống)
Cal (lắc)	a	(calcalati) cancalati (run sợ)

Các động từ ghép

171. vài động từ được ghép với danh từ, tính từ hay bất biến từ. ‘ī’ được thêm vào (rất thường) giữa danh từ và động từ.

Sīta (lạnh)	sītībhavati (trở nên lạnh)
Kabala (tòan bộ)	kabalīkaroti (gộp lại)
Uttāna (biểu thị)	uttānībhavati (trở nên biểu lộ)
Eka (một)	ekībhavati (đơn độc)
Āvī (chứng cứ)	āvībhavati (trở thành bằng chứng)
Āvī (chứng cứ)	āvībhavati (xuất hiện)
Pātu(r) (chứng cứ)	pātubhavati (xuất hiện)
Antara (bên trong)	antaradhāyati (biến mất)

172. so (nó/ người đó), eso (người này); sa và esa cũng thường được dùng.

Sa evamāha (so evam āha), esa deva (eso deva).

173. Āha là hình thức động từ hoàn hảo của căn ah. Nhưng trong Pāli nó được dùng để diễn tả ý nghĩa ‘nói’. Số nhiều của nó là āhu và āhaṃsu.

*Từ vựng***Nam tánh**

Visāṇa	sùng
Sesa	cái còn lại
Tapoda	suối nước nóng
Vāda	tranh luận
Sappurisa	người tốt
Bhoga	của cải
Mātā-pitaro	mẹ cha
Dāra	vợ
Dāsa	đầy tớ
Kamma-kara	công nhân
Porisa	người phục vụ
Mitta	bạn
Amacca	đồng hành
Puñja	đồng
Mahāsatta	vĩ nhân
Mahā-jana	con người
Himavanta	khu vực Himalaya
Dhamma-guṇa	giới
Naraka	hố sâu
Pabbhāra	động núi
Kāsi-rājan	vua Kasis
Rājānubhāva	sáng chói của vua
Ānubhāva	tráng lệ
Saṅghārāma	chùa

Giri-dugga	lối vào núi khó
Dugga	không thể qua được

Nữ tánh

Piṭṭhi	lung
Sussusā	lóng nghe
Saññā	tường
Vedanā	cảm giác
Sīvathikā	nghĩa địa
Purāṇa-dutiyikā	người vợ trước
Bāhā	tay
Devī	hoàng hậu
Isi-pabbajjā	đi tu

Trung tánh

Mitta	bạn
Santhāgāra	phòng họp
Parivattaka	thượng y
Dhūmāyitatta	có khói
Timirāyitatta	trở nên tối
Havya	đồ cúng
Nava-kamma	nhiệm vụ mới
Sīsa	cái đầu
Anguli-patodaka	đánh bằng tay
Hirañña-suvaṇṇa	thoi vàng
Yāna	xe cộ
Rajja	vương quốc
Pariyosāna	kết thúc

Tính từ

Ekacīvara	một y
Paritta	một chút
Ulāra	nhiều
Ekāha-mata	chết trong 1 ngày
Dvīha-mata	chết trong 2 ngày
Tīha-mata	chết trong 3 ngày
Uddhumātaka	phình ra
Bhadra	cao thượng
Ramanīya	đẹp
Bramhaloka-parāyaṇa	dự định cho cõi Phạm thiên
Yutta	từ bỏ/ phó thác
Aneka-tala	nhiều cây thực vật học sâu
Vinīlaka	đổi màu
Vipubbaka-jāta	làm mừng mũ
Pubba	mũ/ vấn đề
Evambhāvin	bản chất tự nhiên
Etamanatīto	không vượt qua bản chất tự nhiên này
Ālavika	sống tại nước Alavi
Chabbaggiya (cha-vaggiya)	thuộc về nhóm của 6
Sattaras-vaggiya	thuộc về nhóm của 17
Anusuyyaka	không ganh tỵ
Suduttara	khó đẩy ra

Động từ và phân từ

Pavisati (pa+vis)	đi vào (pp) pavittha
-------------------	----------------------

Sandhūpāyati (denom.fr.sam+dhūpa) khiến lớp khói
dày phủ lên

Sampadhūpāyati khiến lớp khói dày phủ lên nữa

Parisiñcati (pari+sic) tắm (pp) parisitta

Paccuttarati (pati+ut+tar) mang ra khỏi nước

Pubbāpayati (denom.fr.pubba) trở về trạng thái ban
đầu/lau thân sk tắm

Nipādeti (caus.fr.nipajjati) khiến nằm xuống

Parāmasati (parā+mas) đánh (pp) parāmaṭṭha

Gaṇhāti (rt.gah) lấy (ger) ganhetvā

Pavesayati (caus.fr.pa+vis) bước/đặt vào

Bhedeti (rt.bhid) bẻ gãy

Nirodhati (denom.fr.nirodha) đoạn diệt

Pasaṃsati (pa+sams) ca ngợi (pp) pasattha

Chadḍeti (rt.chadḍ) ném qua 1 bên

Upasaṃharati (upa+saṃ+har) so sánh

Paṭicchādeti (pati+chad) bao phủ

Āmanteti (ā+mant) đòi/ buộc phải/cần phải

Sodhāpeti (caus.fr.sodheti) làm sạch

Eti (rt. ā+i) đến

Paricāreti (caus.fr.paricarati) tự hải lòng

Abhirūhati (abhi+ruh) treo/đặt vào xe

Āgañchi āgacchi

Paṭipajjati (pati+pad) xoay sở

Māpeti (rt.mā) xây

Ahosi (qk, ngôi 3, ít của bhū) đã là

Samanusāsati (saṃ+anu+sās) chỉ dẫn

Nāmari (na amari)	không chết
Sussūsati (desider.fr.su)	lóng nghe (pr.p)
sussūsant	
Ramati	hân hoan (pp) rata
Pāteti (caus.fr.patati)	rơi (pp) pātita
Yojāpeti (caus.fr.yojeti)	Làm ách/yên cương
Uyyāti (ud+yā)	phô bày/thoát ra
Bất biến từ	
Seyyathāpi (taṃ-yathā-api)	như/như nếu
Pi/api	cũng/cũng vậy

BÀI TẬP 31

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So miga- visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati (M. I 344)

2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti (Vin. IV 60)

3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchatevā (S. I 122)

4. So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati (S. I 169)

5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati (S. I 210)

6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ (S. I 214)

7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcivā paccut-tarivā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno (S. I 8)

8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sab-bā (Ud. 93)

9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanā, na te pasamsāma parit-tapaññe (Sn. 398)

10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhivā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukhe-ti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti (S. I 90)

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātaṃ vinīlakaṃ vi-pubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo vambhāvī etamanatīto’ ti (M.I 58)

12. Tena kho pana samayena Ālavikā bhikkhū nava-kam-maṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpentī pi (Vin.IV 34)

13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ (Vin.IV 110)

14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattara-sa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ (Vin.IV 110)

15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hi-rañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpet-vā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi (M.II 63)

16. Kim bhante thero kārāpeti ‘Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi (Vin.I 207)

17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca (M.II 56)

18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasmim uyyāsi mahatā rājānubhāvena (M.II 49)

19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsam mayham parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ passesayī (Apa. 723)

20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce san-nipātetvā, ‘Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi’ ti vatvā, mahājanassa rodantessa paridevan-tassa uṭṭhāya himavantam gantvā, ramanīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmalo-ka-parāyaṇo ahosi (J.IV 11)

21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttam sussūsam anusuyya-kaṃ samaṇā samanūsāsanti isi dhamma-guṇe ratā (J.IV 134)

22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare Pātito gi-ri-duggasmim kena tvaṃ tattha nāmari (J.IV 195).

BÀI 32

CHỮ TẬN CÙNG CỦA ĐỘNG TỪ

174. Trong ngôn ngữ Pāli có 2 loại chữ tận cùng của động từ, tên là: Parassa-pada và Attano-pada. Nhưng về ý nghĩa của chúng không có sự khác biệt chút nào.

Lên tới bài này, chỉ có hình thức Parassa-pada được đề cập. Chúng được thấy trong văn xuôi và kệ. Hình thức Attano-pada hầu hết chỉ thấy trong văn kệ. Cả 2 loại này được cho như sau:

Present tense (vattamānā vibhatti)

	<i>Parassa-pada</i>		<i>Attano-pada</i>	
	Sing	Plu	Sing	Plu
1.	mi	ma	e	mhe
2.	si	tha	se	vhe
3.	ti	anti	te	ante

Future tense

1.	ssāmi	ssāma	ssam	ssāmhe
2.	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
3.	ssati	ssanti	ssate	ssante

Imperative mood (pañcamī vibhatti)

1.	mi	ma	e	āmase
2.	hi	tha	ssu	vho
3.	tu	antu	taṃ	antaṃ

Optative mood (sattamī vibhatti)

1.	eyyāmi (emi)	eyyāma (ema)	eyyaṃ	eyyāmhe
2.	eyyāsi (esi)	eyyātha (etha)	etho	eyyavho
3.	eyya (e)	eyyaṃ	etha	eraṃ

Past definite (Ajjatanī)

1.	iṃ (emi)	(i)mhā	aṃ	(i)mhe
2.	o/i	(i)ttha	(i)se	(i)vaṃ
3.	i/si	(i)ṃsu, uṃ	ā	ū

Past indefinite (Hījjatanī)

1.	avadiṃ	avadiṃhā	avadaṃ	avadiṃhe
2.	avado/avadi	avadiṭṭha	avadiṣe	avadiṃvaṃ
3.	avadi	avadiṃsu, avaduṃ	avadā	avadū

Conditional

1.	avadissaṃ	avadissamhā	avadissaṃ	avadissamhase
2.	avadiṣse	avadiṣṭha	avadiṣase	avadiṣavhe
3.	avadiṣā	avadiṣaṃsu	avadiṣṭha	avadiṣiṃsu

Ví dụ

Căn: Vad (nói)

Năng động thể (Present tense)*Parassa-pada**Attano-pada*

Sing	Plu	Sing	Plu
1.Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmhe
2.Vadasi	Vadatha	Vadase	Vadavhe
3.Vadati	Vadanti	Vadate	Vadante

Future tense

1.Vadissāmi	Vadissāma	Vadissaṃ	Vadissāmhe
2.Vadissasi	Vadissatha	Vadissase	Vadissavhe
3.Vadissati	Vadissanti	Vadissate	Vadissante

Imperative mood

1.Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmase
2.Vada, Vadāhi	Vadatha	Vadassu	Vadavho
3.Vadatu	Vadantu	Vadataṃ	Vadantaṃ

Optative mood

1. Vadeyyāmi/Vademi	Vadeyyāma/...ema	Vadeyyaṃ	Vadeyyāmhe
2. Vadeyyāsi /Vadesi	Vadeyyātha/...etha	Vadetho	Vadeyyavho
3. Vadeyya/ Vade	Vadeyyuṃ	Vadetha	Vaderaṃ

Past definite (Ajjanatī)

1. Avadiṃ	Avadimhā	Avadaṃ	Avadimhe
2. Avadi, Avado	Avadittha	Avadise	Avadivhaṃ
3. Avadi	Avadiṃsu, Avaduṃ	Avadā	Avadū

Past indefinite/ imperfect (Hījjatanī)

1. Avada/ avadam	avadamhā	avadiṃav	adāmhase
2. avado	avadattha	avadase	avadavham
3. avadā	avadū	avadattha	avadatthum

Conditional

1. avadissam	avadissamhā	avadissam	avadissamhase
2. avadisse	avadissatha	avadissase	avadissavhe
3. avadissā	avadissamsu	avadissatha	avadissimsu

Từ vựng**Nam tánh**

Bojjhaṅga	phẩm trợ đạo
Otāra	cơ hội
Dhamma	bản chất
Accaya	lỗi lầm
Gandhāra-rājan	vua Gandhāra
Deva	thiên thần
Khaṇa	khoảnh khắc
Aṃsa	vai

Trung tánh

Kacca	nách
Vitta	của cải
Piya	lạc
Pajja	dầu xoa chân
Pāna	uống nước
Mūla	căn

Pura	thành phố
Ṭhāna	điểm/chỗ
Raṭṭha	đất nước
Pīṭha	ghế

Nữ tánh

Takkasilā	thành phố Taxila
Udayā	tên người nữ
Timisikā	bóng in
Vīṇā	đàn hạc

Tính từ

Anāsava	thoát khỏi lậu hoặc
Sirimant	tráng lệ
Kalyāna	tốt
Siva	hạnh phúc
Asanta	tồi tệ
Piya	lạc
Andha-karaṇa	ràng buộc
Puthu	nhiều
Appiya	không lạc
Sabandhana	cùng với những ràng buộc
Ramma	hấp dẫn
Dhuva	chắc chắn
Soka-pareta	phiền não xâm chiếm

Động từ

Nibbāyati (ni+vā) trở nên mát lạnh (pp) nibbuta
 Odahati (ava+dah) đặt xuống. Sotam odahati (nghe)

Bhassati (bhas)	roi xuống
Adhigacchati (adhi+gam)	chứng đắc
Vinayati (vi+nī)	hướng dẫn (pre.p) vinayant
Bhajati (bhaj)	liên hệ đến
Yajati (yaj).	cúng tế
Kurute (pre.att of karoti)	nó làm. Piyam kurute nó thân mật
Pamadā (rt. Pa+mad)	att. 3rd per.sing of pamajjati
Mā pamadā	lơ đếnh
Bhāveti (rt.bhū)	phát triển (pp) bhavita
Kuppati (kup)	tức giận
Ahuvā	(p.imper.sing of hoti)
Cecchati (rt.chid)	future of chindati
Adhipatati (adhi+pat)	roi khỏi
Cavati (cyu)	chết (pp) cuta
Parijīyati (pari+jar)	suy tàn
Saṅghaṭṭayati (saṃ+ghaṭṭ)	cùng gỡ

BÀI TẬP 32

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhāvetvāna bojjaṅge nibbāyissamanāsavo (Th. 162)
2. Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam
3. Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha (Sn. 446)
4. Otāram nādhigacchissam sambuddhassa satimato (Sn. 446)
5. Raṭṭhā raṭṭham vicarissam sāvake vinayam puthū (Sn. 444)

6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu (Sn. 361)

7. Mitte bhajassu kalyāṇe pantaṃ ca sayanāsaṇaṃ (Sn. 337)

8. Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhaṇaṃ (Sn. 31)

9. Sa lokaṃ bhajate sivaṃ (Sn. 114)

10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ (Sn. 93)

11. Esa'smākaṃ kule dhammo āsaṇaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmaṇṇe (J III 120)

12. Na te piṭṭhaṃ adāsīmha, na pāṇaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmācāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ (J III 120)

13. Tasmā evaṃ vadevā se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ' (D III 197)

14. Ime na kiñci jānanti maññe

15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyaṃ kiñci (J. 120)

16. Nikkhamassu vaṇā tuvaṃ (Apa 818)

17. Akāmaṇṇa se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se (J III 26)

18. Te andha-karaṇa kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesāṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ (J III 500)

19. Adhipatati vayo khaṇo tattheva, tṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, Parijīyati addhuvāṃ sarīraṃ, Udaye mā pamadā carassu dhammaṃ (J IV III)

20. Gandhāra-rājassa purāmaṇṇi ramme, avasimhase Tak-khasilāya deva, Tatthandakāraṇaṇṇi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha (J IV 98).

II. Chia biến cách các động từ sau ra các thì và thể đã học trước đó: harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (pa+mad).

BÀI 33

THỤ ĐỘNG THỂ

175. Thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ thuộc động từ thường dùng vào căn thụ động. Có 2 cách để hình thành căn thuộc động từ thụ động bằng cách thêm phụ tố *-īya* vào căn năng động hiện tại hay thêm *-ya* trực tiếp vào căn.

176. Phương pháp đầu tiên

pre. 3rd per. Sing	act. base	pass. base
bandhati (buộc)	bandha	bandhīyati
kiṇāti (mua)	kiṇā	kiṇīyati
deseti (giảng)	dese	desīyati
karoti (làm)	karo	karīyati

Ghi chú: Nguyên âm cuối của căn năng động hiện tại bị bỏ trước khi phụ tố *-īya*.

177. khi chữ y được thêm vào một phụ âm, những thay đổi sau xảy ra.

By	trở thành	bb	hy	„	yh
Bhy	„	bbh	jy	„	bbh
cy	„	cc	jhy	„	jjh

chy	„	cch	ky	„	kk
dy	„	ji	khy	„	kkh
dhy	„	jjh	ly	„	ll
dy	„	dd	my	„	mm
dhy	„	ddh	ny	„	ññ
gy	„	gg	py	„	pp
ghy	„	ggh	phy	„	pph
ry	„	yir	sy	„	ss
ty	„	cc	thy	„	cch
vy	„	bb			

178. căn pass.base pass.pre.3rd per.sing

badh (buộc) (badhya) bajjhabajjhati, bajjhate (bị buộc)

chid (cắt) (chidya) chijja chijjati, chijjate

pac (nấu) (pacya) pacca paccati, paccate

budh (giác ngộ) (budhya) bujjha bujjhati, bujjhate

dis (nhìn) (disya) dissa dissati, dissate

gah (lấy) (gahya) gayha gayhati, gayhate

kar (làm) (karya) kayira kayirati, kayirate

179. nī (dẫn dắt) nīya nīyati, nīyate

su (nghe) sūya⁽⁸⁾ sūyati, sūyate

180. trong âm thụ động, chữ đầu ‘va’ đổi thành vu.

Vac (nói) (vucya) vucca vuccati, vuccate (bị nói)

Vas (sống) (vusya) vussa vussati, vussate

Vah (mang) (vuhya) vuyha vuyhati, vuyhate

8. Nguyên âm ngắn cuối cùng của căn trở thành dài trước phụ tố ya.

181. ‘a’ hay ‘e’ cuối cùng của vài căn bị đổi thành ī trước phụ tố ya.

Pa (uống)	pīya	pīyati, pīyate (được uống)
Dā (cho)	dīya	dīyati, dīyate
Mā (đo lường)	mīya	mīyati, mīyate
Ge (hát)	gīya	gīyati, gīyate
Ve (dệt)	vīya	vīyati, vīyate

182. Vài căn như ñā và khā không đổi ngay cả trong thụ động thể.

Ñā (biết)	ñāya	ñāyati, ñāyate
ā + khā (nói)	akkhāya	akkhāyati, akkhāyate

183. Trong thụ động thể tác nhân của hành động (verb) đặt ở cách thứ 3. Đối tượng của hành động đặt ở chủ cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số.

Buddhena dhammo desīyate (pháp được thuyết bởi đức Phật).

Corena tvam paharīyasi (bạn bị tấn công bởi kẻ trộm)

Raññā aham daṇḍīyāmi (tôi bị phạt bởi vua)

Năng động

Thụ động

So kāme bhuñjati (nó hưởng dục lạc)	tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante (dục lạc được hưởng bởi nó)
Buddho dhammam desesi (đức Phật giảng pháp)	Buddhena dhammo desīyittha (pháp được giảng bởi đức Phật)
So ogham tarissati (nó lội qua vũng nước)	Tena ogho tarīyissate (vũng nước được nó lội qua)
Aham rukkham acchechchim	Mayā rukkho acchijjittha

(tôi chặt cây)

(cây được chặt bởi tôi)

Sisso vijjam sikkhatu

Sissena vijjā sikkhīyatu

(Mong học sinh học khoa học) (Mong khoa học được học sinh học)

184. Hiện tại phân từ thụ động

Bằng cách thêm hậu tố -māna vào căn thụ động thể thì phân từ thụ động thì hiện tại được thành lập. Nó hòa hợp với đối tượng (túc từ) theo tánh, số và cách. Những phân từ này biến cách theo nam tánh và trung tánh như các danh từ tận cùng bằng 'a' và theo nữ tánh như các chữ tận cùng ā.

Pass. Verb

Pass. Pre. Par

Desīyati

Desīyamāna

Chijjati

Chijjamāna

Kayirati

Kayiramāna

Làm thế nào để dùng passive pre.par:

Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti
(con người lắng nghe pháp được giảng bởi đức Phật).

Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakunā uddesum
(nhiều con chim đã bay khỏi cây bị chặt bởi người đàn ông).

185. Vị lai phân từ bị động/ danh động từ

Được hình thành bằng cách thêm một trong 3 hậu tố sau -tabba, -anīya, -ya hay thêm vào căn năng động hiện tại hoặc căn động từ. Khi các hậu tố này được thêm vào căn cơ bản của nó thì 'i' hay 'u' biến đổi (nghĩa là i thành e và u thành o).

Khi hậu tố -tabba được thêm vào căn cũng như căn thuộc động từ được đề cập trong cùng cách như khi -tum được thêm theo hình thức infinitive (xem lại bài 9).

<i>Căn</i>	<i>Ng.mẫu</i>	<i>Danh động từ</i>
Dā	Dātum	Dātabba (được cho)
Nī	Netum	Netabba (được dẫn)
Su	Sotum	Sotabba (được nghe)
Vac	Vattum	Vattabba (được nói)
Pa+ap	Pattum	Pattabba (được chứng)
Kar	Kātum/ Kattum	Katabba (được làm)
Car	Caritum	Caritabba (được thi hành)

Căn thuộc động từ

Dese	Desetum	desetabba
Kiṇā	Kiṇitum	kiṇitabba

Một số được hình thành bằng cách thêm anīya và ya

Căn

Kar	Karaṇīya/ kāriya
Vac	Vacaṇīya/vacca
Budh	Bodhanīya/bojjha
Gam	Gamanīya/gamya/gamma

186. ‘ā’ cuối cùng của các căn đổi thành ‘e’ trước –ya, và y thì lập lại.

<i>Căn</i>	<i>Gerundive</i>
Dā	(deya) deyya (được cho)
Ñā	(ñeyya) ñeyya (được biết)
Pā	(peya) peyya (được uống).

187. Đôi khi danh động từ được dùng bằng quor và đặt ở trung tánh, chủ cách, số ít.

Mayā gantabbam (sẽ được đi bởi tôi/ tôi sẽ đi/ tôi phải đi).

Tvayā evam bhavitabbam (bạn sẽ thích cái này).

188. Định sở cách hoàn toàn

Kamme kattabbe (khi công việc được làm)

189. Các hình thức thụ động của thể sai khiến:

kārāpeti (khiến làm) pass.v : kārāpīyati (khiến bị làm)

chedāpeti (khiến cắt) pass.v : chedāpīyati

desāpeti (khiến giảng) pass.v: desāpīyati

pass.pre.par : desāpīyamāna (đang khiến để được thuyết trình)

danh động từ : desāpetabba, desāpanīya (sẽ bị khiến để giảng).

190. Những chữ giống như pāṭikaṅkha (được mong đợi), sujīva (dễ sống), dujjīva (khó sống), sukara (dễ làm), dukkara (khó làm) đòi hỏi tác nhân hành động được đặt hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 6.

Kalyāṇa-mittassa (kalyāṇa-mittena) etam pāṭikaṅkham (điều này được giảng bởi vị có những người bạn hiền) (S V 2).

191. –to. Hậu tố –to được thêm vào noun để diễn tả cảm giác ‘từ/ vì lý do này/ theo khía cạnh nào đó/ như’.

Buddhato (từ đức Phật), sīlato (do có giới hạnh), devato (theo thiên thần), như vị thiên thần), aniccato (như vô thường).

192. tác nhân của past passive participle hòa hợp với cách thứ 3 hay thứ 6.

Tena katam, tassa katam (được làm bởi vị ấy).

193. kết âm hòa hợp theo các ví dụ sau:

kim + eva + idam = kimevidam. ‘m’ trước nguyên âm đổi thành m.

vuccati + āvuso = vuccatāvuso. i bị bỏ trước nguyên âm không đồng.

sam + yamanti = saññamanti. ‘m’ đổi thành ññ.

etaṃ avoca = etadavoca. ‘m’ đổi thành d trước một nguyên âm.

etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ. ‘m’ trước một nguyên âm đổi thành m.

ca + iti = cā’ti. Hầu hết i của iti bị bỏ sau một nguyên âm không đồng và ‘a’ ngắn trước đổi thành dài. Thay vì bỏ i thì dấu phẩy được đặt vào.

194. atthaṃ/ atthāya. Một trong hai từ này được kết với noun để chỉ ý nghĩa ‘vì/ vì cái gì (ai)/ để’. Dassanattaṃ/ Dassanattāya (vì thấy/ để thấy).

195. đôi khi đại từ quan hệ yad đi theo bởi một đại từ chỉ định để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức. Yo so puriso (bất cứ người nào), ye te samaṇā (bất cứ vị tu sĩ nào).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Gaṇin	đạo sư
Yūpa	cột trụ ghi công
Dabbha	cỏ Kusa
Barihisa	cỏ cúng tế
Okāsa	nơi chốn
Mahogha (mahā + ogha)	trận lụt lớn
Mānavaka	thanh niên
Attha	vấn đề/ kê khai
Samparāya	trạng thái sau khi chết

Paccūha	trở ngại/ quấy rầy
Isi	ân sỹ
Pamāda	lơ đãng/ thiếu thận trọng
Saddhivihārika	đồ đệ/ học trò
Upajjhāya	giám luật
Ekamsa (eka + amsa)	một vai
Uttarāsaṅga	thượng y
Samatha	tâm tĩnh lặng

Trung tánh

Vera	thù hận
Yañña	bồ thí
Cīvara	y mặc
Sūla	cọc
Thala	đất
Macchera	keo kiệt
Puñña	công đức
Mukhodaka	nước rửa mặt/ súc miệng
Bhājana	bình chậu
Rūpa	sắc
Danta-katṭha	tăm xia răng

Nữ tánh

Bhaginī	chị/ em gái
Bhikkhā	của bồ thí
Upāhanā	sandal
Bhāvanā	tu tâm/tuệ

Tính từ

Jaṇṇa	ngọt
Jaṇṇa-jaṇṇa	rất ngọt
Amuka	như vậy, như vậy
Porāṇa	cổ/ xưa
Ahirika	vô tâm/ không biết xấu hổ
Kāka-sūra	lạnh như quạ
Dhamṣin	táo bạo
Maṅku	phiền toái
Cakkhuvīṇṇeyya	nhãn thức
Pūjetabba	đáng chú ý
Bodhi-pakkhiya	trí tuệ tối thắng/ lậu tận trí
Durabhisambhava	không dễ đạt
Dvaṅgulapaṇṇa	trí tuệ non nót
Vīrarāga	vô tham
Evarūpa	của loại này
Sakkātabba	cung kính
Garukātabba	trân trọng
Mānetabba	kính trọng
Kevala	toàn bộ

Bất biến từ/ trạng từ

Ambho (dùng để diễn tả một hay nhiều người) Này...,
hãy xem đây

Sāmaṃ	bởi chính ai
Sammā	tốt/ đúng
Kālasseva (kalassa eva)	rất sớm

Puna	lại nữa
Iti	như vậy
Etarahi	bây giờ
Anusotaṃ	cùng chiều
Paṭisotaṃ	ngược chiều
Sama-visamaṃ	cả đúng và sai

Động từ

Harīyati (pass of harati)	được mang
Pavaḍḍhati (pa + vaḍḍh)	tăng trưởng
Haññati (pass of hanti)	bị giết
Bhājīyati (pass of bhājeti)	bị phân
Tujjati (pass of tudati)	bị cắn rứt
Asakkhiṃ (past def. 1st per. Sing. Of sakkoti)	tôi đã có thể
Vuyhati (pass of vahati)	được mang
Paṭivijjhati (pati + vidh)	thâm nhập (pp) paṭividdha
Sandissati (pass to sampassati. Rt. dis)	được thấy
Anuyuñjati (anu + yuj)	hỏi câu hỏi
Vūpasammati (vi + upa + sam)	làm khuây/ an ủi/ yên
lặng (pp) vūpasanta	
Vāyamati (vi + ā + yam)	cố gắng
Muñcati (rt. Muc)	giải thoát/ làm nhẹ đi (pp) mutta
Paṭisañcikkhati (intensive fr. Paṭisañkhayati)	phản ánh
Nibbāpeti (caus. of nibbāti)	làm mát lạnh/ tiêu diệt/ dập tắt
Cīyati (pass. of cināti)	cất giữ
Saññamati (saṃ + yam)	cản trở (pp) saṃyata/ saññata
Āroceti (ā + ruc)	kể/ thông báo

Pahīyati (pass of pajahati) bị di chuyển

Uddharati (ud + har) đưa lên/ dành dụm (inf) uddhatum

Parikkhīyati (pass to pari + khayati) suy tàn/ hư hỏng
(pp) parikkhīṇa

Maṅku hoti bị phiền não/ mất can đảm

Kilissati (rt. Kilis) bị cầu ưế

Ākaṅkhati (ā + kaṅkh) ước muốn/ mong đợi

Vattati (vatt) cư xử

Vuṭṭhāti (vi + ud + thā) thức dậy (pp) vuṭṭhita

Upanāmeti (upa + nam) biểu/ dâng

Paccavekkhati (pati + ava + ikkh) xem xét lại

Omuñcati (ava + muc) cởi ra

Pāpayati (caus to pāpunāti) khiến đạt được

BÀI TẬP 33

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ambho, kimevidam haṇīyati jaṇṇa-jaṇṇam viya (M I 31)?
2. Idam vuccatāvuso dukkham (M 148)
3. Dadato puñṇam pavaḍḍhati, saññamato veram na cīyati (Ud 85)
4. Tasmim kho brāhmaṇa yaṇṇe neva gāvo haññimṣu, na rukkhā chijjimṣu yūpatthāya, na dabbhā luyimṣu barihisatthāya (D I 141)
5. Atha kho so bhikkhu tam bhikkhunim etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmim okāse bhikkhā dīyati’ ti (Vin IV 59)

6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati (Vin IV 59)

7. So dayhati sūlehi tujjamāno (M II 73)

8. Kassa sodhīyati maggo (Buddh A 85)?

9. Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātum udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhitum (Th I 88)

10. Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇa porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇa-dhamme (Sn 50)

11. Atha kho so mānavako āyasmataṃ Upālinā anuyuñjīyamāno etamattham ārocesi (Vin I 88)

12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotam pi vuyhati, paṭisotam pi vuyhati (M III 185)

13. Cakkhum kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati (S IV 31)

14. Na hiraṇṇena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā (Th II 347)

5. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhamṣinā (Dh 244)

16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ (S I 108)

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena mañku-hotabbaṃ na hi tena kilissati (S I 201)

18. Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ thānaṃ durabhismbhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā (S I 129)

19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññāmākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā (S I 18)

20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ (Vin I 46)

21. Kālasseva vuṭṭhāya upānanā omuñcivā ekamsaṃ uttarāsangaṃ karitvā danta-katṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ

dātabbamaṃ, āsanamaṃ paññāpetabbamaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanamaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā (Vin I 46)

22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-vīsamamaṃ caranti kāyena vācāya manasā evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā (M III 291)

23. Puna ca paramaṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbamaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?' ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evamaṃ jānāti Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā' ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbamaṃ (M III 297)

24. Ye keci gaṇino loke satthāro' ti pavuccare. Param-parābhattamaṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ. Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi paṇinaṃ. Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalamaṃ bodhipakkhiyaṃ (Apa 340).

25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi agghihi). Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañ ca pāpayi (Ap 580).

BÀI 34

ĐỘNG TỪ

196. Có bảy động từ:

‘a’ là tướng của đệ nhất động từ. Khi nó được thêm vào căn, gốc từ i và u biến đổi (thành e và o). Nhưng gốc ‘a’ giữ nguyên không thay đổi.

Rt. is (tầm cầu) + a = isa = esa/ esati (nó tầm cầu)

Rt. ruh (lớn mạnh) + a = ruha = roha/ rohati (nó lớn mạnh)

Rt. pac (nấu) + a = paca / pacati (nó nấu)

197. Nếu ‘e’ đi theo bởi một nguyên âm, nó biến thành ‘ay’ và ‘o’, theo theo bởi một nguyên âm biến thành ‘av’.

Căn nī (dẫn dắt) + a = ne a = nay a = naya, nayati

Căn bhū (trở thành) + a = bho a = bhav a = bhava, bhavati

198. Gốc nguyên âm của vài căn giữ nguyên không đổi.

Vis (bước vào) + a = visa, visati

Tud (ray rút/ châm chích) + a = tuda, tudati

199. Đệ nhị động từ

‘a’ là tướng động từ và ‘m’ được thêm vào giữa 2 phụ âm của căn. Sau đó ‘m’ này bị đổi thành âm mũi thuộc nhóm mà

phụ âm vừa đôi phụ thuộc (xem 5 nhóm phụ âm trong phần Mẫu tự tiếng Pāli).

Căn rudh (cản trở) + a = rumḍh + a = rundha, rundhati

Căn muc (giải thoát) + a = mumḍ + a = muñca, muñcati

Căn hid (lang thang) + a = himḍ + a = hiṇḍa, hiṇḍati

200. Đệ tam động từ

‘ya’ là tướng của đệ tam động từ. ‘y’ của tướng được so sánh với phụ âm đi trước của căn. Nếu căn kết thúc bằng một nguyên âm, nó giữ nguyên không đổi. Đối với sự thay đổi của y đi trước bởi một phụ âm, xem bài 33, mục 177.

Căn div (chơi) + ya = divya = dibba, dibbati

Căn siv (may vá) + ya = sivya = sibba, sibbati

Căn budh (giác ngộ) + ya = budhya = bujjha, bujjhati

Căn jha (suy tưởng/ định) + ya = jhāya, jhāyati

201. Đệ tứ động từ

tướng của động từ là ‘nu, nā’ và ‘unā’.

‘nu’ giữ nguyên không đổi trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada. Mặt khác nó đổi thành ‘no’. ‘n’ của tướng đồng hóa với phụ âm gốc đi trước.

Pa + ap (đến gần) + nu = papnu = papno = pappo, pappoti

Sak (có thể) + nu = saknu = sakno = sakko, sakkoti.

Ngoại trừ:

As (ăn) + nu = asnu = asno, asnoti

Ā + vu (cột với nhau) + nā = āvunā, āvunāti

Pa + ap (đến gần) + unā = pāpunā, pāpunāti

Sak (có thể) + unā = sakkunā, sakkunāti. K của sak lập lại.

Su (nghe) + nā = sunā, sunāti.

202. Đệ ngũ động từ

‘nā’ là tướng được thêm vào căn, thuộc đệ ngũ động từ.

Nguyên âm dài trước tướng -nā trở thành ngắn và ‘hn’ chuyển thành ‘nh’.

Căn kī (mua) + nā = kīṇā = kīṇā, kīṇāti

Căn mi (đo) + nā = minā = minā, mināti

Căn gah (lấy/ nhận) + nā = gahnā = gaṇhā, gaṇhāti

Căn as (ăn) + nā = asnā, asnāti

Căn ñā (jā) (biết) + nā = ñānā = jānā, jānāti

203. Đệ lục động từ

‘o’ là tướng động từ. Trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada của tướng ‘o’ trở thành ‘u’. Động từ này có một vài căn.

Căn tan (trải ra) + o = tano = tanoti, tanute.

Căn kar (làm) + o = karo = karoti, karute.

Căn man (nghĩ) + o = mano = manoti, manute.

204. Đệ thất động từ

‘e’ và ‘aya’ là tướng của đệ thất động từ. Nếu nguyên âm gốc đi theo bởi phụ âm đơn thì hầu như nó bị thay đổi, nghĩa là a, i và u trở thành ā, e và o. Mặt khác (nếu nó đi theo bởi hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc giữ nguyên không đổi.

Chú ý rằng tất cả các căn của loại này là ngoại động từ.

Căn cur (ăn trộm) + e, aya = cure, curaya = core, coraya, coreti, corayati.

Căn dhar (nắm) + e, aya = dhāre, dhāraya, dhāreti, dhārayati

Căn var (ngăn cản) + e, aya = vāre, vāraya, vāreti, vārayati

Căn dham (thối) + e, aya = dhame, dhamaya, dhameti, dhamayati

-dham là một trường hợp ngoại lệ. Nguyên âm gốc của nó thì không dài (thay đổi).

Căn cint (nghĩ) + e, aya = cinte, cintaya, cinteti, cintayati.

BÀI TẬP 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi thứ ba số ít và nhiều của các động từ căn sau:

arah (xứng đáng), ĩr (lay động), kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi, lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất đt.

2. Tìm các hình thức optative cả về năng động lẫn thụ động thể của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị đt: pis (xay, nghiền), lip (làm bản), his (tấn công). Cho nghĩa của chúng.

3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh lệnh cách các căn sau phụ thuộc đệ tam đt: idh (thành công), gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).

4. Chia các căn sau theo đệ tứ đt thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gởi), sak (có thể).

5. Chia các căn sau theo đệ ngũ đt của conditional tense và làm 5 câu sử dụng chúng, cũng cho ý nghĩa của chúng: pu (làm sạch), gah (chấp nhận), thu (ca ngợi). Dùng gerund, infinitive, gerundive, p.p và pre.p của cùng động từ.

6. Chia căn kar theo thì hiện tại và qk. Căn đây phụ thuộc đệ lục động từ.

7. Chia căn sau theo đệ thất động từ thì pre và fu: chad (bao phủ).

8. Cho các hình thức số ít thì ht causative của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (cột) đệ 4th động từ/ budh (hiếu) đệ 3rd đt/ vid (cảm giác) 2nd đt/ sar (nhớ) 1st đt.

BÀI 35

CẤU TRÚC

205. Ngôn ngữ Pāli được hình thành theo 3 cách: (i) danh từ kết hợp (ii) thêm hậu tố vào gốc hay căn động từ (iii) thêm hậu tố vào danh từ. Cách đầu tiên về cấu trúc đã bàn trong bài số 29 và 30. Trong bài này chúng ta sẽ đề cập cách thứ 2 của cấu trúc bằng cách thêm đuôi vào danh từ. Các nhà văn phạm đặt tên cách này là ‘từ phát sinh thứ 2’ (taddhitanta). Đuôi được thêm vào danh từ, phân thành 7 nhóm: (i) đặt tên theo cha (ông) (ii) các từ sở hữu (iii) danh từ trừu tượng (iv) từ phát sinh con số (v) đại từ (vi) căn thuộc nữ tánh và (vii) các phát sinh khác.

206. đặt tên theo cha (ông). Các hậu tố –a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era và –ya diễn tả sự nối dõi/ có nguồn gốc. Khi một trong các hậu tố này thêm vào danh từ thì nguyên âm đầu tiên của danh từ nếu không đi theo bởi phụ âm gấp đôi sẽ kéo dài. Khi chúng được thêm, nguyên âm cuối của danh từ bị bỏ rơi.

-a. vasudeva + a = vāsudeva (con trai của Vasudeva)

baladeva + a = bāladeva (con trai của Baladeva)

u cuối của danh từ trở thành o trước đuôi –a. o đi theo ‘a’ đổi thành ‘av’.

manu + a = māno + a = mānav + a = mānava
(có nguồn gốc của Manu)

upagu + a = opago + a = opagav + a = opagava
(có nguồn gốc của Upagu)

paṇḍu + a = paṇḍo + a = paṇḍav + a = paṇḍava
(có nguồn gốc của Pandu)

-āyana, -āna.

Kacca + āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna
(con trai hay người nối dõi Kacca)

Moggali + āyana, āna = Moggallāyana, Moggallāna
(con trai của Moggali)

Aggivessa + āyana, āna = Aggivessāyana, Aggivessāna
(con trai của Aggivessa)

-eyya.

Bhagini + eyya = bhāgineyya (con trai của người chị)

-era.

Samana + era = sāmanera (đệ tử/ học trò của vị Sa môn)

vidhavā (góa phụ) + era = vedhavera (con trai quả phụ)

-ya.

kuṇḍinī + ya = kuṇḍanya = kuṇḍañña⁽⁹⁾
(con trai của kuṇḍani)

ở đây ku trở thành ko (trường hợp ngoại lệ)

9. Như trường hợp ngoại lệ i của Kuṇḍinī trở thành a. Như vậy thay vì kuṇḍiñña, từ ấy trở thành kuṇḍañña.

207. Các từ sở hữu.

- a. saddha (tận tụy/lòng tin) + a = saddha
- āla. Vaca (lời) + āla = vacala (nhiều chuyện)
- ālu. Daya (khoan dung) + alu = dayalu (nhân từ)
- ava. Kesa (tóc) + ava = kesava (rậm tóc)
- ita. Phala (trái cây) + ita = phalita (sai quả)
 dukkha (khổ) + ita = dukkhita (sầu muộn)
- ika. Dhamma + ika = dhammika (chơn chánh)
- in. nana + in = nanin (thông thái)
 pakkha (cánh) + in = pakkhin (có cánh)
 dukkha (sầu) + in = dukkhin (sầu bi)
- ila. paṇka (bùn) + ila = paṇkila (có bùn)
 sikata (cát) + ila = sikatila (có cát)
- mant. Dhiti (can đảm) + mant = dhitimant (có lòng
 can đảm)
- vant. bala (lực) + vant = balavant (có sức mạnh)

* -vant chỉ được thêm vào các danh từ tận cùng 'a', và
 -mant được thêm vào các danh từ tận cùng i/ī/u/ū hay o.

- vin. Medhā (trí) + vin = medhāvin (thông thái)
 Māyā (giả dối) + vin = māyāvin (dối trá)
 Tejas (sáng lạn) + vin = tejasvin/ tejassin
 (huy hoàng)
 Yayas (tiếng vang) + vin = yayasvin = yasassin
 (nổi tiếng)

* v của vin đồng hóa với 's' ở trước.

208. Danh từ trừu tượng

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là các hậu tố thêm vào danh từ hay tính từ để hình thành danh từ trừu tượng.

-a. khi hậu tố -a được thêm, 'u' tận cùng của một danh từ trở thành 'o' và 'o' thành 'av' trước một nguyên âm (xem mục N. 197).

Garu (đạo sư/ sự nặng nề) + a = garo + a = garav + a = garava

Paṭu (thông minh) + a = pāto + a = pātav + a = pāṭava

Visama (gập gềnh) + a = vesama

Uju (thẳng) + a = ajjava⁽¹⁰⁾

-ka.ramaṇīya (quyến rũ) + ka = rāmaṇeyyaka

'ī' của īya thành 'e' một cách ngoại lệ.

Manuñña (đáng yêu) + ka = manuññaaka

-tta, -ttana.

Buddha + tta = Buddhatta (Phật tánh)

jāyā (vợ) + tta, ttana = jāyatta, jāyattana
(trạng thái người vợ)

jāra (nhân tình) + tta, ttana = jāratta, jārattana
(trạng thái người ngoại tình)

-tā. Sabbaññu (bậc giác ngộ) + tā = Sabbaññutā

Surūpa (khả ái) + tā = surūpatā

-ya.Dubbala + ya = dubbalya (yếu đuối)

vikala (làm biến dạng) + ya = vekalla

10. Ở đây 'u' đổi thành 'ar' và 'r' đồng hóa với 'j'.

alasa (làm biếng) + iya = ālasiya (yếu đuối)

jāgara (thức tỉnh) + iya = jāgariya (yếu đuối)

macchara (keo kiệt) + iya = macchariya (yếu đuối)

209. Các phát sinh khác.

-ika. (hòa với/ quan hệ với...)

ghata (bơ) + ika = ghātika (trộn với bơ)

nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lái đò)

abbhokāsa (khí ngoài trời) + ika = abbhokāsika
(sống ngoài trời)

Rājagaha (thành phố Rājagaha) + ika = Rājagahika
(sinh ra/ sống tại...)

apāya (số phận khổ đau) + ika = āpāyika
(sinh vào cõi khổ)

Abhidhamma + ika = ābhidhammika
(kê trong Abhidhamma)

Balisa (móc câu cá) + ika = balisika (người câu cá)

Abhidosa (buổi tối) + ika = ābhidosika
(thuộc đêm trước)

Saṅgha + ika = Saṅghika (có liên quan đến Tăng già)

Kāya (thân) + ika = kāyika (thuộc về thân)

Vacas (lời) + ika = vācasika (thuộc lời)

-ima. pacchā (sau đó) + ima = pacchima (trễ nhất)

putta (đứa con) + ima = puttima (có con)

-iya. putta + iya = puttiya (có con)

loka (thế giới) + iya = lokiya (trần thế)

-eyya. Pitar (cha) + eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)

mātar (mẹ) + eyya = matteyya (chăm sóc mẹ của ai)

* trước eyya, pitar trở thành pett và mātar thành matt.

-eyya, -eyyaka.

Campā (thành phố Campa) + eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (sống tại Campa)

Kula (gia đình/nhà) + eyya, eyyaka = koleyya, koleyyaka (thuộc về nhà)

-tara (hơn).

Paṭu (thông minh) + tara = Paṭutara (thông minh hơn)

-tama (nhất).

Paṭu (thông minh) + tama = Paṭutama (thông minh nhất)

-īya, issika (nhất).

Paṭu (thông minh) + īya = Paṭīya (thông minh nhất)

Paṭu (thông minh) + issika = Paṭissika (thông minh nhất)

-a. Kasāva (hoại sắc) + a = kāsāva (y phục tu sĩ)

ayas (sắt) + a = āyasa (làm bằng sắt)

-maya (làm bằng).

Rajata (bạc) + maya = Rajatamaya (làm bằng bạc)

kaṭṭha (gỗ) + maya = kaṭṭhamaya (làm bằng gỗ)

manas (tâm) + maya = manasmaya = manomaya (làm bằng tâm)

* phần cuối 'as' của các danh từ nhóm mano trở thành 'o'

trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. Ayasmaya = ayomaya (làm bằng sắt). Đối với nhóm mano, xem bài 24.

-tā. Jana + tā = janatā (người thân)

deva + tā = devatā (thiên thần)

dhamma (bản chất) + tā = dhammatā (bản chất)

-ka. Virajja (nước thuộc về) + ka = Virajjaka = Verajjaka (phụ thuộc vào nước thuộc về).

Kosala (nước Kosala) + ka = Kosalaka (thuộc nước Kosala).

Nagara (thành phố) + ka = Nāgaraka (thuộc thành phố).

Parivatta (thay đổi) + ka = pārivattaka (tới cái bị đổi).

Ācariya (đạo sư) + ka = ācariyaka (thuộc về thầy).

Putta (con trai) + ka = puttaka (đứa con khả ái).

Paṇḍita (thông thái) + ka = Paṇḍitaka (người mô phạm).

Samaṇa (tu sĩ) + ka = Samaṇaka (tăng bản tiện).

Muṇḍa (được cạo) + ka = Muṇḍaka (người trọc đầu).

-īna. Uccā-kula (giai cấp cao) + īna = Uccākulīna (thuộc gia đình giai cấp cao)

210. Từ phát sinh con số

-khattum (số lần)

eka + khattum = ekakkhattum (một lần)

dvi + khattum = dvikkhattum (hai lần)

ti + khattum = tikkhattum (ba lần)

catu + khattum = catukkhattum (bốn lần)

* k của khattum được lặp lại khi con số đi trước nó.

-dhā (trong cách/ phần)

dvi + dhā = dvidhā (hai cách)

ti + dhā = tidhā (ba cách)

sata (100) + dhā = satadhā (trong 100 cách)

sahassa (1000) + dhā = sahassadhā (trong 1000 cách)

-aya. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + aya = dvaya (2, bộ 2)

ti + aya = taya (3, bộ 3)

-ka. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + ka = dvika (một cặp)

ti + ka = tika (bộ 3)

catus + ka = catukka (bộ 4)

pañca + ka = pañcaka (nhóm 5)

-tiya.

dvi + tiya = dvitiya = dutiya (thứ hai)

ti + tiya = titiya = tatiya (thứ ba)

* hậu tố -tiya được thêm chỉ vào các con số dvi và ti. Dvi và ti biến thành du và ti khi hậu tố -tiya được thêm vào.

-tha. Chỉ được thêm vào catus (4). S đồng hóa với 't'.

catus + tha = catuttha (thứ tư)

-ṭṭha. Chỉ được thêm vào cha (6).

cha + tha = chaṭṭha (thứ sáu)

-ma. được thêm vào pañca (5), satta (7) và các con số khác.

Pañcama (thứ 5) + sattama (thứ 7), aṭṭhama (thứ 8), navama (thứ 9), dasama (thứ 10), vīsatima (thứ 20), tiṃsatima (thứ 30), satama (thứ 100). -tama cũng được thêm vào vīsati... vīsatima (thứ 20).

-so (bởi).

Pañcaso (bởi 5, thành 5), sattaso (bởi 7, thành 7).

-thā.

sabbathā (hoàn toàn/ trong mọi cách)

aññathā (cách khác, mặt khác)

ya(d) + thā = yathā (như vậy, theo cách kể)

ta(d) + thā = tathā (như vậy, cách kia)

-tthaṃ.

Idaṃ + tthaṃ = itthaṃ (như vậy). idaṃ đổi thành 'i' trước tthaṃ.

-thaṃ.

Kim (ka) + thaṃ = kathaṃ (thế nào).

-tra/ -ttha.

Sabbatra, Sabbattha (mọi nơi)

Tatra, tattha (ở đó)

Yatra, yattha (bất cứ đâu)

Kim + tra/ttha = katra, kutra, kattha.

* kim trở thành ka hay ku trước vài hậu tố.

Idaṃ + tra/ttha = atra, attha (ở đây).

* idam đổi thành 'a' trước tra và ttha.

-ttha.

Eta(t) + ttha = ettha (ở đây). Trước ttha, 'etat' đổi thành e.

-ham, him.

Taham, tahim (ở đó)

Yaham, yahim (ở đâu)

Kaham, kuhim (ở đâu?)

-dā.

Sabbadā, sadā (mãi mãi, luôn luôn).

Aññadā (vào lúc/ ngày khác)

Yadā (bất cứ khi nào), tadā (tại lúc đó)

Kadā (bao giờ?)

-dāni.

Tadāni (rồi thì, lúc ấy).

idāni (bây giờ).

-rahi.

Etarahi (bây giờ, vào lúc này, ngày nay)

-dhunā.

Adhunā (bây giờ, tại lúc này)

-jja.

Idam + jja = ajja (ngày nay)

-jju.

Samāna (sa) + jju = sajju (lập tức)

Apara (khác) + jju = aparajju (vào ngày kế)

-to.

Sabbato (từ mỗi bên)

Yato (từ đâu)

Tato (do đó)

Kuto (từ đâu)

Ito (từ đây)

Ato (từ đâu).

-dhi.

Sabbadhi (mọi nơi).

212. Hình thành căn thuộc nữ tánh:

- ā thêm vào danh từ nam tánh để hình thành căn thuộc nữ tánh của nó:

vaṭṭaka (gà) + ā = vaṭṭakā (gà mái)

kokila (cuckoo) + ā = kokilā (cuckoo mái)

aja (dê) + ā = ajā (dê cái)

- ī thêm vào một vài danh từ:

aja (dê) + ī = ajī (dê cái)

nada (suối) + ī = nadī (con sông)

brāhmaṇa (brahman) + ī = brāhmaṇī (nữ bà la môn)

taruṇa (người trẻ tuổi) + ī = taruṇī (thiếu nữ)

kukkuṭa (gà/chim trống) + ī = kukkuṭī (gà/chim mái)

dhamma (giáo lý) + ī = dhammī (thuộc học thuyết)

* dhammī kathā (kinh pháp)

- ī cũng được thêm vào các danh từ tận cùng bằng -nt và -in:

dhanavant (của cái) + ī = dhanavantī. Dhanavantī itthī (người nữ giàu có)

gacchant (đi) + ī = gacchantī. Gacchantī itthī (người nữ đang đi)

dhanin (giàu) + ī = dhaninī. dhaninī itthī (người nữ giàu có)

hatthin (con voi) + ī = hatthinī (con voi cái)

-nī được thêm vào các danh từ như pati và bhikkhu:

patinī (người nữ), bhikkhunī (ni).

Chữ cuối cùng -an của rājan trở thành inī theo nữ tánh:

rājan (vua) + inī = rājinī (hòang hậu).

-ānī được thêm vào mātula, gahapati...

mātula (cậu) + ānī = mātulānī (mợ)

gahapati (gia chủ) + ānī = gahapatānī (nữ chủ nhà)

-aka trở thành ikā theo các hình thức nữ tánh:

upāsaka (ưu bà tắc). Upāsikā (ưu bà di).

Sāvaka (đệ tử nam), sāvikā (nữ đệ tử).

Phát sinh đầu

213. Một số hậu tố được thêm vào căn động từ và các danh từ được thành lập, gọi là 'các từ phát sinh đầu' (kitakan-ta). Nhiều hậu tố của nhóm này, cái mà một số được xem là quan trọng nhất nêu ra dưới đây với các từ được hình thành bởi phương tiện của chúng.

(i) -a. do thêm hậu tố này vào căn mà các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể lập thành. Trong đó nguyên âm gốc dài.

Rt. Cur (trộm cắp) + a = cura = cora (tên trộm)

Rt. Mar (giết) + a = māra (người giết)

Rt. Car (du lịch) + a = cara (người theo dõi)

Rt. Yudh (gây gổ) + a = yodha (tên lính)

Rt. Kup (giận dữ) + a = kupa = kopa (sự nóng giận)

C cuối của căn bị đổi thành k và j thành g.

Rt. Pac (nấu) + a = pāca = pāka (sự nấu ăn)

Rt. Yaj (bồ thí/cúng dường) + a = yāja = yāga

Rt. Ki (mua) + a = kia = kea = kaya (sự mua sắm)

Xem N. 197

Rt. Bhū (trở thành) + a = bhūa = bhoa = bhava (tồn tại)

Xem N. 197

(ii) Rt. Kar (làm việc) + u = karu = kāru (thợ mộc)

Rt. Và (thổi lên) + u = (y chen vào giữa gốc và hậu tố u)
= và y u = vāyu (gió)

-ti. Hậu tố này hình thành các danh từ nữ tánh trừu tượng.
M hay r cuối của một số gốc bị bỏ.

(iii) gam (đi) + ti = gamti = gati (đi, nơi đi tới)

ram (thích thú) + ti = ramti = rati (ham thích)

man (nghĩ) + ti = manti = mati (ý kiến)

sak (có thể) + ti (k đồng hóa với t) = sakti = satti (khả năng)

bhaj (tận tụy với) + ti (j đồng hóa với t) = bhajti = bhatti (hết lòng)

sar (nhớ) + ti = sarti = sati (chú ý). Gốc r bị bỏ.

Rt. Var (ngăn cản) + ti = varti = vati (hàng rào)

Rt. Bhī (sợ) + ti = bhīti (sợ hãi)

(iv) –ana. Hầu hết tất cả các danh từ tận cùng bằng ana, ngoại trừ một số là trung tánh.

Rt. Kar (làm) + ana = karaṇa (hành động)⁽¹¹⁾

Rt. Mar (chết) + ana = maraṇa (cái chết)

Rt. Chid (chặt) + na = chidana = chedana (cắt). Gốc nguyên âm dài.

Rt. Bhid (gãy) + ana + bhidana = bhedana (chỗ rạn nứt)

Rt. Sudh (làm sạch) + ana = sudhana = sodhana (thanh tịnh)

Rt. Vid (cảm giác) + ana = vidana = vedanā (cảm thọ)

Rt. Cit (hài lòng) + ana = citana = cetanā (ý muốn)

Rt. Dis (giảng thuyết) + ana = disana = desanā (trình bày)

Rt. Bhū (base of bhū là bhāve)

Bhāve + ana = bhāvanā (tu tập).

Hậu tố ana này có thể được thêm vào bất kỳ gốc của động từ để lập thành danh từ trừu tượng như gamana, haraṇa...

(v) –tar. Hậu tố này được thêm vào gốc hay căn động từ hình thành danh từ tác nhân.

11. 'n' đi trước bởi 'ra' đổi thành 'ṇ'.

Rt. Kar (làm) + tar = kartar = kattar (người làm)⁽¹²⁾

Rt. Sās (dạy) + tar = sāstar = satthar (người dạy)⁽¹³⁾

Rt. Nī (dẫn dắt) + tar = nītar = netar (nhà lãnh đạo).
Nguyên âm gốc dài.

Rt. Su (nghe) + tar = sutar = sotar (người nghe). Nguyên âm gốc dài.

Căn động từ Bhāve + tar = Bhāvetar (người tu tập)

Căn động từ kāre + tar = kāretar (người khiến làm)

(vi) –in. Hậu tố này được thêm vào các căn đi trước bởi một danh từ.

Pāpa + kar + in = pāpakārin (người làm ác). Nguyên âm gốc dài.

Dhamma + vad + in = dhamma-vādin (người nói theo pháp)

Dīgha + jīv + in = Dīgha-jīvin (người sống lâu)

Ante (gần) + vās + in = Antevāsin (học sinh/ người thân cận)

(vii) –a. Hậu tố này cũng được thêm vào căn đi trước bởi một danh từ.

Dhamma + dhar + a = dhamma-dhara (người nắm giữ chánh pháp)

Vài căn chỉ có một đơn âm tận cùng bằng ‘a’ được thêm vào danh từ và gốc ‘ā’ đổi thành ngắn. Những danh từ như vậy được nhóm thành các danh từ tác nhân.

Dhamma + ṭhā = dhammaṭṭha (chánh pháp)

12. ‘rt’ đổi thành ‘tt’. ‘r’ đồng hóa với ‘t’.

13. ‘st’ đổi thành ‘th’. ‘ā’ trở thành ngắn trước khi gấp đôi phụ âm.

Majja (lòng) + pā (uống) = majjapa (người say rượu)

Anna (thức ăn) + dā (cho) = annada (người cho thức ăn)

Senā (quân đội) + nī (dẫn dắt) = senānī (toàn đội)

Sayam (tự thân) + bhū = sayambhū (giải thoát, đức Phật)

(viii) –ū. Hậu tố này được thêm vào căn như vid (biết) và các căn ñā, gam và các căn tương tự. Ā cuối của ñā bị bỏ và gốc ñ lặp lại. M cuối của gam bị bỏ.

Sabba (tất cả) + ñā + ū = sabbaññū. Sabbaññū (đáng toàn tri)

Dhamma + ñā + ū = dhammaññū (vị biết pháp)

Veda (kiến thức) + gam (đi) ū = Vedagū (vị đạt được hiểu biết toàn hảo)

Pāra (bờ kia) + gam (đi) + ū = pārāgū (vị đã vượt qua/đến bờ bên kia)

(ix) –ta. Hậu tố này được thêm vào căn để hình thành past part. Nếu căn là nội động thì past part hình thành là Năng động. Nếu căn là ngoại động thì past part hình thành là Thụ động.

Ngay cả hậu tố này được thêm vào bất kỳ căn thuộc động từ hiện tại nào để hình thành quá khứ phân từ của nó.

Trong trường hợp căn ‘i’ được thêm vào giữa căn hay gốc động từ và hậu tố ‘-ta’. Nguyên âm cuối của gốc động từ bị bỏ.

Rt. Pat (rơi) + i + ta = patita (bị rơi).

Rt. Kath (nói) + i + ta = kathita (bị nói).

Gốc động từ: kāre (khiến làm) + ta = kāre + i + ta = kārita

Gốc động từ: kiṇā (mua) + ta = kiṇā + i + ta = kiṇita (được mua)

Phụ âm cuối của một số căn đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố.

Rt. Muc (giải thoát) + ta = mucta = mutta (được giải thoát).

Rt. Ap đi trước bởi pa (đạt được). Pa + ap + ta = papta = patta (được chứng đắc). Va của một số căn bị đổi thành vu trước -ta.

Rt. Vap (gieo hạt) + ta = vapta = vutta

Rt. Vac (nói) + ta = vacta = vutta

Rt. Vas (đào) + ta = vasta = vuttha. Sta đổi thành ttha.

M cuối của một số căn như gam, ram... bị bỏ trước -ta.

Rt. Gam + ta = gamta = gata (gone)

Rt. Ram (hân hoan) + ta = ramta = rata

R cuối của một số căn cũng bị bỏ trước -ta.

Rt. Sar (nhớ) + ta = sarta = sata (có nhớ/ chánh niệm)

Rt. Kar (làm) + ta = karta = kata

M cuối của một số căn đổi thành n trước -ta.

Rt. Vam (nôn/mửa) + ta = vamta = vanta

Rt. Sam (an ủi) + ta = samta = santa (khuyên giải)

N cuối của một số căn cũng bị bỏ trước -ta.

Rt. Han (giết) + ta = hanta = hata

Rt. Khan (đào) + ta = khanta = khata

Rt. Tan (trải ra) + ta = tanta = tata

Rt. Man (biết) + ta = manta = mata

Gốc 'a' của các căn như phar bị đổi thành u và t của căn

thành i, gốc r bị bỏ.

Rt. Phar (thâm nhập) + ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (tỏa khắp)

Ā cuối hay e của một số căn đổi thành i hay ī trước -ta.

Rt. ṭhā (đứng) + ta = ṭhāta = ṭhita

Rt. Pā (uống) + ta = pīta

Rt. Ge (hát) + ta = geta = gīta

Hậu tố -ta trở thành -na sau vài căn tận cùng i:

Khī (làm rách) + ta = khīta = khīṇa

Jyā (thất bại) + ta = jyāta = jīta = jīna

Hậu tố -ta trở thành -na sau một số căn tận cùng d hay r:

Nếu căn tận cùng bằng r, n đổi thành ṇ. d và r thì đồng hóa với n hay ṇ.

Rt. Chid (cắt/ chặt) + ta = chidta = chinna

Rt. Bhid (bê/ vỡ) + ta = bhidta = bhinna

Rt. Sad và tiếp đầu ngữ ni (ngồi) = nisadna = nisanna

Ngoại lệ: gốc 'a' đổi thành 'i' = nisinna (đặt ngồi)

(x) Rt. Khad và tiếp đầu ngữ pa (tấn công) = pakkhadna = pakkhanna

Rt. Kir (rải rác) + ta = (kirta = kirna) = kiṇṇa

Rt. Pur (làm đầy) + ta = (purta = purna) = punṇa

Rt. Jar (jir) (già) + ta = (jirta = jirna) = jinṇa

Rt. Car (cir) (thực hành) + ta = (cirta = cirna) = cinṇa

Rt. Tar (tir) (băng qua) + ta = (tirta = tirna) = tiṇṇa

Rt. Lū (cắt/ gặt) + ta = lūna

Rt. Hā (suy tàn) + ta (na) = hīna

Nguyên âm gốc của nhiều căn trước -ta giữ nguyên không đổi.

Rt. Ñā (biết) + ta = Ñāta

Rt. Yā (đi) + ta = yāta

Rt. Khyā (khā) (nói) + ta = khyāta, khāta

Rt. Ji (chiến thắng) + ta = jita

Rt. Bhī (sợ) (nói) + ta = bhīta

Rt. Jan (jā) (bị sanh) + ta = jāta

Dhi đổi thành ddh. Bht cũng đổi thành ddh.

Rt. Budh (thức tỉnh) + ta = (budhta) = buddha

Rt. Sudh (làm sạch) + ta = (sudhta) = suddha

Rt. Rabh và tiếp đầu ngữ ā (bắt đầu/ thực hành) + ta = (ārabhta) = āraddha

Gốc h cùng với t của hậu tố ta đổi thành lha.

Rt. Guh (nấp) + ta = guhta = gūlha. Nguyên âm gốc dài trước lha.

Rt. Gāh (nhận chìm) + ta = (gāhta) = gālha

Rt. Muh (lừa dối) + ta = (mūhta) = mulha

Rt. Vah (xác minh) + ta = (vahta) = vūlha

Vài hình thức bất quy tắc:

Rt. Pac (chín muối) + ta = (pakta) = pakka

Rt. Luj (tan rã) + ta = (lujta) = lugga

Rt. Lag (đâm thọc) + ta = (lagta) = lagga

Rt. Bhañj (đập vỡ) + ta = (Bhañjta) = Bhagga

-vant và āvin. Bằng cách thêm vant hay āvin vào quá khứ

phân từ tận cùng bằng ta hay na thì quá khứ phân từ năng động của nó được hình thành.

Patta, pattavant, pattāvin (đạt được)

Gata, gatavant, gatāvin (đi)

Kata, katavant, katāvin (làm)

Hata, hatavant, hatāvin (giết)

Chinna, chinnavant, chinnāvin (cắt).

(xi) –ant, –māna. Bằng cách thêm –ant hay –māna vào căn thuộc động từ hiện tại thì hiện tại phân từ năng động của nó được hình thành.

Rt. Pac (nấu). Gốc động từ thì ht: paca, pacant, pacamāna.

Rt. Dis (giảng). Gốc động từ thì ht: desaya, desayant, desayamāna.

Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm –māna vào căn thuộc động từ thụ động.

Rt. Pac. Căn thụ động: pacca, paciya + māna = paccamāna, paciṃyamāna

(xii) –tabba, –anīya, –ya. Bất kỳ một trong những hậu tố này được thêm vào căn để hình thành danh động từ (future passive participle).

Rt. Pac (nấu). pacitabba, pacanīya, pacca (được/ nên/ phải nấu).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Nidhi

tài sản

Dhammānudhamma

pháp và tùy pháp

Samaya	thời gian
Sakya	người dòng họ Thích
Puttaka	đứa bé trai
Rāga-pāsa	bẫy tham
Kuñjara	voi
Bramhadeva	tên người
Atideva	(vị vượt qua thiên thần) đức Phật
Kumbhila	cá sấu
Dasama	tên người
Sa-hattha	tay của ai
Pāṇin	hữu tình
Saṅgha	chư tăng
Sāvaka	đệ tử, tín đồ
Temāsaccaya (te-masa-accaya)	xong 3 tháng
Bhāradvāja-gotta	người thuộc dòng họ Bhāradvāja
Māgandiya	tên người
Paribbājaka	ăn sĩ
Sallāpa	đàm thoại
Puggala	con người
Atta-paritāpānuyoga	tự ăn năn
Diṭṭhadhamma	sống hiện tại
Dhamma-vitakka	chánh tư duy
Itara	cái kia
Tumba	cái bình
Pīta-bhāva	sự việc vị ấy say
Samvega	tâm trạng lo âu
Kilesa	phiền não

ludda-putta	thợ săn trẻ
Loka	thế giới
Atta	tự ngã
Kula-putta	thanh thiếu niên
Soka	sầu muộn
Parideva	khóc lóc
Upāyāsa	thất vọng
Dukkhakkhandha	khổ uẩn
Anudhamma	tùy pháp
Sumukha	tên người
Mitta-dhamma	pháp lữ
Dāyaka	bố thí
Kāraka	người phục vụ
Saṅghupaṭṭhāka	(saṅgha + upaṭṭhāka) vị giám luật
Dohaḷa	ý chí

Nữ tánh

Piyaṅkara-mātar	mẹ của Piyankara
Yakkhinī	quỷ cái
Mahiddhikatā	sức mạnh tâm linh
Mahānubhāvatā	đại oai lực
Pīti	hỷ
Saddhā	tín tâm
Anta-kiriyā	kết thúc
Cārikā	hành trình dài
Sota-dhātu	thuộc nhĩ căn
Dibba-sota-dhātu	thiên nhĩ

Taṇhā	ái
Vipassanā	thiền quán
Pacceka-bodhi	độc giác Phật
Āṇatti	trật tự
Dakkhiṇā	món quà
Bārāṇasi	thành phố có tên như vậy
Suppiya	tên người nữ
Trung tánh	
Arahatta	địa vị A la Hán
Siras	cái đầu
Bhaya	sợ hãi
Odarikatta	tham ăn
Adhivacana	thời hạn
Khādanīya	thức ăn cứng
Bhojanīya	thức ăn mềm
Jhāna	thiền
Bala	lực
Sukha	lạc
Dukkha	khổ
Domanassa	ưu sầu
Cīvara-kamma	y được may
Veyyākaraṇa	trả lời
Pānīya	nước uống
Arañña	rừng
Kāya-dvāra	thân môn
Pāpa	hành động ác/ bất thiện

Ārammaṇa	đối tượng cảm giác
Ñāṇa	kiến thức
Kāraṇa	chủ đề
Cittakūṭa	ngọn núi có tên như vậy
Saras	cái hồ
Sanniṭṭhāna	quyết tâm
Kāja	cực phải mang
Santika	lân cận
Tĩnh từ	
Itthannāma	có tên như vậy
ābādhinī (f)	bệnh
Dukkhita	ốm đau
Bāḷhagilāna	bệnh nặng
Kuha	lừa gạt
Thaddha	bướng bỉnh
Lapa	nhiều chuyện
Singīn	tinh ranh
Unnaḷa	kiêu hãnh
Asamāhita	không kiềm chế
Māmaka	tận tụy/ khả ái
Cātumeyyaka	thuộc thành phố Catuma
ārañña	sống trong rừng
Abbhuta	tuyệt vời
Nirupadhika	thoát khỏi chấp thủ tái sanh
Akiñcana	không sở hữu
Anañña-posin	không chấp thủ bất kỳ điều gì

Aṭṭhakanāgara	thuộc thành phố Atthaka
Pāṭaliputtaka	thuộc về Pataliputta
Vesālika	thuộc về Vesali
Paṇīta	ngọt
Yajamāna	làm việc cúng thí
Puññapekkha	bòn phước
Opadhika	có được hạnh phúc trần gian
Mahapphala	quả lớn
Ariya	thánh
Abhicetasika	thuộc về tâm sở
Nikāma-lābhin	có nhờ ý chí
Akiccha-lābhin	đạt được không khó
Akasira-lābhin	đạt được không chướng ngại
Kāpilavaṭṭhava	thuộc Kapilavatthu
Nava	mới
Acira-kārāpita	xây dựng không lâu
Eka	một/ vài
Ekacca	chắc chắn/ từng phần
Ekacca-sassatika	thường tồn với một số việc
<i>Sassata</i>	<i>thường tồn</i>
Oḷārika	thô
Akusala	bất thiện
Savitakka	cùng với tầm
Savicāra	cùng với tứ
Vivekaja	do tách biệt
Dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa)	khổ khổ
Dukkha-pareta	xâm chiếm bởi khổ

Kevala	toàn bộ
Sambahula	nhiều
Niṭṭhitacīvara	(vị) nhận được y may sẵn
Pītisukha	hỷ lạc
Dibba	siêu phàm
Viduddha	thanh tịnh
Atikkanta-mānusaka	siêu nhân
Attantapa	chính mình gây khổ
Aparantapa	không gây khổ cho người
Nicchāta	không đối
Nibbuta	an tịnh
Sukha-paṭisaṃvedin	cảm giác lạc thọ
Sītī-bhūta	trở nên mát lạnh
Bramhabhūta	trở thành chính Brahma
Dhammānudhamma-paṭipanna	vị hiệu pháp hoàn toàn
Upekkhaka	xả
Sata	niệm
Sampajāna	thức tỉnh
Seyya	đáng ca ngợi nhất
Pākata	biết chính xác
Khema	an toàn/ tên cái hồ
Pasanna	hân hoan

Động từ

Sunidheti (su+ni+dha)	chôn (vùi) tốt (pp) sunihita
Toseti (rt.tus)	làm vui lòng
Bandhati (badh)	buộc

ānayaṭi (ā+nī)	mang (pp) ānīta
Pavisati (pa+vis)	bước vào (pp) pavitṭha
Sannipātāpeti (caus.fr.sannipatati)	hội họp
Santappeti (saṃ+tapp)	thỏa mãn
Sampavāreti (saṃ+pa+var)	cho nhiều thật nhiều
Dadāti (rt.dad)	cho (pp) dinna, datta
Santi (pre.plu of atthi)	có
Paññāpeti (pa+ñap)	tuyên bố
āhāreti (denom.fr āhāra)	ăn
Samādahati (saṃ+ā+dhā)	tập trung/định (pp) samāhita
Anuyuñjati (anu+yuj)	hứa hẹn/ tự từ bỏ (pp) anuyutta
Nibbāti (nir+vā)	mát lạnh (pp) nibbuta
Sītī-bhavati (sītī+bhū)	trở nên mát lạnh (pp) sītī-bhūta
Paṭisaṃvedeti (pati+saṃ+vid)	cảm giác/ thể nghiệm
Paṭipajjati (pati+pad)	theo sau (pp) paṭipanna
Bhāsaṭi (rt.bhas)	nói (pre.p) bhāsamāna
Vitakkayaṭi (vi+takk)	nghĩ/ xem xét/ phản ánh
Abhinivajjati (abhi+ni+vajj)	tránh né
Rakkhati (rakkh)	giữ gìn/ chăm sóc
Gāheti (caus.of gaṇhāti)	khiến đạt được/ chứng đắc
Viviccati (vi+vic)	tách rời (ger) vivicca
Upasampajjati (upa+saṃ+pad)	đạt được (pp) upasam-
panna (ger) upasampajja	
Vihāsiṃ (aorist 1st per.sing.of viharati)	tôi đã đào
Otarati (ava+tar)	đi vào (pp) otiṇṇa bao vây bởi
Paññāyaṭi (pa+ñā)	được biết
Pakkamaṭi (pa+kam)	sắp đặt (pp) pakkānta

Assosi (rt.su, aorist 3rd per.sing)	nghe
Pivati (rt.pā)	uống (pp) pīta (ger) pivotvā
Upadhāreti (upa+dhar)	suy ra
Sanniṭṭhahati (saṃ+ni+ṭhā)	quyết định
Neti (nī)	dẫn dắt
Vissajjeti (vi+sajj)	gọi đi/ tổng khứ
āha	nói
āharīyatu (opt.pass.3rd per.sing.fr. ā+har)	có thể lấy/ mang
Theneti (denom.fr.thena)	ăn trộm
Hoti (rt.hu)	là (ger) hutvā
Vaḍḍhati (rt.vaḍḍh)	lớn lên
Khipati (rt.khip)	ném (pp) khitta
Niggaṇhāti (ni+gah)	khuất phục (pp) niggahīta
Nibbatteti (ni+vatt)	chứng đắc
Paṭilabhati	đạt được (pp) paṭiladdha
Āvajjeti (ā+vajj)	quan sát/ chuyển giao
Aṭṭhāsi (aorist 3rd per.sing.of rt. ṭhā)	đứng/ là
Pucchati (rt.pucch)	hỏi (pp) puṭṭha
Vīmaṃseti (desider.fr.man)	điều tra, xem xét
Paṭippassambhati (pati+pa+sambh)	lún xuống/ làm dịu
(pp) paṭippassaddha	
Ādeti (ā+dā)	lấy (ger) ādāya
Pasīdati (pa+sad)	hài lòng với (pp) pasanna
Bất biến từ	
Bho	ồ bạn/ nhìn đấy
Kho	thật vậy

Atha	kho rồi thì/ bởi vậy
Aciraṃ	trước đó lâu rồi
Sayaṃ	chính (mình)
Hi	chắc chắn
Sāyaṃ	buổi chiều

Vài hình thức kết hợp

Samvegappatta (samvegam patto)

Pacceka-bodhi-ñāṇa sự giác ngộ của đức Độc giác Phật

Paṭiladdhañāṇa (paṭiladdham ñāṇam yena so) vị đạt được tri kiến

Vissajjetukāma (vissajjetum kāmeti) mong gởi đi

Pīta-bhāva (pītassa-bhāvo) bị say

Mitta-dhamma (mittassa dhamma) pháp lữ

Abhaya-dakkhiṇa (abhayassa-dakkhiṇa) cho sự bình an

Saṅghupaṭṭhāka (saṅghassa upaṭṭhāka) gia nhập tăng già

Hợp âm

Dhammaññeva = dhammam eva = dhammam yeva

Tadubhayam = tam ubhayam

Aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā

Nagarantī = nagaram itī

āharīyatū'ti = āharīyatu itī

Dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkam+eva

Pāṇīyamādāya = pāṇīyam ādāya

Ito'va = ito eva

Seyyo'ti = seyyo itī

Puññapekkhāna pāṇinam = puñña-apekkhānam pāṇīnam

Vài cùm từ

Tena kho pana samayena lúc ấy/ cùng thời
 Cārikam pakkāmi sắp đặt cho cuộc hành trình dài
 Vihārena vihāram từ chùa này đến chùa kia
 Parivenēna parivenam từ phòng này đến phòng nọ

BÀI TẬP 35**I. Dịch ra tiếng Việt**

1. Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko (Kh 7)
2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammam deseti (Ud 7)
3. Itthannāmā bhante bhikkhunī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati (A II 145)
4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā singī unalā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā (A II 26)
5. Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikam kummāsam chaḍdetukāmā hoti (M II 62)
6. Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti (M I 456)
7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakam evam tosesi (S I 209)
8. Tam rāga-pāsena āraññamiva kuñjaram bandhitvā ānayissāmi (S I 124)
9. Abbhutam vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā (S I 141)

10. Eso hi te brāmhaṇi bramhadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho (S I 141)

11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetam adhivacanam (M I 146)

12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi (M I 353)

13. Yajamānāraṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnam mahapphalaṃ (S I 233)

14. Ariya-sāvako evaṃ catunnam jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī (M I 357)

15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navam santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti (M I 353)

16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāmhaṇā ekacca-sasatikā ekaccaṃ sassataṃ lokaṃ attānaṃ ca paññāpentī (D I 17)

17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja vihāsim (M I 247)

18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo' mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi upayasehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti (M I 192)

19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temā-

saccayena cārikam pakkamissatī' ti (M I 428)

20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhim imam sallāpam katam (M I 502)

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātata-paritāpanānu-yogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? (M I 412)

22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno aya-manudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno' yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammam, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkam. Tadubhayam ca abhinivajjetvā up-ekkhako viharati sato sampajāno (Iti 81)

23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyam rakhamāno itarassa tumbato pivitvā sayam araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāyadvārādīhi ajja kiñci pāpam katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvam disvā saṃvegappatto hutvā ayam taṇhā vadḍhamānā mam apāyesu khipissati, imam kilesam niggaṇhissāmī' ti pānīyassa thenetvā pītabhāvam ārammaṇam katvā vipassanam vadḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇam nibbattetvā paṭiladhañāṇam āvajjento aṭṭhāsi (A IV 114)

24. Atha nam Mahāsatto 'kim pana tvam samma mam attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā' ti pucchitvā tena tasmim kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭam gantum seyyo udāhu nagaran' ti vīmaṃsanto 'mayi nagaram gate luddaputto dhanam labhissati deviyā dohaḷopaṭipassam-bhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā

mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhinaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum seyyo'ti san-
niṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ
nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha
(JA IV 427)

25. Tena kho pana samayena Bārānasiyaṃ Suppiyo ca up-
āsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā
saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gant-
vā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā
bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti
(Vin I 216).

BÀI 36

CÚ PHÁP

214. (i) một câu bao gồm 2 phần: chủ từ và động từ. Chủ từ có thể là một danh từ, tính từ, phân từ (biến cách) hay tiểu từ bất biến. Chúng nhất định phải hòa hợp giữa chủ từ và động từ. Chủ từ luôn được diễn đạt bằng cách thứ 1. Động từ phải luôn hòa hợp với chủ từ theo số và ngôi: so gacchatī (nó đi), te gacchantī (họ đi), ahaṃ gacchāmi (tôi đi), mayaṃ gacchāma (chúng tôi đi).

(ii) nếu động từ là một tính từ hay phân từ biến cách, phải hòa hợp với chủ từ về số, tánh và cách: so Bhagavā asamo (đức Phật là bậc độc tôn), Buddhō loke uppanno (đức Phật xuất hiện ở đời).

215. Chủ cách

(i) chủ cách dùng để diễn tả gốc từ (hay hình thức nguyên mẫu của một danh từ): Buddhō (nguyên mẫu là Buddha). Chủ cách dùng để diễn tả chủ từ như đề cập trong lời giải thích mục 214 trước.

(ii) hô cách chỉ dùng để diễn tả một số người nào đó: Bhikkhave (này các tỳ kheo).

216. Đối cách

(i) đổi cách dùng để diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ hay của một phân từ năng động: *Buddho dhammaṃ desesi*, *Buddho dhammaṃ desitavā* (đức Phật thuyết pháp).

(ii) đổi cách diễn tả ngay cả mục đích của hành động: *puriso gāmaṃ gato* (người đàn ông vừa đi đến làng).

(iii) đổi cách diễn tả khoảng thời gian mà sự việc tồn tại và không gian kéo dài: *satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni* (tôi sống 7 năm trong bào thai) Ud 17.

Ābhā yojanaṃ phutā ahosi (ánh sáng lan/tỏa khoảng một dặm) (D.II 175).

(iv) các động từ ‘*seti*’ (nằm xuống), ‘*tiṭṭhati*’ (đứng), *va-sati* (ngủ), *sīdati* (chìm) và các từ ghép bởi tiếp đầu ngữ *adhi*, *anu*, *ā* và *upa* dùng đổi cách.

Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti (người chủ tiệm điều hành công việc), *mañcaṃ abhinisīdati* (nó ngồi trên một cái giường) Vin IV 46. *Gharaṃ āvasanto* (trú trong nhà) S I 42. *Saggaṃ lokam upapajjati* (nó tái sinh trong thế giới chư thiên) A I 9.

(v) Tiếp đầu ngữ ‘*adhi*’ và ‘*pati*’ đứng như giới từ dùng cách thứ 5.

(vi) các từ không biến cách như *anto*, *tiro*, *abhito*, *parito*, *samantā*, *dhī*, *vinā*, *antarā*, *uddissa*, *upanidhāya*, *paṭicca*, *āgamma*, *ārabha* và các từ tương tự dùng với cách thứ 5: *Anto gāmaṃ* (trong làng) (D II 273). *Tiro pabbataṃ* (bên kia núi) (A II 290). *Uyyāna-bhūmiṃ abhito* (bởi khu rừng) (V V 59). *Parito gāmaṃ* (quanh làng) (Kacc). *Samantā Vesāliṃ* (quanh Vesālī) (D II 98). *Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ* (xấu hổ cho vị ấy người giết Bà la môn)! *Vinā* (xem bài 14 mục 52).

Antarā ca Nālandam antarā ca Rājagaham (giữa Nālandā và Rājagaha) (D I 1). Bhagavantam uddissa (trường thuật của đức Phật) (M III 238). Himavantam pabbata-rājam upanidhāya (sánh với núi Himalayas) (M III 177). Na ca Pūraṇam Kassapam sāvaka upanissāya viharanti (và các vị đệ tử không sống dựa vào Pūraṇa Kassapa) (M II 3). Pāsāṇa-piṭṭhim nissāya (trên đỉnh núi) (J I 167). Sāvatthim nissāya (gần Savatthi), Rājānam nissāya (dựa vào vua) (J I 140). Anukampam upādāya (bên ngoài/ thương hại) (D I 204). Kālam ca samayam ca upādāya (theo thời gian và sự tiện lợi) (D I 205). Manussalokam upādāya (sánh với thế giới loài người) (PVA 268). Cakkhum ca paṭicca rūpe (do mắt và sắc) (M I 259). Kimagamma kim arabbha (dựa vào cái gì) (D I 13).

(vii) các động từ ‘agghati, arahati’ và ‘paṭibhāti’ dùng với cách thứ 5: kalam nāgghati soḷasim (không xứng đáng 1/16) (It 19). Na so kāsavam arahati (vị ấy không xứng đáng đắp y tỳ kheo) (Dh 9). Paṭibhāti mam Bhagavā (bạch đức Thế Tôn, điều ấy được tiết lộ cho con) (S I 189). Cách thứ 4 số ít của các danh từ ‘dassana’ và ‘yācana’ dùng cách thứ 2: Bhagavantam dassanāya (do cái thấy của đức Phật) (Ud 1). Akālo dāni Tathāgatam yācanāya (không phải thời để hỏi đức Thế Tôn) (D II 115).

(viii) đổi cách số ít của các danh từ trung tánh được dùng như trạng từ : Sukham supati (nó ngủ một cách sung sướng) (A IV 150). Caranti visame samam (họ bước đều trên đoạn đường gập gềnh) (S I 4).

Túc từ cùng gốc

Có hai loại túc từ cùng gốc: một hình thành từ cùng gốc với động từ và cái còn lại hình thành từ động từ khác nhưng có cùng nghĩa: Idam pure cittam acāri cārikam (trước tâm

này đã buông lung) (Dh 326). Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno (vị gia chủ bước lên xuống và đi quanh bằng chân) (M I 359). Vài động từ dùng 2 túc từ (xem bài 31, mục 167).

217. Sử dụng cách.

(i) sử dụng cách diễn đạt hành động được thi hành với ý nghĩa bởi, với, ngang qua: cakkhunā rūpaṃ disvā (thấy sắc bằng mắt) (D I 89). Yānena gantvā (đi bằng xe) (D I 89). Tác nhân của một hành động diễn đạt cấu trúc thụ động thì dùng sử dụng cách: vuttaṃ hetuṃ Bhagavatā (điều này được dạy bởi đức Thế Tôn) (It 1).

(ii) phân từ bất biến ‘saha, saddhiṃ, vinā, aññatra’ và các tỉnh từ ‘sama, sadisa’ và các chữ tương tự dùng sử dụng cách. Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ (cùng với chư Tăng) (D I 1). Isidāsiyā saha na vacchaṃ (tôi sẽ không sống với Isidāsi) (Th II 414). Vinā daḍḍena (không dùng gậy) (Vin II 132). Aññatra Tathāgatena (thiếu đức Thế Tôn) (DhA III 80). Rāgena samo aggi nāma natthi (không có lửa tham) (DhA III 261)

(iii) các chữ diễn đạt sự thiếu sót thì dùng Sử dụng cách: akkhinā kāṇo (mù một mắt) (Kacc 339). Pādena khañjo (què một chân) (PugA 227).

(iv) tên gia đình dùng cách thứ 3: Bhagavā, mārisa khattiyojātiyā... gottena Gotamo (Bạch Thế Tôn, Ngài là vị Chiến thắng bởi giai cấp và Cù đàm do dòng họ) (D III 51).

(v) chỉ về phương hướng cũng dùng cách thứ 3: uttarena Kapivanto (thành phố Kapivanta nằm ở phương Bắc) (D II 201). Yena Uttarakurū rammā (nằm ở thành phố đẹp tên Uttara-Kuru) (D II 199).

(vi) Các chữ diễn tả phương hướng dùng sử dụng cách đi

theo bởi danh từ đối cách: Uttarena Setavyam (phương bắc của Setavya) (D II 316).

(vii) phương tiện xe cộ, dùng sử dụng cách: yānena gantvā (du lịch bằng xe ngựa) (D I 39).

(viii) những chữ aṭṭiyati, harāyati, jigucchati và các chữ tương tự dùng với các danh từ ở sử dụng cách: iddhi-pāṭi-hāriyena aṭṭiyāmi harāyāmi jigucchāmi (tôi ghê tởm, ghét bỏ và xấu hổ ngạc nhiên về sự biểu lộ) (D I 214).

(ix) trong suốt thời gian, cái gì xảy ra được dùng sử dụng cách: Tena samayena Buddhō Bhagavā Nerañjarāyam viharati... (trong suốt thời gian mà đức Phật ngụ gần sông Nerañjarā) (Vin I 1).

(x) để diễn tả ‘thời gian thích hợp’, sử dụng cách được dùng: Kālena Dhamma-savanam (nghe pháp đúng thời) (Kh 3).

(xi) các từ diễn đạt tình huống ưu thế dùng sử dụng cách: Māsena pubbe (trước một tháng) (Kaccāyana).

(xii) từ ‘attho’ dùng sử dụng cách: Puññaena attho mayham na vijjati (tôi không muốn phước đức) (Sn 431).

(xiii) số ít, sử dụng cách của ‘attan’ dùng theo chủ cách: Attanā’ va attānam samannati (Vin I).

(xiv) hình dung từ được đặt ở sử dụng cách: Paribbājakam tidaṇḍena addakkhi (vị ấy thấy vị ẩn sĩ trang bị bằng giá 3 chân) (Kaccāyana).

(xv) hạt giống được gieo xuống nên dùng sử dụng cách: Tilehi vapati (nó vãi mè) (Kaccāyana).

(xvi) ‘tại giá cả nào đó’ diễn tả sử dụng cách: satena kīto dāso (người nô lệ đã mua với giá 100) (JA I 64).

(xvii) tác nhân của hành động diễn tả bởi các phân từ *sakkā*, *labbhā* và các từ tương tự dùng sử dụng cách: *na hi sakkā supantena koci attho pāpunitum* (người hay ngủ thì không thể thành đạt việc lớn lao) (Sn A 338). *Na labbhā tayā-pababbajitum* (bạn không thể gia nhập Tăng đoàn) (JA I 64).

218. Chỉ định cách

(i) Chỉ định cách diễn tả người hay vật mà người hay vật ấy được tiếp nhận, vật ấy có liên quan và đối với ai đó vật ấy được làm. VD: *āgantukassa dānam deti* (vị ấy mời thức ăn cho vị khách) (A III 41).

(ii) các động từ ‘*silāghate*, *hanute*, *sapati*, *kujhati*, *dubbhati*, *aparajjhati*, *paṭissunāti*, *āroceti*, *paṭivedayati*’ và các từ ‘*alam*, *namo*, *sotthi*’ và *svāgatam*’ dùng chỉ định cách:

Buddhassa silāghate (vị ấy tán thán đức Phật) (Kacc 327)

Hanute mayham eva (nó giầu tôi) (Kacc 327)

Mayham sapate (nó sỉ vả tôi) (Kacc 330)

Mā ca kujjhittha kujjhatam (con thịnh nộ không thể chống lại bằng con thịnh nộ khác) (S II 240)

Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati (vua Ajātasattu thù địch với người không đáng thù địch) (S I 85).

Kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aprajjhum (gì vậy Ambaṭṭha, có phải đức Thích Ca phạt bạn?) (D I 91).

Bhikkhū Bhagavato paccassosum (các tỳ kheo tán thành lời dạy của đức Phật) (M I 1).

Bhagavato kālam ārocesi (vị ấy thưa đức Phật về thời gian)

Paṭivedayāmi kho te mahārāja (thưa đại vương tôi làm cho ông rõ biết) (S I 101).

Alaṃ antarāyāya (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại)
(M I 130)

Alaṃ te vipphaṇṇasārāya (bạn nên ăn năn) (Vin II 250)

Namo tassa Bhagavato (mong sự kính lễ của tôi đến đức Phật)!

Sotthi bhavissati rañño (vua sẽ đi bình an) (D I 96)

Svāgataṃ bhante bhagavato (Bạch đức Thế tôn, chúng con chào Ngài) (D I 179).

(iii) túc từ gián tiếp đặt ở chỉ định cách. Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi (đức Phật đã nói chuyện với chàng thanh niên).

Các động từ diễn tả cảm giác hân hoan, giận dữ hay ganh tỵ, dùng chỉ định cách.

219. Xuất xứ cách

(i) xuất xứ cách trả lời câu hỏi ‘từ đâu và từ cái gì?’ Nó chỉ rõ quan điểm ngăn cách:

So Suppārakā pakkāmi (vị ấy xuất phát từ Suppāraka)
(Ud 17)

So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji (vị ấy xuất gia)

Kacchehi sedā muccanti muccanti (mồ hôi rơi xuống từ nách) (It 76)

Avijjā-paccayā saṅkhārā (do vô minh các hành khởi lên)

(ii) xuất xứ cách diễn tả sự việc bị kiềm chế và từ người hiểu ngầm: Sāno bhojanā vārenti sūkare (các con chó ra khỏi máng heo) (S I 176)

Upajjhāyā antaradhāyati sisso (học sinh trốn học) (Kaccāyana)

(iii) tính từ so sánh dùng xuất xứ cách: *Sīlam eva sutā seyyo* (đạo hạnh cao hơn kiến thức) (JA III 194)

Ayam eva tato mahantataro kaṭaggaho (đây là cuộc thắng đem lại sự vinh quang hơn cái trước) (M III 178)

(iv) phân từ ‘*uddham*’ (ở trên), *adho* (ở dưới), *ārā*, *ārakā* (xa), *oram* (ở trong), *vinā* (không có), *yāva*, *ā* (xa như), *purā* (trước), *aññatra* (ngoại trừ), *param* (sau) dùng cách thứ 5.

Uddham pāda-talā adho kesa-matthakā (từ dưới lòng bàn chân lên tới đỉnh đầu) (D II 203)

Ārā te āsavakkhayā (chúng thoát ly khỏi tham ái) (Dh 253)

Ārakā saṅghamhā (ly chúng) (Vin II 239)

Oram vassa-satā pi mīyati (trong vòng 100 năm con người chết) (Sn 804)

Ā bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Kuhn KS 23)

Yāva bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Vin I 12)

Purā aruṇā (trước bình minh) (Vin IV 17)

Kim aññatra adassanā (gì nữa ngoại trừ từ khi không thấy) (S I 29)

Param maraṇā (sau khi chết) (S I 94)

(v) các động từ ‘*pabhavati*’, phân từ ‘*saha*’ và các phân từ ‘*sutam*, *paṭiggahitam*’ dùng cách thứ 5.

Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā (bệnh khởi lên là do Upadhis, bệnh bắt nguồn từ Upadhis) (Sn 364)

Saha parinibbānā Bhagavato (vào lúc đức Thế Tôn nhập diệt) (D II 157)

Saha vacanā ca pana Bhagavato (sớm như đức Thế Tôn dạy điều đó) (Ud 16)

Sammukhā'va sutam sammukhā paṭiggahītam samanassa Gotamassa (từ chính đức Thế Tôn tôi có nghe và ghi nhớ) (M III 207)

(vi) hình thức xuất xứ cách của 'sa-hattha' được dùng vào cách thứ 3: Sahatthā santappesi (nó với bàn tay của mình phục vụ và làm đẹp các thầy tỳ kheo) (M I 353).

220. Sở thuộc cách

(i) sở thuộc cách trả lời câu hỏi 'của ai':

Anāthapiṇḍikassa ārāme (trong rừng của Anāthapiṇḍika) (S I 1)

(ii) hành động được biểu hiện bởi quá khứ phân từ thụ động hay danh động từ được diễn tả bởi Sở thuộc cách:

Yāvadeva anathāya ñattam bālassa jāyati (điều gì được biết bởi kẻ ngu thì đạo đức bị tổn hại) (Dh 72)

Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkham (điều được mong đợi, này Meghiya, bởi vị tỳ kheo làm bạn với những người có giới đức) (Ud 36)

(iii) các tính từ 'kusala, kovidā, kevalin, sadisa' dùng sở thuộc cách

Kusalā hacca-gītassa (thông thạo trong múa hát) (Kaccayana)

Dhammassa akovidā (không thiện xảo trong chánh pháp) (S I 162)

Maggāmaggassa kovidā (khéo biết các con đường chánh và tà) (Sn 627)

Bramhacariyassa kevalī (hoàn hảo đời sống Phạm hạnh)
(A II 23)

Sadiso me na vijjati (không ai ngang bằng với ta) (Vin I 8)

(iv) các danh từ chỉ hành động hay tĩnh từ tận cùng bằng đuôi -aka, -āvin, -in và -tar) dùng cách thứ 6:

Ariyānaṃ upavādakā (những người nhạo báng các vị thánh) (M I 1)

Ariyānaṃ adassāvī (không thấy các bậc thánh) (M I 1)

Lābhī annassa pānassa (người nhận được thức ăn và uống) (S I 95)

Kilamathassa bhāgī (tỏ ra đau khổ) (S II 265)

Yaññassa yājetā (người thực hiện tế tự) (D I 143)

* các danh từ hình thành bằng hậu tố -tar cũng dùng cách thứ 2 (xem bài 23 mục 95)

(v) các động từ như pūراتi, dussati, apamaññati, tassati, bhāyatī dùng cách thứ 6:

Pūراتi bālo pāpassa (người ngu làm đầy điều ác) (Dh 121)

Yo appaduṭṭhassa narassa dussati (hại người không ác tâm) (Dh 125)

Mā'pamaññetha puññassa (không chê khinh điều thiện)
(Dh 122)

Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno (mọi người sợ hình phạt, mọi người sợ tử vong) (Dh 129)

(vi) các danh từ chỉ hành động (danh từ trừu tượng hình thành từ căn động từ) dùng cách thứ 6: Sabba-pāpassa akaraṇaṃ (không làm các điều ác) (Dh 189)

Evametam purāṇānam sahāyānam ahu saṅgamo (như vậy là buổi họp với các bạn cũ) (S I 60)

Taṇhānam khayam (ái diệt) (M I 6)

(vii) các từ biểu thị đo lường dùng cách thứ 6:

Hirañña-suvaṇṇassa puñjam (thoi vàng) (M II 63)

(viii) các từ biểu thị phạm vi và diễn tả cung cách dùng cách thứ 6: Các từ như 'antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre' dùng cách thứ 6:

Uttaram nagarassa (phía Bắc thành phố) (D II 160)

Pācīnato Rājagahassa (phía Đông của Rājagaha) (D II 263)

Puratthimato nagarassa (phía Đông của thành phố) (D II 161)

Antarena yamaka-sālānam (giữa 2 cây sa la) (D II 137)

Antarā satthīnam (giữa đui) (Vin II 161)

Tassa me saṅghassa sammukhā sutam (tôi nghe từ liệu chư Tăng) (D II 124)

Santike maraṇam tava (cái chết kẻ bạn) (Sn 426)

Mamaccayena (sau cái chết của tôi) (D II 154)

Tassā rattiya accayena (cuối đêm đó) (D II 27)

Tinnam māsānam accayena (3 tháng sa ngã)

Bhagavato avidūre (không xa từ đức Thế Tôn) (S I 18)

Tòan sự thu lượm của một phần nào đó được nêu, dùng cách thứ 6:

Tinnam kammānam mano-kammam sāvajjataram (trong 3 nghiệp, hành động của ý là đáng trách nhất) (M I 373)

Kim sippānaṃ aggaṃ (nghề nào là nghề cao nhất?) (Ud 31)

Catuddasi pancadasi atthami ca pakkhassa (ngày 14, 15 và mùng 8 của nửa tháng) (M I 20)

Telassa yāvadatthaṃ pivitvā (nó uống dầu nhiều như có thể) (Ud 14)

Kati jāgarataṃ suttā (bao nhiêu người tỉnh đang mê?) (S I 3)

Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro (trong số các mùi hương này, mùi hương của giới hạnh là cao thượng nhất) (Dh 55)

(ix) cả chủ từ và phân từ khẳng định mệnh đề được đặt vào cách thứ 6. Cấu trúc này dùng với cách thứ 6. (xem bài 23 mục 96).

221. Định sở cách

(i) định sở cách trả lời câu hỏi ‘ở đâu và khi nào?’:

Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti (chư Tăng kinh hành ngoài trời) (Ud 7)

Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati (đức Thế Tôn ngụ tại vườn ông Anāthapiṇḍika) (S I 1)

Maṃ eva tasmim samaye anusasareyyātha (trường hợp nào bạn gọi tôi) (S I 219)

Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno (đứa con của vị thiên thần ngày trước là một hữu tình) (S I 232)

(ii) túc từ của sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, hân hoan, thuyết phục, cung kính, đồng cảm, xót thương, từ bi và gây khổ hay làm hại diễn tả định sở cách: Buddhē kaṅkhati (nó nghi ngờ về đức Thế Tôn) (M I 101)

Sīho'va saddesu asantasanto (không thấy sợ tiếng sư tử)
(Sn 71)

Rūpe sneham na kubbaye (một người không đam mê sắc)
(Sn 94)

Buddhe pasanno (đặt lòng tin vào đức Phật) (S I 35)

Saṅghe ca tibbagāravo (hết lòng cung kính Tăng) (S I 35)

Atthi me tumhesu anukampā (tôi hiểu bạn) (M I 12)

Yo... adaṇḍesu dussati (ai làm vô hại) (Dh 137)

(iii) định sở cách dùng để diễn tả tức từ xúc chạm, chiếm đoạt, gây khổ, xúc phạm và khát ái:

Ghaṭṭikāro... Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā (Ghaṭṭikāra rờ đầu Jotipāla) (M II 47)

Corama cūlāya gaṇhitvā (dùng mũi nhọn bắt trộm) (DhA I 294)

Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti (6 nhà ngoại đạo bắt bò bằng sừng chúng) (Vin I 191)

Nama seṭṭhī sīse cumbitvā (bạc đạo sư hôn trên đầu nó)
(DhA I 190)

Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā angapaccāṅge ḍaseyya (rắn nước có thể cắn nó trên tay hay cánh tay hay thân phần khác của thân) (M I 133)

Pacceka-buddhe aparajjhivā (phạm tội với Độc Giác Phật) (PVA 263)

Puttesu dāresu ca yā apekhā (thương con và dâu) (Sn 39)

(iv) 'ở giữa hay trong số' dùng với cách thứ 7: Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samīñjanti paṇḍitā (người trí sẽ không dao động giữa khen và chê) (Dh 81)

Danto setṭho manussesu (tổ nhất trong loài người là người thuần hóa) (Dh 321)

(v) người học hay giữ gìn giới luật, điều trị/nghiên cứu, hành xử đối với ai, thiện xảo trong cái gì đó hoặc sa sút về vấn đề gì đó dùng Định sở cách).

Bhagavati brāmahacariyaṃ carissāmi (tôi sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn) (M I 426)

Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma (thế nào chúng ta có thể điều trị phần còn lại của bậc toàn hảo?) (D II 141)

Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito... bahum puññaṃ pasavati (người trí cư xử chơn chánh đối với 2 đáng sanh thành được nhiều phước đức) (A I 90)

Sattesu vipapaṭijanti (họ hành xử một cách sai lạc đối với loài hữu tình) (S I 74)

Kusalo vīṇāya tantissare (có phải bạn thiện xảo trong âm điệu âm nhạc?) (Vin I 191)

Suddhāvāsesu devesu antarahito (biến mất từ chư thiên cõi thanh tịnh) (S I 26)

(vi) mệnh đề cũng diễn tả bởi cách thứ 7:

omasa-vāde pācittiyaṃ (lời độc ác phải chuốc lấy tội) (Vin IV 6)

(vii) diễn tả ý nghĩa ‘liên hệ, xem như, cung kính ai...’ dùng cách thứ 7:

Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi (sắc khởi lên trong tôi liên hệ đến sự việc mà không nghe bởi tôi trước đó) (S II 7)

(viii) chỉ khi trong trường hợp sở thuộc cách cũng ở đây, cả chủ từ và phân từ đều đặt ở Định sở cách. Cấu trúc này gọi là Định sở cách. Xem bài 23 mục 97.

Parinibbute Bhagavati (khi đức Thế Tôn nhập diệt)

Acira-pakkantesu...jañilesu (không lâu sau các vị ản sĩ với đầu bện tóc đã đi) (S I 78)

Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne (ngay khi đức Thế Tôn chấm một điểm chấm như vậy) (Ud 65)

Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne (khi tôn giả Xá lợi Phát thốt lên lời tán thán) (S I 64).

Tĩnh từ

222. (i) như đã nói, tĩnh từ phải hòa hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa/ diễn đạt hay được hiểu theo tánh, số và cách:

pāpakā akusalā dhammā uppajjanti (trạng thái ô nhiễm và bất thiện khởi lên trong tâm) (A I 14)

(ii) các tĩnh từ được dùng như danh từ và lấy chữ tận cùng như danh từ: Samvāseṇa kho mahārāja sīlaṃ veditabbam, tañca kho paññavatā no duppaññeṇa (bằng cách sống chung với người chúng ta học được giới đức của vị ấy và điều này chỉ đúng nếu như vị ấy là người có tu tập không phải người thiếu tu tập) (S I 78)

(iii) các tĩnh từ số thứ tự khác với số thường (xem bài 30, mục 151)

Danh từ liên hệ với tĩnh từ cấp so sánh đặt ở cách thứ 5: Mānusehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā pañītatarā ca (lạc cõi trời thù thắng hơn lạc cõi người) (M I 505)

(iv) tĩnh từ cấp so sánh nhất dùng với danh từ cách thứ 6

hay cách thứ 7: *virāgo seṭṭho dhammānam* (vô tham là trạng thái tinh thần tốt nhất) (Dh 27)

Danto *seṭṭho manussesu* (người thuần thực là người tốt nhất) (Dh I 321).

Đại từ

223. (i) đại từ ngôi thứ 3 là ta(d) biến cách theo 3 tánh. Thông thường nó xuất hiện trong câu như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ đến:

so bhikkhu jahāti ora-pāraṃ (vị tỳ kheo kia xả bỏ các ranh giới cả ở đây và bên) (Sn 1).

Đại từ ngôi thứ 1 cũng có 3 tánh: *Kasmā maṃ amma ro-dasi* (tvaṃ) (mẹ, sao mẹ sầu muộn con) (Th I 44)

Te (bởi/ tới bạn), me (bởi/ tới tôi), vo (bạn) (chúng tôi) và no (chúng tôi) là các từ ghép sau và luôn thay thế sau một từ:

Puttā matthi (*puttā me atthi*) (các con là con của tôi) (Dh 6)

Āmantayāmi vo (tôi cổ vũ bạn) (D II 156)

(ii) đại từ liên hệ ya(d) hòa với cái ở trước về số và tánh. Cách của nó được quyết định bởi các phần khác trong câu:

Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa (các lậu hoặc làm uế nhiễm đã được đức Thế Tôn trừ khử) (M I 464)

(So) *yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha* (vị ấy nói, 'tôi sẽ làm cái tôi có thể để hài lòng Tăng chúng') M I 443.

Yā imasmim janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi (tôi mong người đàn bà đẹp nhất trong quận này).

(iii) khi đại từ quan hệ 'ya(d)' được lập lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai' hay 'bất cứ cái gì' và đại từ tương liên cũng được lập lại: *So yena yena icchatī tena tena gaṇṇhati, yattha*

yattha icchatī tattha tattha tiṭṭhati (bất kỳ đâu nó thích đi, nó đi và bất kỳ đâu nó thích đứng, nó đứng) (S II 271).

(iv) đôi khi đại từ quan hệ đi theo bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa ‘bất cứ ai, bất cứ cái gì’ và ‘’: Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni (ai, này các thầy nên tu tập bốn niệm xứ này trong 7 năm...) (N I 63)

Yam kiñci sithilaṃ kammaṃ (hành động buông lung nào) (Dh 312)

Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīnā (do gì này tỳ kheo 5 hình thức không thích hợp của tâm bị tổn khứ) (M I 103).

(v) thỉnh thoảng đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ nghi vấn với phân từ ‘vā’: Yo vā ko vā (bất cứ ai).

(vi) đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ chỉ định diễn tả ý nghĩa ‘bất cứ cái gì’ hay ‘bất cứ cái nào’ và khi phân từ ‘và’ theo sau chúng, nó diễn đạt ý nghĩa ‘cái này/ cái kia’ hay ‘bình thường’. Yo vā so vā yakkho (một Yakkha bình thường) (S I 160).

(vii) có 3 loại đại từ chỉ định tên là ta(d), eta(d) và idaṃ. Chúng được dùng trong câu cả trong đại từ thuần túy và tính từ đại từ.

Thông thường chúng ta gặp trong đoạn văn các cấu trúc so ahaṃ, so tvaṃ, ayamahaṃ, eso’haṃ, taṃ maṃ, tassa mayhaṃ. Trong các cụm từ như vậy, đại từ có trước diễn tả ý nghĩa ‘đã nói đến trước đây’. Như vậy ‘so ahaṃ’ nghĩa là ‘tôi đã đề cập như trước đó’: so ahaṃ vicarissāmi gāmaṃ gāmaṃ nagā nagamaṃ (tôi hiểu giáo lý như đã đề cập trước đó, bây giờ sẽ đi từ làng đến làng, từ thành đến thành (hay từ núi đến núi)) (S I 215).

(viii) đôi khi đại từ ‘eta(d)’ hay ‘idaṃ’ đi trước bởi ‘ta(d)’ diễn tả ý nghĩa đại từ nối tiếp : ‘so eso’ hay ‘so ayaṃ’ (điều này rất người).

(ix) trong vài nơi ‘eta(d)’ diễn tả ý nghĩa ‘ở đó’ trong khi ‘taḍ’ hay ‘idaṃ’ diễn tả ý nghĩa ‘ở đây’: so dāraḱo gacchati (đưa bé trai đi đến đó). Eso (ayaṃ) dāraḱo āgacchati (đưa bé trai đi đến đây).

(x) đại từ chỉ định cho ý nghĩa ‘vài hay sai khác’:

tam tam kāraṇaṃ āgama (liên quan đến cái này/cái kia (nhân khác nhau) (DhA I 1).

Động từ

224. (i) trong Pāli có 6 thì và 3 mood. Các thì gồm hiện tại, quá khứ, quá khứ không hoàn thành, quá khứ hoàn thành, vị lai và điều kiện. Các mood gồm lối trình bày, mệnh lệnh và khả năng cách. Cũng có mệnh lệnh vị lai rất hiếm gặp ở trong chính mệnh lệnh.

(ii) lối trình bày diễn đạt 3 loại câu có tên: xác định, phủ định và thể hỏi. Khi dùng phủ định hay nghi vấn, không dùng trợ động từ như trong tiếng Anh. Dùng phân từ ‘na’, trong câu lập tức đổi thành phủ định. Bằng cách nhấn mạnh từ (trong đàm thoại) hay bằng cách dùng đại từ nghi vấn hay trạng từ, lối diễn tả trở thành nghi vấn.

Xác định : bhagavā Sāvattḱiyaṃ viharati (đức Phật trú tại Sāvattḱi)

Phủ định : so paṭḱavim na maññati (vị ấy không tương ra đất) (M I 3)

Nghi vấn : kāya-daṇḱaṇ’ti Tapassi vadesi (có phải bạn nói về ‘tà thân’, Tapassi)? (M I 372).

Santi te evarūpa ābādhā (có phải bạn suy đồi như vậy?)
(Vin I 72).

Ko pana bhante hetu (gì là nhân, thừa ngài?)

Api nu nam brāmaṇaṃ mante vāceyyum vā na vā (có phải các vị bà la môn dạy vị ấy các bài kệ của họ phải không?)

Kattha'dāni so Bhagavā viharati (bây giờ đức Phật đang trú ở đâu?)

(iii) trong Pāli thì hiện tại tương đương với thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn và hiện tại lịch sử trong tiếng Anh.

Thì hiện tại : sadiso me na vijjati (không có như tôi) (Vin I 7)

Hiện tại tiếp diễn : gacchāmi Kāsinam puram (tôi sẽ đi tới thành phố Kāsi) (Vin I 7)

(iv) thì hiện tại cũng diễn tả sự kiện tồn tại: na hi vere-na verāni sammantīdha kudācanam (sân không bao giờ làm lắng dịu bởi sân hận) (Dh 5).

(v) ngay cả quá khứ gần và vị lai gần cũng diễn tả bởi thì hiện tại biểu thị:

Gambhīram bhāsati vācam (bạn vừa nói một từ với ý nghĩa sâu sắc) (S I 35)

Kāyassa bheda duppañño nirayam so upapajjati (tại sự suy đồi về thân người ngu sẽ đi tới trạng thái khổ đau) (Dh 140) (điều này đề cập đến con người nhiều hơn đề cập đến cái chết).

(vi) mặc dù có 3 loại thì đề cập đến quá khứ nhưng quá khứ đơn thường được dùng hơn tất cả. Quá khứ chưa hoàn thành thường ít dùng. Quá khứ hoàn thành (parokkha)

không thấy xuất hiện trong văn chương Pāli ngoại trừ động từ 'babhūva' trong văn thơ: Tatthappanādo tumulo babhūva (một tiếng ồn đã vang lên) (J VI 282)

(vii) các hình thức 'àha, àhu' và 'āhaṃsu' thường được thấy, chúng được đề cập bởi các nhà văn phạm cổ Pāli như các hình thức quá khứ. Kinh điển Pāli sau này thường được dùng với các hình thức quá khứ hoàn thành.

(viii) thì vị lai nói chung diễn đạt một hành động được thi hành gần đúng thời. Nó cũng được dùng với ý nghĩa 'có thể' hay 'phải'. Ayam mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati (cây này có thể lực bởi lực chế ngự) (DhA I 3).

(ix) mệnh lệnh được dùng để diễn tả một mệnh lệnh, nài xin, cầu khẩn, nguyên rủa, yêu cầu và mong đợi (đọc bài 6, mục 18).

(x) khả năng cách diễn tả ý nghĩa hy vọng, cầu khẩn, mong muốn, khả năng điều kiện, chấp thuận có thể... (đọc bài 7, mục 23).

(xi) điều kiện cách dùng để diễn đạt điều kiện quá khứ, ngụ ý nói điều không thể, giả sử, trái ngược sự kiện. Nó được dùng cả trong mệnh đề điều kiện và câu điều kiện (Pāli grammar by H.H.Tilbe) (xem bài 27).

Phân từ

225. (i) phân từ gồm có 2 loại, biến cách và không biến cách. Danh động từ là từ không biến cách và một số nhà văn phạm cũng gọi là quá khứ phân từ không biến cách. Tất cả các phân từ khác biến cách. Chúng bao gồm hiện tại phân từ, quá khứ phân từ biến cách và danh động từ hay phân từ tương lai thụ động.

Các phân từ có biến cách thì hiện tại, quá khứ hay tương lai là bản chất của tính từ và có nhiều biến tố về tánh, số và cách trong danh từ mà chúng đề cập. Các phân từ quá khứ và danh động từ cũng dùng trong câu một cách khẳng định. Phân từ hiện tại trong Pāli tương đương với tiếng Anh tận cùng bằng 'ing'. Dịch sang tiếng Anh có thể dùng chữ 'trong khi'. Đôi khi hiện tại phân từ được dùng như danh từ và được dịch bắt đầu với 'vị nào mà/ cái gì mà'.

So dibbena cakkhunā ... satte passati cavamāne upapajjamāne (vị ấy với thiên nhãn... thấy chúng sanh có người đoạn diệt ở đây và sanh khởi ở kia) (M I 358).

(ii) hiện tại phân từ cũng dùng với nghĩa của một động từ có khả năng và khi dịch sang tiếng Anh, liên từ 'if' sẽ bắt đầu mệnh đề. *Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhōjanāni no alabhanto... vutthāti tamhā ābādhā* (có bệnh nhân được bình phục lại, nếu vị ấy ăn kiêng... mà sẽ không nếu vị ấy không chịu kiêng cử) (Pug 20).

(iii) quá khứ phân từ cả năng động và thụ động, tách khỏi hành động như một phân từ quá khứ thật, thường chỉ phần nào đó của động từ quá khứ (hoặc quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành và không hoàn thành) hợp với chủ từ trong câu (hay mệnh đề) theo tánh, số và cách. Đây là công dụng vị ngữ của các phân từ quá khứ.

(iv) đôi khi động từ 'hoti, ahosi, hessati, hotu' hay bất kỳ hình thức hay động từ nào hình thành từ căn 'hū' hay 'bhū' có thể đi theo phân từ có biến cách, thích hợp hơn ý nghĩa mà nó diễn đạt: *Dasamo gahapati Pāṭaliputtam anuppatto hoti* (gia chủ Dasama đến tại Pāṭaliputta) (M I 354).

Āsanāni Paññattāni honti (các chỗ ngồi đã được soạn sẵn) (M I 354).

(v) vài phân từ biến cách được dùng như các danh từ cũng như tính từ. ‘buddha’ và ‘sugata’ là các phân từ quá khứ. ‘Buddha’ nghĩa là ‘tỉnh thức’ dùng như một danh từ. ‘Sugata’ nghĩa là ‘khéo đi’ và dùng như một tính ngữ của Buddha và đôi khi như một tính từ. Vài ví dụ:

Attano’ va avekkheyya katāni akatāni ca (người ta nên chú tâm vào việc mình đang hay chưa làm) (Dh 50)

Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam (này các tỳ kheo, có cái không sanh, không trở thành, không được làm, không phức tạp) (Ud 80)

Mahant (lớn), bhavant (thân thiện) và sant (một người tốt) là những phân từ dùng như tính từ và danh từ.

‘mahant’ là phân từ hiện tại hình thành từ căn Mah (tôn kính)

‘bhavant’ là hiện tại phân từ do căn bhū (trở thành/ trưởng thành)

‘sant’ là hiện tại phân từ hình thành do căn as (to be).

(vi) quá khứ phân từ cũng dùng như danh từ trừu tượng: Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi (có sự dao động đối với vị mà có chấp thủ, nhưng đối với người không chấp thủ, sẽ không có dao động) (Ud 81)

(vii) quá khứ phân từ có biến cách cũng dùng như danh động từ: ekamantaṃ thitā kho sā devatā Bhagavantam eta-davoca (vị thiên thần kia đang đứng một bên đã bạch điều này với đức Thế Tôn) (S I 1)

Atha kho tā devatāyo ... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturaṃsu (rồi chư thiên ấy biến mất trong số chư thiên cõi thanh tịnh và đã xuất hiện trước Thế Tôn) (S I 26)

(viii) tác nhân của hành động biểu thị bởi quá khứ phân từ thể thụ động có thể hoặc hợp với cách thứ 3 hay cách thứ 6:

Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito (Chư Tăng được dẫn dắt một cách toàn hảo bởi đức Thế Tôn) (M I 339)

Sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti (thức ăn cúng dường đã được soạn sẵn tại nhà ăn gần Sāvatthi bởi một số người) (Vin IV 60)

Danh động từ

226. (i) danh động từ dùng đồng cách như các phân từ quá khứ thể thụ động. Chúng diễn đạt ý nghĩa vừa vận, thích đáng, bổn phận, cần thiết hay có khả năng. Chúng được dịch để dùng với các động từ ‘là để/ nên là/ sẽ là/ có thể là/ có thể...’.

Apāṇātipātam nissāya pāṇātipāto pahātabbo (không những qua sự tấn công loài hữu tình, mà còn cả sự công kích cũng bị đoạn trừ) (M I 360).

Giống như các tính từ, danh động từ hợp với các danh từ mà chúng đề cập theo tánh, số và cách. Ngay cả chúng kết với một phần của vị ngữ hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 5. Đôi khi chúng dùng một cách bàng quơ và đặt ở trung tánh, số ít. Chúng cũng dùng như các danh từ trung tánh:

Antarā-magge nadī taritabbā hoti (có một con sông để băng qua trên con đường) (Vin IV 64).

Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā (các sự việc này, thưa tôn giả Moggallana, chắc chắn được đưa ra và thực hành bởi vị tỳ kheo sống tại rừng, tất cả hơn thế nữa bởi vị sống gần làng) (M I 23)

Dasamo gahapati Pāṭaliputtam anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena (vị gia chủ Dasama đến tại Pāṭaliputta với một vài công việc này hay khác) (M I 349)

Nguyên mẫu

227. trong Pāli nguyên mẫu diễn tả ý nghĩa ‘cho mục đích của’, ‘để’ hay ‘cho’. Nó tương đương với nguyên mẫu trong tiếng Anh và hợp với cách thứ 4.

Nó được dùng với các động từ hay phân từ hàm ý một ước muốn hay ước vọng. Tác nhân của hành động chỉ thị bởi một nguyên mẫu là giống như động từ hay phân từ khẳng định. Hầu hết nguyên mẫu được dùng trong câu để nối kết với các động từ ‘arahati’ (vị ấy xứng đáng), ‘sakkoti’ (vị ấy có thể) và ‘icchatī’ (vị đó muốn) và những cái có nghĩa tương tự: So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotam chetvā sotthinā pāraṃ gantum (vị ấy không thể băng ngang sông Hằng bằng đôi tay của vị ấy để đi xa một cách an toàn) (M I 435).

Ichhāma mayaṃ mārisa Nimim rājānaṃ daṭṭhum (chúng ta muốn thấy vua Nimi, thưa ngài) (M I 78)

Na’ dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke paricajitum (không dễ cho chúng ta bây giờ để từ bỏ lợi lạc, cung kính và danh vọng) (M I 524)

Khattiyo pi hi pahoti asmim padese ... mettam bhāvetum (về giả thuyết này, vị thánh thiện cũng có thể tu tập tâm từ) (M I 151)

Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhim paṭisammoditum (thói quen của đức Thế Tôn, bậc tinh thức đón chào một cách thân thiện với các tỳ kheo từ nơi xa đến) (Vin IV 24)

Arahati pabbajito pabbajitassa pindam patiggahetum

(một tỳ kheo xứng đáng để nhận thức ăn khát thực của tỳ kheo) (Vin IV 24)

Alameva nibbinditum (chắc chắn bạn phải ra đi từ) (D II 198)

Cách nói trực tiếp và gián tiếp

228. phân từ 'iti' được thêm vào cuối từ hay câu hay một đoạn trích để nêu cái gọi là 'trực tiếp' hay 'trực tiếp hạn hẹp' trong Anh văn.

Sace me Bhagavā vyākarissati 'sassato loko' ti vā asas-sato loko' ti vā ... evamaham Bhagavati bramha-cariyam carissāmi (nếu đức Thế Tôn giảng cho con: 'thế giới là thường còn' hay 'thế giới là vô thường'... rồi con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Ngài) (M I 427)

Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetam adhi-vacanam (sự nguy hiểm của sóng, này các tỳ kheo, là cái hình thành nên sân giận) (M I 460)

Bhikkhū ... aññataram paccantimam vihāram paṭisaṅkharonti 'Idha mayam vassam vasissāma' ti (các tỳ kheo đang sửa soạn một chỗ trú ngụ lớn ngoài thành, suy nghĩ: 'chúng ta sẽ ở đây 3 tháng mùa mưa' (Vin IV 44)

So eka-divasaur... ekam vanaspatim disvā 'ayam mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissatīti tassa hetthābhāgam sodhāpetvā...(vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây lớn tại rừng, đã nghĩ: 'cây này phải được đặt xuống bởi vị có sức mạnh' và đặt dưới đất gần chỗ trống...) (DhA I 3).

229. Lối nói gián tiếp

satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvam ñatvā... (bậc Đạo sư ý thức rằng ngài đã từ bỏ gia đình và ở đây...) (DhA I 261)

pañca-satehi bhikkhūhi saddhim āgata-bhāvaṃ sutvā
(nghe rằng vị ấy đến với 500 tỷ kheo) (DhA I 62)

Như vậy các danh từ diễn tả một câu (nghĩa là các từ như ‘bhāva’) trở thành phần cuối của một từ ghép diễn tả ý nghĩa của lời nói gián tiếp.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Migadāya	vườn nai
Anta	cùng cực/ cuối
Pabbajita	người xuất gia/ thầy tu
Kāma	dục lạc
Anuyoga	từ bỏ chính mình/ gia nhập
Kilamatha	sự mệt nhọc
Tathāgata	đức Thế Tôn
Upasama	an tĩnh
Sambodha	nhận thức
Sammāsaṅkappa	chánh tư duy
Sammākamanta	chánh nghiệp
Sammāājīva	chánh mạng
Sammāvāyāma	chánh tinh tấn
Sammāsamādhi	chánh định
Vyādhi	bệnh tật
Soka	sầu muộn
Parideva	bi ai
Upāyāsa	thất vọng
Sampayoga	sự hợp nhất

Vippayoga	tan rã
Upādānakkhandha	thủ uẩn
Samudaya	nhân
Nandi-rāga	say đắm dục
Nirodha	đoạn diệt
Virāga	không chấp thủ
Cāga	từ bỏ
Paṭinissagga	giải thoát
Anālaya	hủy bỏ
Āloka	không tham
Punabbhava	tái sanh
Ābādha	đau đớn/ phiền não
Saṅkhāra	hành
Vipariṇāma	thay đổi
Dhamma	bản chất
Āsava	lậu hoặc
Sadda	thanh
Kāya	thân
Gandha	hương
Rasa	vị
Rāgaggi	lửa tham
Dosa	sân
Moha	si

Các danh từ nữ tánh

Bārāṇasī	tên thành phố
Allikā	dính

Patipadā	con đường/ thực hành
Abhiññā	tuệ tri
Sammādiṭṭhi	chánh kiến
Sammā-vācā	chánh ngữ
Sammāsati	chánh niệm
Jāti	sanh
Taṇhā	ái
Sammāsambodhi	chánh giải thoát
Vedanā	thọ
Sammappaññā	chánh tuệ
Jivhā	lưỡi
Gayā	địa danh
Kāma-taṇhā	dục ái
Bhava-taṇhā	hữu ái
Vibhava-taṇhā	vô hữu ái
Mutti	giải thoát
Vijjā	minh
Paññā	tuệ
Jarā	già
Pajā	con người
Ceto-vimutti	tâm giải thoát
Saññā	tưởng

Các danh từ trung tánh

Isipatana	nơi chốn
Dukkha	khổ
Marāṇa	chết

Domanassa	sầu
Upādāna	thủ
Cakkhu	mắt
Veyyākaraṇa	các từ được giải thích
Dhamma-cakkhu	pháp nhãn
Rūpa	sắc
Bramha-cariyā	phạm hạnh
Gayāsīsa	tên nơi chốn
Mano-viññāṇa	tâm nhận thức
Kāma-sukha	dục lạc
Ariya-sacca	thánh đế
Saṅkhitta	tóm tắt
Saṅkhittena	tóm lại
Ñāṇa	hiểu biết
Ñāṇa-dassana	biết hoàn toàn
Udāna	tự thuyết
Viññāṇa	thức
Itthatta	trạng thái này
Vedayita	cảm thọ
Ghāṇa	mũi
Photthabba	xúc
Tinh từ	
Pañcavaggiya	nhóm của 5
Gamma	phạm tục
Anariya	không thánh thiện
Anattha-samhita	không có ích

Cakkhu-karaṇa	tiếp xúc với mắt
Appiya	bất đồng
Icchant	mong muốn
Sahagata	liên quan với
Asesa	toàn bộ
Gāmin	đi (F: gamini)
Dvādasākāra	12 nhân duyên
Sutavant	có học
Apara	cái khác
Adukkha	không khổ
Sadevaka	với chư thiên
Samāraka	với Maras
Sassamaṇa-brāhmaṇa với Sa môn (F: sassamaṇa-brāhmaṇī)	
Antima	cuối cùng
Viraja	không dấu vết
Kalla	vừa vặn/ thích hợp
Paccuppanna	hiện diện
Bāhira	bên ngoài/ đối tượng
Sukhuma	tinh vi
Paṇīta	cao thượng
Oḷārika	thô tục
Hīna	thấp kém/ ở dưới
Pothujjanika	phàm phu
Majjhima	giữa
Ñāṇa-karaṇa	tri kiến
Piya	thân thiện
Ponobhavika	tạo nên tái sanh

Abhinandin	có hỷ (F: abhinandinī)
Tiparivaṭṭa	3 giai đoạn
Suvisuddha	hoàn toàn thanh tịnh
Asukha	vô lạc
Sabrahmaka	với chư thiên cao hơn
Anuttara	cao thượng
Akuppa	không động
Attamana	vui sướng
Vītamala	thuần tịnh
Atīta	quá khứ
Anāgata	vị lai
Ajjhatta	chủ đề/ khởi lên từ bên trong

Động từ và phân từ

Anupagamma	không đi vào (V: na upagacchati)
Samvattati (sam+vatt)	đưa đến
Uppajjati (ut+pad)	khởi lên
Abhisambuddha	giác ngộ hoàn toàn (pp. abhisambujjhati)
Labhati (rt.labh)	chứng đắc (pass. labbhati)
Udapādi (p 3rd sing uppajjati, ud+pad)	khởi lên
Pariññeyya (ger. Parijānāti)	hiểu hoàn toàn
Sacchī-kātabba (ger. Sacchī-karoti)	thấy do tha tâm. Sacchi = sa+acchi
Bhāvetabba (ger. Bhāveti)	tu tập
Paccaññāsīm (1st sing (p) paṭijānāti)	tôi tuyên bố
Udanesi (p. 3rd sing udāneti)	vị ấy tự thuyết
Aññāta (pp. jānāti)	nhận thức
Nibbindati (nir+vid)	đoạn tuyệt

Vimuccati (vi+muc)	giải thoát
Khīṇa (pp. khīyati)	kiệt sức
Pajānāti (pa+ñā)	thấy như chơn
Karaṇīya (ger. Karoti)	được àm
Āditta (ā+dip+ta)	bùng cháy
Pariññāta	hiểu hoàn toàn (V: parijānāti) (pari+ñā)
Pahatabba (ger. Pajahati)	tổng khứ
Sacchī-kata	thấy với tha tâm
Bhāvita (pp. bhāveti)	tu tập
Natthi (na+atthi)	không có
Aññāsi (p. jānāti)	nhận thức có hiểu biết
Labbhati (pass. labhati)	có được
Virajjati (vi+raj)	phân ly
Vimutta (pp. vimuccati)	giải thoát
Vusita (pp. vasati)	sống/ cư ngụ
<i>Anupādāya (ger. Na upādeti) giải thoát/ không chấp thủ</i>	

Bất biến từ và trạng từ

Seyyathīdaṃ (tam (se)+yathā+idaṃ)	như thế này/có tên/ biết
Yathābhūtaṃ	như nó thật là
Bahiddhā	bên ngoài/ đối tượng
Iti idaṃ (iti hi idaṃ)	như vậy cái này...
Yāvākīvaṃ	(nhiều như, xa như)
Atha	sau đó
Vata	chắc chắn
Atha	kho sau đó

Từ ghép hòa âm

Dve'me	= dve ime
Cayam	= ca + ayam
Kamasukhallikānuyogo	= kāma-sukha + allikā + anuyogo
Attakilamathānuyogo	= atta-kilamatha + anuyogo
Ayameva	= ayam eva
Domanassupayasa	= domanassa + upayasa
Yampiccham	= yam pi iccham
Taṅkhopanidam	= tam kho pana idam
Cāyam	= ca + ayam
Idamavoca	= idam + avoca
Ca hidam	= ca hi idam
Mā ahesun'ti	= mā ahesum iti
Tasmatiha	= tasmā(t) + iha
Tassāyeva	= tassā eva
Ariyasaccanti	= ariya-saccam iti
Athāham	= atha aham
Nayidam	= na + idam
Vā'ti	= vā iti
No hetam	= no hi etam
Neso'hemasmi	= na eso aham asmi

BÀI TẬP 36

Dịch ra tiếng Việt

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: “dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatta-samhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-samhito. Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati.

3. *Idaṃ kho pana bhikkhave dukkham ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇam pi dukkham, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yam picchaṃ na labhati tam pi dukkham. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.*

4. Idam kho pana bhikkhave dukkha-samudayam ariya-saccam: yā'yam taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdam kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.

5. Idam kho pana bhikkhave dukkha-nirodham ariya-saccam yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

6. Idam kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccam: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdam: sammādiṭṭhi...sammāsamādhī.

‘Idam dukkham ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. Taṅkhopanidam dukkham ariya-saccam pariññeyyan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu... āloko udapādi. Taṅkho panidam dukkham ariya-saccam pariññātan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. ‘Idam dukkha-samudayam ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidam bhikkhave dukkha-samudayam ariya-saccam pahātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidam dukkha-samudayam ariya-saccam pahīnan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. ‘Idam dukkhanirodham ariya-saccan’ti me bhikkhave

pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. ‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāmhaniyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsim.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadas-

sanam suvisuddham ahosi, athāham bhikkhave sadevake loke samārake sabramhake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsim.

Nāṇaṇca pana me dassanam udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

11. Idamayoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum.

Imasmiṇca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajam vītamalam dhamma-cakkhum udapādi, 'yam kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti...

Atha kho Bhagavā udānam udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññaassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti (S VI 11).

2. Anatta-lakkhana-suttam

Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

'rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpaṇca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣi'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣi'ti.

'vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣi'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣi'ti.

‘saññā bhikkhave anattā...

‘saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca idaṃ bhikkhave attā abhavissamsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.

‘viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca idaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti.

‘taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti

‘aniccaṃ bhante’

‘yaṃ paṇāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti

‘dukkhaṃ bhante’

‘yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, *kallannu taṃ samanupassituṃ* ‘etaṃ mama, eso’ hamaṃmi, eso me attā’ ti?’

‘no hetuṃ bhante’.

‘vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ ti.

‘aniccaṃ bhante’.

‘yaṃ paṇāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti.

‘dukkhaṃ bhante’

‘yaṃ paṇāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’

‘no hetuṃ bhante’.

‘tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumam vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbam rūpaṃ ‘netuṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ ti evaṃ etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Yā kāci vedanā..., yā kāci saññā..., ye keci saṅkhārā..., yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumam vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbam viññāṇaṃ ‘netuṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ ti evaṃ etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpasmiṃ pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto’ mhi ti ñāṇaṃ hoti, khīnā jāti vusitaṃ brahmācariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ ti pajānāti’. Idam avoca Bhagavā, attamaṇā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṣū’ ti (Sxxii 59).

3. Āditta-pariyāya-suttam

Tatra sudam Bhagavā Gayāyaṃ viharati Gayā-sīse sadhim bhikkhu-sahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āman-tesī:

‘sabbam bhikkhave ādittam. Kiñca bhikkhave sabbam ādittam? Cakkhu bhikkhave ādittam, rūpa āditta, cakkhu-viññānam ādittam, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā, tam pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan’ti vadāmi. Sotam ādittam, saddā ādittā, sota-viññānam ādittam, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam.

Ghānam ādittam, gandhā ādittā, ghāṇa-viññānam ādittam, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam...

Jīvhā ādittā, rasā ādittā, jīvhā-viññānam ādittam, jīvhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam...

Kāyo āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññānam ādittam, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam...

Mano āditto, dhammā ādittā, mano-viññānam ādittam, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam. Jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan’ti vadāmi. Evaṃ passam bhikkhave sutavā ariya-sāva-

ko cakkhusmim pi nibbindati, rūpasmim pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmim pi nibbindati. Sotasmim pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Ghāṇasmim pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jīvhā-viññāṇe pi nibbindati, jīvhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Kāyasmim pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmim vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīṇā jāti, vusitaṃ brahma-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'.

Imasmim pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsu (S xxv 28).

GIẢI ĐÁP PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

BÀI 1

I. Vasa, Gaccha, Tiṭṭha,
Uṭṭhaha, Uttiṭṭha, Nisīda,
Āgaccha, Saya, Apagaccha.

II. 1. Tôi đứng (đang đứng) / thức dậy 2. Bạn cư ngụ
3. Họ đứng dậy 4. Chúng tôi đi
5. Các bạn ngủ 6. Tôi đi khỏi
7. Các bạn ngồi 8. Họ đến
9. Anh ấy cư ngụ 10. Họ ngủ.

III. 1. Tiṭṭhāmi 2. Uttiṭṭhāma.
3. Sayanti 4. Nisīdasi/ nisīdatha
4. Vasāma 6. Gacchanti
7. Apagacchāma 8. Dhāvasi/ Dhāvatha
9. Āgacchati 10. Gacchāmi.

BÀI 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Ppunti: đạt đến	Bhveti: tu tập
Coreti: ăn trộm	Tanoti: truyền bá
Jinti: chiến thắng	Jnti: biết
Pappoti: đạt đến/đến gần	Sun̄ti: nghe
Cinti: thâu lượm, chất đống	Chdeti: bọc kỹ, che đậy

a. Gốc các động từ:

Pāpunā, Jinā, Sun̄ā, Jānā, Core, Bhāve, Chāde, Tano, Pappo, Cinā.

b. Chia theo thì Hiện tại:

1. (Số ít)	Pāpunāmi	(Số nhiều)	Pāpunāma,
2.	Pāpunāsi		Pāpunātha
3.	Pāpunāti		Pāpunanti...

II. Dịch Việt

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Tôi biết (gốc: jānā) | 2. Các bạn chiến thắng (Jinā) |
| 3. Họ che đậy (Chāde) | 4. Họ nghe (Sun̄ā) |
| 5. Chúng tôi truyền bá (Tano) | 6. Tôi tu tập (Bhāve) |
| 7. Bạn che đậy (Chāde) | 8. Các người ăn trộm (Core) |
| 9. Họ tới gần (Pappo) | 10. Tôi sưu tập (Cinā). |

III. Dịch ra Pāli:

- | | | |
|------------|-------------|-------------------|
| 1. Jināmi | 2. Papponti | 3. Bhāvema |
| 4. Corenti | 5. Chādemi | 6. Cināsi/ ...tha |
| 7. Sun̄āma | 8. Dhāvanti | 9. Nsīdāmi |
| | | 10. Sayanti. |

BÀI 3**II. Dịch ra Pāli:**

- | | | |
|----------------|-----------------------|-------------|
| 1. Asmi (amhi) | 2. Hanasi | 3. Suṇanti |
| 4. Cināti | 5. Brūvanti (Vadanti) | 6. Asma |
| 7. Karotha | 8. Dhāvāma | 9. Atthi |
| 10. Santi | 11. Brūsi/ vadasi | 12. Hanasi. |

BÀI 4**II. Dịch ra Pāli:**

- | | |
|-----------------------------|------------------|
| 1. Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi | 2. Ahaṃ ghāyāmi |
| 3. So vapati | 4. Mayaṃ cintema |
| 5. Tvaṃ cināsi | 6. Te vapanti |
| 7. Mayaṃ passāma | 8. Tvaṃ suṇāsi |
| 9. Ahaṃ asmi/ amhi | 10. Te hananti. |

BÀI 5**II. Dịch ra Pāli:**

- | | |
|--------------------|-----------------------|
| 1. Ahaṃ jānissāmi | 2. Te jinissanti |
| 3. So Chādessati | 4. Ahaṃ bhāvessāmi |
| 5. Te coressanti | 6. So tanissati |
| 7. Mayaṃ cinissāma | 8. Mayaṃ pāpunissāma |
| 9. So coressati | 10. Te āgacchissanti. |

BÀI 6

II. Dịch ra Pāli:

1. Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu)
2. Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?
3. Tvaṃ jāna (jānāhi)
4. Tumhe jinātha
5. Yattha (yahim) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahim)
aham gacchāmi
6. So kuhiṃ ((kutra/ kattha) atthi (hoti)?
7. Mayaṃ tato kiṇāma
8. Mayaṃ tato suṇāma
9. Tatra (tattha, tahim) mā hana (hanāhi)
10. Te tato āgacchantu (entu).

BÀI 7

II. Dịch ra Pāli:

1. Aham idha vaseyyāmi 2. Te ito apagaccheyyūṃ
3. Kuhiṃ te dhāveyyūṃ? 4. Te tatra jineyyūṃ
5. Tumhe jāneyyātha 6. Te jineyyūṃ
7. Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?
8. Tumhe tahim pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha)
9. Kathaṃ te jineyyūṃ
10. Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi)
11. Yathā aham karomi tathā tvaṃ kareyyāsi 12. Tvaṃ
deseyyāsi.

BÀI 8

II. Dịch ra Pāli:

1. Te tatra gacchimsu
2. Mayam idha vasinhā
3. Kadā tumhe tato āgacchittha?
4. Tadā tvam tatra āsi
5. Yadā tvam atra āsi tadā mayam tatra gacchimhā
6. Katham tvam ajāni?
7. Kuhiṃ tumhe kiṇittha?
8. Kadā tvam kasi?
9. Yadā aham phusiṃ tadā ajāniṃ
10. Yadā mayam suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

BÀI 9

I. Dịch ra Việt:

1. Nó ngồi ở đâu thì dậy ở đó.
2. Hôm nay chúng tôi sống ở đây, ngày mai sẽ đi đến đó.
3. Tôi không muốn nằm liền sau khi ăn no.
4. Khi nào bạn sẽ đi giảng ở đó (đi đến đó giảng).
5. Mong rằng bạn đến và ở lại đây.
6. Họ đã cày xong và đến đây ăn.
7. Bây giờ chúng ta sẽ ăn ở đây rồi đến đó gieo hạt.
8. Họ đã lấy (cấp) tại đây, chạy khỏi đây và đi đến đó.
9. Nó đến đây mua và đến kia bán.
10. Nếu nó lấy trộm, trở lại đây, tôi sẽ phạt nó.

11. Nếu các bạn đến đó sinh sống, chúng tôi cũng có thể đến đó định cư.

12. Nếu bạn đến đó giảng, chúng ta đến đó nghe.

13. Nếu ngày mai cô ta giảng, cô ta sẽ đến đây.

14. Ngày nay, các bạn đến đây nấu, ăn và nghỉ lại rồi ngày mai đi.

15. Đừng ngồi đây khóc nữa, các bạn hãy đến kia ăn và nghỉ ngơi đi.

II. Dịch ra Pāli:

1. Sace tvam idha vasitum iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi)

2. Aham tatra gantvā desetum icchāmi

3. Mayam ketum tahiṃ na gacchāma

4. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvam bhuñjitvā piv-itvā sayasi

5. Te tahiṃ kasitvā atra āgacchimsu

6. Mayam hantum na icchāma

7. Āma, aham jānāmi, tvam coretum icchasi

8. Yadi so tatra gantum iccheyya, gacchatu

9. Te tatra pāpunitum icchimsu

10. Yadi tvam tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyum

11. Tvam ito gantvā tatra kuhim vasissasi?

12. Sace tvam iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi)

13. Kim tvam pacitum icchasi?

14. So jetum na sakkunāti (sakkoti)

15. Aham passitum sakkomi.

BÀI 11**II. Dịch ra Pāli:**

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| 1. Sabbaññū deseti | 2. Ucchu rohati |
| 3. Setū (setavo) santi | 4. Munī (munayo) desenti |
| 5. Veḷu patati | 6. Nāgā vicaranti |
| 7. Garu anusāsati | 8. Sūdo pacati |
| 9. Vāṇijā vikkiṇanti | 10. Suriyo (ravi) ogacchati. |

BÀI 12**I. Dịch Việt:**

1. Bạn ốm và đen
2. Con đường an ổn
3. Pháp hạ liệt và bất thiện (của tâm) sanh khởi
4. Trưởng lão có tướng hảo
5. Câu hỏi hợp thời
6. Nước miếng có mùi hôi
7. Thân dễ hoại
8. Các hành vô thường
9. Tôi không phải là người làm thuê
10. Tại sao bây giờ người đàn ông đó rời khỏi đây?

II. Dịch ra Pāli

1. Saṅkhārā na sassatā
2. Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi)
3. Kāyo vaḍḍhati
4. Gūtho duggandho

5. Saddhammo dullabho
6. Pāpako (cạn) mā bhava (bhavāhi)
7. Tadā so abhirūpo āsi
8. Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayam ito nik-khamissāma
9. Sappurisā dullabhā
10. Te na sadhanā.

BÀI 13

I. Dịch Việt

1. Tôi thấy những người nhà giàu
2. Về phần con, thừa sa môn, con đang cày
3. Hãy đến, này con thân yêu Raṭṭhapāla, ăn và uống.
4. Này kẻ trượng phu, con mau tỉnh thức
5. Nếu nó từ bỏ kiêu thì nó cũng diệt tận được mạn
6. Ôi bạn, thế giới (sẽ bị) diệt vong
7. Tôi không (dám) xem thường người trí
8. Người ta k nên giao tiếp với những bạn xấu
9. Người cứ hưởng thọ dục lạc cõi người (đi)
10. Bất chánh dẫn đến đọa lạc.

II. Dịch ra Pāli

1. Manussā kullaṃ bandhanti
2. Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi)
3. Brāhmaṇa, tvam jīṇo'si
4. He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi)
5. Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya)

6. So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti
7. Mayaṃ Buddhaṃ vandāma
8. He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma
9. Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi
10. Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati
11. He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīlatha (bhuñjatha, pivatha kīlatha ca)
12. Idāni mayaṃ gāmaṃ gantum na sakkoma (na sakkunāma).

III. Trả lời ra Pāli

1. Thero idāni tatra dhammaṃ deseti
2. Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchimhā (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchimhā)
3. Mayaṃ atra vasitvā kasāma ca vapāma ca
4. Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhitum icchāma (na icchāma, na sakkoma)
5. Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma)
6. Ahaṃ na bhāyim
7. Āma, gacchissāma
8. So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi)
9. Idāni senānī ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti
10. Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.

BÀI 14

I. Dịch Việt

1. Chúng ta sống bằng chánh hạnh, quyết không sống bằng tà hạnh
2. Các bạn hãy cùng thảo luận với những người trí
3. Tôi sẽ k về làng mà thiếu bạn (đâu)
4. Mong loài hữu tình k nên giao tiếp với các bạn xấu
5. Vị BLM đi đến đức Phật cùng với những người con
6. Bạn có thể vượt biển bằng thuyền k?
7. Raṭṭhapāla rời khỏi nhà với các đồng phạm hạnh
8. Người ta k thể sống bằng lối sống phóng dật
9. Người trí bỏ cách sống buông thả nhờ chánh niệm tỉnh giác
10. Các vị ẩn sĩ rời tu viện (nơi ẩn dật)
11. Quý Thầy vào làng cùng với các ưu bà tắc
12. Chư thiên (giáng trần/bị đoạ) từ biệt
13. Bạch thầy, mong thầy đến và ngồi ở đây 14. chúng ta đang học ở đây, nhưng nó lại nằm đằng kia.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayam sevakehi saddhim (saha) gāmaṃhā nikkhamāna
2. Bhikkhu viḥāraṃhā (vihārato) nikkhamma (nikkham-itvā) gāmaṃ gacchati
3. Tvam kodhena arayo jetum (jinitum) na sakkuneyyāsi
4. Akkodhena jine (jineyya) kodham
5. Aham asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi
6. Tvam viḥāraṃhā āgacchasi kim (kim tumhe viḥārā, vi-hāraṃhā āgacchatha)

7. Pāpakehi purisehi saddhim (saha) mā vicarittha (vicaratha)

8. Bhātikena vinā idha vasitum nāham icchāmi

9. Te sadhanā (dhanikā), aham hi daḷiddo puriso 'mhi

10. Mayam idha pāṭhe paṭhāma, tumhe paṇa tatra kīlatha

11. Tumhe dhammena vinā saggaṃ gantum na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha)

12. Mayam Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvitum (vasitum) na sakkoma.

BÀI 15

I. Dịch Việt

1. Tôi đã từ làng đến đây ngày qua

2. Người đàn ông đã khóc sk thấy đứa con trai rơi từ cây và chết

3. Người gia chủ đã rất vui thấy anh trai thoát khỏi các kẻ thù, nhờ vị tướng

4. Mặt trời đã mọc rồi mà bây giờ các bạn còn nằm sao

5. Vị Trưởng lão khuyên loài người nên tránh/ hạn chế sát sanh

6. Họ thực hành chánh pháp và sanh thiên/ họ làm thiện được sanh thiên

7. Bạn đứng đâu mà thấy ăn trộm vào nhà?

8. Cái bát rơi khỏi tay, bị bể

9. Các kẻ thù bị tướng lãnh tấn công bằng thanh gươm, đã gục ngã và chết

10. Các Tỷ kheo và thiện nam tử cung kính, cúng dường đức Phật.

II. Dịch ra Pāli

1. Sudena pacito odano sevakehi bhutto
2. Mayaṃ patitaṃ rukkhaṃ passimhā
3. Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?
4. Dārako ito dhāvitvā tatra patito
5. Kuto so āgato?
6. Ahaṃ ahinā datṭhaṃ mataṃ migam passim
7. Puriso gāmaṃhā (gāmato) gehamāgataṃ puttaṃ disvā tuṭṭho ahosi
8. Kārunā kato geha gahapatinā kīto
9. Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā
10. Vihāraṃ gatā purisā Theram disvā vandimsu (abhivādesisum)
11. Kuto te manussā āgatā?

BÀI 16

I. Dịch Việt

1. Lửa phát bén và đốt nhà người gia chủ
2. Hôm nay chúng ta sẽ leo núi để viếng am thất nhà tu khổ hạnh
3. Cầu mới được xây bởi người thợ mộc
4. Những con bò của người gia chủ bị những kẻ trộm lấy
5. Mía của người gia chủ được người thương gia mua
6. Pháp bậc có trí giảng, được nghe bởi những người con của vị bộ trưởng khi họ đến chùa
7. Con nai bị rấn cắn, chính nó đã ngã quỵ và chết ở đó

8. Cơm được những người nội trợ nấu cho những người giúp việc của người gia chủ

9. Bóng tối bị xua tan bởi ánh sáng mặt trời

10. Nhiều lâu đài được người thợ mộc xây cho Vua, thái tử và các quan đại thần.

II. Dịch ra Pāli

1. Go gahapatino sevakena veḷunā pahaḷo apadhāvi

2. Tāpaso (isi) pabbatamhā orūḷho gāmaṃ pindāya pavitṭho

3. Puriso gehaṃ pavitṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi

4. Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodi

5. Vāṇijena kīto geha arīhi daḍḍho

6. Manussā dhammena saggaṃ gacchanti

7. Vīrāpi maccunā pahaṭā

8. Nassati vata loko!

9. Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito

10. Purisassa goṇo naṭṭho.

BÀI 17

I. Dịch Việt

1. Ngày qua tôi đã sống trong nhà anh trai (tôi), đã đến đây sáng sớm hôm nay

2. Bây giờ vị Trưởng lão đang giảng pháp tại chùa, các bạn không đến đó để nghe pháp sao?

3. Những con rắn chuyển động đó đây trên những đồi núi.
4. Bây giờ mưa đang rơi, các bạn đừng ra ngoài.
5. Ngày hôm nay, nhiều người đã tập trung trong làng.
6. Những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường.
7. Những người trí tán thán chư Phật.
8. Nhiều người hân hoan trong pháp, thực hành pháp, đã được sanh thiên.
9. Các học sinh tụ tập trong công viên và đã chơi banh.
10. Những bé trai của người gia chủ trở về từ trường, ăn và ngủ trên những cái giường.

II. Dịch ra Pāli

1. Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti
2. Ajja bahū (bahavo) manussā vihare sannipatissanti
3. Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti)
4. Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajimsu (bhikkhu-saṅghe pabbajimsu)
5. Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato)
6. Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārame (uyyāne) vicaritvā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhितvā māresuṃ (mārayimsu, hinimsu)
7. Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati
8. He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe paṇātipātāmhā (paṇavādhamhā paṇātipātato) viramatha
9. Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpite (kārite) vihare vihari (vihāsi, vasī)
10. Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.

BÀI 18

I. Dịch Việt

1. Vị BLM đã đứng dậy từ chỗ ngồi, đắp thượng y hờ vai và đánh lễ dưới chân các TK trẻ.

2. Các trưởng lão chuyên cần tinh tấn.

3. Họ lắng nghe.

4. Chư tăng thọ trai.

5. Những người ngu làm các điều ác.

6. Nó vui (với) trách nhiệm/ thích tâm lòng người gia chủ.

7. Hỷ sanh.

8. Hiền giả Ānanda, các ông hãy đề cao/ tán dương việc đoạn trừ tham sân si.

9. Chúng ta ăn thức ăn không phải vì thích thú, đam mê, trang sức/ làm đẹp (cho thân).

10. Nay các TK, sợ hãi không có từ người trí.

11. Người thương gia đạt lợi nhuận trong tài sản (của mình).

12. Sẽ tốt thế nào nếu tôi hướng Mahānāma một bên và giảng pháp/ hướng Mahānāma theo đạo.

13. Các TK đã ngồi trên chỗ đã soạn sẵn.

14. Nay các TK, các ông hãy từ bỏ điều ác, các ông có thể diệt ác.

15. Đôi mắt (mà chúng ta đang làm chủ) sẽ bị hoại diệt.

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū arahattam pāpunitum viriyam ārabhimṣu

2. Buddhō rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammam desesi

3. Mayam senānino geham gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā

4. Sace tvam kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissamsayam dāliddiyam pāpuneyyāsi (pateyyāsi)
5. Yannūnāham agārasmā anagāriyam pabbajeyyāmi
6. Te Buddhassa dhammam sotum sotam odahimsu
7. Te Jetavanam gantvā Buddham disvā vandimsu (abhivādesum)
8. Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni
9. Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭhehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā
10. Bhikkhu araññaṃ (vanam) gantvā rukkhassa mūle nisīdi
11. Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasī)
12. Kassakā divā khette kammam katvā sāyam (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchimsu
13. Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhamsu
14. Mayam cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.

BÀI 19

I. Dịch Việt

1. Mẹ, chúng ta sẽ đi đâu bây giờ?
2. Hãy để các bé gái đi với các anh trai đến thành phố để xem lễ hội.
3. Những cây leo leo trên cây.
4. Đêm sáng bởi ánh trăng.
5. Chúng ta hãy xuống sông để tắm.
6. Này bé, hôm nay em không đi học sao?

7. Người nữ gia chủ, sk cầm dây thừng, đi đến chuồng bò, cột nó (cho an toàn) rồi dắt nó về nhà.

8. Buổi sáng chúng tôi thức dậy, húp cháo, rời nhà và đi ra ruộng.

9. Những bé gái tụ tập trong khuôn viên của trường và chơi.

10. Ái ngữ làm vui lòng các bé trai và gái.

11. Cái hồ được những người lao công đào thì sâu và rộng.

12. Miệng tuôn lời độc.

13. (nhiều người nghe vị Trưởng lão thuyết kinh) bài kinh do Trưởng lão thuyết được nghe bởi nhiều người.

14. Đứa bé gái đến nhà người (thân) bà con.

15. Người phụ nữ khốn khổ đứng tại cổng đang hát và gảy đàn.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayam nahāyitum nadim gacchāma.

2. Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhim nagaram gatā gajam disvā bhayena rodi.

3. Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti

4. Vyādho vanamhā (araññamhā) migim ānetvā, nagaram gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti

5. Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā geham gantvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati

6. Tumhe samādhim ca vipassanam ca bhāvetvā taṇham pajahatha

7. Sevokehi khatam pokkharaniṃ mayam passimhā

8. Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati

9. Angala-visaye kadaliyo na rohanti

10. Rājinī dhammena pajam pāleti.

BÀI 20

I. Dịch Việt

1. Đức Phật trú trên bờ (của) sông Ni liên thuyền.
2. Nay BLM, có một thành phố tên Sāvatthi trong các quận hướng Đông.
3. Còn như tôi (phần tôi), nếu tôi phạm tội do thân, từ sự phạm giới, sk chết tôi sẽ sanh (vào) đọa xứ.
4. Từ trong quân đội, tôi bị bệnh, mong được vị thầy thăm viếng.
5. Con người vượt qua sanh tử nhờ đức tin và thanh tịnh nhờ trí tuệ.
6. Trong số phụ nữ, người dễ bảo là người tốt nhất.
7. Các bạn nên trải lòng từ với mọi người (người người)
8. Cháo (giúp) chống đói, hết khát và làm sạch ruột
9. Nhiều ân sĩ (đầu bện tóc) đang trôi lên, hụp xuống, trên sông Hằng vào những đêm đông lạnh giá.
10. không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp.

II. Dịch ra Pāli

1. *Isi araṇṇe (vane) kuṭiyam (kuṭikāyam) vihari (vihāsi, vasi)*
2. *Te mettam bhāvesum (bhāvayimsu)*
3. *Ācariyo pāṭhasālāyam (vijjālaye) chekānam (dak-khānam) kaññānam*
4. *Te (tā) Tāmasāyam nadiyam nahāyimsu*
5. *So kāsuyam nidhim nidahi (nidhesi)*
6. *Mayam paññāya vadḍhiyā (vuḍḍhiyā) vadḍhissāma*
7. *Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi)*
8. *Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsam (vi-himsā-saṅkappam) pajahatha (jahatha)*

9. Kaññā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyaṃ mālaṃ dhāreti

10. Taṇhāya soko jāyati.

BÀI 21

I. Dịch Việt

1. Mong mọi người cung kính đối với bậc Thi Khí. Mong mọi người cung kính đối với bậc Tỳ Bà Thi. Mong mọi người cung kính đối với bậc Tỳ Xá Phù. Mong mọi người cung kính đối với bậc Câu Lưu Tôn

2. Đức Đại từ bi phụ, vì lợi ích của tất cả chúng sanh, thành tựu Ba La Mật và đạt Đại giác. Do thần lực này, mong bạn được gia hộ.

3. Tôi đánh lễ đức Phật, Thế Tôn.

4. Pháp khéo thuyết bởi đức Thế Tôn và tôi kính lễ pháp.

5. tôi hân hoan pháp của đức Phật.

6. Chúng ta sống đời Phạm hạnh dưới (sự chỉ dạy của) đức TT.

7. Vì thế đức TT đã nói (với) các TK.

8. Vị ẩn sĩ trò chuyện thân thiện với đức TT.

9. Chắc chắn những người có trí khéo ứng xử sẽ không khóc.

10. Vị ấy chặt đốn trái xanh của cây trữu quả, do không biết mùi của nó và với cách thức như vậy, vị ấy tiêu diệt hạt giống của cây trữu quả.

II. Dịch ra Pāli

1. Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti)

2. Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti

3. Sīlavā bhikkhu saddhāvantānaṃ (bhattimantānaṃ, bhattimatānaṃ) upāsakānaṃ piyo hoti

4. Hiyyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti

5. Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti

6. Pāpāni kammāni katavatī (katavantī, katāvinī) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahosi

7. Gonakaṃ hatavā (hatāvī, mārītavā, mārītāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahosi)

8. Navam (abhinavam) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahuṃ dhanam laddhavā (laddhāvī) ahosi

9. Majjaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu

10. Potthakaṃ ca lekhanim ca kītavā (kiṇitavā, kītāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.

BÀI 22

I. Dịch Việt

1. Vị TK trong khi ngồi trên ghế, đang trò chuyện với thiện nam tử đứng gần ghế.

2. Vị ni đi trên đường khát thực, đã thấy xe ngựa đến và mất hút.

3. Sự hiện diện của bậc Thánh, Độc Giác Phật, trên cõi đời là rất hiếm (quý).

4. Sống ở đây, các bạn làm gì?

5. Những đầy tớ của nữ gia chủ ngồi gần bên, đang lượm những trái cây rơi từ cây.

6. Trên những cánh đồng, các bác nông dân đang hát những bài hát.

7. Họ nghỉ ngơi dưới tán cây cổ thụ, họ lắng nghe giọng nữ hát, khi cô ta đang lượm những khúc củi.

8. Thái tử Tất Đạt Đa đang đi đến khu rừng bằng xe ngựa, đã thấy người bệnh nằm ven đường.

9. Trong khi chư Tăng định cư trong rừng, loài người rất tôn kính.

10. Kết quả của hành động ác, đi theo người làm như những bánh xe theo chân con vật kéo.

II. Dịch ra Pāli

1. Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti

2. Dhanam mīyantam (marantam) purisam na anugacchati

3. Tvam Buddham Dhammam Saṅgham vā anussaranto sabbam bhayam jahissasi

4. Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cit-tasmim bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjimsu

5. So caṅkamanto bahū khuddake paṇino saṅghātam āpādesi

6. Sā matam puttam anussarantī (anussaramānā) roditum ārabhi

7. Bhuñjantā mā sallapatha

8. Dārako bhātikena paḥaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) geham āgacchi (āgato)

9. Puriso vegena dhāvatā (dhāvantamhā) assamhā pati
10. Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā param
sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).

BÀI 23

I. Dịch Việt

1. Khi đức vua cai trị đất nước bằng chánh pháp thì dân chúng cũng trở nên có đạo đức.
2. Những tên trộm mang hàng hóa đi trong khi người gia chủ vừa bắt gặp.
3. Có thể tôi sẽ không đến đó nếu cha tôi không đi đến đó.
4. Trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai đang chơi ngoài sân với các bé trai.
5. Khi đức TT nhập vô dư NB, chư thiên và loài người đã xúc động mạnh.
6. Trong khi các TK đi khát thực dọc đường, cả nam nữ cư sĩ đứng ven đường đã cúng các loại thức ăn cứng mềm khác nhau.
7. Khi bậc Đạo sư thuyết pháp, tăng ni và thiện nam tín nữ đã ngồi chú tâm, lắng nghe.
8. Khi người mẹ vắt sữa bò, người con gái đã quét sân nhà.
9. Phật tử hân hoan khi được chư Tăng giảng pháp.
10. Khi những nhánh cây bị gãy, các chú chim đã rời chỗ đó và bay đi.
11. Những tên trộm cướp hàng hoá của những người đi dọc đường.
12. Khi người cha chết, người mẹ, các con trai, gái và các người anh/ em trai đã đứng gần khóc lóc.

13. Khi mẹ rời nhà, con trai và các con gái đã đóng cửa và đến trường.

14. Khi những người xây nhà đào đất, một con rắn ở đó đã chui ra khỏi hang.

15. Mong vị đó kính lễ chư Phật/ các vị tôn túc.

II. Dịch ra Pāli

1. Kumāresu turīyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turīyāni vādentesu bālikāyo) naccim̐su.

2. Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.

3. Ācariye desente sissā sotama odahantā nisīdim̐su.

4. Migānaṃ hantāro (mige hantaro) sunakhehi saddhim vane vicarim̐su.

5. Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.

6. Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.

7. Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasamsim̐su.

8. Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmim̐ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).

9. Samādhim̐ bhāvetā kāmehi viviccati.

10. Vippassanaṃ vadḍhentī bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpunī.

BÀI 24

I. Dịch Việt

1. Gỉ sắt hiện lên (từ sắt), ăn hết sắt.
2. Đức Phật với hào quang tỏa chiếu.
3. Bằng đầu (mình), chúng ta hãy đánh lễ Ngài, bậc Vô thượng Đăng Chánh Giác.
4. Thơ Vệ Đà là lối vào để làm thơ.
5. Có ít nước trong hồ kia (nước thì rất ít trong hồ).
6. Các TKN thực tập thiền quán với nhiều nỗ lực, đã chứng Thánh.
7. Những ai làm ác về thân khẩu và lời, sk chết bị đọa.
8. Chúng tôi sk thấy vị Trưởng lão đi khát thực, với tâm hân hoan, đã cung kính cúng dường.
9. Các vị ẩn sĩ hành khổ hạnh trong rừng, gần hồ nước.
10. Các vách tường của những căn nhà, trở nên cũ kỹ do bụi bám đầy, khi các xe ngựa chạy qua.
11. Con rắn chuyển động bằng phần ngực của nó.
12. Các bạn đi dạo ở đây vào buổi tối trong bóng đêm mà không có đèn đuốc sao?
13. Vào ban đêm, những tên trộm đã ngồi chuyện trò một cách bí mật gần nhà.

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantam
disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandimsu
2. Ādicce (suriye, ravimhi) udente (udayante, uggac-
chante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati)
3. Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti

4. Mahatā thāmasā mayam pāli-bhāsam uggaṇhāma

5. Bhikkhuniyā sammunjanīyā aṇṇaṇam sammajjantiyā (bhikkhuniyam... sammajjantiyam) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo utthāsi (utthahi, uggacchi)

6. Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vadḍhati

7. Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāram adāsi (addadi)

8. Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti)

9. Yadi (sace) tvam paṭhame vayasi sippam vā vijjam vā dhammam vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanam vā na ajjeyyāsi nissamsayam tvam pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷito (abhibhūto) bhaveyyāsi

10. Vadaññū susikkhitā manussā yasasā vadḍhanti.

BÀI 25

I. Dịch Việt

1. Những người ngu không thận trọng khi làm các nghiệp ác, chẳng khác gì họ gần với bản ngã như gần với kẻ thù.

2. Phạm thiên đã thỉnh đức TT đến Isipatana giảng pháp.

3. Không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp, không phải do sanh mà con người trở thành Phạm Thiên, chính hành động làm cho con người trở thành giai cấp thấp hay cao/ Phạm thiên.

4. Bạn thật thì không phải là người thắng người bạn của chính mình (nên nhường bạn).

5. Sứ giả đi đến đức Vua và báo thông tin chiến trường cho ngài.

6. Một khi các kẻ cướp trở nên hung hãn, các đức vua trở thành suy nhược.

7. Cô ta thấy chồng trở về nhà mừng rỡ, như một người được gặp lại bạn sau một thời gian dài.

8. Thật sự tự mình nên nương tựa chính mình.

9. Lúc bấy giờ đã không có đức vua nào mà không có nguyện vọng ngự trị tại vương quốc Ba-la-nại.

10. Nay bạn thân, thật lòng bạn có dám gây với vị vua nghịch với mình không?

11. Đây thật là dấu hiệu báo trước sự ra đời của Phạm thiên.

12. Tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai và các bạn du lịch ở Ấn, chiêm bái các đền thờ đó đây.

II. Dịch ra Pāli

1. Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha)

2. Rañño (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) sad-dhim (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi)

3. Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti

4. Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahman) pūjenti

5. Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni kata-vanto) manussā brahmāna pi paṇāpita (honti)

6. Mantī tasmim kuddhena rañña (rājina, rājuna) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi)

7. So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi

8. Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti

9. Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ up-avadeyya

10. Kāruṇike dhammike rājini (raññe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesum)

11. So ce (sace so) rañño dubbheyya sabbam tassa sāpatteyyam (dhanam) rāja-santakam bhaveyya (bhavissati)

12. Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamāṇā guṇā (dhammā) honti.

BÀI 26

I. Dịch Việt

1. Ai do lừa dối dối lừa, hoặc BLM hay SM hay bất kỳ vị khát sĩ nào (thì) người ta sẽ biết vị ấy như là ‘người hạ liệt’.

2. Từ ai (vị ấy) thâm nhuần chánh pháp của đức TT thì vị ấy sẽ kính lễ bậc thầy đó (như Phạm Chí thờ lừa) (Dhp. 392)

3. Nói lên lời ôn hoà, thân mật và chân thật, không khát khe, xúc phạm đối với bất kỳ ai, ta gọi vị ấy BLM.

4. Bất cứ lúc nào đức TT giảng pháp, ngay lúc ấy trong số các đệ tử Ngài sẽ không có tiếng ồn của hắt hơi hay ho.

5. Bất kỳ cái càng nào của con cua thò ra, đều bị các bé trai hay gái bẻ gãy bằng khúc cây hay cục đá.

6. Và gì, này các TK, là sự thoát khỏi các cảm thọ, từ bỏ ái thù - gọi là giải thoát khỏi các cảm thọ.

7. Này các TK, những chúng sanh nào hoàn toàn đánh mất (phần lớn) người ấy đánh mất trí tuệ bậc Thánh (It 35).

8. Đối với ai không ái luyện, người ấy không có sâu muợn.

9. Nhờ chân lý người ta (thành đạt) có tiếng tăm và thu hút nhiều bạn bè.

10. Vị ấy đến bằng con đường nào.

11. Tồn thương nào mà cô ta không nên làm?

12. Gọi lại trong tâm những gì họ cần làm là những người ra đi an ổn.

13. Một thời gian sau đã xảy ra vụ hạn hán lớn tại chỗ kia.

14. Họ tìm phương kế sinh sống đã bắt đầu đi đến làng khác.

15. Gì, này các TK, là con đường trung đạo? chính Thánh đạo 8 ngành có tên gọi, CK, CTD, CN, C nghiệp, CM, CTT, CN, CĐ.

II. Dịch ra Pāli

1. Natthi me paṭipuggalo lokasmim

2. Suddhassuposatho sadā

3. Sabbam tassa sāpateyyam anukkamena parihāyissati
(khayam pāpunissati)

4. Idhe kacco yathābhūtam pajānāti

5. Te aññamaññam pañhi pahariṃsu

6. Sabbe bhāyanti maccuno

7. Keci paṇakā asucimhi nibbattanti

8. Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati

9. Sabbesaṃ jīvitam piyam

10. Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū
nimantetvā tesam bhikkham adāsi

11. Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkham gahetvā nik-
khamiṃsu

12. Katham su vindati (labhati) dhananti vadehi (ak-
khāhi) 13. So aññe deve atiroci

14. Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ
pana na deti (na dadāti)

15. Sace bhikkhu ākaṅkheyya ‘jhāne samāpajjeyyanti’,
sīlam so rakkheyya samādhim bhāyeyya

16. Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato’va
uppajjeyya na paṇḍitato.

BÀI 27

I. Dịch Việt

1. Nếu một người như thế đi ngang qua đây, chúng ta sẽ không đến đây.

2. Nếu ngày qua họ đã cày trên cánh đồng thì ngày nay chúng ta sẽ gieo hạt bắp trên đó.

3. Nếu chúng đã nấu cơm, chắc chắn những người giúp việc của chúng ta sẽ ghé đây ăn.

4. Nếu các bạn làm ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ sanh được làm người.

5. Nếu những tên trộm đã đến đó và đột nhập vào nhà của người gia chủ, nhất định những người cảnh sát sẽ tóm gọn bọn chúng.

6. Nếu bạn không dùng lời thô lỗ với con gái của người đàn bà nọ, trong khi cô ta đang đi đến sông, thì chắc cha bạn sẽ không phạt bạn như thế.

7. Nếu đức vua không tra tấn cha mình theo sự cai trị đúng pháp, thì hôm nay chính ngài sẽ chứng quả vị Dự lưu.

8. Nếu bạn không cho các hàng hoá kia cho người đàn bà đó thì làm sao người đàn bà khốn khó, yếu đuối này có thể mang các vật dụng đó về nhà của mình?

9. Nếu các người kia mang những cây củi đó đến đây, chúng ta sẽ có củi nhen đây rồi.

10. Nếu các bạn chất chứa của cải suốt thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn sẽ không buồn khổ vì sự túng thiếu như vậy.

II. Dịch ra Pāli

1. Sace tvam hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissam
2. Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, katham so evam mahantam kuṭumbam pāletum (rakkhitem) asakkhissa?
3. Sace te sippam vā vijjam vā nājjhessamsu (nājjhesum) katham mayam ‘te paṇḍitā’ ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?
4. Yadi tvam tava geham vikketum (vikkiṇitum) icchisse mayam tam akiṇissamhā
5. Aham asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhim) rahasā sallapante hiyyo addasam
6. Imāni vatthāni amūsam bālakānam (dārakānam, kumārānam) ca bālikānam (dārikānam, kumārīnam) ca dehi (dadāhi)
7. Kuto ayam (eso) puriso āgacchati tāva-bālham (evam bhusam, tāva bhusam) deve vassante?
8. Sace’ham kālassa eva tatra na gacchissam tahim amhākam ñātīnamantare mahā kalaho abhavissā
9. Yadi tvam kālasseva evam (ittham) mam ovadissee nāham tādissam (tathā) akarissam
10. Sace tvam taṇḍulam ca sūpeyyāni ca adadissee (āharisse), idāni yeva so sabbesam no (amhākam) bhojanam (bhattam) sampādayissā.

BÀI 28

I. Dịch Việt

1. Ví dù có người có thể đong được lượng nước trong biển bằng một āḷhaka, thì các ông cũng không đong được trí tuệ của đấng Toàn tri.

2. Những đợt sóng dâng lên theo chiều sâu nhưng không vượt qua bờ.

3. Khi chúa tể sơn lâm rống lên, muôn thú đều kinh sợ.

4. Lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trong tảng đá, vi khuẩn không có trong thuốc uống và hận thù không có trong đức Phật.

5. Chim cú dùng đầu nó bừa/mổ cây keo.

6. Từ đây, đi theo vị ấy, nếu phải dùng phần trước của thân thể, vị ấy cũng không dám làm điều bất thiện nơi thân lời và ý.

7. Con voi sau khi được nghỉ một chút, đã đi đến ngọn núi.

8. Dễ hiểu những tiếng ồn của loài chó rừng và loài chim chóc, nhưng thưa đức vua, khó hơn nữa là hiểu được tiếng người.

9. Bất hạnh phải sống trong rừng, do vậy tôi thích ở thành thị.

10. Tốt hơn nuốt hòn sắt, cháy đỏ như lửa hừng, hơn ác giới buông lung, ăn đồ ăn vô độ.

11. Tìm không được bạn đường, hơn mình hay bằng mình, thà quyết sống một mình, không bè bạn kẻ ngu.

12. Nay BLM, có cái cần từ bỏ khác, ít phiền hà và ít bảo đảm hơn pháp tam quy này, do quy y mà kết quả và lợi ích nhiều hơn.

II. Dịch ra Pāli

1. Idam geham tato gehato mahantataram
2. Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnam) dīghatamā
3. Ekaccassa (ekassa cī) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā vā (sayameva) ekako akāsi
4. Ammā, kataram nāma kulam tvam gaccheyyāsī? 'ti putto mātaram pucchi
5. Bhagavā Kosambiyam piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya 'ekako' va nikkhamitvā yena Bālakalonakāra-gāmo tadavasari
6. Hatthināgo yutham pahāya ekoko'va vasitum imam vanam pāvisi
7. Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnam bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesum "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikam gaṇhiṃsu mayam pi amhākam sāmikam gaṇhissāmā" ti
8. Ekam samayam (ekasmim samaye) agga-sāvakā Bhagavantam āpucchitvā Sāvattiyā Rājagaham agamiṃsu
9. Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsana-sa paccāmittā" ti
10. Kaṇiṭṭho bhātā punappunam yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettam dvidhā bhājetvā tava bhāgena yam kiñci icchasi tam karohi mama bhāgam mā āmasā" ti.

BÀI 29

I. Dịch Việt

1. Loài hữu tình liên kết với địa đại.
2. Trong hồ đầy những than đá.
3. Cháo xua đói, tránh khát, điều hoà nội khí, sạch ruột và tiêu hoá các thức ăn dư tàn.
4. Những chú gà con đó có thể phá vỡ vỏ trứng bằng móng vuốt hay cái mỏ để chui ra ngoài an toàn.
5. Có thể nào trong giây lát, người đàn ông đó làm cho tất cả chúng sanh ở thành Nalanda này biến thành một đồng thịt, một khối thịt?
6. Tôi mong râu tóc mình được cạo, được đắp y hoại sắc và được xuất gia.
7. Không thể để vị TK trẻ Ratthapala sống buông thả và hoàn tục.
8. Vị ấy chính mình bị hành hạ và dày vò dù mong ước an lạc và thoát ly khổ đau.
9. Chính lương tâm tôi sẽ oán trách tôi vì hành động sát sanh của tôi.
10. Nay Ananda, sau đó tôn giả Kassapa vào buổi sáng đắp y, mang y bát và đi đến biệt thự Kiti của vua Kāsi.
11. Tôi đã thấy TG Sumedha, tối thượng trong đời, tối tôn của loài người, bậc dẫn đầu về đời sống độc cư.
12. Các bạn nên sống trong hiện tại, vì bỏ qua hiện tại sẽ bị khổ đau.
13. Con chim cú đi khắp khu rừng mổ những cái cây có cành mềm và thối. Cuối cùng nó đã đi đến một cây keo có gỗ cứng và đầu của nó bị bể.

14. Theo dòng thời gian, vào buổi sáng sớm, vị Bồ tát đã cỡi trên lưng con ngựa rất đẹp và đi dạo công viên. Trong khi đi, Ngài đã bắt gặp những giọt sương long lanh, đọng trên chót cây, ngọn cỏ, tại những đầu cành và cả trên những sợi dây cương của xe ngựa. Thấy chúng, Ngài đã hỏi người đánh xe, ‘này bạn, gì đó?’ Vị kia trả lời ‘sương rơi’. Ngài vui chơi trong rừng khả ái suốt ngày. Đến tối, khi quay về nhà, không thấy những giọt sương. Ngài lại hỏi người đánh xe, ‘này bạn, những giọt sương đâu, nay tôi không thấy?’. Người đánh xe nói ‘khi mặt trời lên cao, những giọt sương chảy ra và hoà vào lòng đất rồi’.

15. Đức Vua lắng nghe lời thái tử và đã nói với Hoàng hậu: ‘Bà hãy trở về cung điện, nơi bê tha của bà’. Đức Vua dứt lời, chân bà khuy xuống, những nữ tùy tùng hộ tống bà, bà đã rời khỏi, bước vào cung điện, đã đứng trước toà án lương tâm, tự hỏi về thông tin của con trai mình.

II. Dịch ra Pāli

1. Anaṅganassa posassa niccam suci-gavesino vālagga-mattam pāpassa abbha-mattam’va khāyati

2. Dāsā ca dasso anujīvino ca Paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammam caranti paraloka-hetu

3. Jīranti ve rāja-rathā sucittā

4. Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato’va āgacchantam, Disvāna Bhagavantam etadavocum

5. Socati puttehi puttimā

6. Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantam Nandam upakkītika-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti

7. Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati at-thāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ

8. Saṅgāma-gatānaṃ vo mārīsā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggam ullokeyyātha

9. Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, sankassaraṃ brahma-cari-yaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ

10. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādānaṃ tamahaṃ brūmi-brāhmaṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ brāhmaṇaṃ vadāmi).

BÀI 30

I. Dịch Việt

1. Trong thân đức Phật, có 32 tướng tốt, từ nơi đó chỉ có 2 sanh thú (trời-người), không có sanh thú thứ 3.

2. Đi đến hội chúng hay chỗ đông người, người ta không nên nói dối.

3. Có một sự thật, này các TK, những SM hay BLM nào k lãnh hội được sự sanh và diệt của 2 vấn đề (theo định luật nhân và duyên) này, những vị ấy hoàn toàn k thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.

4. Vị ấy thoát khỏi 4 đoạ xứ (atula, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) và k thể phạm 6 điều ác căn bản (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến)

5. Thật vậy, bạch đức TT, con là mạnh thường quân, mong tầm cầu của cải một cách như pháp. Sk tầm cầu của cải một cách như pháp, con cho 1 người bằng của cải thù được đúng

pháp, con cũng cho 2 ng, con cũng cho 3 ng, con cũng cho 4 ng, con cũng cho 5 ng, con cũng cho 6 ng, con cũng cho 7 ng, con cũng cho 8 ng, con cũng cho 9 ng, con cũng cho 10 ng, con cũng cho 20 ng, con cũng cho 30 ng, con cũng cho 40 ng, con cũng cho 50 ng, con cũng cho 100 ng và con cũng cho nhiều ng hơn thế nữa.

6. Tại chiến trường, nếu một người chiến thắng ngàn ngàn người, chắc chắn sự chiến thắng kỳ vĩ ấy, không bằng chiến thắng chính mình.

7. Tháng tháng bỏ ngàn vàng, tế tự cả trăm năm, chẳng bằng trong giây lát, cúng dường bậc tự tu. Cúng dường vậy tốt hơn, hơn trăm năm tế tự.

8. Panthako tự mình đã ngàn lần tư duy và đã ngồi trầm tư trong rừng xoài cho đến khi giác ngộ.

9. Trong sát na, vị ấy hiểu đời theo ngàn cách, giống như vị Phạm thiên.

10. Tasmā evaṃ vadeva se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandama Gotamaṃ (D. Āṭṭanāṭiya-sutta) / Therefore may we say, “May you adore Gotama the conqueror and may we too adore Gotama the conqueror” / Chúng con kính lễ đức Phật bậc tối thắng, mong các bạn kính lễ đức Phật bậc tối thắng, như vậy tất cả chúng ta cần kính lễ Ngài.

11. Bạch đại đức, con đã thấy con ngựa với 2 bên miệng, đối với con ngựa, khi được cho cỏ khô, nó nhai 2 bên. Đó là ước mơ thứ 5 của con.

12. Này Ananda, do thủ, có hữu. Nếu không chấp thủ, làm gì có hữu?

13. Này các Tk, nếu các ông không thể từ bỏ ác pháp, thì ta sẽ không dạy các ông như sau ‘các ông hãy từ bỏ pháp bất thiện’?

14. Nay các TK, nếu sự việc này không được hiểu, thấy, biết, nhận thức, tuệ tri, thì với ai chỉ cảm nghiệm một loại lạc thọ, bất thiện tâm sẽ tăng trưởng và thiện tâm bị suy tổn, có thể do thiếu hiểu biết, ta nói ‘hãy từ bỏ cảm thọ lạc sẽ tốt hơn cho ta’?

15. Nay các TK, có cái không sanh, không hiện hữu, không tạo tác, không điều kiện. Nếu cái không sanh, không hiện hữu, không tạo tác phải hiện diện để được sanh, hiện hữu, tạo điều kiện cho nhau.

16. Sắc, nay các TK, không phải là tự ngã. Nay các TK, nếu sắc là tự ngã, nó sẽ không thể bị bệnh.

II. Dịch ra Pāli

1. Pañcakkhandhā yesu (yesam) cattāro nāmakkhandhā’ti vuccanti itaro rūpakkhandho’ti ca

2. Dasa yācakā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhamso (tiṭṭhantā ahesum)

3. Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (āvasiṭṭho) bhāgo udakam sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti

4. Theravāda-dhammo sutta-piṭakam vinaya- piṭakam abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho

5. Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakhanānam āyupparamāṇena samam hoti

6. Sāmaññato ajjatanānam manussānam āyu vassānam satam hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavan-tappadese santī’ti vadanti

7. Tasmim vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā’ti sabbe tiṃsa puggalā ahesum kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā’ti

8. Pajāpatiyā gotamiyā saddhim pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhumaṃ gacchimsu

9. Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu sataṃ kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti

10. Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgītaṃ!

11. No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā

12. Dahara-samaye akusīto (analo) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatataṃ (mahāvibhavataṃ) abhavissā.

BÀI 32

II. Dịch ra Pāli

Harati

Pre tense : harāmi harāma...

Fu tense : harissāmi harissāma...

Imperative : harāmi harāma...; hare harāmase...

Optative : hareyyāmi hareyyāma...; hareyyaṃ hareyyāmhe...

Aorist : aharim aharimhā...; aharā aharimhe...

P imperfect: aharā aharaṃ aharamhā...; ahara aharāmhe...

Conditional: aharissa aharissamhā...; aharissaṃ aharissāmhase...

Kiṇāti

Pre tense : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmhe...

Fu tense : kiṇissami kiṇissama...; kiṇissam kiṇissāmhe...

Imperative : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmase...

Optative : kiṇeyyāmi kiṇeyyāma...; kiṇeyyam kiṇeyyāmhe...

Aorist : akiṇim (akesim) akiṇimhā (akesimhā)...; akiṇā akiṇimhe...

P imperfect: akiṇā akiṇamhā...; akiṇā akiṇāmhe...

Conditional: akiṇissā akiṇissamhā...; akiṇissam akiṇissāmhase...

Karoti

Pre tense : karomi karoma...; kare karāmhe...

Fu tense : karissāmi karissāma...; karissam karissāmhase...

Imperative : karomi karoma...; kare karomase...

Optative : kareyyāmi kareyyāma...; kareyyam kareyyāmhe...

Aorist : akarim (akāsim) akarimhā...; akarā (akā) akarāmhe...

Conditional: akarissa akarissamhā...; akarissam akarissāmhase...

Pamajjati (pa+mad)

Pre tense : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmhe...

Fu tense : pamajjissāmi pamajjissāma...; pamajjissam pamajjissāmhe...

Imperative : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmase...

Optative : pamajjeyyāmi pamajjeyyāma...; pamajjeyyaṃ pamajjeyyāmhe...

Aorist : pamajjiṃ (pāmaḍiṃ) pāmajjimha (pāmaḍimha)...; pamajjā (pāmadā) pāmajjimhe (pāmaḍimhe)...

P imperfect: pāmajjaṃ (pāmaḍaṃ) pāmajjamhā (pāmaḍamhā)...; pamajjā (pāmadā) pamajjamhe (pāmaḍamhe)...

Conditional: pāmajjissa (pāmaḍissa) pāmajjissamhā (pāmaḍissamhā)...; pāmajjissaṃ (pāmaḍissaṃ) pāmajjissāmhasse...

BÀI 34

Câu 1.

1. Ārah: arahati, arahanti (Parassa); arahate, arahante (attano)

Kaḍḍh: kaḍḍhati, kaḍḍhanti (Parassa); kaḍḍhate, kaḍḍhante (attano)

Ir : īrati, īranti (Parassa); īrate, īrante (attano)

Ji : jeti, jenti, jayati, jayanti (Parassa); jayate, jayante (attano)

Plu : plavati, plavanti (Parassa); plavate, plavante (attano)

Mih: mehati, mehanti (Parassa); mehate, mehante (attano)

2. Pimseyya, pimseyyumaṃ (Parassa); pimsetha, pimseramaṃ (attano) (ngheñ/ xay/ giã)...

Limpeyya, limpeyyumaṃ (Parassa); limpetha, limperamaṃ (attano) (làm bản)...

Himseyya, himseyyuma (Parassa); himsetha, himserama (attano) (tàn hại)...

3. Ijjhatu, ijjhantu (Parassa); ijjhatama, ijjhantama (attano)

Gāyatu, gāyantu (Parassa); gāyatama, gāyantama (attano)

Nassatu, nassantu (Parassa); nassatama, nassantama (attano)

Tāyatu, tāyantu (Parassa); tāyatama, tāyantama (attano)

4. Ahini, Ahiniṃsu (gởi)

Sakkuni, sakkuniṃsu, sakkuma (có thể)

Agāṇhissā, agāṇhissamaṃsu, agāṇhissa (lấy)

Athunissā, athunissamaṃsu, athunissā (ca ngợi)

Gerund: punitvā, gaṇhitvā (gahetvā) thunitvā

Infinitive: punituma, gaṇhituma, gahetuma, thunituma

Gerundive: punitabba, gahetabba, thunitabba

P. Par: pūta, punita, gaṇhita, thuta, thunita

Pres. Par: punant, punamāna; gaṇhant, gaṇhamāna

6. Karoti, karonti... (pre tense): akari, akāsi, akaruma, akarimaṃsu, akaṃsu... (P)

7. Chādeti, chādenti... (pre tense), chādessanti, chādessanti (Fu)

8. Kathāpeti, kathāpayati; vurnāpeti, vurnāpayati, bodheti, bodhayati, bodhāpeti, bodhāpayati, vindeti, vindayati, vindāpeti, vindāpayati, vedeti, vedayati, vedāpeti, vedāpayati, sāreti, sārayati, sārāpeti, sārāpayati.

BÀI 36

KINH CHUYỀN PHÁP LUÂN

(Dhammacakkappavattanasutta)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Evam me sutaṃ.

Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Tôi nghe như vậy: Một thời Thế tôn ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na, gần Bà-râ-nâ-si. Lúc bảy giờ, Thế Tôn nói với đoàn năm thầy Tỳ khuru rằng:

Dve me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katāme dve?

- Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo, pothujjaniko, anariyo, anatthasañhito. Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho, anariyo, anatthasañhito.

Có hai điều cực đoan mà người xuất gia không nên làm theo. Những gì là hai? Một là đắm say dục lạc thấp hèn, đê tiện, phạm phu, không ích lợi, không cao cả. Hai là lao mình trong khổ hạnh, đau khổ, không cao cả, không ích lợi.

Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati.

Này các thầy Tỳ khuru, xa lánh hai điều cực đoan này. Như Lai chánh giác chứng ngộ Trung đạo, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgate-na abhisambuddhā, cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya

abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathīdam? Sammādiṭṭhi, sammāsāṅkappo, sammāvācā, sammā-kammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.

Này các thầy Tỳ khuru, thế nào là Trung đạo do Như lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn? Đó là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathā-gate-na abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati.

Này các thầy Tỳ khuru, tâm Thánh đạo này là Trung đạo do Như Lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ (soka-parideva-dukkha-domanassapāyāsāpi dukkhā) appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati. Tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakhandhā dukkhā.

Này các Thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, (sầu bi khổ ưu não là khổ), oán thù tụ hội là khổ, thương yêu biệt ly là khổ, mong cầu không được là khổ; tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccam yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirā-gasahagatā. Tatra-tatrābhinandinī seyyathīdam kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Này các thầy Tỳ khuru. Đây là thánh đế về Khổ nhân: chính ái dục dẫn đến tái sanh, do ái cấu kết với hỷ và tham, tìm kiếm thú vui nơi này chỗ khác; tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhaṃ ariyasac-camaṃ yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ diệt: chính là ly tham đoạn diệt hoàn toàn, xả bỏ, giải thoát, không chấp trước ái dục.

Idaṃ kho panabhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammā-vācā, sammākam-manto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt: chính là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

1. Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhumaṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

2. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññey-yaṃ ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhumaṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ cần phải hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

3. Tam kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññānti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ đã được hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

4. Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ nhân, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

5. Tam kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ nhân cần phải đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

6. Tam kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhūṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ nhân đã được đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

7. *Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesucakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.*

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ diệt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

8. *Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.*

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ diệt đã được chứng đạt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. *Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.*

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. *Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.*

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, là điều đối với các pháp từ trước

chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

11. Tam kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ Khuru! Tuệ đã thấy rõ phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi phát sanh, tuệ diệt vô minh phát sanh đến Như Lai rồi.

Trong các pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt Khổ Đạo Diệu Đế này, phải hành cho tăng tiến như thế.

12. Tam kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvīanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Yāvakīvañcame bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadasanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi.

Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sade-vamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisam-buddho paccāññāsim.

Này các thầy Tỳ khuru, cho đến khi nào tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyên, mười hai tướng như trên

không hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Nay các thầy Tỳ khuru, thì khi ấy, Ta không tự nhận chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivattamī dvādasākāram yathābhūtam nānadasanam suvisuddham ahoṣi.

Athāham bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaram sammāsambodhim abhisambuddho paccāññāsim.

Nāṇaṇca pana me dassanam udapādi akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.

Nay các thầy Tỳ khuru, khi nào mà tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển và mười hai tướng hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Nay các thầy Tỳ khuru, thì khi ấy, Ta mới tự nhận đã chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người. Bây giờ, tri kiến khởi lên nơi Ta: “Bất động là tâm giải thoát của Ta; đây là lần sanh cuối cùng, Ta không tái sanh nữa”.

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunī imasmiṇca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato koṇḍaññaṃ virajam vītamaḷam dhammacakkhum udapādi yaṅkiñci samudayadhammam sabbantaṃ nirodhadhammanti.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy, đoàn năm thầy Tỳ khuru hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy. Trong lúc nghe pháp, Tôn giả Kondanna khởi lên pháp nhãn thanh tịnh không ô nhiễm như sau: “Tất cả các pháp do nhân duyên khởi ra đều bị hoại diệt”.

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhum mā devā saddamanussāvesum etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmaṇā vā kenaci vā lokasminti.

Khi đức Như Lai giảng giải kinh Pháp Luân vừa dứt, tất cả Chư Thiên ngự trên địa cầu bèn ca tụng rằng: “Bánh xe pháp này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bà-râ-nâ-si.”

Bhum mānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārā-jikā devā saddamanussāvesum.

Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên Vương được nghe tiếng ca tụng của chư thiên ngự trên địa cầu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesum.

Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesum

Chư thiên trong cõi trời Dạ Ma được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi rồi cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesum.

Chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Dạ Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmanaratī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Hoá Lạc Thiên được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà rồi đồng thanh ca tụng tiếp theo.

Nimmanaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranim-mi-tavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Hóa Lạc Thiên rồi đồng nhau ca tụng lời ngợi khen ấy.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brah-makāyikā devā saddamanussāvesuṃ ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā dev-ena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin’ti.

Chư thiên trong hàng Phạm Thiên, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại rồi, cũng lập lại lời ca tụng như vậy: “Pháp luân này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bà-râ-nâ-si.”

Itiha tena khaṇena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbhuggachi ayaṅca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi.

Chính tại lúc ấy, trong khoảnh khắc ấy, tiếng hoan hô thấu đến cõi Phạm Thiên. Mười ngàn thế giới ấy chấn động, lung lay và rung chuyển mạnh mẽ.

Appamāṇo ca ulāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvanti. Atha kho bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho koṇḍañño aññāsi vata bho koṇḍañnoti.

Một hào quang rực rỡ phát chiếu, rọi sáng thế gian, sáng tỏ hơn hào quang của chư Thiên nhiều. Đức Thế Tôn nói: “Kondanna quả đã chứng ngộ, Kondanna quả đã chứng ngộ”.

Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahoṣīti. /.

Do đó Ngài Kondanna có tên là Annata Kondanna (A nhã Kiều Trần Như).

VÔ NGÃ TƯỚNG (ANATTALAKKHANA SUTTA)

Đây là bài Pháp thứ hai mà Đức Phật giảng cho các vị đệ tử đầu tiên, 5 anh em Kiều Trần Như. Sau khi nghe xong bài Pháp này, anh em Kiều Trần Như giác ngộ và đắc quả A-la-hán.

(Đại 2,7c) (Luật tạng, Đại phẩm q:1, từ trang 3) (S.iii,66)

1) Một thời Thế Tôn ở Bārāṇasī (Ba-la-nại), tại Isipatana (Chư Tiên đạo xứ), vườn Lộc Uyển.

2) Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo: “Này các Tỷ-kheo”. -- “Thưa vâng bạch Thế Tôn”. Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

3) -- Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: “Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!”

4) Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: “Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!”.

5) Thọ, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã, thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được thọ như sau: “Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!”.

6) Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: “Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!”.

7) Tưởng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu tưởng là ngã, thời tưởng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được tưởng như sau: “Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!”.

Và này các Tỷ-kheo, vì tưởng là vô ngã. Do vậy, tưởng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tưởng: “Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!”.

8) Các hành là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã, thời các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: “Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!”.

9) Và này các Tỷ-kheo, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: “Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!”.

10) Thức là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu thức là ngã, thời thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được thức như sau: “Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!”.

11) Và này các Tỷ-kheo, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: “Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!”.

12) Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

13) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý

chẳng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

14) -- Nay các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Tướng là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

15) -- Nay các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? các Hành là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

16) -- Nay các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

17) -- Do vậy, này các Tỷ-kheo, phạm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

18) Phạm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

19) Phạm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

20) Phạm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

21) Phạm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

22) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: “Ta đã được giải thoát”. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa”.

23) Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

KINH LỬA CHÁY (ADITTA-PARIYAYA SUTTA)

Vài tháng sau khi giác ngộ, Đức Phật giảng bài pháp này cho 1,000 tu sĩ theo phái thờ thần lửa. Qua lời giảng siêu việt của Ngài, Đức Phật đã dùng ví dụ về lửa cháy (lửa tham, sân, si) để dạy về tâm xả ly đối với các cảm thọ qua sáu căn. Sau khi nghe bài giảng này, toàn thể thánh chúng đắc quả A la hán.

-oOo-

1) Một thời Thế Tôn trú ở Gàya, tại Gàyasìsa cùng với một ngàn Tỷ-kheo.

2) Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

—Tất cả, này các Tỷ-kheo, đều bị bốc cháy. Và này các Tỷ-kheo, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

3) Mắt, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do

duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

4) Tai, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các thanh bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

5) Mũi, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỷ thức bị bốc cháy. Tỷ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỷ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

6) Lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiết thức bị bốc cháy. Thiết xúc bị bốc cháy. Do duyên thiết xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

7) Thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

8) Ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên

cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

9) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, vị Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với mắt, nhằm chán đối với các sắc, nhằm chán đối với nhãn thức, nhằm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với tai, nhằm chán đối với các thanh, nhằm chán đối với nhĩ thức, nhằm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với mũi, nhằm chán đối với các hương, nhằm chán đối với tỷ thức, nhằm chán đối với tỷ xúc. Do duyên tỷ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với lưỡi, nhằm chán đối với các vị, nhằm chán đối với thiệt thức, nhằm chán đối với thiệt xúc. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với thân, nhằm chán đối với các xúc, nhằm chán đối với thân thức, nhằm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với ý, nhằm chán đối với các pháp, nhằm chán đối với ý thức, nhằm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí hiểu biết rằng: “Ta đã giải thoát”. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa”.

10) Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

11) Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn Tỷ-kheo ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

TRA TỪ KHÓ PĀLI - VIỆT

A	
abbhācikkhari, (abhi+ā+khā)	Buộc tội, vu khống
abbhidā	Làm bể. Xem bhindati
abbhuta, a.	tuyệt diệu, phi thường.
abhabba, a.	Không thể.
abhaya, a.	được bảo vệ, an toàn.
abhaya-dakkhiṇā, f.	Quà tặng.
abhāva, m.	biến mất, vắng mặt, không tồn tại, chết.
abhinandati (abhi+nand)	vui thích, vui vẻ
abhinava, a.	Hoàn toàn mới.
abhinibbijjhati (abhi+nir+viḍh)	đâm, chọc thủng, làm bể, xuyên qua. pp.abhinibbiddha.
abhinināmeti (caus. fr.abhi+nir+nam)	Kéo dài để đáp ứng; nhắm vào, xoay, hướng tới.
abhiññā, f.	thần trí, thông hiểu đặc biệt.
abhinivajjeti (abhi+ni+vajj)	Tránh né
abhinivesa, m.	ngiên về, xu hướng.
abhirūhati (abhi+ruh)	Leo, cỡi. pp.abhirūḷha.
abhirūpa, a.	đẹp.

abhisajjati (abhi+saj)	nổi giận, bị đánh lú, cột, trói. pp. abhisatta.
abhisambujjhati (abhi+sam+budh)	đắc tuệ vô thượng. pp. abhis- ambuddha.
abhitthāna, n.	đại tội.
abhivaddhati (abhi+vaddh)	lớn mạnh, tăng trưởng.
abhivaddhi, f.	lớn mạnh, tăng trưởng.
abhivandati (abhi+vand)	cúi xuống, cung kính.
abhivādeti (abhi+vād)	cung kính, kính trọng, kính lễ.
accaya, m.	lỗi lầm, sau lỗi lầm.
acchādeti, (a+chad)	mặc, khoác.
aciraṃ, adv.	mới đây, không lâu.
acira-kārāpita, pp.	mới tạo, không lâu.
addakkhi,	thấy. xem passati.
addasā	Đã thấy. see passati.
addha, addha, m.	phân nửa.
addhuddha, m.	3.5
addhāna, n.	đường dài, lâu dài, đường xa.
addhuva, a.	không vững chắc, không bền lâu. see dhuva.
adhama, a.	thấp hèn, bần xỉn, ngu ngốc, bần tiện.
adhamma, m.	Phi pháp.
adhigacchati, (adhi+gam)	đắc, được, hiểu biết. pp. adhigata; ger. adhigantvā, adhigamma; inf. adhigantum.
adhigama, m.	Giác ngộ.
adhika, a.	vượt lên, bề trên.
adhipatati, (adhi+pat)	tấn công.

adhipati, m.	Chúa tể, thủ lãnh.
adhivacana, n.	kỳ hạn, sự chỉ định, sự chọn lựa.
agacchant (neg. of gacchant)	Không đi. see gacchati.
agāda, m.	thuốc chữa bệnh.
agata, (neg. of gata), a.	Không đi. see gata
agati, f.	thiên vị, làm tổn hại.
agāra, n.	nhà, gia đình.
agārika, agāriya, a.	Liên hệ đến gia đình.
agga, a.	cùng tột, trên chót.
aggha, m.	Giá trị.
agghati (rt. aggh)	trị giá (cách 2)
aggi, m.	lửa.
aggi-sikhā, f.	ngọn lửa, ánh hồng.
aggi-sikhūpama	giống ngọn lửa.
ahesum	Đã là. see hoti.
ahi, m.	Con rắn.
ahirika, n.	Vô tâm; a. shameless.
ahosi	P of hoti.
aja, m.	Con dê/ ajā, ajī, f.
ajagara, m.	con trăn quấn lại, siết chặt lại.
ajeyya, a.	không thể thắng.
ajja, adv.	Hôm nay.
ajjatagge (ajja+agge), adv.	từ nay.
ajjatana, a.	của hiện tại.
ajjatanī vibhatti, f.	Thì quá khứ.
ajjayati, ajjeti (rt. ajj)	kiếm được.
ajjhata, a.	cá nhân, liên hệ đến bản thân, bên trong.

ajjhosāna, n.	quyển luyện, gấn bó.
akakkasa, a.	Không thô.
akasira, a.	Không khó . akasira-lābhin, a. kiếm được không khó
akiccham, adv.	không chút khó khăn. akiccha-lābhin, a. kiếm được không chút khó khăn.
akiñcana, a.	Không có gì.
akkosati, (ā+kus)	phỉ báng, rầy la, mắng nhiếc. pp. akkuṭṭha.
akusala, a.	Ác, bất thiện, tội lỗi.
aḷa, m.	Móng vuốt.
alagadda, m.	con rắn.
alika, n.	sự lão, sự giả dối.
alam, adv.	đủ rồi! xong rồi! (cách 3); tương đương với (cách 4)
allikā, f.	bắt, tịch thu.
amacca, m.	đại thần cố vấn, bạn đồng nghiệp.
amaraṇa, n.	Thoát chết.
amata, n.	bất tử.
amba, m. n.	xoài.
amba-vaṇa, n.	rừng xoài.
amha,	xem atthi.
amhaṃ, -amhākam	4 & 6 pl. of amha.)
amitta, m.	kẻ thù.
ammā, f.	mẹ.
amu, amuka, pron.	như vậy.
anagāriya, n.	Không nhà.

anattan (an (na)+attan), m.	Vô ngã, không có cái tôi.
anañña (na+añña)	Không khác, tương đồng; đơn độc.
anañña-posin, a.	Không có gia đình.
ananussuta (na+anussuta), a.	Không nghe.
anattha, m.	sự tai hại, sự bất hạnh. anattha-samhita, a. không vụ lợi, liên quan tới bất hạnh.
aṇḍa, n.	Trứng; aṇḍa-kosa, m. vỏ trứng.
andha, a.	mù; andha-karaṇa, n. làm mù.
andhakāra, m.	Bóng tối.
aneka, pron.	hiều (đếm được)
aṅgaṇa, n.	khoảng trống, cái sân, tinh thần cầu uế.
aṅgāra, n.	than.
aṅguli, f.	Ngón tay.
aṅguli-patodaka, m.	Cù với những ngón tay.
anicca, a.	Vô thường.
aniccato, adv.	Như vô thường.
añña, pron.	khác.
aññamaññaṃ	nhau.
aññatara, pron.	chắc chắn, vài.
aññā, f.	Trí tuệ toàn hảo; arahatship.
aññāta, (a+ñāta), a.	Không biết, che đậy.
aññāta (pp. of ajānāti)	Đã hiểu, nhận ra.
aññātaka, a.	Không biết, che đậy.
anta, m.	chỗ cuối cùng, mục tiêu, trên chót.
anta-kiriyā, f.	Phá hủy.

antamaso, adv.	Ít nhất.
antaradhāyati, (antara+dhā)	biến mất. pp. antarahita, antaradhāna, n. sự biến mất. caus, antaradhāpeti.
antara-vāsaka, m.	lót.
antarā, (adv. & prep.)	giữa
antarā-magge	Trên con đường, nhân tiện.
antarāya, m.	Nguy hiểm, lậu hoặc, chướng ngại, phiền não.
antarāhika, a.	Gây chướng ngại, phiền não.
antevāsin, m.	học sinh.
antevāsika, m.	học sinh.
antima, a.	cuối cùng.
anto, adv.	ở trong.
antogadha, a.	Bao gồm, chứa trong.
anu, m.	phần tử thật nhỏ, một nguyên tử. a. một phút; vi tế, vi trần.
anubhavati, anubhoti (anu+bhū)	Thích thú, hân hoan.
anugacchati, (anu+gam)	Theo, theo đuổi.
pp. anugata, ger. anugamma.	
anugamana, n.	Theo, theo đuổi.
anugāmika, a.	Theo, theo đuổi.
anuggaṇhāti (anu+gaḥ)	Giúp đỡ, hỗ trợ.
pp. anuggahita.	
anuggaha, m.	Giúp đỡ, từ tế, săn sóc.
anujānāti (anu+ñā)	Cho phép, đồng ý.
pp. anuññāta; caus. anujānāpeti.	

anuññā, f.	Cho phép, đồng ý.
anuja, m.	Em trai.
anujlvin, m.	người tùy tùng .
anukampati (anu+kamp)	Thương hại.
pp. anukampita.	
anukampā, f.	Lòng từ, thương hại, từ tế.
anuloma, m.	Hòa thuận, không chống trái.
anulometi (denom. fr. anuloma)	thỏa thuận với.
anumodanā, f.	Tán thành, vui mừng, chia sẻ với, cảm ơn.
anumodati (anu+mud)	Tán thành, vui mừng, chia sẻ với, cảm ơn.
anuññā, f.	chấp nhận, đồng ý.
anuññāta, (pp. fo anujānāti)	chấp nhận, đồng ý.
anupagamma (na+upagam- ma), ger.	Không đến, không lại gần. see upagacchati.
anupādāna, a.	Không 'upādāna'. see upādā- na (nắm bắt ở đời, chấp thủ)
anupādāya, ger.	Không chấp thủ
anusīṭṭha, (pp. of anusāsati)	hướng dẫn, khuyên nhủ.
anussarati (anu+sar)	nhớ lại, ghi tâm.
anussuta (pp. of anussunāti)	nghe.
anusuyyaka, a.	Không ganh ghét, đố kỵ
anuyoga, m.	nhiệt tâm, có kinh nghiệm về, dò xét, thẩm vấn.
anuyuñjati (anu+yuj)	dò xét, thẩm vấn. pp. anuyutta.
apadhāvati, (apa+dhāv)	bỏ chạy.

apagacchati (apa+gam)	đi xa, quay lại. pp. apagata. ger. apagantvā, apagamma. inf. apagantum.
apagata (pp. of apagacchati)	Đi xa.
apaharati (apa+hār)	dời đi, lau chùi, tháo gỡ, lấy đi, cướp đoạt. ger. apakka-mitvā, apakkamma.
apaneti (apa+ni)	lấy đi, दौर đi.
apanīta (pp. of apaneti)	loại bỏ, đặt ra, dẫn đi
apara, pron.	cái khác, vật khác.
apattheni (neg. of patthent)	Không ước, không nhu cầu.
apāya, m.	khổ đau, bất hạnh
api, pl. (ind.)	Cũng vậy. (đôi khi bắt đầu câu hỏi).
api nu, (ind.)	Dùng trong thể hỏi.
api nu kho, (ind.)	Dùng trong thể hỏi.
appa, a.	nhỏ, chút ít, không có nghĩa lý gì.
appamāda, m.	cảnh giác, nhiệt tình, nghiêm túc.
app-samārambha, a.	Chút quyết tâm/ hoạt động
appatta (a+patta), pp.	Không thành
appaṭṭa (appa+aṭṭa), a.	Không mệt mỏi.
appaṭṭatara, a.	Ít mệt mỏi.
appevanāma (api+eva+nā-ma), (ind.)	Có thể, sẽ tốt hơn.
appiya, a.	không vui, không bằng lòng.
arahant, m.	bậc đã đắc Niết bàn
arahatta, n.	bậc toàn giác.

arañña, n.	rừng.
ari, m.	kẻ thù.
ariya, a.	bậc thánh.
ariya-sacca, n.	Chơn đế.
asakkont, (prest. p. of na sakkoti)	Không thể.
asakkhi (aorist of sakkoti)	Có thể.
asaññata (na+saññata)	Vô độ, không tiết chế.
asamāhita (na+samāhita), n.	Vô tâm.
asanta (na+santa), a.	tồi tệ, xấu.
asāraka, a.	Không căn bản.
asi, m.	Cây gươm.
asi	(ngôi II, sing. of atthi).
asmi	(ngôi I. sing. of atthi).
assa (dat. or gen. sing. of idam)	(cách 4/ 6. sing. of idam).
assa (3rd pers. sing. of opt. of as)	(ngôi III. sing. of opt. of as)
asu, asuka, pron.	và như vậy, fem. asu, asukī.
atha, (ind.)	vậy thì, như vậy
atha kho, (ind.)	Sau đó.
ati. (pref.)	tiếp đầu ngữ có nghĩa là: quá, hơn nhiều, vượt qua.
atikkamati (ati+kam)	đi quá lối, đi ngang qua, vượt qua, hơn, thắng, ức chế. pp. atikkanta.
atikkanta-mānusaka, a.	vượt mức con người.
atideva, m.	thần tối cao.
ativattati (ati+vatt)	Quá đà, vi phạm, vượt quá.

atīva (ati+iva)	Quá nhiều, quá độ.
atra (attha), adv.	ở đây.
atta + kilamathānuyoga, m.	Chính mình từ bỏ tự hành xác.
attamana, a.	vui mừng, hoan hỷ.
attan, m.	bản ngã; atta-bhāva, m. cá nhân, cá thể, cái tôi
attantapa, a.	tự khổ hạnh, m. tự hành hạ.
atta-paritāpanānuyoga, m.	bỏ lối sống ép xác.
attha, m.	sự lợi ích, của cải, sự nhu cầu, sự cần dùng.
atthaṃ, n.	biến mất.
atthaṃ gacchati (suriyo)	mặt trời lặn. pp. atthagata, atthagata
atthagama, atthagama, m.	mặt trời lặn
atthagata, pp.	
aṭṭa, m.	Xung đột, đấu tranh, phiền não.
aṭṭha	8.
aṭṭha, m.	giống attha.
aṭṭhaṅga, aṭṭhaṅgika, a.	8 ngành, 8 đạo, 8 con đường
aṭṭhāna, a.	Không thể.
aṭṭhi, n.	xương.
atthu	(imp. Ngôi III. sing. of atthi)
ava. (prefix)	xuống.
avajānāri (ava+ñā)	Coi thường, khinh khi.
avamāññati (ava+man)	Không kính trọng
avasesa, m.	còn lại, còn dư.
avidūra, a.	Không xa, gần.
avijjā, f.	Vô minh, thiếu trí.

ayaṃ, (nom. sing. of pron. idam.) m. f.	(cách 1 . sing. of pron. idam.) m. f.
ayas, m. n.	sắt.
ayo-guḷa, m.	Banh bằng sắt.
ayya, m.	Ông, Ngài, chủ; f. ayyā.

Ā

ābādha, m	bệnh, ốm, đau.
ābādhika, a.	bệnh, ốm, đau.
ābhicetasika, a.	tỉnh giác.
ābhidosika, a.	chuẩn bị cho buổi tối trước.
ādāya (ger. fr. ā+dā)	chấp nhận.
āditta, (pp. of ādippati)	bốc cháy.
ādippati (ā+dip)	cháy.
pp. āditta.	
āgacchati (ā+gam)	đến, trở lại.
pp. āgata. ger. āgantvā, āgamma, inf. āgantum, grd. āgantabba, āgamantya.	
āha	Nói; āhaṃsu, ngôi III plu.
āharati (ā+har)	Mang đi, đem lại.
pp. āhaṭa.	
āhāreti (den. of āhāra)	ăn
āhāra, m.	thức ăn.
ākaṅkhati, (des. fr. ā+kām)	ước mong.
ākāra, m.	xuất hiện, hiện diện.
ālḥaka, m.n.	Đo năng lực.
āma, a.	sống, chưa chín, chưa nấu.

āma, (inter.)	Vâng, dạ.
āmanteti (ā+mant)	gọi, triệu tập, nói chuyện, phát biểu.
āṇatti, f.	mệnh lệnh, ra lệnh.
ānayati, āneti (ā+ni)	Mang, nạp.
pp. ānīta. inf. ānetum	
ārabhati (ā+rabh)	bắt đầu, gắng sức.
ārañña, a.	sống trong rừng.
ārammaṇa (ālambana), n.	đối tượng của ý thức.
ārāma, m.	Tu viện/ tịnh xá được xây trong rừng/ rừng.
āroceti (ā + roc)	kê/ thông báo/ tuyên bố.
ārohati (ā+ruh)	Leo/ trèo/ gắn kết.
pp. ārūḥa.	
āsajja (ger. fr. ā+sad)	bị đá kích.
āsana, n.	chỗ ngồi, ghế.
āsava, m.	lậu hoặc
āsi (aorist 3 rd pers. sing. of atthi)	(thì quá khứ, ngôi III . sing. of atthi)
āvi, adv.	mở.
āvibhavati (āvi+bhū)	xuất hiện, cởi mở.
pp. āvi-bhūta.	
āvikaroti (āvi+kar)	bộc lộ, phơi bày.
pp. āvi+kata.	
āvuso, (ind.)	hiền giả, người nhỏ hơn.
ātāpeti, (ā+tap)	Đau khổ.
āyus, n.	tuổi, cuộc sống, đời sống.
āyu-pariyosāna, n.	cuối đời.

B

bahu, a.	nhieu.
bala, n.	lực, sức mạnh.
balavant, a.	manh mẽ, có thể lực.
balin, a.	lực, sức mạnh.
bandhati (rt. badh)	cột, trói.
pp. badha, baandati	
barihisa, n.	loại cỏ để cúng tế.
bāhā, f.	tay.
bāhu, m.	Tay, cánh tay.
bāla, m.	trẻ, ngu, đánh lừa.
bālā, bālikā, f.	Con gái.
Bālha, a.	Quá đáng, gắt gao, mãnh liệt, trầm trọng.
Bālha-gilāna, a.	bệnh nặng.
Bārāṇasī, f.	Thành phố Benares.
bila, n.	động, hang, một phần, một lô.
bindu, m.	một giọt, một chấm, vật nhỏ mọn.
Bīja, n.	hột, giống, sự sản xuất nguyên chất, mọng, mầm
bodhi, f.	Giác ngộ.
bodhi-pakkhiya, a.	Góp phần dẫn đến giác ngộ.
bramhan, m.	brahma, thần tối cao.
bramha-bhūta, a.	trở thành brahma.
bramha-cariya, n.	sống cao thượng, thánh thiện.
bujjhati (rt. budh)	hiểu, biết, thấu rõ, được giác ngộ.

pp. buddha.	
bramha-cārin, a.	sống độc thân, sống cao thượng.
Bramha-loka, m	cảnh giới của brahma
Bramha-loka-parāyaṇa, a.	ước nguyện sanh vào Phạm thiên.
Brāhmaṇa, m.	brahman, tu sĩ đạo Hindu.
brūti, (rt. brū)	Nói, gọi.

BH

bhabba, a.	có thể, nên, đáng.
bhadanta, a.	bực tôn kính, kính trọng
bhadda, bhadra, a.	oai nghiêm, điềm lành, may mắn, tốt đẹp.
bhagavant, m.	đức Thế Tôn.
bhaginī, f.	người chị.
bhajati (rt. bhaj)	cộng sự với, hợp với.
Bhaṇati (rt. Bhaṇ)	Nói, thuyết, giảng, tụng.
Bhaṇḍa, n.	Hàng hóa
bhante	Cách thứ 8 of bhadanta: Bạch đại đức..
bharyā, f.	người vợ.
bhassati (rt. bhas)	rớt, té, nhỏ giọt, đi xuống, chìm.
bhataka, m.	Làm thuê, mướn.
bhatta, n.	cơm, vật thực, bữa ăn.
bhavati, (rt. bhū)	trở thành, trở nên có sinh tồn.
pp. bhūta.	
bhaya, n.	sợ, nguy hiểm.

Bhājana, n.	bát, đĩa, chén, vật đựng, thùng.
bhājeti (rt. bhaj)	Chia, phân, tách rời
bhātar, m.	Anh trai.
bhārika, m.	Anh trai.
bhāvanā, f.	Tu tập (chi/ quán).
bhāveti (rt. bhū)	Tu tập.
pp. bhāvita.	
bhāvitatta (bhāvita+attan)	người có tu tập tâm.
bhāyati (rt. bhi)	sợ.
bheda, m.	lũng, lỗ hở, phân phái, bất hòa, chia rẽ.
bhidura, a.	dễ vỡ.
bhijjati (rt. bhid)	bị bể.
pp. bhinna.	
bhikkhati (rt. bhikkh)	xin ăn, cầu xin.
bhikkhā, f.	đồ khát thực.
bhikkhu, m.	tỳ kheo.
f. bhikkhunī.	tỳ kheo ni
bhindati (rt. bhid)	bể, nứt, chia ra, làm bể.
pp. bhinna.	
bhitti, f.	vách tường.
bhiyyo, adv.	quá lố, hơn, cao cả, lập đi lập lại.
bho	(cách 8 sing. of bont) này bạn, xin chào, f. bhoti.
bhoga, m.	vật sở hữu, của cải, sự vui thích, thân con rắn.
bhojana, n.	vật thực, bữa ăn, đồ khát thực.

bhojaniyya (grd. fr. bhuj)	được ăn, thưởng thức; n. thức ăn mềm.
bhojja, n.	thức ăn mềm.
bhuñjati (rt. bhuj)	Ăn, thưởng thức.
pp. bhutta, bhuttāvin. inf. bhot-tum. ger. bhutvā; bhuñjivā.	
Bhusaṃ, adv.	nhiều quá.
bhūpa, bhūpāla, m.	Vua, người cai trị.
bhūta, n.	chúng sanh; là của thân; yếu tố; (pp. of bhavati).

C

ca, conj.	Và, cũng vậy
cakkha, n.	Bánh xe.
cakkhu, n.	Con mắt.
cakkhumant, a.	thấy, bằng mắt.
cakkhu-karaṇa, a.	mở lòng.
fem. cakkhu-karaṇī.	
cakkhu-viññāṇa, n.	Nhãn thức.
calati (rt. cal)	dời đổi, khuấy động, run rẩy, bị xao động.
canda, m.	mặt trăng
Caṇḍa, a.	tàn bạo, hung dữ, nóng nảy, kịch liệt.
carati (rt. car)	Đi bộ, lang thang; ứng xử, caraṇa, n. tánh hạnh, hạnh kiểm.
cārikā, f.	Đi từ nơi này đến nơi khác.
Cārikam carati, cārikam pakkamati	Đi từ nơi này đến nơi khác.

cetiya, n.	điện thờ.
cināti (rt. ci)	chất đồng, thu thập.
pp. cita, inf. cetum.	
cinteti (rt, cit)	Suy nghĩ
citta, n.	Tâm, thức, ý nghĩ.
Ciraṃ, adv.	khoảng thời gian lâu dài.
Cirassaṃ, cirena, adv.	Sau thời gian dài.
cīvara, n.	Y của tỳ kheo tăng/ ni
cīvara-kamma, n.	May/ vá y
cīyati, (passive of cināti)	chất đồng
coreti (rt. cur)	Ăn cắp.

CH

cha	6
Chaṇa, m.	lễ hội.
chanda, m.	ước muốn, ước nguyện, động lực thúc đẩy.
chanda-rāga, m.	tham.
chandas (chando), m. n.	Vedas/ Vệ đà; làm thơ, văn luật.
chādeti (rt. chad)	Bao che, che đậy.
chāya, f.	Cái bóng.
checchati	(thì tương lai of chindati) cắt.
chijjri	(Passive of chindati).
chindati (rt. chid)	cắt.

D

dabba, n.	của cải, tài sản
-----------	------------------

dabbha, m.	cỏ kusa.
dabbī, f.	Cái muống.
dahara, m.	Bé trai; a. trẻ.
dadāti (rt. dad.)	cho.
dahati (rt. dah.)	cháy.
pp. dadḍha.	
dajjā	(opt. sing of dadāti).
dakkhati	(Future fr. dis) thấy.
Dakkhiṇa, a.	Bên phải, phương Nam.
dakkhiṇā, f.	Món quà; a. phương/ hướng Nam
Dalha, m.	chắc, mạnh
Dañḍa, m	trùng phạt, hình phạt.
Dañḍayati, danḍeti (rt. danḍ)	phạt.
Ḍasati, (rt. ḍas)	cắn.
pp. daṭṭha.	
Daṭṭhum (inf. fr. dis)	thấy, mục đích để thấy.
dava, m.	giải trí, thể thao.
Dāna, n.	Quà, cho.
Dāna-pati, m.	dồi dào, quảng đại.
Dāraka, m.	Con trai.
dāra, m.	vợ.
dārikā, f.	Con gái.
dāyaka, m.	người cho, người tặng.
desanā, f.	Bài kinh, lời giáo huấn
deseti (rt. dis)	giảng, thuyết.
Desetar, m.	người giảng dạy.
Desita, pp. of deseti .	

Deva, m.	chư Thiên, trời, mây mưa, ông vua
Deva-kāya, m.	nhóm Devas, số nhiều of Devas.
Devi, f.	thiên nữ.
Deyya, a.	xem dadāti.
Dippati rt. dip.	chói, chiếu sáng, pp. ditta, dipita.
Disā, f.	phương hướng.
Disvā, ger. fr. dis	thấy.
diṭṭha pp. fr. dis .	
diṭṭha-dhamma, m.	cuộc sống hiện tại
Divasa, m., n.	ngày.
Divasa-bhāga, m.	ban ngày.
Dīgha, a.	dài.
dohaḷa, m.	khao khát, ham muốn.
Domanassa, n.	sầu khổ.
Dubbala, a.	yếu đuối, nhu nhược.
Dubbhāsita, pp.	nói không nổi; n. nói không ra lời.
dubbaṇṇa, a.	xấu.
Dubbijāna, a.	không dễ hiểu.
Duccarita, n.	phẩm hạnh tồi.
Duddha, n.	sữa.
Dugga, a.	chỗ khó ra vào, đồn lũy.
Duhati rt. duh	vắt sữa, pp. duddha.
Duhitar, f.	con gái.
Dujjana, m.	người xấu.
Dujjāna, a.	khó biết.

Dukkha, n.	khổ đau, đau đớn, khổ sở, hấp hối, không an vui.
Dukkha-paṭikkūla, a.	giảm khổ.
Dukkhita, a.	đau đớn, khổ sở.
Dullabha, a.	khó, hiếm gặp.
Dummana, a.	buồn.
Dummedha, a.	ngu si, điên rồ.
Dunnīta, pp.	làm sai, ứng dụng kém.
Duppasayha, a.	khó vượt qua.
Durabhisambhava, a.	không dễ chứng đắc.
Dussīla, a.	trái đạo đức.
Dūra, n.	khoảng cách; a. khoảng cách.
Dūta, m.	sứ giả.
dvaṅgula, n.	2 inches.
dvaṅgula-pañña	kiến thức hai ngón.
Dvāra, n.	cửa.
Dvi, 2.	

DH

Dhamma, m.	bốn phận, giáo lý, trách nhiệm, chân lý, chủ nghĩa, luân lý, hạnh kiểm tốt.
Dhamma-cakka, n.	bánh xe pháp, quyền công lý.
Dhamma-desanā, f.	kinh chánh pháp.
Dhamma-guṇa, m.	giới, đạo đức.
Dhamma-laddha, a.	đạt đúng quyền lợi.
Dhammānudhamma-patipanna, a.	thi hành trách nhiệm để đạt quả vị cao nhất.
Dhammika, a.	ăn ở đạo đức.

dham̐sin, a.	cướp bóc.
Dhana, n.	tiền của.
Dhanavant, dhanin, a.	giàu, có của.
dhaṅka, m.	
dhañña, n.	bắp, ngũ cốc.
Dhāvati rt. dhāv	chạy.
Dhenu, f.	con bò.
Dhovati, rt. dhov	giặt/ rửa.
Dhuvā, a.	chắc chắn.

E

Eka	một, chắc chắn, một mình.
Eka-cariyā, f.	sống độc thân.
Ekacca, a.	vài, một ít, người nào đó.
Ekacca-sassata, a.	một phần vĩnh cửu.
Ekacca-sassatika, a.	thuyết thường hằng.
ekaṃsa eka+aṃsa , m.	một bên; thường hằng.
Eso, masc. nom. sing. of eta(d)	cái này.
Eta(d), pron.	cái này.
Etarahi, adv.	Bây giờ, ngày nay.
Eti ā+i	đến, lại đây.
Eva, adv.	chỉ, phân từ thêm vào cho êm tai.
Evam, adv.	Như vậy.
Evarūpa, a.	như thế này, loại này.

G

Gahapatānī, f.	nữ gia chủ.
----------------	-------------

Gahapati, m.	người chồng, người chủ
Hahita, pp. of gaṇhāti	lấy, nhận.
Gaja, m.	con voi.
Gajjati, rt, gajj	rống, la hét, gầm.
Gamana, n.	đi, bách bộ, cuộc hành trình, sự theo dõi.
Gamanlya, grd.	được đi.
Gambhīra, a.	sâu sắc, sâu rộng.
Gamma, a.	tâm thường, điều nên biết.
gaṇa, m.	một đảng, một nhóm, Tăng đoàn.
Gandha, m.	mùi.
gaṇhāti, rt, gah	lấy, nhận, vượt qua.
pp. gahita	
gaṇin, a.	có nhiều người theo, tùy tùng.
Gantar, m.	người đi
gantum, inf. of gacchati.	
Gantvā, ger. of gacchati.	
Garahati, rt. garah	chỉ trích, phê bình, khinh khi.
Garu, a.	ng nghiêm trọng, nặng nề; n. đáng kính, cung kính; m. thầy tổ, cha mẹ.
Garu-kātabba, a.	đáng kính, cúng dường.
Garuḷa, m.	chim linh, như điều, chim đầu đàn.
Gata, pp. fr. gam.	
Gati, f.	đi, vòng đời, tái sanh.
Gatta, n.	thân thể.

Gavesati, rt., gaves	tìm kiếm, tìm tòi, cố gắng theo đuổi.
Gāma, m.	làng.
Gāmin, m.	người đi.
Gārava, m.	cung kính, trân trọng.
Gāthā, f.	kệ, cú, câu.
Gāyati, rt. ge	hát.
Geha, m., n.	nhà.
Gilāna, a.	bệnh hoạn, không khoẻ.
Girā, f.	lời nói
Giri, m.	tàng đá, núi.
Giri-dugga, m.	núi khó đến/ vào.
Gīta, n.	bài hát, hát.
Go, m.	bò đực; gāvī, f. bò cái.
Ghara, n.	cái nhà.
ghāṇa, n.	mũi.
Ghātetī rt. han	giết.
Ghāyati rt. ghā	ngủi.

H

Hadaya, n.	tim.
haṃsa, m.	con hạc.
Hanti rt. han	đánh, giết. pp. hata.
Haññati passive of hanti.	
Harati rt. har	mang đi, lấy đem đi, ăn cắp đi, vơ vét lấy đi. pp. hata.
Harīyati pasa. of harati.	
Hata pp. of hanti.	

Hata pp. of harati.	
Hattha, n.	cánh tay, tay cầm, bàn tay.
Hatthin, m.	con voi.
Hāyati rt. hā	giải tán, giảm bớt, phí đi. pp. hīna.
Hemanta, m.	mùa đông, lạnh.
Hemantika, a.	mùa lạnh.
Hi, enclitic	bởi vì, thật vậy; chao ôi!
Hima, n.	băng, tuyết, sương.
Himavant, a.	có tuyết; m. the Himalayas.
hiṃsati rt. hiṃs	he tổn thương, xúc phạm, hại.
Hirañña, n.	vàng.
Hita, n.	lợi ích, ban phúc, tốt đẹp, thịnh vượng; a. có lợi.
Hiyyo, adv.	Ngày qua.
Hīna, a.	thấp hèn, hạ tiện, thấp thỏi, hèn hạ, đáng khinh.
Hīnāyāvattati hīnāya + āvattati	rơi vào tình trạng thấp hèn, trở lại đời sống thế tục.
Huta pp. of juhota	vật hi sinh, sự cúng hiến.

I

Icchati rt. is	ước muốn, mong mỏi. pp. iṭṭha.
Idam ima pron.	Cái này.
Idāni, adv.	Bây giờ, hiện tại, lúc này.
Idha, adv.	ở đây.
Iha, adv.	nơi đây.
Iddhi, f.	thần thông, phát đạt, thế lực.

Indriya, n.	căn, sở năng, sự kiểm soát các căn.
Isi, m.	ấn sĩ.
Isipatana, n. a	tên Thánh tích.
Isi-pabbajja, f.	đời sống của vị tu hành.
Isi-pabbajjam pabbajati	xuất gia, từ bỏ gia đình, đi tu.
Issara, m.	Ngài, Chúa, Thầy, Tạo hóa.
Itara, pron.	thuộc cái khác, người khác.
Iti, ind.	như vậy (dùng để ám chỉ vật, người đã nói phía trước và chỉ chỗ kết câu. Thường chữ I trước biến mất, chỉ còn chữ Ti
Ittham, adv.	Như vậy.
Itthannāma, a.	có tên như vậy.
Itthata, n.	trạng thái này, điều kiện hiện tại
Itthī, f.	phụ nữ.
Iva, encl.	như, như là.
Īdisa, a.	giống vậy, như, giống như.

J.

Jaccā giống jātiyā	bởi cái sanh.
Jahati, jahāti rt. hā	rời khỏi, từ bỏ, bỏ luôn, bỏ rơi. , pp. hīna.
Jambudīpa, m.	nước Ấn.
Jana, m. a.	người, dân chúng.
Janatā, f.	người, dân chúng.
Janayati, janeti rt. jan	phát sanh, sản xuất, sanh đẻ.
Jañña, a.	ngọt. Jañña-jañña, a. rất ngọt.

Jañña opt.	ngôi III. sing. of jānāti nên biết.
Jarā, f.	già.
Jaṭā, f.	bện tóc.
jaṭila, m.	tu sĩ bện tóc
Jaya, m.	thắng trận, sự chinh phục
Jayati rt. ji.	
Jālayati, jāleti rt. jal	đốt (lửa).
Jānāti rt. ñā	biết. pp. ñāta.
Jāta pp. of jāyati	sinh, sản xuất, khởi lên.
Jāta-sāra, a.	đạt lõi cây, sinh ra lõi cây.
Jāti, f.	xuất hiện, sinh
Jāyati rt. jan.	
Jeti rt. ji	thắng.
Jetar, m.	người thắng trận.
Jināti rt. ji	thắng. pp. jita. inf. Jetum.
Jivhā, f.	cái lưỡi.
Jīvati rt. jīv	sống.
Jīvita, n.	cuộc sống.

JH

Jhāna, n.	thiền chỉ, thờ sâu.
Jhāyati rt. fhe	thiền định, an tâm.

K

Kadalī, f.	cây chuối.
Kadā, adv.	Bao giờ?
Kadāci, adv.	thỉnh thoảng, vào lúc, có thể.
kahaṃ, adv.	ở đâu?

Kakkasa, a.	cứng, dai, gồ ghề, nhám.
kakkaṭaka, m.	cua.
Kalla, a.	thông thạo, có thể, mạnh khỏe, mạnh dạn, sẵn sàng, đúng lúc.
Kalyāna, n.	việc thiện; a. tốt, an vui.
Kamma, n. Karma	hành động, việc làm.
Kampati rt. kamp	rung rinh, xao xuyến. pp. kampita.
Kandati rt. kand	la, khóc, than khóc, khóc kể.
Kanduka, m.	trái banh.
kaṇḍu, f.	ngựa.
kaṇḍuvati rt. kaṇḍuv	gãi, ngứa, làm độc, đau đớn vì ngứa.
Kaṇṇā, f.	con gái.
Kappayati, kappeti rt. kapp	thắng cương, sắp đặt, cân nhắc, làm, hướng dẫn. pp. kappita.
Karoti rt., kar	làm, hành động, kiến tạo, tạo tác.
pp. kata, ger. katvā; inf. kātum, grd. kātabba, kattabba, karaṇīya, kāriya.	
Kasati, rt., kas	cày bừa, phát triển, pp. kaṭṭha.
Kata, pp.	của karoti đã làm, làm xong, hết, đầy đủ.
Katara, pron.	cái nào (trong hai cái).
Katama, pron.	cái nào (trong nhiều cái)?
Kattha, adv.	ở đâu?
Kaṭhala, m.	mảnh gổm vỡ.
Kaṭṭha, m.	gậy, miếng gỗ.

Kaṭṭha, pp.	cày.
Kaṭṭhaṅga, a.	gỗ mục.
Kaya, m.	sự mua sắm.
Kāja, m.	vác, mang, cột, cán.
Kāka, m.	con quạ.
Kāka-sūra, a.	thông minh như quạ.
Kāla, m.	thời gian.
Kālappavedana, n.	thông báo thời gian.
Kālasseva kālassa + eva	rất sớm.
Kāma, m.	dục; ham muốn, vui thích
Kāma-sukha, n.	dục lạc.
Kāma-sukhallikānuyoga, m.	đắm chìm trong dục lạc.
Kāma-taṇhā, f.	ái dục.
Kāraka, m.	người làm.
kāraṇa, n.	lý do, nguyên nhân, vấn đề, sự kiện.
Kāru, m.	thủ công, thợ mộc.
Kāruṇika, a.	lòng từ.
Kāsu, f.	cái lỗ.
Kātum, inf.	làm.
Kāya, m.	thân thể, kāya-dvāra, n. thân căn.
Kesa, m.	tóc
Kevala, a	hiu quạnh, không lẫn lộn, trọn vẹn, nguyên vẹn.
Kilamatha, m.	sự mệt, sự chán ngán.
Kilamati rt. kilam	bị mệt mỏi, mệt nhọc, phiền toái. pp. kilanta.

Kilesa, m.	phiền não.
Kilissati rt. kilis	cầu uế, xung đột, nhiễm ô. pp. kiliṭṭha.
Kim, pron.	Cái gì, cái nào, ai?
Kimi, m.	con sâu, giòi, loài chí, rận.
Kiṇāti rt. kī	mua. pp. kīta.
Kisa, a.	gầy ốm, xanh xao, tiêu tụy, hốc hác, xấu xa.
Kitti, f.	ngọn lửa.
kīlati rt. kī	chơi.
Kīta, pp.	mua.
Kodha, m.	giận.
Kopa, m.	nóng nảy.
Kutha, a.	dối trá, phi đạo đức.
kuhiṃ, adv.	ở đâu?
Kukkura, m.	con chó.
kukkuṭa, m.	con gà.
kukkuṭa-potaka, m.	gà con
Kula, n.	gia đình.
Kulaputta, m.	thanh niên, con nhà quý phái.
Kulla, m.	cái thuyền.
Kumāra, m.	hoàng tử, bé trai.
Kumāraka, m.	bé con.
Kumbhīla, m.	cá sấu.
Kummāsa, m.	bánh bột bắp.
Kuñjara, m.	con voi.
Kuppati rt. kup	giận dữ, bực tức, nóng tánh.
Kurumāna prest p. of karoti.	

Kusala, a.	thiện, tốt, lành, hiền.
Kuto, adv.	từ đâu?
Kutra, adv.	ở đâu?
Kuṭumbika, m.	gia chủ.

KH

Khadira, m.	cây quế, keo.
Khajja, n.	vật thực cứng.
Khala, a.	ghê tởm, độc ác.
Khala, m.	sân đập lúa.
Khamati rt. kham	nhẫn nại, bền lòng, thứ tha, nhịn nhục.
Khanati rt. khan	đào.
Khaṇa, m.	cơ hội, sát na.
Khaṇātīta khaṇa + atīta , a.	(one) để đúng thời vượt qua.
Khata pp. of khaṇati	khai quật.
Khādati rt., khād	ăn.
Kheḷa, m.	nước miếng.
Khema, a.	an toàn, yên lặng.
Khetta, n.	thừa ruộng, cánh đồng.
Khipati rt. khip	thả, ném, bắn
Khitta, pp. of khipati.	
Khīṇa, pp. of khīyati	đoạn tuyệt.
Khīyati rt. khī	kết thúc.
Kho, kho pana, ind.	thật vậy, đúng vậy, chắc chắn.
Khuddaka, a.	nhỏ, tạp.
Khudhā, f.	đói.

L

Labhati rt. labh	được, lãnh được, đắc được.
Laddha pp. of labhati.	
Lagga pp. of laggati	dính, quuyến luyến, nắm bắt.
lakkhaṇa, n.	đặc tánh, pháp ấn, dấu hiệu.
Lapa, m.	người nịnh.
Latā, f.	cây leo.
Loka, m.	thế gian, đời.
Loka-nātha, m.	nuơng thế gian.
Ludda, m.	thợ săn.
Ludda-putta, m.	thợ săn trẻ.
Lunāti rt. lu	chặt đứt, cắt cò, gặt lúa, pp. luta.
Lūyati passive of lunāti.	

M

Macca, m.	chết, sinh vật.
Maccu, m.	sự chết.
Maccha, m.	con cá.
Macchera, n.	bùn xỉn, keo kiệt.
Mada, m.	kiêu hãnh.
Magga, m.	con đường.
Mahā-jana, m.	con người, công cộng.
Mahallaka, a.	già
Mahant mahā , a.	vĩ đại, lớn.
Mahānisamsa mahā + āni-samsa , a.	lợi ích lớn.
Mahānubhāva mahā + ānubhāva , a.	có quyền thế, quyền lực.

Mahā-purisa, m.	vĩ nhân.
Mahā-vīra, m.	đại anh hùng.
Makkatā, m.	bất chước.
Makkatāka, m.	con nhện.
Mahatta, n.	vĩ đại, to lớn.
Mahogha, mahā+ogha , m.	vực nước sâu, lũ lớn.
Mamāyati denom, fr. mama	dính líu, yêu mến.
Mahiddhika mahā+iddhi + ka , a.	có nhiều thần lực.
Manas, m., n.	tâm.
Mañca, m.	cái giường.
Maṇḍana, n.	trang sức.
Maṅgala, n.	phúc đức, điều tốt.
Maññati rt. man	tưởng tượng, giả sử.
Mano-viññāṇa, n.	ý thức.
Manussa, n.	con người, đàn ông.
Marāṇa, n.	sự chết.
Massu, n.	râu.
Mata pp.	của marati sự chết.
Mata pp. of manoti	biết, nghĩ ra.
Mati, f.	quan niệm, ý kiến, kiến thức, tư duy.
Matimant, a.	người có trí.
Mā ind.	từ ngăn cấm, đặt trước động từ Aorist / Imperative verbs : mā gacchi, mā gaccha (don't go).
Māmaka, a.	sự thương mến, hết lòng.
Māna, m.	hãnh diện, làm phách, mạn, ngã mạn, tự kiêu.

Mānavaka, m.	trẻ, đàn ông trẻ.
Māneti rt. mñ	tôn quý, kính trọng, trân quý.
Mānusa, mānusaka, a.	nhân loại, fem. Mānusi, mānusikā.
Māpeti rt. mā	tạo ra, xây dựng.
Māra, m.	người ác xấu, ma vương, sư tử, người thử thách.
Mārisa, m.	người thân, ít phiền não.
Māsa, m.	tháng.
Mātar, f.	mẹ.
Megha, m.	mưa, mây.
Mettā, f.	lòng từ.
Miga, m.	con nai.
Miga-dāya, m.	vườn nai.
Milāyati rt. milā	bị khô héo, phai mờ, điêu tàn. pp. milāta.
Mitta, m., n.	bạn.
Mitta-dhamma, m.	tình bạn, trách nhiệm với bạn.
Mitta-dubhin, a.	phản bội, bội tình.
Muhutta, m.	trong một lúc, một phút, khoảnh khắc.
Mukha, n.	miệng, mặt.
Mukha-tuṇḍa, m.	mỏ.
Mukhodaka mukha + uda-ka , n.	water nước rửa mặt, súc miệng.
Muñcati rt. muc	thoát khỏi, thả ra, phát cho, gọi đi, phát ra, dứt bỏ.
Musā ind.	sai lầm.
Musā-vāda, m.	sai, dối, tà.

N

Na, ind.	không.
Naccati rt. nac	khiêu vũ, nhảy múa, đóng tuồng.
Nadati rt. nad	gầm thét, la om sòm, ồn.
Nadī, f.	con sông.
Nahātaka, m.	người gội rửa nội tâm, Arhat.
Nahāyati rt. nhā	tự tắm. pp. nahāta.
Najjā giống nadiyā	sông.
Nakha, m.	móng tay (móng chân); móng.
Nakha-sikhā, f.	vuốt.
Namassati den. fr. namo	lễ bái, tôn kính.
Namati rt. nam	ngiêng mình, cúi chào, vái, xá.
Namatthu namo +atthu	kính lễ!
Namo, ind.	tôi xin thành kính đến!
Nara, m.	con người, đàn ông.
Naraka, n.	hố sâu.
Narāsabha nara+āsabha , m.	vĩ đại trong loài người.
Nassati rt. nas	tiêu diệt, mất đi. pp. naṭṭha.
Natthi ind.	không có.
Nāda, m.	âm thanh, tiếng động.
Nāga, m.	voi, rắn hổ mang.
Nāma, n.	tên, danh.
Nāma ind.	bởi tên, thật vậy.
Nānā, ind.	sai khác.
Nānāvidha, a.	của loại khác.
Nārī, f.	đàn bà, phụ nữ.

Nātha, m.	nuơng tựa, giúp đỡ.
Ñāṇa, n.	hiểu biết, kiến thức.
Ñāṇa-dassana, n.	thấy toàn hảo.
Ñāṇa-karaṇa.	phát sanh trí tuệ.
Ñāṇa-bala, n.	tuệ lực
Nāri, m.	bà con, quyền thuộc.
Nāti-dāsī, f.	nữ tỳ quyền thuộc
Neti rt. nī	hướng dẫn, dẫn đường lối, kéo đi . pp. nīta.
Nibbāpeti caus. of nibbāyati	tắt (lửa, đèn) làm cho nguội lạnh, diệt trừ.
Nibbāyati nir+vā	dập tắt, đưa đến an tịnh.
pp. nibbuta.	
Niccharati, nis + car	phóng ra, bốc hơi.
Nidāgha, m.	hạn hán, nóng, mùa hạ.
Nidhi, m.	của cải cất giữ, chôn cất.
Niggaṇhāti, nir+gah	khiển trách. ger. niggayha.
Niggayha-vādin, a.	người khiển trách, góp ý.
Nikāma, m.	ước muốn nikāma-lābhin, a. người có được vật gì dễ dàng.
Nikkhamati, nis+kam	đi ra khỏi, xuất gia, đi khỏi từ nhà ở. pp. nikkhanta.
Nikkhama, m.	ra khỏi, xuất gia.
Nimitta, n.	dấu hiệu, triệu chứng, ấn chứng, nguyên nhân.
Nimmināti, nir + mi	tạo, xây. pp. nimmita.
Nimujjati, ni+muj	lao, chìm. pp. nimugga.
Nipajjati, ni+pad	nằm xuống, nằm ngủ. pp. nipnna.

Nipādeti, caus. of nipajjati	khuyến nằm xuống. caus. nipādeti.
Nippahajjati, nis+pad	được sản xuất, kết quả, xảy ra, mọc lên, nhảy tới. pp. nipphanna.
Nipphādeti, nis+pad	mang ra, cung cấp, sản xuất.
Nirodha, m.	đoạn diệt, nirvāna.
Nirupadhika, a.	không còn tái sanh. See upa-dhi/ tái sanh.
Nisīdati, ni+sad	ngồi xuống. pp. nisinna. ger. nisajja.
Nissaraṇa, n.	thoát khỏi, khởi hành, kết cục, thoát vòng.
Niṭṭhāti, nis+ṭhā	đến nơi cuối cùng, đã xong, hoàn tất. pp. niṭṭhita.
Niṭṭhita-cīvara, a.	người may xong y.
Nivesana, n.	nhà, nơi cư trú.
Nudati, rt. nud	kéo ra khỏi, đuổi đi, trục xuất, bỏ, chối từ.

O

odana, m.	com.
odarika, m.	đầy bụng, no. Odarikatta, n.
ogha, m.	nước lũ, dòng nước.
oharati (ava + har)	lấy đi, lấy xuống. Caus, ohāreti, di chuyển.
Kesa - massuṃ ohāreti	cạo râu tóc.
okāsa, m.	phòng, chỗ, khoảng trống, sự cho phép, sự may mắn.
oḷārika, a.	thô tục, cứng cỏi, thô cần.

oloketi, (ava + lok)	nhìn vào, quan sát, xem coi.
omuñcati (ava + muc)	lấy ra, mở, cỏi.
opadhika, a.	phần thưởng thành công.
otarati, (ava + tar)	xuống, đi xuống dưới, pp. otinṇa.
otāra, m.	sự xuống, sự tới lui, lại gần, dịp may, lỗi lầm.
ovadati, (ava + vad)	khuyên.
Ovāda, m.	lời khuyên

P

pabbajati (pa + vaj)	xuất gia, đi tu.
pabbajita, pp. of pabbajati; m.	tu sĩ.
pabbata, m.	núi.
pabbhāra, m.	động núi.
pacati (rt. Pac)	nấu, luộc, pp. pakka, pacita.
paccakkhāti (pati + ā + khā)	từ bỏ, loại ra.
pp. paccakkhāta. ger. paccakkhāya.	
paccavekkhati (pati + ava + ikkh)	nghĩ lại, xem xét.
paccaññāsi (aor. of patijānāti)	tuyên bố.
paccaya, m.	nguyên nhân, lý do, nhu cầu, phương tiện, sự nâng đỡ.
paccāgacchati (pati + ā + gam)	trở lui.
paccāmitta, m.	kẻ thù.
paccūha, m.	quấy rầy, phiền não.
padesa, m.	miền, xứ, chỗ, địa phận.
padīpa, m.	cây đèn.

pageva, (ind.)	sớm quá, không thể nói được.
paharati (pa + har), beats, hits, assaults, attacks. pp. pahaṭa.	
pahāna, n. giving up, dispelling, destruction.	
pahāya, ger.	từ bỏ, bỏ lại đằng sau.
Pahātabba, grd.	từ bỏ, xua đuổi
pahīṇa (pp. of pajahati)	phá hủy, tiêu diệt
pahīyati (passive of pajahati)	phá hủy
Pahoti (pa + hū)	có thể, đúng, đầy đủ
Pahūta, a.	dồi dào, đầy đủ, nhiều, rộng rãi
Pajahati (pa+hā)	dứt bỏ, từ bỏ, bỏ hoang, thứ lỗi
pp. pahīṇa. ger pahāya, grd pahātabba. Passive. Pahīyati	
pajā, f.	thân quyến, gia đình, họ hàng, chúng sanh
pajānāti (pa+ñā)	biết, hiểu, nhận thức.
Passive. Paññāyati	được biết . pp. naññāta.
Pajja, n.	dầu, kệ, thơ.
Pajjalati (pa+jal)	đốt lên ngọn, đốt cho sáng.
Pakāsati (pa+kās)	thấy được, trở thành hiểu biết, chói sáng.
Pakāseti	làm cho hiểu biết, làm cho nổi tiếng, rạng danh, công bố, xuất bản.
Pakkhin, m.	con chim.
Pakkamati (pa+kam)	đi xa, bước về phía trước. pp.pakkanta.

Pakkandati (pa+khad)	bay lên; làm vội, tẩu thoát. pp. pakkanna.
Palāyati (pa+lā)	lẩn trốn, biến mất. pp.palāta.
Paleti (pa+lī)	bay xa.
Pamadā (aorists of pamajjati)	lôi thôi, cầu thả.
Pamaddeti (pa+madd)	đè nát, ép, vắt.
Pamaddin, a.	tiêu điều.
Pamāda, m.	bê bối, bất cẩn.
Pamajjati (pa+mad)	vô ý. Aorist. Pamadā, pāmadā.
pp. pamatta.	
Pameti (pa+mi)	đong, đo. Inf. pametum, pametave. pp. pamita.
Pamuccati (pa+muc)	phóng thích, tự do.
Pamuñcati (pa+muc)	bốc, tỏa, phát ra. pp.pamutta.
Pamudita, pp. vui.	
Pana,(enclitic)	và, lại nữa, như vậy, ngược lại, giờ đây, hơn nữa.
Pañca 5.	
Paṇḍita, a.	có trí.
Pañha, m. n.	câu hỏi.
Pañita, a.	tuyệt, dịu ngọt.
Paññā, f.	trí tuệ, quán; lý trí.
Paññāpeti, (caus. fr. pa + ñā).	
Paññāpeti, (pa + ñap)	chuẩn bị. pp. paññatta
Paññāyati, (passtive. fr. pa + ñā)	được biết. See pajānāti.
Panta, a.	khoảng cách, xa xăm, ản dật, thanh vắng.

Pappoti (pa + ap)	tiến tới, đi
pp. patta, ger. pappuyya, inf. pappotum, pattum.	
Para , pron.	khác.
Param, adv	sau đó (cách 5).
Parama, a.	cao cả, tốt nhất, cao quý nhất, ưu tú.
Paramparā, f.	dòng truyền thừa, thế hệ
Parantapa, a.	hành hạ những người khác.
Parājeti (parā + ji)	đánh thắng, làm bại, pp. parājita.
Parāmasati (parā + mas)	đánh vào, chạm . Parāmaṭṭha
Pareta (pp fr. parā + i)	ưu phiền vì, vượt qua bởi, tiếp tục đến
Paribbājaka, m.	tỳ kheo du hành.
Paricāreti (caus. of paricarati)	tự khích lệ.
Parideva, m.	kể lể, than khóc.
Pariggaha, m.	nhận lấy, sở hữu, bám vào, cần thiết.
Parihāyati (pari + hā)	suy tàn. pp parihīna
Parijānāti (pari+ ñā)	hiểu qua, biết đúng
Parijīyati (pari+ jar)	tiêu hoại. pp. parijīṇa.
Parikiṇṇa (pp. of parikirati)	tán loạn, rải rác, rào, bao vây
Parikkhīyati (pari + khi)	giảm đi. pp. parikkhīṇa.
Parimuccati (pari + muc)	được giải thoát, thoát khỏi. pp. parimutta.
Pariññāta (pp. of parijānāti),	nhận thức đúng, biết chính xác
Pariññeyya, grd.	
Parinibbāti (pari + ni + vā)	đạt an tịnh hoàn toàn.

pp. parinibbuta.	
Parisā, f.	cuộc hội họp; đoàn tùy tùng.
Parisaggata, pp.	nhóm họp, parisam + gata.
Parisuddha, (pp. of parīsujjhati)	thanh tịnh, trong sạch.
Parisujjhati (pari + sudh)	sạch sẽ, được trong sạch.
Paritāpeti (pari + tap)	sầu khổ.
Paritta, n.	một chút, sự bảo vệ, hộ trì.
Parivattati (pari + vatt)	lăn, quay tròn, đổi tới lui.
Parivatteti (pari + vatt)	quay tròn, lăn; đọc, thay đổi, phiên dịch.
Parivaṭṭa, n. .	vòng tròn, quay
Pariveṇa, n.	am cốc, tịnh thất, chùa
Parivuta, pp.	theo chung quanh, theo sau (người nào).
Pariyesati (pari + is)	tìm kiếm, sưu tầm, tìm ra, pp. pariyiṭṭha.
Pasanna (pp. of pasīdati)	hài lòng với, vui mừng.
Pasīdati (pa+ sad)	
Passa, m.	phía hông, lưng.
Passati (rt. Dis=pass)	thấy, pp. Diṭṭha. Aor, addasā, addakkhi.
Patana, n.	rớt xuống
Patanaka, a.	
Patati (rt. pat)	rơi.
Paṭhama, a	trước tiên, trước nhất
Paṭhati (rt. paṭh)	đọc.
Paṭhavi, f.	đất, mặt đất, quả đất
Pati (pref.)	hướng tới, cho.

Pati, m.	chúa tể, chồng, chủ nhân, thầy.
paṭibhāti (pati + bhā)	nhớ lại trong trí, được rõ ràng.
Paṭicca (ger. fr. Pati + i)	do bởi, bởi vì, có liên quan.
Paṭicchādeti (pati + chad)	đẩy che lên, cất giấu, pp. paṭicchanna.
Paṭipadā, f.	thực hành, con đường thực hành
Paṭipajjati (pati + pad)	đi theo, thực hành con đường. pp. paṭipanna.
Paṭihanti (pati+ han)	đình công, chống lại, phá huỷ. pp. patihata.
Paṭippassambhati (pati + pa+ sambh)	được an vui, yên tĩnh, được êm dịu. pp.
paṭippassaddha.	
Paṭippassaddhi, f.	
Paṭirūpa, a.	thích hợp, phù hợp, xứng đáng.
Paṭisañcikkhati (pati+ sam + khā)	suy nghĩ, xem xét. ger. Paṭisaṅkāya
Paṭisotaṃ, adv.	ngược dòng (nước).
Paṭiṭṭhāya (ger. Of paṭiṭṭhāti)	hiểu biết, thiết lập vững vàng.
paṭiṭṭhāti (pati + ṭhā)	đứng trên, tự thiết lập. pp. paṭiṭṭhita
Paṭivedeti (pati + vid)	làm cho biết.
Paṭivijjhati (pati + vidh)	hiểu hoàn toàn. pp. Paṭividdha.
Patta (pp of pappoti)	đến nơi, được, đắc được
Patta, m.	Bình bát.
Pattheti (pa+ atth)	mong đạt. pp. patthita.
Pavaḍḍhati (pa + vaddha)	tăng trưởng, pp. pavuddha.
Pavatti, f.	sự ngẫu nhiên, sự xảy ra, tin tức.

Pavattati (pa + vatt)	đi tới, tiến đến, tồn tại, đương là. pp. Pavatta.
Pavatteti (caus. of pavattati)	để đi tới, giữ gìn, nắm quyền; cư xử, thái độ đúng đắn. pp. pavattita.
Pavesayati, paveseti (caus. Of pavisati)	cho vào, giới thiệu, dẫn vào.
Pavisati (pa + vis)	đi vào, vào trong, pp. pavitt̐ha.
Pavuccati (pass. fr pa + vac)	được gọi, kêu, được nói, được phát âm.
Pāceti (caus. Of paccati)	tiêu hóa.
Pāceti (caus. Of pacati)	khiến nấu.
Pāda, m.	chân.
Pākaṭa, a.	biết, danh tiếng, không kiềm chế.
Pāleti (rt. pāl)	cai trị, hộ trì.
Pāmojja, n.	vui thích.
Pāṇa, m.	cuộc sống, chúng sanh.
Pāṇin, m	chúng sanh.
Pāṇātipāta (pāṇa+ atipāta)	giết, hủy hoại mạng sống.
Pānīya, n.	nước uống.
Pāpa, n.	ác, tội lỗi, bần tiện
Pāpaka, a.	ngu, ác, tội.
Pāpaṇika, a	người thương gia.
Pāpeti (caus. Of pappoti)	khiến đến gần.
Pāpunāti (pa + ap), approaches	chúng đắc.
Pāramī, f.	viên mãn, Ba la mật.
Pārupati (pa + ā + var)	gói vào, che đậy, mặc , pp. pāruta.

Pārupana, n.	y (đắp)
Pāsāda, m.	cung điện, biệt thự
Pātu-bhavati (pātu + bhū)	xuất hiện, biểu lộ. pp. Pātubhūta.
Pātu-bhāva, m.	sự xuất hiện.
Pāṭha, m.	văn bản, bài học, câu.
Pāṭhālaya, m.	trường học
Pidahati (api + dah)	đóng lại, khép lại, đẩy lại, pp. pihita
Piṇḍa, m.	một đồng, một khối, một cục vật thực (bưởi).
Piṇḍapāta, m.	thức ăn
Pipāsā. f.	sự khát
Pitar, m.	cha
Pivati (rt. pā)	uống, pp. pīta
Piya	yêu quý, thương mến, yêu dấu, thân thiện.
Piyaṃ karoti	giữ yêu thương, làm tình cảm.
Piyāyati (den. Fr. piya)	yêu, thương.
Pīleti (rt. pīl)	đè nén, áp bức.
Pīṭha, n.	cái ghế
Pokkharanī, f.	hồ, bể.
Ponobhavika, a.	dẫn đến tái sanh
Porāṇa, a	xưa, cổ xưa.
Pothujjanika, a.	thế gian, thuộc về phàm tục.
Pubba, pro.	trước đó, phương đông.
Pubba, m.	trước, cữ, trước hết, hướng đông
Pubbaṅgama, a.	trước, dẫn đầu, ưu việt.

Pucchati (rt. pucch)	hỏi, vấn.
Puñña, m.	thiên liêng, công đức.
Puratthima, a.	hướng đông.
Purā, (ind.)	trước kia.
Puthu, a.	nhiều, phong phú.
Puthujjana, m.	người phàm.
Pūjanā, pūjā, f.	cúng dường, tôn kính, dâng cúng.
Pūjayati, pūjeti (rt. pūj)	cúng dường. pp. pūjita.
Pūreti (rt. pūr)	làm đầy, làm cho đầy đủ, làm cho hoàn thành. pp. pūrita.

Ph	
phala, n.	quả, kết quả, ảnh hưởng việc làm.
phalati (den. fr. phala)	có trái, trở quả.
phalin, a. .	
pharati (rt. phar)	thấm vào, sự tràn lan ra, làm cho đầy. pp. phuta.
pharasu, m.	cái búa, rìu.
pharusa, a.	cộc cằn, thô lỗ.
phassa, m.	đụng chạm, xúc.
phassita, pp.	xúc. n. xúc chạm.
phāleti (rt. phāl)	đập bể, chẻ ra, chẻ hai.
phoṭṭhabba, grd.	xúc, sự đụng chạm.
phusati, (rt. phus)	đụng chạm, rờ. pp. phuttha.

R

rahas raho , n.	bí mật, đơn độc.
rahogata, a.	vắng vẻ.
rajas, n.	bụi, uế.
rajja, n.	vương quốc, nước có vua.
rajju, f.	dây thừng.
rakkhati rt. rakkh	bảo vệ, hộ trì.
ramma, a.	đáng yêu, đẹp, duyên dáng.
rasa, m.	vị, chất bỏ, vị nếm.
rasavatī, f.	nhà bếp.
ratta, a.	màu đỏ.
rattandhakāra ratti + and-hakāra , m.	đêm tối.
ratti, f.	ban đêm.
ratha, m.	chiếc xe (ngựa).
ratha-vara, m.	xe công cộng.
raṭṭha, n.	đất nước, quốc gia.
raṭṭha-piṇḍa,	thức ăn được người cho.
rāga, m.	tham ái, khát ái.
rājan, m.	đức vua, người cai trị.
rājānubhāva, m.	sang trọng của hoàng gia.
rocati rt. ruc	chói sáng.
rodati rt. rud	khóc than.
rohati rt. ruh	mọc. pp. rūḷha.
rudati rt. rud	khóc.
rukka, m.	cái cây.
rūpa, m.	sắc.
rūpāvacara, a.	thuộc sắc, hình thức, bên ngoài.

S

sa-bandhana, a.	ràng buộc.
sabba, pron.	tất cả, mỗi mỗi, toàn vẹn, trọn cả
sabbaññā, a.	toàn tri.
sabhaggata sabham gata	đến đám đông/ nơi tập hợp.
sacca, n.	đế, sự thật.
sacca-vajja, n.	sự thật, quả quyết, chắc thật.
sacchī-karoti sacchī+kar	nhận, phán quyết, quyết định.
pp. sacchī-kata, grd. sacchī-kātabba.	
sace, ind.	nếu.
sadda, m.	thanh, âm thanh.
saddahati, sad+dah	tin tưởng, có đức tin.
saddhā, f.	lòng tin.
saddhim, ind.	với, cùng.
saddhi-vihārika, m.	đồng học, học sinh.
sadevaka, a.	gồm chư thiên
sadisa, a.	giống, tương tự
sadhana, a.	giàu.
sagga, m.	cõi trời.
sahassa, n.	một ngàn.
sahattha, m.	tự tay mình.
sahāyaka, m.	đồng phạm hạnh.
sajjana, m.	người tốt, người hiền.
sajjhāyati denom. fr. sajjhāya	tụng, đọc.
sakkacca, sakkaccam, ger. of sakkaroti	cung kính.

sakkaroti sat+kar	tôn kính, tiếp đãi ân cần.
pp. sakkata, ger. sakkacca.	
sakkā, ind.	thì có thể. (đi với cách 3).
sakkoti rt. sak	có thể.
sakuṇa, sakunta, m.	con chim.
sakhin, m.	bạn, đồng bạn.
sallapati sam+lap	đàm thoại, nói chuyện với.
sallāpa, m.	đàm thoại, nói chuyện với.
sama, a.	bằng, giống.
sama, m.	yên lặng, thanh tịnh.
samaṃ, adv.	với, bình đẳng.
samaṇa, m.	sa môn.
samatha, m.	an tịnh.
samaya, m.	thời gian.
sambodhi, f.	trí tuệ toàn hảo.
sameti sam+i	tụ họp lại, hội họp, thảo luận với, so sánh, làm giống nhau. m. làm cho êm dịu.
samīpa, m.	gần gũi, xóm giềng.
samma, O friend!	(cách nói thân mật, dùng trong hô cách)
sammappaññā, f.	toàn giác.
sammata, [pp. of sammannati]	cho phép, ưng thuận cho, bằng lòng, lựa chọn
sammā, adv.	tốt, chơn chánh.
sammā-ājīva, m.	chánh mạng.
sammā-diṭṭhi, f.	chánh kiến.
sammā-kammanta	chánh nghiệp.

sammā-saṅkappa, m.	chánh tư duy.
sammā-samādhi, m.	chánh định.
sammā-sati, m.	chánh niệm.
sammā-vācā, m.	chánh ngữ.
sammā-vāyāma, m.	chánh tinh tấn.
sammodati saṃ+mud	vui thích, mừng rỡ, chúc tụng.
sampajañña, n.	ghi nhớ hoàn toàn.
sampajānāri sam+pa+ñā	hiểu biết đầy đủ.
sampavāreti sam+pa+var	nhân đề từ chối
sampayoga, m.	hợp nhất, hội hợp, cộng tác, liên hệ nhau.
samudaya, m.	sanh ra, căn nguyên, sản xuất.
samudda, m.	biển.
samuṭṭhāti sam+ud+thā	đứng lên, nổi dậy. pp. samuṭṭhita.
saṃharati sam+har	thu thập, thu gọn, gom góp. pp. saṃhaṭa.
saṃhita pp. of sandahati	liên kết.
saṃvasati saṃ+vas	sống chung, sống cùng.
saṃvattati saṃ+vatt	dẫn đến, còn tồn tại.
saṃvega, m.	lo ưu, sự cảm động, tâm thần, sự kích thích.
saṃyama, m.	kiềm chế, thu thúc.
saṃyamati sam+yam	tự kiểm soát/ kiềm chế. pp. saṃyata.
saṃsarati sam+sar	chuyển sinh, tái sinh.
saṃsāra, m.	tái sanh.
sañcarati saṃ+car	lang thang, đi ta bà, dời đi, tới lui lại vãng. pp. sañchinna.

sandhi, m.	nối lại, hợp lại, sự ung thuận, sự liên tục, sự nối tiếp.
sandhūpāyati denom. fr. saṃ+dhūpa	phun, nhả khói.
saṅgacchati saṃ+gam	gặp với.
saṅgāma, m.	chiến đấu, chiến trận, chiến trường.
saṅgāma-bhūmi, f.	bãi chiến trường.
saṅgāmaji, m.	chiến thắng tại chiến trường.
saṅgāmeti denom. fr. saṅgāma	đấu tranh, đi chiến đấu.
saṅgha, m.	tăng đoàn.
saṅghārāma, m.	chùa, tịnh xá.
saṅghātetī saṃ+han=ghāt	giết.
saṅghin, a.	nhóm nam nữ Phật tử.
sañjāti, f.	sinh.
sañjāyati saṃ+jan	bị sinh.
saṅkaḍḍhati saṃ+kaḍḍh	quyên góp, thu thập, kéo theo.
saṅkha, m.	người đang đau khổ vì ghê.
saṅkhata pp. of saṅkharoti	phục hồi, sửa soạn, để chung lại.
saṅkhāra, m.	hành; dẫn đến Karma.
saṅkhepa, m.	đúc kết, tóm tắt.
saṅkhipati saṃ+khip	hạn chế, ngăn gọn. pp. saṅkhitta.
saññama, m.	tự chủ, kiềm chế.
saññata, pp.	hài hòa, hòa đồng.
saññā, f.	tướng.
saṅdhāreti (saṃ+dhar)	chịu đựng, mang, cầm, chặn đứng, nâng đỡ, ngăn cầm lại

sannayhati, (saṃ+nah)	vũ trang, tự vệ pp. sannaddha
sannāha (m)	áo giáp, binh chủng
sannipatati (saṃ+ni+pat)	tụ hội, hội họp lại
sannipāta, m	tụ hội, hội họp lại
sannipāteti	khiến tụ hội, hội họp lại
saṇṭhāna (nt)	địa vị, hình thức, kiểu
saṇṭhāti, saṇṭhahati (saṃ+ṭhā)	đứng, được thiết lập
santiṭṭhati	giống như saṇṭhāti. pp. saṇṭhita
sapati (rt . sap)	thề, nguyện, chửi rủa
sappurisa (m)	người thiện
saraṇa (nt)	nương tựa, quy y, giúp đỡ
saraṇaṃ gacchati	xin quy y
sarati (rt. sar)	ghi nhớ, đem theo, dời đi theo
saras, m. n.	hồ, bể
sarīra, n	thân thể
sasa (m)	thỏ rừng
sassata (a)	thường hằng
sata (n)	100
sati (f)	ghi nhớ, chánh niệm
satimant (a)	thức tỉnh
satthar (m)	bậc đạo sư, thầy giáo, vị hướng dẫn
savaṇa (n)	nghe
sayati (rt si)	nằm xuống, ngủ
sākhagga (sākhā+agga)	cuối cành, đầu nhánh
sākhā (f)	nhánh
sāmaṃ (ind)	tự mình, do nơi mình
sārā (m)	hương chất, lõi cây

sārathi (m)	người đánh xe, lái xe
sāvaka (m)	đệ tử
sāvittī (f)	kệ trong thơ Vệ đà
sāyaṇha (m)	buổi tối
sela (m)	tảng đá, cục đá
semāna (prest p of seti)	nằm xuống, ngủ
senā (f)	quân đội, đám đông
senānī (m)	tướng lĩnh
senāsana (n)	nơi cư trú
senāpati (n)	tướng lĩnh
settu, m.	cái cầu.
seṭṭha, a.	tốt nhất, đáng ca ngợi nhất.
sevaka, m.	nô lệ, đầy tớ.
sevati rt. sev	phụng sự, cộng tác với. pp. sevita. grd. sevitabba.
seyya, a.	tốt, khá, ưu tú, cao quý.
seyyathīdaṃ taṃ+yathā+idaṃ	như vậy.
sigāla, m.	chó rừng.
sikkhā, f.	học tập, giới hạnh.
singin, a.	mánh khéo, tinh khôn, với sừng.
siras, m. n.	cái đầu.
sirimant, a.	chiếu sáng, danh vọng.
sirī, f.	chói lợi, thịnh vượng.
sissa, m.	học sinh, đồ đệ.
siva, a.	an lạc, Niết bàn.
sivikā, f.	cái vồng, cái kiệu, cái giá.
sīsa, n.	cái đầu.
sīta, a.	lạnh.

sītībhāva, m.	mát.
sītībhūta, a.	mát, thanh tịnh.
sobhati rt. subh	chiếu sáng rực rỡ.
sobhā, f.	đẹp, chiếu sáng, huy hoàng.
socati rt. suc	phiền, muộn.
sodheti rt. sudh	làm cho trong sạch, cho tinh khiết. pp. suddha.
soka, m.	phiền, ưu.
soḷasa	16.
sona, m.	con chó.
soppati rt. sup ,	ngủ. pp. sutta.
sosa, m.	khô hết, bệnh lao.
sota, n.	lỗ tai. m. dòng nước.
sotaṃ odahati	lắng nghe.
sotāpanna sota+āpanna	người bước vào dòng Thánh, dự lưu.
sotāpatti sota+āpatti , f.	người bước vào dòng Thánh.
sotthi, f. n.	an toàn, ban phúc, an vui.
sotaṃ inf. of suṇāti	to nghe.
suduttara, a.	rất khó vượt qua.
sujīva, a.	dễ sống.
sukha, n.	hạnh phúc.
sukha-kāma, a.	khát khao hạnh phúc, mong an vui.
sukha-paṭisaṃvedin, a.	nghiệm an vui.
sukhuma, a.	vi tế, tế nhị, nhỏ nhiệm.
suṇāti rt. su	nghe.
sunihita, pp.	khéo chôn.

suparihīna, pp.	bị cướp đoạt rất xấu, rất gây ồm tiêu tụy, suy đồi.
supina, n.	ước mơ.
sura, m.	chư Thiên, một vị thần.
suriya, m.	mặt trời.
sussūsati desid. of suṇāti	muốn lắng nghe.
sussusā, f.	người vợ biết lắng nghe, lắng nghe.
suta, n.	đã nghe, sự học hỏi, cái đã được nghe.
sutta-jāla, m.	lưới kinh.
suvanna, n.	vàng.
suve, adv.	Ngày mai.
suvijāna, a.	dễ hiểu.
sūda, m.	nấu.
sūla, n.	cọc.
svākkhāta su-akkhāta	khéo nói, khéo thuyết.

T

tadā, adv.	Lúc bảy giờ, rồi thì.
tahiṃ, adv.	ở đó.
tamas, m. n.	bóng tối.
tanoti rt. tan	gia hạn, giãn ra, ngay ra. pp. tata.
tapas, m. n.	hành khổ hạnh.
tapassin, m.	ăn sĩ.
tapati rt. tap	cháy, khổ đau. pp. tatta.
tarati rt. tar	băng qua, đi qua. pp. tinna.

tasinā, f.	ái.
tasmā, adv.	Do vậy (cách 5 Sing of tat)
tathā, adv.	như vậy, trong cách đó, cũng như.
tathāgata, m.	đức Thế Tôn.
tato, adv.	Do vậy, từ đó.
tatra, adv.	ở đó.
tatra tatra	đó đây.
tatra-tatrābhinandin	tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. f. tatra-tatrābhinandinī
tattha, adv.	ở đó.
tāseti caus. of tasati	làm run sợ, nhát sợ, giam hãm.
tāta	cha, con (cách nói thân mật giữa cha con).
tāva, ind.	cho đến khi.
tāvādeva tāvat+eva	lập tức.
tejas, m. n.	lửa, quyền năng.
te-māsa, m.	3 tháng.
tena	vì lý do ấy, vì chuyện đó cách 3. sing. of tat
tena hi	nếu nó như thế.
tiṇa, n.	cỏ.
tiṇagga tiṇa+agga	ngọn cỏ.
tiṭṭhati rt. ṭhā , đứng. pp. ṭhi- ta. ger. ṭatvā. inf. ṭhātum.	
tividha, a.	3 ngành.
tīra, n.	bờ.
toseti rt. tus	làm vui, vui lòng

tudati rt. tud	khoan, dùi, đâm lũng, mỗ (chìm), đâm, châm chích, xúi giục.
tumba, m.	cái bình.
tunhī, adv.	Yên lặng.
tunhī-bhavati	trở thành yên lặng. pp. tunhī-bhūta.
tutṭha pp. of tussati	được vui, thỏa mãn.

TH

thaddha, a.	cứng, dai, chai.
thala, n.	đất, đất khô.
thāma, m.	sức mạnh, lực.
thena, m.	tên trộm; n. người trộm cắp.
theneti, denom. fr. thena	ăn cắp.
thera, m.	trưởng lão.
thusa, m.	vỏ (lúa), mảy (bọc ngoài hạt).
ṭhatvā ger. of tiṭṭhati	đứng.
ṭhāna, n.	nơi chốn, chỗ, điều kiện, lý do, nguyên nhân, đứng dậy, ở, cư ngụ.
ṭhita, see tiṭṭhati.	

U

ubhaya, ubho, pron.	cả 2
ubhato, adv.	cả hai phía, hai bên, hai lần.
ubhato-mukha, a.	2 mép (miệng), 2 chiều.
ucca, a.	cao, quý.
ucchu, m.	cây mía.

udaka, n.	nước.
udaya, m.	nổi lên, mọc lên, tăng lên, lợi tức, tiền lời.
udāna, n.	phát biểu bằng tình cảm, thốt lên cảm xúc.
udāneti, denom. fr. udāna	thốt lên, phát biểu, nói.
uddham, adv.	ở trên.
uddharati ud+har	mọc lên, kéo lên, kéo ra, dời đi, nhổ lên.
pp. uddhaṭa, inf. uddhātum.	
udḍeti ud+ḍi	bay
ugga, a.	vĩ đại, hung bạo, mãnh lực, nổi lên.
uggacchati ud+gam	nổi lên, đi lên. pp. uggata; inf. uggantum.
ujjalati ud+jal	chói sáng, cháy lên ngọn.
ukkaṭṭha, a.	cao cả, nổi bật lên, tuyệt mỹ, đặc biệt.
ukkā, f.	cây đuốc, khí tượng, lò thợ rèn.
ukkāsati denom. fr. ud+kāsa	tầng hăng.
uḷara, a.	cao cả, quý phái, quyền lực.
ullapati ud+lap	khen ngợi, tán dương.
ummujjati ud+muj	nổi lên (khỏi nước). pp. ummugga.
unnaḷa, a.	xất xược, ngạo mạn, kiêu hãnh.
unnati, f.	nổi lên, sự kéo lên, sự tăng lên.
unnamati ud+nam	cất lên, làm thịnh vượng, hướng lên . pp. unnata.

unnāmeti caus. of unnamati	cất lên, làm thịnh vượng, hướng lên.
upaddava, m.	bất hạnh, buồn rầu, nguy khốn.
upagacchati upa+gam	lại gần, chịu, bị . pp. upagata.
upaharati upa+har	biếu, mang đến. pp. upahata.
upahata pp. of upahanti	giết, phá, tổn thương.
upajāyati upa+jan	được sanh, sản xuất.
upajjhāya, m.	thầy giáo.
upamā, f.	so sánh.
upanāmeti caus. fr. upa+nam	biếu, tặng.
upapajjati upa+pad	được sanh vào, nổi lên. pp. upapanna.
upasaṅkamati upa+saṃ+kam	lại gần. pp. upasaṅkanta.
upasaṃharati upa+saṃ+har	thâu thập, tập trung, sửa cho đúng.
upavadati upa+vad	khiển trách, rầy la, chửi mắng.
upādāna, n.	chấp thủ.
upādāya, ger. fr. upa+ā+dā	bám víu, so sánh với, liên quan đến.
upāsaka, m.	thiện nam tử.
upāsikā, f.	thiện nữ nhân.
upāya, m.	đường lối, phương cách, nguồn cội.
upāyāsa, m.	buồn rầu, đau khổ.
upekkhaka, a.	không quan tâm, tâm xả.
upekkhā, f.	tâm xả.
uposatha, m.	ngày trăng tròn, tụng giới.
uppajjati ud+pad	sanh lên, nổi lên. pp. uppanna.
uras, m. n.	ngực.

ussava, m.	lễ hội.
ussāva, m.	sương, giọt sương.
uttama, a.	cao nhất, tốt nhất, quý báu, ngon nhất.
uttammaṅga uttama+aṅga	cái đầu.
uttara, a.	cao, xa hơn, hơn nữa, hướng bắc, vượt qua.
uttaraṇa, n.	đi ngang qua (sông), vượt qua, phân phát, thử thách nghiêm.
uttarati ud+tar	ra khỏi nước, đi vượt qua, thắng phục. pp. uttiṇṇa.
uttarāsaṅga, m.	thượng y.
uttasati ud+tas	cảnh cáo, làm cho sợ. pp. uttrasta.
uttiṭṭhati ud+ṭhā	đứng dậy. pp. utṭhita, see utṭhāti.
utṭhāti ud+ṭhā	đứng dậy, thức dậy.
pp. utṭhita, ger. utṭhāya, inf. utṭhātum.	
uyyāna, n.	công viên, vườn, rừng.
uyyāti ud+yā	xuất gia.
ūru, f.	bấp vể.

V

vacas, m. n.	lời nói, sự nói, ngôn ngữ.
vadati rt. vad	nói. pp. udita.
vaḍḍhati rt. vaḍḍh	thịnh vượng, khuếch trương, tăng trưởng. pp. vuddha, buḍḍha, già cả, lớn tuổi. caus. vaḍḍheti.

vadhati rt. vadh	giết, tra tấn.
vahati rt. vah	nâng đỡ, làm phận sự . pp. vūḥa.
vaja, m.	chuông súc vật.
vajja, n.	tội lỗi, nhạc cụ, thế gian.
vana, n.	rừng.
vañceti rt. vañc	đổi trá, lừa đảo.
vandati rt. vand	cung kính, đánh lễ.
vaṇibbaka, m.	người nghèo khổ.
vaṇṇa, m.	màu da, thái độ, loại, dòng giống.
vapati rt. vap	vãi, gieo giống, cạo, bào. pp. vutta.
vasala, m.	giai cấp thấp.
vasati rt. vas	sống. pp. vuttha, vusita.
vassati rt. vass	mưa.
vassita, n.	tiếng la của thú vật.
vata, (enclitic)	than ôi! chắc chắn; ah!
vata, n.	phận sự tôn giáo.
vattati rt. vatt	thay thế, tiến hành, xảy ra, tồn tại, hiện có, caus. vatteti.
vattha, n.	y, áo, vải.
vatthi, f.	bong bóng, súc ruột.
vatthu, n.	chỗ, đất bằng, đồng (cò), mảnh đất, một vật, mục tiêu, vật chất, tài sản, câu chuyện.
vatteti caus. of vattati	thực hành. pp. vattita. grd. vattitabba.
vaya, m.	tuổi thọ, mất, chết, sự già nua.
vayas, m. n.	cái già, nhịp sống.
vā (enclitic)	hoặc, hay.

vācā, f.	lời nói.
vādeti caus. of vadati	chơi nhạc cụ.
vāṇija, m.	thương gia.
vāsa, m.	cư trú, nhà ở.
vāta, m.	gió.
vāyamati vi+ā+yam	cố gắng, ráng sức, siêng năng.
vāyāma, m.	cố gắng, ráng sức, siêng năng.
ve, (enclitic)	chắc chắn.
vedanā, f.	cảm thọ.
vedayita, n.	cảm thọ.
velā, f.	thì giờ, bờ mé, ranh giới.
vera, n.	sân hận, thù nghịch.
veṭheti rt. veṭh	bao, bọc, gói, bỏ vào.
veyyākaraṇa, n.	sự giải nghĩa, giới thiệu, trình bày.
vibhava, m.	không tồn tại, đoạn diệt.
vibhava-taṇhā	ái thuyết đoạn diệt.
vibhāti vi+bhā	sáng chói, chiếu đến.
vibhūsana, n.	trang trí, trang điểm.
vicarati vi+car	lang thang, đi dạo.
vidita pp. of vedeti	biết, tìm ra.
vidū, m.	người trí.
viharati vi+har	ở, cư trú.
vijānāti vi+ñā	biết, hiểu. pp. viññāta. gcr. viññāya.
vijjati rt. vid	có, tồn tại, được tìm.
vijjā, f.	thông hiểu cao cả, khoa học. Vedas of Brahmins.

vijjālaya, m.	trường, đại học.
vinassati vi+nas	bị mất, tiêu diệt, bị phá hủy. pp. vinaṭṭha.
vinaya, m.	luật, giới luật, sự dõn đi.
vinayati, vineti. vi+nī	rèn luyện, di dõn.
vinicchaya, m.	quyết định, phán đoán, xử sự, phân biệt, sự nhận thức.
vinicchayaṭṭhāna, n.	hội trường phán xét, toà án.
viññāna, n.	ý thức.
viññāpeti caus. of viññāyati	báo, thông báo.
viññāpana, n.	giới thiệu, thông báo.
viññāpani fem. adj.	dạy.
viññāyati vi+ñā	được biết, pass. of vijānāti . pp. viññāta.
viññeyya, a.	được hiểu, nhận thức. see vijānāti.
vinodeti vi+nud	làm cho tiêu tan, dõn đổi, dẹp đi, kéo khỏi.
vippajahati vi+pa+hā	bỏ, dứt bỏ, bỏ phẻ.
vipariṇāma, m.	sự thay đổi.
vipassanā, f.	thiền quán.
vipāka, m.	quả, kết quả.
vippamuccati vi+pa+muc	giải thoát. pp. vippamutta.
vippasanna pp. of vippasīdati	rõ ràng, trong sạch, sáng rõ.
vippayoga, m.	chia ly, xa rời.
visaṃyoga, m.	không liên kết.
viraja, a.	không nhớ bản, thoát khỏi phiền não, ly trần.
virajjati vi+raj	dứt bỏ. pp. viratta.

viramati vi+ram	xa lánh, chế ngự, ngừng lại, từ bỏ. pp. virata.
viratta, see virajjati.	
virādheti vi+rādh	thiếu, sót, bỏ quên, thất bại.
viriya, n.	tinh tấn, dũng mãnh, cố gắng, ráng sức, sức lực.
visama, a.	không giống nhau, không bằng nhau, không điều hòa.
vissajjeti vi+sajj	đáp lời, phân phát, gọi đi, trừ bỏ, phóng thích. pp. vissatṭha.
vissamati vi+sam	nghi ngại, dưỡng sức . pp. vissanta.
vitakka, m.	tâm, suy tưởng.
vitakketi vi+takk	tưởng, suy tâm.
vitta, n.	của cải, tài sản.
vitudati vi+tud	thúc bằng cùi chỏ, đâm, chích, châm.
vivicca ger. of viviccati	tự tách ly.
viya, (encl.)	giống, như.
vinā, f.	chơi đàn lute, violin.
vīra, m.	anh hùng.
vīta pp. fr. vi+i	tự do, thoát khỏi.
vīta-dosa, a.	thoát sân.
vīta-mala, a.	lìa cầu uế.
vīta-moha, a.	không si.
vīta-rāga, a.	không tham.
vūhi, f.	đường phố, con đường.
vuccati passive. fr. vac	đã gọi, đã nói.
vūpakatṭha pp. fr. vi+upa+kas	héo lánh, vắng vẻ.

vūpasammati vi+upa+sam	được thanh tịnh, được dập tắt, mát lạnh, thanh lương. pp. vūpasanta.
vusita, see vasati.	
vusitavant active pp. fr. vasati	đạt hoàn hảo, thanh tịnh.
vuṭṭhāti vi+ud+thā	thức dậy, khởi lên. pp. vuṭṭhita. ger. vuṭṭhāya.
vuyhati passive of vahati	bị mang đi.
vyādhī, m.	bệnh.

yadā, adv.	khi nào, bất cứ lúc nào.
yadi, ind.	nếu.
yahim, adv.	ở đâu, bất cứ đâu.
yajati rt. yaj	hy sinh, vật bô thí . pp. yiṭṭha. prest. p. yajamāna.
yakkha, m.	ma quái, quỷ.
yakkhinī	quỷ cái.
yañña, m.	hy sinh, vật bô thí. yañña-sampadā, f.
yannūna, ind.	có thể, nếu nó có thể là.
yato, adv.	từ đâu, lúc nào, từ khi, bởi vì, bởi cái nào.
yatra, yattha, adv.	bất luận nơi nào, ở đâu.
yavasa, m.	một loại cỏ.
yācati rt. yāc	xin.
yāgu, f.	cháo.
yāna, n.	xe, cỗ, phương tiện chuyên chở.
yāva, ind.	cho đến, bao xa, ở-đó, đến khi.

yāvatā, ind.	cho đến, so với.
yāvatika, a.	nhiều như, xa như.
yena, cách 3. sing. of yad	bởi vì, ở đâu cách nào.
yuddha, n.	đánh nhau, đánh giặc, chiến đấu.
yujjati rt. yuj	thích hợp, vừa vặn, liên kết.
yatta pp. of yujjati	tham gia, thích hợp.
yūpa, m.	nơi hy sinh.
yojāpeti, yojeti caus. yujjati	bắt ách, cột lại, kết hợp lại, áp dụng, sửa sang, thúc giục
yotta, n.	dây thừng.

PĀLI GRAMMAR IN SUMMARY

Ven. TINH VAN

MASCULINE NOUNS

CASE	NARA (Man)	AGGI (Fire)	PAKKHI (Bird)	ĠARU (Teacher)	VIDU (Wise man)	GO (Cattle)	BHĀTARU (Brother)	NATTARU (Grandson)	MĀTARU (Mother)
1/8	o/ ā, ā	i	i/ i	ū, āvo	ū/ u	o/ (... āvo)	ā/ (... ā)	ā/ (... ā)	as BHĀTAR
2	am	im	im/ inam	um	um	a(ā)vam . ā-um	am	am	as
3/5	ena/ ā amhā, asunā	inā/ (... imhā, ismā	as same as AGGI	unā/ (... umhā, osunā	as same as GARU	a(ā)vana/ a(ā)vā, a(ā)vamhā, a(ā)vasmā	arā ū(bh/hi)	arā ū(bh/hi)	as NATTAR
4/6	āya, assa/ assa	ino issa	AGGI	ūno, ussa	as GARU	a(ā)vassa.	u, unā ussa	as BHĀTAR ārānam	u, uyā
7	e, amhi asunip	imhi/ isunip	im	umhā, usunip	ūsu	a(ā)vessa, a(ā)vamhi a(ā)vasmip	ari u(ū)su	ārāsu u(ū)su	as BHĀTAR

NEUTER NOUNS

FEMININE NOUNS

CASE	NAYANA (Eye)	ATTHI (Bone)	SUDHI (Wise man)	CAKKHU (Eye)	GOṬṬABHŪ (Destroyer the lineage)	VANITA (Woman)	RATTI (Night)	NADI (River)	YAGU (Gruel)	YADHI (Woman)
1/8	am/ ā, am	i	i/ i	u	ū/ u	ā/ c	i	i/ iyo	u	ū/ uyo
2	am	ip	im	um	um	am	im	im	um	um
3/5	ena/ ā amhā asunā	as same as AGGI	as same as AGGI	as same as GARU	as same as CAKKHU or GARU	ābhi/ āhi	ibhi/ ihī	as same as RATTI	abhi/ ūhi	as same as YAGU
4/6	āya, assa/ assa	AGGI	AGGI	as same as GARU	as same as CAKKHU or GARU	āya	iyā	as same as RATTI	uyā	as same as YAGU
7	e, amhi asunip	as same as AGGI	as same as AGGI	as same as GARU	as same as CAKKHU or GARU	āyam	iyam	as same as RATTI	uyam	as same as YAGU

MASCULINE NOUNS

CASE	ATTAN (Self)	BRAMHAN (Brahma/ God)	RAJAN (King)	SAKUN (regular N) (Friend)
1/8	ā/..., a	ā/ e, a as ATTAN	āno, ā/ (...)	ā/ (... a, e, i) am, āram, ānam
2	am, ānam		āno, ā	ino, ā (ro, no, yo) ino, ā (no, yo)
3/5	anā, ena/ (...)	an(ebbi/ ehi)	ena, inā, unā. raññā	inā/ (... inā, ismā. anbā, asmā, ārambā
4/6	ano	ānam	ino, uno, assa rañño	ino, issa nam, ānam ānam
7	ani	anesu	ini, anhi, asmim raññe	āre e, imhi, ismim āresu esu, isu

PRONOUN

CASE	AMHA (I)	TUMHA (You)
1	akam	ivam, uvam
2	mam, namam	tam, tvam, tavam, tavam
3/5	mayā (me/...)	teyā, tayā (te/...)
4/6	mama, namam, mayham, me ¹	tava, tuyham, te ²
7	mayi	twayi, tayi tumhesu

¹ By me/ to me/ my (singular) / us, by us, to us, our (plural)
² By you/ to you / your (singular) / you, by you, to you, your (plural)

VERBS (active voice) (Parassa-pada) ¹⁰													
Conjugation	1 st PACATI (cooks)				5 th VIKKINATI (sees)				7 th PĀLETI/PĀLAYATI (protects/governs)				
	Present ¹¹		Past ¹²		Future ¹³		Present		Past ¹⁴		Future		Future
III	atī	antī	(a)pacī (a)pacī	(a)pacum (a)pacimsu	issati issati	issati issati	atī antī	atī antī	atī antī	atī antī	atī antī	atī antī	
II	asi	atha	(a)pacī (a)pacī	(a)pacum (a)pacimsu	issati issati	issati issati	asi atha	asi atha	asi atha	asi atha	asi atha	asi atha	asi atha
I	āmi	āma	(a)pacim (a)pacim	(a)pacim (a)pacim	issāmi issāmi	issāmi issāmi	āmi āma	āmi āma	āmi āma	āmi āma	āmi āma	āmi āma	āmi āma

¹⁰ Parassa-pada forms are met with both in prose and verse.

¹¹ Passive: Pacīyāmi/ Pacīyāmi (1st person)

¹² Passive: (A)pacīyim / (A) pacīyim (1st person)

¹³ Passive: Pacīyissāmi/ Pacīyissāmi (1st person)

¹⁴ There are 3 kinds of Past tenses: (i) The Aorist is the one most frequently used to express all kinds of past incidents. (ii) The Past Imperfect is less frequent. (iii) The Past Perfect is not met with in the Pāli Canon, except the verb 'babbhūva' in the verse: Taddhappanāda tumulo babbhūva (there arose a loud tumult) J. VI, 282.

PAC (active voice) (Parassa-pada)

MOOD Person	IMPERATIVE MOOD ¹⁵ (He may cook/ May be.../ Let him cook)		OPTATIVE/ POTENTIAL ¹⁶ MOOD (He may/ might/ should/ would cook)		CONDITIONAL MOOD ¹⁷ (Had he cooked/ he would/ could have cooked/ (he caused to cook/ he would/ could cook)		PAST INDEFINITE ¹⁸ / PAST IMPERFECT (he cooked)		PAST PERFECT ¹⁹ (he cooked)	
	pacātu pacāṭhi	pacāntu pacāntu	pacē pacēyāsi pacēmi pacēyāmi	pacēyām pacēyāsi pacēyāmi	(a)pacissā (a)pacissa (a)pacisse (a)pacissam	(a)pacissam su (a)pacissatha (a)pacissamhā	(a)pacā (a)pacā (a)pacā (a)pacā	(a)pacā (a)pacā (a)pacā (a)pacā	pacācī pacācī pacācī pacācī	pacācī pacācī pacācī pacācī
III										
II										
I										

¹⁵ Passive: Pacāyāmi/ Pacāyāmi (1st person)¹⁶ Passive: Pacēyāyāmi/ Pacēyāyāmi (1st person)¹⁷ Passive: (a)pacissam/ (a)pacissamhā (1st person)¹⁸ Passive: (a)pacāyā/ (a)pacāyā (1st person)¹⁹ Passive: Pacācāyā/ Pacācāyā (1st person)

VERBS (active voice) (Attano-pada)²⁰

Conjugation	1 st PACATI (cooks)				5 th VIKKINATI (sells)				7 th PALATI/PALAYATI (protects/governs)			
	Person	Present	Past	Future	Present	Past	Future	Present	Past	Present	Past	Future
III	III	ate ante	(a)pacāṭi	issate issanti	ṇāte ṇānti	pā pū	ṇissate ṇissanti	cno ayante	esā aya	esā ayā	essate ayissate	essanti ayissanti
	II	asc avho	a)pacise	issase issavho	vāse vāvho	ṇise ṇivham	ṇissase ṇissavho	esse ayavhe	ayise ayivham	essase ayissase	essavhe ayissavhe	
I	I	e āmhe	(a)pacām	issāmhe issāp	ṇe vāmhe	ṇam ṇimhe	ṇissāmhe ṇissāp	e ayāmhe	essām ayāp	essāp ayissāp	essāmhe ayissāmhe	
MOOD	IMPERATIVE MOOD (He may cook/ May he.../ Let him cook)				OPTATIVE/ POTENTIAL MOOD (He may/ might/ should/ would cook)				CONDITIONAL MOOD (Had he cooked/ he would/ could have cooked) (he caused to cook/ he would/ could cook)			
	Person	PAST INDEFINITE/ PAST IMPERFECT (he cooked)				PAST PERFECT (he cooked)						
III	III	pacālam	pacālam	pacētha	pacēvam	(a)pacissatha	(a)pacissimā	(a)pacantha	(a)pacanthun	papacathā papacithā	papacitha	papacire
	II	pacassu	pacavho	pacetha	pacayavho	(a)pacissase	(a)pacissavhe	(a)pacase	(a)pacayham	papacitha	papacitha	papacivho
I	I	pacē	pacānase	pacēvam	pacēvāmhe	(a)pacissam	(a)pacissānase	(a)pacim	(a)pacānase	papaci	papaci	papacimhe

²⁰ Attano-pada forms are mostly seen in verses.

DEMONSTRATIVE PRONOUN									
GENDER	MASCULINE				NEUTER			FEMININE	
	(E)TAD (that/ this)	IDAM (IMA) this		(E)TAD (that/ this)	IDAM (IMA) this	(E)TAD (that/ this)		IDAM (IMA) this	
1	so, sa	ic	ayam	ime	idam, imam	ic, tani	ime	ayam	imā, imāyo
2	(tin)am	(tin)c	imam				ime	imam	
3/5	vin (ena/ amā, amā)	(tin)c	ancan, iminā/ im (inā, amhā, asinā)	ebhi, elhi im (ebhi/...)	as same as IDAM			imāya	imā (bhi/ hi)
4/6	(tin) assa	(tin)esam, ...	assa, imassa	im (esānam) im (esam)	TAD			assā (ya), imāya imissā (ya)	ā (sam, sānam) imā (sam, ...)
7	(tin)amhi, ...	(tin)esw	im (amhi/ asmin)	esu, imesu				assam, imāya (m) imissam	im (asu)
GENDER	MASCULINE				NEUTER			FEMININE	
	AMU ³ (that, so-and-so)				AMU (that, so-and-so)			AMU ⁴ (that, so-and-so)	
1	asu (ko), amu (ko)		amū, asukā, amukā		adam	amū (ni)		asu (kū), amu (kū)	amū, amūyo
2	amum, a (s/m)ukam		amū, asuke, amuke		a (s/m)ukam	a (s/m)ukāni		amum, a (s/m)ukim	a (s/m)ukityo
3/5	a (s/m)ukena, amunā/ amu (nā, mē, sū)		amū (bhi/ hi), asuke (bhi/ hi) amuke (bhi/ hi)		The rest are like in AMU			amuyā, a (s/m)ukitya	amū (bhi/ hi) a (s/m)uk (bhi/ hi)
4/6	amu (no, ssa), a (s/m)ukasso		amūsam, amūśanam					amū (yā, ssā), a (s/m)ukitya	amū (sam, sānam) a (s/m)uknam
7	amu (nhi, smim), a (s/m)uka (...)		amūsu					amuyā, yam, ssam, a (s/m)ukivam	amūsu, a (s/m)kisu

³ In Masculine and Neuter nouns ending in 'a', suffix 'ka' is added to asu and amu : asuka, amuka.

⁴ In Feminine nouns as 'asukā, amukā'.

INTERROGATIVE PRONOUN

RELATIVE PRONOUN

GENDER	MASCULINE	NEUTER	FEMININE	MASCULINE	NEUTER	FEMININE
CASE	KA/ KIM (Who, what, which)			YAD (Who, what, which)		
1	ko	ke	kinp.	ke, kinp.	ka, kăyo	kă, kăyo
2	kam	kas	kas	kas	kas	kas
3/ 5	k(ena/ambă asmă, ismă)	ke(bhi/ hi)	as same as	ke(bhi/ hi)	as same as	as same as
4/6	kassa, kassa kissassa	kesam. kesanam	KA	kesam. kesanam	YAD	YAD
7	kambi, kasmim	kesu		kesu	YAD	YAD

 INDEFINITE PRONOUN ⁵

GENDER	MASCULINE	NEUTER	FEMININE
CASE	KA/ KIM (some one(s))	KA/ KIM (some one(s))	KA/ KIM (some one(s))
1	koci, kopi, kocana	kañ(çi, çana), kampi, kin(çana, çî), kim(çi, api)	kăci, kăci, kăpi
2	k(l)añci, kampi, kamapi, kañcana	kăci	kăci, kăci
3/ 5	ken(aci, ãpi)/ kasmă(çi, pi)	The rest are like	kăya(çi, çana, pi) kassă(çi, çana, pi)
4/6	kassa(çi, pi, çana)	KA/ KIM	kăya(çi, çana, pi) kassă(çi, çana, pi)
7	kasmim(çi, çana), kasmimpi, kismim(çi, çipi)		kăya(çi, çana, pi), kassă(çi, çana, pi)

⁵ Indefinite pronoun is formed by adding the particle çi, çana, api or pi to the declined form of the Interrogative pronoun Kim (ka).

CONSONANTIALS (Noun-stems ending in consonants)										
POSSESSIVE ADJECTIVES (NOUNS)										
MASCULINE			NEUTER		FEMININE		MASCULINE & NEUTER			
GENDER			(A rich/ mindful person)							
CASE			DHANIN*		DHANAVAT (SATINIAT)		DHANAVANTI / ANI (SATINIANI : ANI)		DHANINI	
1/ 8			ā, anto/ ā(ā)ni		anto, antā		ī, ino		ī, inī	
2			antap		anto, ante		ī, ino		ī, inī	
3/ 5			āni, ant(cna/ antā, asmā)		ante(bhi/hi)		as same as		asā (cna/ ā, antā asmā)	
4/ 6			ato, antassa		atap antānap		as same as AGGI		assa, aso ānap	
7			ati, ante, amhi, asmim)		antesu inī		as same as AGGI		e. a(sī, rohi, smim)	

Notes : Possessive adjectives are formed by adding 'VANT', 'MANT' or 'IN' to Nouns.

* 'VANT' : 'IN' is added to stems ending in a → Dhanavant, Dhanin

* 'MANT' : is added to stems ending in i, ī, u, ā, o → Samant

* Adjectives (Masculine) Seyyas (better), Gariyas (heavier) are declined like Manas

(Feminine) Seyyasi (better), Gariyasi (heavier) are declined like Dhanini

* It is declined like 'PAKKHĪ'.

PRESENT PARTICIPLES / (NOUNS) ADJECTIVES 7									
GENDER		MASCULINE		NEUTER		FEMININE 8			
CASE		(GOING, THAT GOES)							
		<u>GACCHANT</u>		<u>GACCHANT</u>		<u>GACCHANTĪ</u>		<u>GACCHANTĪ</u>	
1/ 8		ap. ante/ g(ā)/m	anto, antā	apā	antā, antāni	antī/ anti	antī/ antiyo	antī/ anti	antī/ antiyo
2		antam	ante	antam	ante, antāni	antip	antip	antip	antip
3/ 5		The rest are like		The rest are like		The rest are like		The rest are like	
4/ 6		<u>DHANAVANT</u>		<u>GACCHANT</u>		NADI		NADI	
7									

PAST PARTICIPLES ⁹: By adding the suffix 'ta' either to the root or to the verbal base, the past participle is formed. Most often 'i' is inserted between the root or base and the suffix as: pat + i + ta = patita (fallen) des(e) + i + ta = desita (expounded). See PME (English) p. 33 and NPP (Vicāt) p. 91.

⁷ Present participles are formed by adding 'NT', 'MĀNA' or 'ĀNA' to Verbal base (Those ending in *MĀNA* or 'ĀNA' are declined like 'NARA' (masculine)/ 'NAYANA' (neuter) 'VANITĀ' (feminine). Ex: Verb: gacchati/ Base: gaccha/ Present participle: gacchant/ gacchantā/ gacchantī/ gacchantā.

* If the verbal base ends in 'e', it is changed to 'aya' before 'MĀNA' or 'ĀNA'.

Ex: 1. Verb: scī/ Base: sc/ Present participle: scī/ scīnā.

2. Verb: sayati/ Base: sayā/ Present participle: sayant/ sayantā/ sayantī/ sayantā.

* Long 'ao' of the base is shortened before 'NT', 'MĀNA' or 'ĀNA'.

Ex: Verb: dadāti/ Base: dadā/ Present participle: dadant/ dadantā/ dadantī/ dadantā.

* 'NT' is changed into 'NTĪ' or 'TĪ' as gacchant, gacchantī. These are declined like 'NADĪ' (feminine).

⁹ Pāli made easy. p. 177

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

*

PALI CĂN BẢN
Thích Nữ Tịnh Vân dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHAI TUỆ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

In 1.000 cuốn, khổ 14x20 cm, tại Công ty CP In Người Lao Động
195 Lê Quang Sung, P.6, Q.6, TP.HCM. Số XNĐKXB: 254 - 2018/
CXBIPH/42 - 03/HĐ. Số QĐXB của NXB: 121/QĐ-NXBHĐ cấp
ngày 25-01-2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018. Mã số sách
tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-2593-2

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm:

TT. THÍCH NHẬT TỬ

Tầm quan trọng của tiếng Pali tại các nước Nam truyền cũng giống như tiếng Sanskrit, Hán cổ và Tây Tạng ngữ tại các nước Bắc truyền. Ngày nay, nhiều nhà sư tại các nước Nam truyền có thể giao tiếp nhau bằng tiếng Pali, làm thơ Pali, viết bài nghiên cứu và đọc tham luận bằng tiếng Pali.

Mong sao tiếng Pali sớm được đưa vào các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao đẳng và các chương trình Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Với sự cải cách này, tôi tin rằng Tăng, Ni Việt Nam không chỉ giỏi về Hán cổ, còn nắm vững tiếng Pali. Việc nắm vững ngôn ngữ kinh điển Phật giáo gốc như Pali và Sanskrit chắc chắn giúp người học Phật hiểu trực tiếp lời Phật dạy mà không lệ thuộc vào các bản dịch.



CHÙA GIÁC NGỘ

92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM, Việt Nam

ĐT: (028) 3839-4121

www.daophatngaynay.com www.chuagianganho.com